

LỜI NÓI ĐẦU

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức là cơ quan ngôn luận chính thức của Trường Đại học Hồng Đức, có Mã số chuẩn quốc tế ISSN 1859 - 2759 (số tiếng Việt) và ISSN 2588 - 1523 (số tiếng Anh), hoạt động theo Giấy phép số 14/BTTTT-GPHĐBC ngày 01/01/2009, và Giấy phép số 125/GP-BTTTT cấp lại ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông; Tham gia cơ sở dữ liệu quốc gia online từ ngày 25/12/2017 do Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (Bộ Khoa học và Công nghệ) quản lý, địa chỉ truy cập Tạp chí: <http://hdu.edu.vn/vi-vn/28/209/Tap-chi-khoa-hoc/> hoặc <http://www.vjol.info.vn/index.php/DHHD/issue/archive>.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức là nơi phản ánh hoạt động giáo dục, đào tạo; Công bố các tác phẩm, công trình nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, học viên, các nhà khoa học trong và ngoài trường; Tuyên truyền phổ biến các chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục, đào tạo; Giới thiệu, trao đổi các kết quả nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

Hội đồng biên tập rất mong nhận được sự cộng tác nhiệt tình của đông đảo cán bộ giảng viên, cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học trong và ngoài trường để Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức mang đến độc giả những kết quả, thông tin có giá trị khoa học và hữu ích.

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TẠP CHÍ KHOA HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
SỐ 52 (12 - 2020)

MỤC LỤC

1	<i>Nguyễn Thị Dịu</i>	Cấu trúc lỏng lẻo của hình tượng thơ sau 1986	5
2	<i>Trịnh Phương Dung</i>	Cái tôi phái tính trong thơ nữ trẻ đương đại Việt Nam	13
3	<i>Đặng Thị Đông</i>	Triết lý chân như và tinh thần tịnh lạc trong thơ Việt Nam hiện đại	21
4	<i>Phùng Thị Hương Giang</i>	Một số đặc trưng ngữ nghĩa của từ thân tộc trong tiếng Thái Lan	29
5	<i>Vũ Thanh Hà</i> <i>Vũ Thị Huyền</i>	Những sự kiện lịch sử biển - đảo và vùng duyên hải trong tiểu thuyết chương hồi chữ Hán Việt Nam	39
6	<i>Nguyễn Thị Hạnh</i>	Yếu tố thời gian trong <i>Người đưa điều</i> và <i>Ngàn mặt trời rực rỡ</i> của Khaled Hosseini	47
7	<i>Lê Thúy Hằng</i>	Kịch Samuel Beckett: Hủy diệt thành tố của kết cấu kịch truyền thống	56
8	<i>Đông Hương Lan</i>	Thực trạng hoạt động tập luyện ngoại khoá thể dục thể thao của học sinh tiểu học tỉnh Thanh Hóa	65
9	<i>Nguyễn Thị Thanh Nga</i>	Ảnh hưởng văn hóa Nhật trong văn học qua các biểu tượng trong tiểu thuyết <i>Cố đô</i> của Kawabata	71
10	<i>Trịnh Thị Phan</i>	Xác định tiêu chí lựa chọn các điểm, khu du lịch tỉnh Thanh Hóa phục vụ mục đích thực tế, thực địa cho sinh viên ngành du lịch Trường Đại học Hồng Đức	81
11	<i>Hoàng Thị Phương</i>	Nguyên nhân đi lễ chùa của sinh viên Trường Đại học Hồng Đức	91
12	<i>Nguyễn Đức Phương</i> <i>Lê Văn Trường</i>	Cơ cấu lãnh thổ kinh tế tỉnh Thanh Hóa	100

13	<i>Lê Hà Thanh</i> <i>Vũ Thị Phương</i>	Đặc điểm tài nguyên đất và biến động sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010 - 2019	112
14	<i>Vũ Thị Thắng</i>	Các loại hình địa danh lịch sử - văn hóa ở vùng miền núi Thanh Hóa	123
15	<i>Lê Thị Thanh Thủy</i>	Mức độ hài lòng của sinh viên khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức về dịch vụ tư vấn học tập	133
16	<i>Nguyễn Thị Thủy</i>	Phương thức huyền thoại hóa trong tổ chức cốt truyện của tiểu thuyết Nguyễn Bình Phương	144
17	<i>Hoàng Thị Yến</i>	Hướng dẫn học sinh xây dựng và sử dụng hồ sơ mục tiêu trong dạy học đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam hiện đại ở lớp 9	152

CẤU TRÚC LÔNG LÈO CỦA HÌNH TƯỢNG THƠ SAU 1986

Nguyễn Thị Dịu¹

TÓM TẮT

Một trong những phương diện cơ bản thể hiện nỗ lực cách tân thơ Việt Nam sau 1986 là nghệ thuật xây dựng hình tượng thơ. Bị ràng buộc bởi thi pháp cũ, thơ hiện đại trước 1986 ở Việt Nam có sự chặt chẽ, thống nhất trong xây dựng hình tượng. Vì vậy, tính lỏng lẻo trong cấu trúc xây dựng hình tượng thơ sau 1986 chính là sự đột phá của thi pháp thơ. Bài viết làm rõ biểu hiện này qua các luận điểm: Hình tượng thơ được kiến tạo bởi những suy tư triết lý; Hình tượng thơ được kiến tạo bởi những biểu trưng; Hình tượng thơ được kiến tạo bởi cảm giác tâm linh, ẩn ức.

Từ khóa: *Thơ sau 1986, hình tượng, cấu trúc, lỏng lẻo.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Những đổi thay ở lớp vỏ hình thức đã góp phần làm cho thơ Việt Nam sau 1986 trở nên sinh sắc, tân kỳ. Tuy nhiên, phải đến những thay đổi bên trong của thi pháp, mới có sự thay đổi về chất của thơ sau 1986. Bài viết sẽ đề cập đến một số đột phá trong thi pháp cấu trúc hình tượng để thấy thơ Việt Nam sau 1986 đã có những cách tân thực sự nhìn từ phương diện thể loại.

2. NỘI DUNG

Hình tượng thơ có mối liên hệ chặt chẽ với tứ thơ và nhân vật trữ tình. Vì vậy, hình tượng cũng có vị trí nổi bật trong tác phẩm, bởi nội dung cảm xúc, tài năng của tác giả đều lộ rõ trong nghệ thuật xây dựng hình tượng thơ. Một trong những đổi mới tạo nên sự khác biệt của thơ sau 1986 chính là tính lỏng lẻo trong cấu trúc xây dựng hình tượng. Bài viết sẽ làm rõ cấu trúc lỏng lẻo này qua ba biểu hiện tiêu biểu sau.

2.1. Hình tượng thơ được kiến tạo bởi những suy tư, triết lý

Thông thường, hình tượng thơ chính là tứ thơ được hình ảnh hóa, sinh động hóa thành hình tượng. “Tình cảm trong thơ là nhân tố trực tiếp xây dựng hình tượng thơ” (Hà Minh Đức). Mỗi bài thơ thường có một tứ và tứ thơ xuyên suốt tác phẩm làm nên cấu trúc chặt chẽ và sức ám ảnh thông qua hình tượng thơ.

Những bài thơ được kiến tạo bởi suy tư triết lý thường có cấu trúc lỏng lẻo vì nó không nằm trong mạch logic cảm xúc mà là sản phẩm của những phán đoán, lập luận nên đầy tính bất ngờ. Thơ Chế Lan Viên từng gây ngạc nhiên bởi cách xây dựng hình tượng đầy biến ảo trên cơ sở của những lập luận, triết lý: *Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét/ Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng/ Như xuân đến chim rừng lông trở biếc/ Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương (Tiếng hát con tàu)*. Lớp hình tượng “lộ thiên” không có gì gắn kết, thậm chí có vẻ rời rạc, xa

¹ Trường liên cấp Newton TH, thành phố Thanh Hóa; Email: diunguyenkute91@gmail.com

nhau: Tình yêu - anh và em, đông và rét, cánh kiến và hoa vàng, đất lạ - quê hương... Tuy nhiên, tác giả tìm đến một sự gắn kết khác mang tính quy luật, tạo nên bản chất của sự vật, hiện tượng: mùa đông không thể thiếu vắng cái rét, cánh kiến không thể thiếu hoa vàng, cũng như anh không thể thiếu em! Khổ thơ với những hình tượng rời rạc bỗng được kết nối chặt chẽ ở logic bên trong của bản chất hình tượng. Như vậy, để hiểu thông tin của hình tượng thơ, người đọc cần tới những tri thức nhất định. Chế Lan Viên nổi tiếng với phong cách thơ triết lý mà hình tượng thơ thường được liên kết ở chiều sâu bên trong của bản chất. Lối viết này tạo nên những cấu trúc mới lạ của hình tượng thơ khiến thơ ông làm say mê biết bao đối tượng cả người yêu thơ lẫn người làm thơ một thời: *Người đi tìm hình của nước, Tiếng hát con tàu, Con mắt Bạch Đằng con mắt Đống Đa, Gửi Kiều cho em năm đánh Mỹ, Sao chiến thắng...* Song, thơ Chế Lan Viên hồi ấy vẫn “trung thành” với lối viết gắn với đề tài, chủ đề. Dù sáng tạo đến đâu, hình tượng thơ vẫn hướng đến mục tiêu làm sáng tỏ tư tưởng chủ đề mang cảm xúc ngợi ca, khẳng định tầm vóc dân tộc, lịch sử của đất nước khi ấy.

Thơ sau 1986 cũng có xu hướng triết lý mạnh mẽ. Tuy nhiên, tính thiếu chặt chẽ của kết cấu hình tượng ở giai đoạn này còn được “hỗ trợ” bởi sự mờ nhạt hoặc ảm ý của đề tài, chủ đề. Không có định hướng tư tưởng nào hết, thậm chí còn đặt tên bài là “không đề” và bài thơ là những hình tượng chứa nhiều suy ngẫm: *Có người lính chống cầm nhìn vô đạn/ Có đàn ri bay qua nóc nhà thờ/ Có dòng suối chảy trên những tầng rễ/ Có góa phụ chít khăn bằng sương/ Đêm nay nước mắt giáng trần/ Con đom đóm nhỏ xíu đêm nay lạc mẹ/ Ngủ nhờ giấc ngủ trẻ con (Không đề - Nguyễn Bình Phương).*

Những suy nghĩ lang thang từ những hình ảnh từng bắt gặp: người lính chống cầm, vô đạn, góa phụ, khăn tang, đàn ri, nhà thờ, dòng suối... Khổ thứ hai xuất hiện những hình ảnh khác: không gian đêm và những hình tượng được gọi ra: nước mắt giáng trần, đom đóm lạc mẹ, giấc ngủ trẻ con... Dường như mỗi hình tượng thơ lại gọi ra một câu chuyện khác nhau. Vậy chất “kết dính” của bài thơ ở đâu? Nó ở ngoài tác phẩm, không phải sao? từ những hình tượng rời rạc kia để tác giả suy ngẫm về cuộc sống, về thế giới, về chiến tranh và hòa bình, về được - mất của nhân loại... Như vậy, chỉ thể gọi là: tứ thơ về sự suy ngẫm. Đúng như tác giả đã đặt tên cho tác phẩm: Không đề!

Những suy tư thường từ chuyện này sang chuyện khác, liên tưởng này đến liên tưởng khác, ngẫu hứng và bất ngờ: *Người đi ba bước gặp trăng/ Bảy bước gặp gió năm năm gặp trời/ Những ông vua cỏ chết rồi/ Điều vẫn đọc mãi toàn lời vu vơ/ Sông này thoang thoang sông mơ/ Có con chim sẽ đánh cờ với mây/ Ngày thôi gậy trúc cầm tay/ Hồn lam chướng đã phát ngay về trời/ Người đi xem xác của người/ Hoàng hôn một bóng trắng voi giữa đàng.../ (Ca - Nguyễn Bình Phương).* Bài thơ có 5 khổ, mỗi khổ chỉ hai câu nhưng giống như các bài thơ độc lập được ghép lại vì dường như không có sự gắn kết nào giữa các hình tượng trong các khổ thơ. Khổ thứ nhất giống như hai câu ca dao, tục ngữ, đúc kết kinh nghiệm đi từ dễ đến khó thông qua cách diễn đạt giàu hình tượng; Khổ thứ hai bàn luận về thời thế, về sự vô nghĩa của sự ngu dốt nắm quyền lực bằng hình tượng đích đáng. Hai câu của khổ ba bất ngờ rẽ sang cảm nhận một hình tượng ảo; Khổ thơ tiếp theo bỗng có xu hướng hướng nội, chiêm ngẫm thâm trầm về còn - mất, sống chết; Hai câu cuối cũng là khổ thơ cuối gây ám ảnh bởi hình tượng con người trong môi trường sống trở

nên vô cảm, rơi vào cô đơn, bế tắc. Như vậy, “tứ” của bài thơ này cũng rất khó nắm bắt hay xác định. Bài thơ giống như những suy nghĩ chợt hiện. Vì vậy, nó lang thang, rời rạc, vừa ảo vừa thực với một cảm xúc vừa tỏ ra lạnh lùng nhưng ẩn khuất đằng sau đó là nỗi niềm đau xót trước một thực tại. Vậy, điều gì tạo nên sự kết dính bên trong của tứ thơ trong cấu trúc bài thơ? Phải chăng là suy tư, chiêm nghiệm của nhà thơ về những lẽ đời, về những quy luật trong mối quan hệ với tạo hóa và với nhau. Từ đó gọi ra những chiêm ngẫm về ứng xử... Cấu trúc lỏng lẻo của hình tượng thơ khiến bài thơ “bị” đẩy đến ranh giới đường như không có tứ. Thơ Nguyễn Bình Phương thường theo lối biểu đạt này. Tứ thơ ẩn trong những triết lý, suy tư trừu tượng của hình tượng thơ, vì vậy, rất khó nắm bắt và cũng rất khó xác định nội dung tư tưởng toàn bài.

Trần Dần cũng thuộc xu hướng thơ không có tứ hoặc không tìm ra tứ. Hãy khảo sát bài thơ sau của tác giả:

*tất cả diễn ra trong khói một tia nhìn...
tác phẩm là bản gốc? đời là bản sao?
ôi ôi. luôn luôn tam sao thất bản
tất cả - từ một sợi cỏ. Đều có vị trí mặt trời
Ai về chỗ nấy? thu không
Tôi khóc những chân trời không có người bay
Lại khóc những người bay không có chân trời
Tôi đã hát những ngày mai - không hát
bây giờ? tôi hát - lạc quan đen
tôi đến từ tự do - đầy xuống tất yếu
lao tù này tôi fả ngục khôn nguôi...*

(59 mini)

Những triết lý liên tục được chuyển từ ý tưởng này sang ý tưởng khác. Bài thơ cũng có cấu trúc chia thành các khổ thơ hai câu, chưa nói đến những tín hiệu mới lạ khác, chỉ mới đề cập đến cấu trúc hình tượng trong bài thơ đã thấy tín hiệu đặc biệt: không có cái gì ăn nhập với nhau. Câu thơ đầu tiên giống như lời đề từ khả dĩ mách bảo một lối dẫn giải: *tất cả diễn ra trong khói một tia nhìn...* Trong cái “tia nhìn” phải xuyên qua “khói” là những “câu chuyện” gắn với hình tượng vô hình được gọi ra: câu chuyện văn chương, mối quan hệ giữa văn chương và hiện thực được diễn tả thống thiết một cách hài hước qua tiếng la “ôi ôi...”. Khổ tiếp nhảy phắt sang chuyện khác: vị trí của cá nhân, cá nhân nào cũng có thể tỏa sáng như “mặt trời”, cho dù đó là sợi cỏ! Khổ thơ tiếp theo chuyển sang một suy ngẫm khác: bi kịch của sự lạc thời qua hai hình tượng “người bay không có chân trời” và “chân trời không có người bay”. Cứ thế, bài thơ tiếp tục với những khổ thơ hai câu mà không có sự gắn kết về mỗi khổ là những hình tượng riêng biệt về những vấn đề khác nhau, không có mối liên hệ hay kết nối gì với nhau. Vậy, cấu trúc bên trong đề bài thơ vẫn có tổ chức thành “bài” là gì? Phải chăng chính là ý tưởng “*tất cả diễn ra trong khói một tia nhìn...*” trên đây? “tia nhìn”, một cách nói khác về suy nghĩ, cảm nhận, đánh giá. Đây không phải là tứ mà là ý tưởng, ý tưởng “*tất cả diễn ra trong khói một tia nhìn...*” đã trở thành hình tượng thơ triết lý về những bất gặp ngẫu nhiên trong cuộc sống hàng ngày.

Khi Nguyễn Lương Ngọc triết lý về thơ và nguyên tắc làm thơ, người đọc thấy hình tượng “anh” với những cảm xúc, cảm giác thân thể “phản ứng” trước những thứ trừu tượng, như: quy tắc, sự thật, thiên chức, lăng kính, kết cấu... : *Khi mắt đã no nê/ Những quy tắc lên men/ Khi sự thật bị thay bằng cái giống như sự thật/ Có gì không ổn/ Có gì như bệnh tật/ Khi mồ hôi vẫn ê a thiên chức nghệ sỹ/ Anh không muốn nhìn những gì mình đã vễ/ Chính nước mắt, hay máu tứa ra từ cái nhìn bên bí/ Đã cho anh chiếc lăng kính này đây/ Để anh đủ sức đập vụn mình ra mà ghép lại/ Nung chảy mình ra mà tìm lối/ Xé toang mình ra mà kết cấu (Hội họa lập thể)*. “Anh” trở thành khái niệm, thành hình tượng triết lý về nhu cầu dẫn thân làm mới thơ.

Nguyễn Quang Thiều trong tập *Châu thổ*, Mai Văn Phấn trong các tập *Bầu trời không mái che*, *Hoa giấu mặt*, *Vừa sinh ra ở đó*, *Thả*, *Tĩnh lặng...*, Inrasara trong các tập *Hành hương em*, *Lẽ tầy trần tháng tư...* có nhiều bài xây dựng hình tượng thơ theo xu hướng triết lý này.

Như vậy, “tư” đối với các cây bút theo hướng cách tân đã không còn là nguyên tắc bắt buộc để hình thành bài thơ, thay vào đó là ý tưởng, ý tưởng được hình tượng hóa thành hình tượng, tuy nhiên, khác với ý tưởng của các ngành khoa học, ý tưởng thơ không thuần nhất, nhất quán mà ngẫu hứng và đầy “bất thường”, đó là lý do khiến tổ chức cấu trúc của hình tượng thơ lỏng lẻo và thiếu nhất quán. Bài thơ là những ngẫu nhiên xuất hiện và điều này rất gần gũi với những tuyên ngôn: Thơ là “trò chơi vô tâm tích”, “thơ vụt hiện”, “làm thơ là làm chữ”.

2.2. Hình tượng thơ được kiến tạo bởi những biểu trưng

Khái niệm “biểu trưng” mà bài viết sử dụng gần nghĩa với “logo”, viết tắt từ *logotype* chỉ nhãn hiệu hoặc hình ảnh đại diện. Biểu trưng diễn tả tính tượng trưng và tính khái quát của hình tượng thơ.

Có thể nhận thấy, trong thơ cách tân sau 1986, hiện tượng xây dựng hình tượng thơ là những biểu trưng xuất hiện khá nổi bật. Các nhà thơ theo xu hướng cách tân dường như tìm thấy sức hấp dẫn trong cách xây dựng hình tượng với nghĩa trừu tượng, khái quát, bởi, người đọc sẽ tha hồ liên tưởng, tưởng tượng từ những hình tượng vừa khái quát vừa trừu tượng ấy. Tính đa nghĩa của hình tượng có dịp được kiến tạo từ chính người đọc. Sẽ không có quy chuẩn nào hết, cũng không có “chân lý” của sự đọc, chỉ có tính tự chủ của cá nhân điều mà R.Basthes và M. Foucault đã diễn đạt bằng hình ảnh tượng trưng: “Tác giả đã chết” (!) hoặc “Cái chết của chủ thể”. Hình tượng thơ biểu trưng có điểm gần gũi với hình tượng thơ triết lý, bởi khi triết lý người ta cũng có xu hướng tìm đến biểu trưng. Tuy nhiên, vẫn có sự khác nhau rõ nét, xu hướng biểu trưng thường tập trung cho hình ảnh và giàu cảm xúc, khác với hình tượng triết lý thiên về lập luận, khái quát.

Tuy cùng sử dụng kỹ thuật biểu trưng, nhưng mỗi nhà thơ có sáng tạo riêng. Chẳng hạn, hình tượng thơ giàu biểu tượng của Lê Đạt là sự kết hợp giữa nét biểu trưng truyền thống hiện đại. Cấu trúc rời rạc, lỏng lẻo của hình tượng tạo ra từ chính sự “lệch pha” này: *Tóc trắng tằm xanh qua cầu với gió/ Đùi bãi ngô non/ ngo ngoé sông đầy/ Cây gạo già/ loi*

tình/ lên tình lên hiệu đờ/ Lá lá cành/ cời thắm/ để hoa bay/ Em về nói làm sao với mẹ/ Em trường nét góm thon bình cổ đại/ Minh Lương hà/ thoai thoai/ vú Đông Sơn (Quan họ). Bài thơ được kết nối bằng những biểu tượng. Thêm nữa, các biểu tượng mang nghĩa ngược nhau kết nối với nhau để gọi ra bản chất của sự vật một cách bất ngờ: “tóc trắng” với “tầm xuân”, “gạo già” với “cời thắm”, “đùi bãi” với “ngô non”. Sự liên tưởng còn tạo nên những biểu tượng chưa từng có: “minh Lương Hà”, “vú Đông Sơn”! Tác giả đã diễn tả sức sống của thiên nhiên và con người bằng những hình ảnh biểu tượng vừa sinh động vừa giàu lớp nghĩa văn hóa. Vẻ đẹp phồn thực của thiên nhiên và con người thay thế nhau, hòa trộn vào nhau để cấu trúc nên hình tượng thơ đầy biến ảo, thể hiện niềm yêu sống mãnh liệt. Táo bạo nhất là tác giả đem những giá trị văn minh cổ xưa vốn là niềm tự hào của nhân loại nói chung, của Việt Nam nói riêng để so sánh với vẻ đẹp hình thể của người phụ nữ như là cách tôn vinh vẻ đẹp con người. Trong con mắt của Lê Đạt, phải chăng từ xa xưa, người ta đã nhận ra vẻ đẹp hình thể của con người, nhiều vật dụng đã mô phỏng lại hình thể ấy để vĩnh cửu hóa, để bất tử hóa nó cùng với thần linh. Bài thơ có tên *Quan họ* nhưng đó không phải là nghĩa cụ thể để dẫn dắt bài thơ như thường thấy chỉ có “tinh thần” của quan họ, đó là: giao duyên, là tình cảm lứa đôi, là sức sống và vẻ đẹp tuổi trẻ... được phô diễn. Như vậy, bài thơ không có tứ thơ, chỉ có ý tưởng thơ được gọi ra từ ngẫu hứng “quan họ”, hình tượng thơ cũng biểu trưng cho sức sống quan họ, tình yêu quan họ của tác giả.

Trong bài *Đồng hồ vĩnh cửu* của Nguyễn Lương Ngọc có biểu tượng hoa sen. Tuy nhiên, ý nghĩa biểu tượng quen thuộc “tinh khiết giữa bùn nhơ” chỉ là gợi nhắc, ý nghĩa thật của hoa sen trong thơ Nguyễn Lương Ngọc mang nét nghĩa mới, dần thân để tỏa sáng: *Hoa sen nở không lựa chọn. Giữa đầm, hoa nở. Ven bờ, hoa nở, hái vào nhà cắm vào lọ, hoa nở, và mang bày giữa người thích mặc cả, hoa vẫn nở. Là hoa thì nở, dầu biết nở là chết.*

Thơ Mai Văn Phan cũng dày đặc biểu trưng, tính biểu trưng tạo ra nhiều lớp nghĩa cho hình tượng thơ. Trong bài “Vàng trắng và con đường” có những hình ảnh: con đường, vàng trắng, cỏ, nước mắt, ban mai... nhưng các hình ảnh được dùng như những biểu tượng với nghĩa biểu trưng: *Anh là con đường lạc loài trong cỏ/ biết bao giờ mới tới được vàng trắng.* Con đường biểu trưng cho “anh”, vàng trắng biểu trưng cho “em”. Con đường hành trình tìm kiếm, đi tới, chinh phục; Vàng trắng là mơ ước đồng nghĩa với vẻ đẹp lộng lẫy, thanh cao. Cũng có thể hiểu “anh” là chủ thể - nhà thơ và “em” chính là thi ca. Sự khiêm tốn của “anh” hay thái độ ngưỡng mộ “em” khiến “anh” có cảm giác tự ti: “lạc loài trong cỏ”. Trước thi ca, nhà thơ thấy mình thật “tầm thường” và bất lực. Song, dầu thế nào thì “anh” vẫn là “con đường”, bản chất của “con đường” là để đi và đến. Niềm đam mê thơ khiến tâm hồn “anh” luôn mở lòng đón nhận mọi âm thanh, ánh sáng và trái tim vẫn luôn tràn đầy hi vọng dầu niềm ao ước lóe lên rồi tắt ngấm: *Và trái tim bừng lên ánh ban mai/ Tiếng chim gù rót vào ô cửa/ Tiếng nước cuốn đi từng mảnh đêm sụp đổ/ Em hay vàng trắng vừa lặn cuối con đường.* Tác giả quan tâm xây dựng hình ảnh biểu trưng và tìm cho các biểu trưng những nét nghĩa mới, những liên tưởng dẫn người đọc đi từ bất ngờ này đến bất ngờ khác, thậm chí, những suy đoán cũng chỉ là giả thiết. Sự chặt chẽ của hình tượng thơ không được quá coi trọng mà là những liên tưởng bất ngờ.

Trong bài *Dòng Sông* của Nguyễn Quang Thiều lại bắt gặp biểu tượng trong biểu tượng. Dòng sông là biểu tượng ôm trùm các biểu tượng khác và biểu trưng cho quê hương xứ sở, nơi ra đi và trở về, là nguồn cội, nơi lưu giữ kỷ niệm cả vui và buồn. Đó là mạch tư tưởng của bài thơ, nhưng nếu “nhìn” kết cấu tổng thể của toàn bài sẽ thấy một cấu trúc “rời”, lỏng lẻo trong liên kết các hình ảnh, hình tượng. Theo bước chân vội vã của “tôi” và “em” - từ hai miền xa lạ chạy đến với nhau, thế giới như bùng nổ chào đón hạnh phúc của họ: *Những hạt sương tung lên những chùm sao lấp lánh/ Con nhện cỏ giệt mình chạy hút cuối đường tơ/ Tung lên những con nhái xanh, tung từng mùa châu châu/ Tung lên những hạt cỏ vàng và chạm xuống như chuông...* (*Dòng sông*).

Xu hướng diễn đạt bằng biểu tượng với nghĩa biểu trưng dường như ngày càng chiếm xu thế trong thơ. Xu hướng diễn đạt một cách cụ thể/ chân thực những điều tai nghe mắt thấy giờ đây dường như không còn hấp dẫn với cả người đọc lẫn người viết. Xu hướng “gợi”, liên tưởng, tưởng tượng, khái quát và đa nghĩa mới tạo nên sức hấp dẫn với trình độ dân trí đã nâng cao cùng với xu thế hội nhập văn hóa.

2.3. Hình tượng thơ được kiến tạo bởi ý niệm tâm linh, ẩn ức

Hình tượng thơ được kiến tạo bởi ý niệm tâm linh, ẩn ức cũng là một trong những lý do khiến cấu trúc bài thơ trở nên “lỏng lẻo”. Càng ngày người ta càng nhận thức được rằng, mỗi con người là một tiểu vũ trụ, nhà thơ Éptuscô từng nói rất hay về thế giới tinh thần bên trong của cá nhân con người: *Chẳng có ai tẻ nhạt ở trên đời/ Mỗi số phận chứa một phần lịch sử/ Mỗi số phận rất riêng dù rất nhỏ? Chắc hành tinh nào đã sánh nổi đâu?* Đặc biệt và bí mật nhất trong thế giới tinh thần của con người chính là phần tâm linh, ẩn ức. Xu hướng tiếp cận và diễn tả thế giới tâm linh, ẩn ức ngày càng trở nên có sức lôi cuốn, khi con người cá nhân - cá thể được tôn trọng và quan tâm.

Có những cây bút dường như chọn cách kiến tạo này để tạo nên cá tính riêng, như Đoàn Văn Mật trong tập *Bóng người trước mặt* chẳng hạn. Cả tập thơ, tác giả luôn dùng ý niệm tâm linh để cảm nhận thế giới xung quanh. Ở bài *Tự Xuân* và bài *Trừ tịch*, tác giả dùng ý niệm tâm linh để xây dựng hình tượng về thời khắc “thiên” của không gian và thời gian khi khởi đầu năm mới, mùa mới: *Ngôi như đêm tối/ chờ lá non ra đời (...)/ Bóng người trước mặt/ dường xuân càng bước càng xa/ chợt thấy cỏ xanh hỉ nộ/ đã in nhiều dấu chân qua* (*Tự xuân*); *Bước ra khỏi chiêm bao/ đôi vôi rỗng cuốn mưa về ngõ cũ/ giữa gió lạnh vây chùng châu thổ/ người đi bóng đổ mơ hồ* (*Trừ tịch*)... Dẫu vậy, không thể nắm bắt, xuyên suốt các hình ảnh, hình tượng. Mỗi hình ảnh, hình tượng đi theo ngã rẽ khác nhau, gợi về những xúc cảm, suy tưởng khác nhau, chỉ khi đặt trong hệ thống chung toàn bài mới thấy chúng đang diễn tả cảm xúc mang chiều sâu tâm linh về những điều huyền bí không thể diễn tả cụ thể được. Trong bài *Chợ Chùa*, tác giả nhìn những mặt hàng bày bán ở phiên chợ “cầu may” mà cảm nhận về nghịch lý mang chiều sâu tâm linh: “Chúng ta cầu gì?” khi những con bò bị chọc tiết, xẻ thịt bày bán, những giống cây tằm vôi kích thích, những cỗ tượng chờ qua tay đôi vận... Tác giả có cảm giác như có “ai đang hỏi trong đêm...”. Bài *Ngày cưới* cũng có nhiều hình tượng, hình ảnh xuất hiện: thiên thần mọc cánh, áo hoa /trời xanh phải lòng... chẳng cái gì gắn kết với nhau, chỉ là những cảm giác bất chợt, lan man xuất hiện trong tâm tưởng, trong linh cảm ngày cưới.

Cũng là tác giả theo thiên hướng diễn đạt ý niệm tâm linh, Vi Thùy Linh lại ngả theo hướng ẩn ức. Cây bút nữ này táo bạo tái hiện ẩn ức khát vọng tính dục giữa tuổi thanh xuân nồng nàn: *Em nghe thấy nhịp cách êm ái ân/ Gió làn gió thổi sương thao thác/ Đêm run theo tiếng nấc/ Về đi Anh (Người dệt tầm gai)*. Hình tượng dệt tầm gai và người dệt tầm gai là biểu tượng ẩn ý về việc kiếm tìm và gìn giữ hạnh phúc lứa đôi, gia đình. Hạnh phúc là sự đan dệt cần mẫn từng ngày và sợi dệt nên hạnh phúc không phải là những sợi tơ mượt mà óng ánh mà là sợi tầm gai có thể làm tay ứa máu. Nhưng chủ thể trữ tình ở đây vẫn dần thân “dệt tầm gai” với khao khát mãnh liệt về hạnh phúc. Vi Thùy Linh còn có hẳn tập thơ *Khát* bộc lộ nhiều cung bậc của ẩn ức khát khao hạnh phúc, khát sống, khát yêu, khát tìm tòi, dâng hiến: *Cẩn giập cuồng chiều/ Bón bề gió thốc/ Nắng đen mặt người/ Đất như ngừng thở/ Khóc người mệnh bạc/ Em vẫn tìm Anh/ Tìm trong bóng đêm/ Tìm ngày rạt nắng/ Hơi thở cũng lạnh/... Anh thì hư vô/ Em quên tất cả/ quên cả tên mình/ quên cả tuổi mình* (Nhật thực). Có thể nhận thấy cảm xúc tuy táo bạo nhưng vẫn có nét bối rối; vô vấp nhưng cũng thật yếu đuối, nữ tính của chủ thể trữ tình. Vì vậy, kết cấu hình tượng thơ không liền mạch mà luôn bị phân tán, bị chia tách bởi những suy nghĩ và xúc cảm đến bất ngờ.

Hướng vào phản ánh cảm xúc tâm linh, ẩn ức, kết cấu hình tượng thơ trở nên huyền ảo, mơ hồ, bất định, bởi nhiều khi chỉ chính người viết gần như viết trong trạng thái mộng du.

3. KẾT LUẬN

Có thể nói, nhìn ở kết cấu hình tượng, thơ sau 1986 có những thay đổi ngoạn mục. Đó là xu hướng xây dựng kết cấu lỏng lẻo của hình tượng thơ, điều này tạo nên đa dạng và tính nhiều lớp nghĩa của hình tượng. Việc tách ra thành các đặc điểm xu hướng trên đây chỉ là tương đối nhằm mục đích nhấn mạnh những tìm tòi cách tân mang màu sắc riêng của các tác giả. Kiểu kết cấu đơn nhất trong tư duy hình tượng dường như đã không còn hấp dẫn đối với những cây bút ham thích cách tân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Dân (2008), *Thơ*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [2] Lê Đạt (2014), *Bóng chữ (thơ), Ngó lời (thơ), Hèn đại nhân (Truyện ngắn)*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [3] Hồ Thế Hà (2018), *Thơ Việt Nam hiện đại thi luận và chân dung*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [4] Mai Văn Phấn (2011), *Thơ tuyển Mai Văn Phấn*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Bình Phương (2014), *Xa xăm gỗ cửa*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [6] Lê Hồ Quang (2015), *Âm thanh của tưởng tượng*, Nxb. Đại học Vinh, Nghệ An.
- [7] Nguyễn Quang Thiều (2010), *Châu thổ*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [8] Inrasara (2008), *Song thoại với cái mới*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.

THE LOOSE STRUCTURE OF POETRY'S IMAGE AFTER 1986

Nguyen Thi Diu

ABSTRACT

One of the basic aspects showing the attempt to reform Vietnamese poetry after 1986 is the art of building the image of poetry. Bound by old poetry, modern poetry before 1986 in Vietnam has the coherence and unity in image building. Therefore, the laxity in the structure of poetic image building after 1986 is the breakthrough of poetic poetry. The article clarifies this expression through the following points: Poetry image is constructed by philosophical thoughts; Poetic images are made up of symbols; Poetic images are created by spiritual and hidden feelings.

Keywords: *Poetry after 1986, image, structure, loose.*

* Ngày nộp bài: 26/10/2020; Ngày gửi phản biện: 6/11/2020; Ngày duyệt đăng: 15/12/2020

CÁI TÔI PHÁI TÍNH TRONG THƠ NỮ TRẺ ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM

Trịnh Phương Dung¹

TÓM TẮT

Thơ nữ Việt Nam đương đại bộc lộ mong muốn thể hiện cái tôi cá nhân của người phụ nữ Á Đông sau hàng ngàn năm chịu trói buộc bởi những giáo lí đạo đức phong kiến. Trong sự phong phú, đa dạng của cái tôi cá nhân mà thơ nữ đương đại khát khao thể hiện, nổi lên cái tôi phái tính. Cái tôi phái tính vừa là nội dung, vừa là nguồn gốc, là cơ sở, bản chất của thơ nữ trẻ. Thơ họ thể hiện phái tính của người viết nữ, một cái tôi cháy bỏng khát vọng và đầy chất suy tư. Bài viết tập trung phân tích đặc điểm cái tôi phái tính trong thơ nữ trẻ đương đại Việt Nam với sự bộc lộ mạnh mẽ khát khao tình yêu, hạnh phúc, ước vọng làm mẹ.

Từ khóa: *Thơ nữ trẻ đương đại, cái tôi phái tính, khát khao tình yêu, hạnh phúc, ước vọng làm mẹ.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau 1975, cùng với những đổi thay của điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, nền văn học nước nhà cũng có những bước chuyển mình, giao lưu, hội nhập với văn học thế giới, hình thành nên một thế hệ tác giả trẻ, trong đó ghi nhận sự “bùng nổ” của các cây bút nữ. Họ được sinh ra và lớn lên trong hòa bình, có điều kiện tiếp xúc, học hỏi và chịu ảnh hưởng của văn học nước ngoài, đặc biệt là vấn đề phái tính và âm hưởng nữ quyền. Sự nổi dậy của ý thức phái tính trong văn học nữ nói chung, thơ nữ nói riêng gắn liền với chủ nghĩa nữ quyền. Ý thức phái tính là ý thức về những gì gắn bó nhất với mỗi phái về mặt bản thể. Thơ nữ trẻ Việt Nam đương đại bộc lộ mong muốn, khát khao thể hiện cái tôi cá nhân, cái tôi phái tính của người phụ nữ Á Đông sau hàng ngàn năm buộc phải dồn nén bởi những giáo lí đạo đức phong kiến.

2. NỘI DUNG

2.1. Thơ nữ trẻ và ý thức mãnh liệt về bản ngã

2.1.1. Bối cảnh văn hóa xã hội và nhu cầu thể hiện cái tôi trong thơ

Tháng 12 năm 1986, Đại hội Đảng lần thứ VI đã mở ra một trang mới với những chuyển biến trên hầu hết các mặt về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Cùng với sự phát triển đi lên của kinh tế, đời sống con người được quan tâm nhiều hơn, từ vật chất đến tinh thần. Tuy nhiên, do những mặt trái của kinh tế thị trường, con người cũng phải đối diện với những nghịch lí xã hội, tạo nên những vòng xoáy tâm lý phức tạp, đa diện, nhiều chiều. Tất cả những đổi thay đó đã tác động mạnh mẽ đến sự vận động và phát triển của văn học. Văn học thời kì này, bên cạnh những thay đổi về phương pháp sáng tác còn có sự thay đổi rõ nét trong quan niệm về chức năng, nhiệm vụ. Không còn mang chức năng của một nền văn học cách mạng với sứ mệnh tuyên truyền, cổ vũ, giờ đây văn học như một tấm gương

¹Trường Trung học phổ thông Lý Thường Kiệt, Hà Nội; Email: trinhphuongdung4496@gmail.com

phản chiếu cuộc sống con người với muôn mặt đời thường, con người cá nhân với những góc khuất sâu kín trong tâm hồn. Tư duy hướng nội được đề cao, con người cá nhân được thể hiện, dẫn đến những thay đổi trên nhiều phương diện khác nhau của văn học.

Những thay đổi trên mọi mặt đời sống đã tạo nên một thế hệ nhà thơ mới có trình độ học vấn, đa tài, hoạt động đa dạng trong các ngành văn hóa văn nghệ cũng như trong nhiều lĩnh vực xã hội khác. Những cây bút thơ nữ trẻ xuất hiện mang theo sức sống căng tràn, niềm đam mê sáng tạo, là một làn gió mới đem lại sự sinh động cho đời sống văn hóa văn nghệ Việt Nam. Các tác phẩm thời kì này bộc lộ rõ cá tính sáng tạo của mỗi tác giả. Các nhà thơ nữ trẻ có nhu cầu thể hiện những trải nghiệm của cá nhân trên mọi lĩnh vực. Họ vừa chịu một phần ảnh hưởng thơ ca truyền thống, đồng thời cũng chịu sự tác động của thời cuộc. Thơ nữ trẻ xuất hiện với hai chiều hướng khá rõ rệt, một là những cây bút tiếp nối truyền thống, hai là những cây bút cách tân thử nghiệm, sắp đặt, hướng tới cái mới. Cả hai chiều hướng đều có những tác giả tiêu biểu. Tuy nhiên, nhìn chung trong số những tác giả thơ trẻ đương đại, chiều hướng tìm đến những cách tân phổ biến hơn.

Sống trong thời kì hội nhập, các nhà thơ nữ trẻ được đón nhận nhiều luồng văn hóa phong phú của thế giới, cho nên tác phẩm của họ đa phần bộc lộ lối tư duy mới, cách suy nghĩ, diễn giải khá hiện đại. Khi thân phận, vai trò, vị trí của người phụ nữ là điều ám ảnh đối với các cây bút nữ thì ý thức phá tính trở thành đặc điểm của tư duy thơ nữ như một lẽ đương nhiên. Thời gian gần đây, thơ nữ Việt Nam xuất hiện nhiều gương mặt mới mà phong cách sáng tác là sự phá vỡ quan niệm nghệ thuật truyền thống với lối tư duy khác biệt. Có nhiều cái tên được nhắc tới, tiêu biểu như Phan Huyền Thư, Vi Thùy Linh, Dạ Thảo Phương, Trần Lê Sơn Ý, Ly Hoàng Ly... Khi tập thơ *Khát* (1999) và *Linh* (2000) xuất hiện trên thi đàn, tên tuổi Vi Thùy Linh trở thành một hiện tượng văn học trẻ với những ý kiến khen chê trái chiều, bởi lần đầu trong thơ nữ, người đọc thấy một cá tính đặc biệt, cái tôi cháy bỏng, mạnh mẽ đến mức táo bạo. Đến 2002 và 2005, chỉ trong ba năm, Phan Huyền Thư liên tiếp cho ra đời hai tập thơ *Nằm nghiêng* và *Rõng ngực*. Lúc này cái tên Phan Huyền Thư được nhắc đến nhiều trên các mặt báo với sự ghi nhận về những cố gắng cách tân thơ, sự táo bạo, cá tính trong cách thể hiện quan điểm, tư tưởng, cũng như những lời phê bình về sự hạn chế của tính thâm mỹ mà thơ chị đem lại. Cũng trong khoảng thời gian này, Ly Hoàng Ly với hai tập thơ *Cỏ trắng* (1999) và *Ló ló* (2005) cũng để lại dấu ấn cá nhân, nhận được nhiều ý kiến khen chê của giới chuyên môn cũng như của bạn đọc. Tuy có nhiều quan điểm trái chiều, nhưng giới phê bình cũng ít nhiều ghi nhận nét độc đáo, khác biệt mang màu sắc cá tính riêng của các nhà thơ nữ trẻ này cũng như những đóng góp của họ cho nền văn học đương đại nói chung, nền thơ Việt Nam đương đại nói riêng.

2.1.2. Nhu cầu thể hiện cái tôi trong thơ nữ trẻ đương đại

Cái tôi trữ tình thể hiện nhận thức và cảm xúc đối với đời sống qua cái nhìn của chủ thể, kết hợp với việc tổ chức các phương tiện biểu hiện của thơ trữ tình, tạo nên một thế giới tinh thần riêng biệt, độc đáo mang dấu ấn cá nhân. Thơ trẻ đương đại là tiếng nói của những khát vọng được khẳng định, và khi đó, cái tôi được giải phóng để cất lên tiếng nói riêng độc đáo. Các nhà thơ nữ trẻ có thể giải bày những uẩn khúc sâu kín trong tâm hồn với những cảm xúc phong phú, từ yêu thương, hạnh phúc đến buồn đau, cô đơn, tuyệt vọng. Trong một môi trường sáng tác mới, các nhà thơ nữ trẻ đã thể hiện sự mạnh mẽ trong nỗ lực cách tân, khao khát được dẫn thân qua lối viết tự do, phóng khoáng với những dấu ấn riêng biệt.

Cái tôi trong thơ nữ trẻ đương đại mang dấu ấn cá nhân độc đáo, thể hiện ngay từ cách các nhà thơ đặt tên cho tác phẩm của mình, đặc biệt là ở nhan đề các tập thơ. Phan Huyền Thư với *Nằm nghiêng* và *Rỗng ngực* là sự trỗi dậy của cái tôi cá nhân đậm dấu ấn riêng. Nhan đề *Nằm nghiêng* gợi sự liên tưởng, tưởng tượng mạnh mẽ nơi người đọc. *Nằm nghiêng* là dáng nằm rất gợi cảm, rất phụ nữ. Nó bộc lộ cái khao khát đợi chờ, nỗi cô đơn thăm sâu trong lòng người đàn bà mang nhiều day dứt hoài niệm trước hiện tại và quá khứ. *Rỗng ngực* gồm có bốn phần: “Mệt”, “Nghĩ lại”, “Khoảng trống” và “Thực dụng hư vô”, là những cảm nhận của cái tôi trực cảm của nhà thơ đối với đời sống hiện thực và cảm quan lãng mạn. *Rỗng ngực* nghĩa là “rỗng ngực”, là lòng ngực trống rỗng, là cái tôi trong những phút cô đơn, tuyệt vọng. Nhan đề *Rỗng ngực* gợi ra trạng thái vừa đau đớn vừa trống rỗng của cảm xúc cá nhân trước mọi vấn đề của xã hội đương thời. Đến *Sẹo độc lập*, Phan Huyền Thư khẳng định cái tôi bản thể không giống ai, một cái tôi độc lập ngay từ lúc lọt lòng mẹ với “vết/ sẹo làm người”.

Cùng với Phan Huyền Thư, các nhà thơ nữ trẻ khác như Vi Thùy Linh, Ly Hoàng Ly... cũng luôn tìm cách gây ấn tượng với người đọc ngay từ cách đặt tựa đề cho những đứa con tinh thần của mình. Nhan đề các tập thơ của Vi Thùy Linh thể hiện sự định danh, định tính rất rõ ràng, bộc lộ khao khát mãnh liệt của cá nhân nhà thơ - một cái tôi tuổi đôi mươi cá tính, cái tôi bản thể căng tràn nhựa sống. *Khát* và *Linh* là minh chứng rõ nhất cho điều này. Mỗi tập thơ ra đời như một dấu mốc đánh dấu bước trưởng thành của Vi Thùy Linh cả trong nghệ thuật và đời sống. Khi *Đồng tử*, *Vili in love*, *Phim đôi - Tình tự chậm*, *Chu du cùng ông nội* ra đời, tên của các tập thơ đã cho thấy một Vi Thùy Linh khác. Đó là một Vi Thùy Linh có cách nhìn nhận thế giới đằm hơn, sâu hơn trong *Đồng tử*, muốn bằng con mắt tình yêu cải hóa thế giới, bởi “đồng tử” của tình yêu giúp nhà thơ nhìn nhận về thế giới đẹp đẽ, trong trẻo, để mọi sự cằn cỗi được hồi sinh. Một Vi Thùy Linh viết *Phim đôi - Tình tự chậm* để “tình tự” về những điều đẹp đẽ, cảm động của quá khứ, muốn bảo tồn, lưu giữ những vẻ đẹp đang dần mất đi, cũng như những trở trờ được biểu đạt qua cách xây dựng những đoạn hồi tưởng khi kí ức và mạch phim tiến về phía trước. Và đến *Chu du cùng ông nội*, tập thơ gồm 23 bài Linh viết cho trẻ em, “cho những đứa con tương lai của tôi, từ khi 16 tuổi”, đã cho thấy vẻ đẹp tâm hồn của một người phụ nữ bắt đầu ở vào độ chín của tuổi ba mươi với trái tim ấm áp tràn đầy tình cảm mang thiên tính nữ.

Với Ly Hoàng Ly, tập *Lô Lô* và *Cỏ Trắng* đánh dấu sự xuất hiện của một con gió lạ thổi vào vườn thơ đương đại. *Lô Lô* gồm 2 phần: *Khúc đêm* và *Phòng trắng*, in dấu bước chân Ly Hoàng Ly vào nền thơ Việt Nam với những đường nét, tư tưởng và nghệ thuật khá độc đáo. Ly Hoàng Ly đã vượt qua những nhà thơ nữ đi trước và mở ra một con đường mới của thơ ca. Nhan đề *Cỏ Trắng* (có thể tách rời hai từ Cỏ và Trắng) đem đến những liên tưởng dọc ngang, nhiều chiều. *Cỏ Trắng* như là biểu tượng của nỗi đợi chờ thanh tân của người con gái, gợi nỗi khao khát lấp đầy những khoảng trống trong tâm hồn cũng như bộc lộ sự cô đơn đến khùng khiếp. *Cỏ Trắng* cũng gợi liên tưởng đến sa mạc, đến cái chết, đến đại dương sinh sôi từ máu mặn. Đọc *Cỏ Trắng*, trước tiên phải nhập vào được thế giới trong như pha lê dễ vỡ, khó định vị của thơ Ly Hoàng Ly với hai màu đen trắng. Đó là màu *Đen* của những bất hạnh và cô độc, màu *Trắng* của vong thân, của nỗi chết (lời bình của Văn Cầm Hải). Những bài thơ viết theo nghệ thuật trình diễn của Ly Hoàng Ly là những cảnh diễn đầy tư tưởng và thẩm mỹ, nó gợi mời người đọc tham dự vào cảnh diễn để cùng trải nghiệm hiện sinh.

Đi cùng với tư duy sáng tạo trong việc đặt nhan đề cho tác phẩm, cái tôi cá nhân mạnh mẽ khiến cho các nhà thơ nữ trẻ đương đại luôn khao khát thể hiện mình qua cách sử dụng đại từ nhân xưng. Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất xuất hiện với mật độ dày đặc trong các sáng tác của họ. Đó là cái “tôi” độc lập, muốn thể hiện dứt khoát cách nhìn nhận, đánh giá vấn đề và quan điểm sống của mình. Chủ thể trữ tình “tôi” hiện thân trong thơ Vi Thùy Linh rất đa dạng với các đại từ *tôi, mình, ta, Linh, Vili, Hoa Thùy Linh, em*. Mỗi lần xuất hiện, cái “tôi” ấy lại mang một sắc thái khác. Khi Vi Thùy Linh hiện thân trong thơ với đại từ *em* nữ tính, đó sẽ là những bài thơ về tình yêu, thể hiện tiếng nói tha thiết mang đầy khát vọng tình yêu, khát vọng sống (*Những câu thơ mang vị mặn, Giao cảm, Bài ca số phận, Khi em tựa cửa...*). Trong thơ Phan Huyền Thư, cái “tôi” luôn chất chứa những ưu tư, trăn trở. Đó có thể là những trăn trở về cuộc đời và ý thức sáng tạo của người nghệ sĩ, về nghề viết (*Kí hiệu, Thi nhân...*); là sự bất mãn với thực tại, đi vào mộng mị để kiếm tìm sự giải thoát (*Cáo phó, Có lẽ đã chết vẫn tốt hơn...*); hoặc bộc lộ bản lĩnh cá nhân với ý chí mạnh mẽ, quyết tâm tìm lối đi riêng cho mình (*Một bài thơ, Sợ độc lập, Hoang mang...*).

Có thể nói, thơ trẻ hôm nay là tiếng nói của khát vọng được khẳng định, ở đó cái tôi được giải phóng và cất lên tiếng nói riêng độc đáo. Với lối viết tự do, phóng khoáng, các nhà thơ nữ trẻ đương đại, tiêu biểu là Phan Huyền Thư, Vi Thùy Linh, Ly Hoàng Ly... sẵn sàng phơi bày con người cá nhân, khẳng định cái tôi độc lập, cái tôi tự ý thức và khao khát dẫn thân trên hành trình đi tìm cái mới.

2.2. Thơ nữ trẻ đương đại và sự bộc lộ mạnh mẽ cái tôi phái tính

2.2.1. Cái tôi với khát khao tình yêu, hạnh phúc

Cá tính mạnh mẽ của các nhà thơ nữ trẻ đương đại đã đem đến nét độc đáo riêng biệt cho thơ đương đại Việt Nam nói chung và thơ nữ trẻ nói riêng. Đề tài trong thơ nữ giai đoạn sau đổi mới (1986) rất phong phú, đa dạng về mọi mặt của đời sống, xuất phát từ cách nhìn, cách cảm nhận sự vật, sự việc của mỗi tác giả. Nhưng như một đặc trưng mang nét giới tính, thơ nữ trẻ đương đại, trong bộn bề cảm xúc, vẫn dành phần sâu lắng nhất, mãnh liệt nhất cho khát vọng tình yêu, hạnh phúc. Khát vọng ấy được biểu đạt cụ thể, trực tiếp hoặc gián tiếp phụ thuộc vào nét cá tính riêng của mỗi nhà thơ.

Với cá tính mạnh mẽ của một người con gái muốn “đập nát khuôn khổ cũ kỹ, nhàm chán và cam chịu” cả trong đời thực và trong thơ, Vi Thùy Linh đã tạo nên một lối viết mạnh bạo, thẳng thắn, thậm chí đến mức dữ dội và bạo liệt, nhưng cũng rất đổi dịu dàng nữ tính. Phác họa về người nữ trong thơ của Vi Thùy Linh cho thấy cuộc hành trình trở về với thiên tính nữ mà ở đó người nữ như một thiên sứ của tình yêu: “... trong em, nữ thần Aphrodite/ Đến với mọi người bằng sóng chữ tình yêu/ Tung vó nhân mã bắn cung, yêu kiều nàng không dùng quuyến rũi/ Những quả bông nở thành chim trắng khắp cánh đồng mây trắng/ Những làn môi mộng đỏ đời hôn như dâu tây đời nước và ánh sáng...” (*Hãy phủ thơ khắp thế giới của em*). Vi Thùy Linh viết nhiều về tình yêu. Tình yêu trong thơ chị là sự tận hiến hết mình: *Em sẵn sàng chết vì anh nhưng không phải là cái chết đau đớn/ Nếu anh không của em/ Em sẽ vắt mình đến giọt sống cuối cùng làm nghiêng ngã mọi ổn định/ Thế giới không bao giờ yên ổn/ Mỗi người là một thế giới nhỏ/ Em dâng anh thế giới của mình! (Không thanh thân)*. Người đọc cũng tìm thấy trong thơ Vi Thùy Linh những đặc trưng phái tính rất rõ nét qua nỗi lòng những người đàn bà trẻ nồng nàn thanh xuân: *Những đường cong khỏa vào sóng chữ/ Em say nắng mắt rồi, em say thêm nữa nhé/*

Mặc cho búp hôn thụ phấn thân người (Say nắng); Anh ở đâu/ Mắt anh ngủ nơi nào/ Có yêu nhau, có thương nhau thì vượt đêm mà về/ Có nhớ nhau, có khát nhau hãy cuộn tung thác nguồn/ Cuộn lửa tình mà cháy (Gọi nguồn). Thơ Vi Thùy Linh tràn đầy khát khao hạnh phúc, khát khao bản năng dâng hiến: Anh là đỉnh cao khát vọng dâng hiến/ Là hơi thở của em (Sóng). Hơn thế nữa, đó còn là khát vọng mãnh liệt đòi hỏi được hưởng thụ tình yêu cả tinh thần và thể xác chứ không đơn thuần là tận hiến một chiều: Anh yêu của em/ Em yêu anh cuồng điên/ Yêu đến tan cả em/ Áo tung ký ức/ Tim em rộn lên/ Em đếm từng ngày anh đến/ Ngày dài hơn mùa (Người dệt tâm gai). Người đàn bà trong thơ Vi Thùy Linh mang nặng khát vọng tình yêu, khát vọng về một cuộc sống tự do: Trong dữ dội em khao khát bình yên/ Em muốn ngủ bên anh như rễ cây trong đất. Đó cũng là người đàn bà nhạy cảm, giàu tình yêu và vô cùng mãnh liệt trong cảm xúc: Đừng hỏi em điều gì, hãy nhìn em? Người đàn bà đã đoán đến cả dáng nằm, ngòi cũng mang hình dấu hỏi... Em đã mang một đời (Anh). Có nhiều khi, người đàn bà nồng nàn ấy hướng đến tình yêu, khát khao hạnh phúc từ một mái ấm gia đình: giả sử ta được như những người ngư phụ lư riu đón chồng từ khơi về/ ngày nào cũng gỡ lưới, hay cất lên lời hát đợi chờ: Về đi anh/ cài then tiếng khóc của em bằng đôi môi anh (Người dệt tâm gai). Có thể nói, không gian nghệ thuật trong thơ Vi Thùy Linh là cõi yêu của một người đàn bà luôn khao khát tình yêu, khát vọng được sống, được có một tình yêu vừa thiêng liêng vừa trần thế.

Nếu như Vi Thùy Linh thể hiện trong thơ tình lối tư duy của một cái tôi tính nữ với những khát khao rất thật được cất lên thành lời trực tiếp, thì Phan Huyền Thư đem đến cho thơ nữ trẻ đương đại một cái tôi đậm hơn, trưởng thành và kiêu lời hơn. Đó là cái tôi phải tính chất chứa những ưu tư trăn trở của một người đàn bà đã chín, từng trải và đa đoan. Nhưng dù kiêu lời, dù trăn trở, thì người đàn bà ấy cũng mang đầy những khát vọng yêu đương. Cái tôi trong thơ Phan Huyền Thư là cái tôi của lý trí, ẩn đằng sau đó là nỗi ám ảnh không nguôi của một tâm hồn vẹn nguyên nét nữ tính yêu mềm: Dịu dàng nhé anh/ mơ rất dễ tan/ sương rất dễ vỡ/ gió rất dễ đổ/ Tình thường hay tận/ người vẫn thường đau (Tạ ơn). Và đôi khi người đàn bà trong thơ Phan Huyền Thư trở nên rất lụy tình, cái lụy tình của một người đàn bà yếu đuối: Tay em không vươn tới những năm hai nghìn/ không chạm được người đàn ông gân nhát/ Tay em/ niu đám mây lang bạt/ đời bắt một hạt mưa/ Cũ và thừa/ Tay em/ lúc quán quýt thành giương/ lúc mỗi mòn ngậm miệng/ Anh biết không/ em vẫn chìa tay/ Thế kỉ sau/ biết đâu có một ngày (Van nài). Thế giới trong thơ Phan Huyền Thư nhiều khi tràn ngập nỗi cô đơn: cô đơn nào hơn gió chiều hoang vắng (Viết), với những ám ảnh chia ly, đau đớn, tuyệt vọng đến ngơ ngác: Rời hạt mưa hồi xuân/ thất thủ tìm chồi đâm lạc.../ Giấc em thánh địa cỏ/ bóng anh đề tìm lệch tiết điệu mùa (Không thương). Khát khao yêu đương đầy chất đàn bà còn ẩn chứa trong nỗi cô đơn khi nhân vật trữ tình chìm đắm trong mối tình đầy nước mắt: Đêm nào lạnh, chàng giả say/ theo cô đơn dệt truân chuyên/ mua danh bán phẩm/ thiếp lụy tình (Gửi Thúc Sinh). Và khi người đàn bà khát yêu ấy tự nhận tội mình - tội yêu - chính là lúc cái tôi cá nhân cất lên tiếng nói khát khao tình yêu đích thực: Em u mê từ thuở/ theo gió đi chặn mây/ Ngồi trên đỉnh ngày/ nhắm mắt gọi không tên tuổi/ thế thốt yêu không lời nói (Nghĩ lại); hai mươi ba tháng Chạp/ về giờ/ định tu thêm chín kiếp/ cho tròn nhân quả/ Nhưng chỉ vì/ gió/ đã tổ cáo tội yêu (Hai mươi ba tháng Chạp). Những cảm xúc căng đầy ấy làm hiện lên rõ rệt trong thơ Phan Huyền Thư một người đàn bà khát yêu, lúc nào cũng xanh xao từ thuở/ không dạy bảo được tim.

Mỗi cá tính sáng tạo sẽ làm nên một phong cách thơ riêng. “Tu duy thơ hướng vào cái cá nhân, mỗi người là một thế giới riêng biệt” [5; tr.436]. Cái tôi phá tính trong thơ Ly Hoàng Ly được biểu đạt bằng cách thức khác biệt. Hình và thơ đi đôi trong tập *Lô Lô*. Tập thơ mang đến nhiều ám ảnh, đó có thể là một người đàn bà ngồi trên thánh giá, khắp mình băng bó, những chiếc kẹp gỗ phơi quần áo găm trên cơ thể: *người phụ nữ tự trói mình/ Trong tư thế trói gô/ Người phụ nữ không tìm thấy xác mình/ Chỉ thấy rêu xanh lét chân tường/ Chỉ thấy đêm đẫm đĩa nước mắt (Performance photo)*. “Liên tưởng là quy luật của sự nhận thức và cũng là quy luật của cảm xúc” [1; tr.146], nếu Phan Huyền Thư làm thơ với những khoảng trống đầy ám ảnh, thì Ly Hoàng Ly làm thơ với những bức sắp đặt (installation), với tranh trừu tượng, với nghệ thuật trình diễn (performance). Thơ Ly Hoàng Ly mời gọi người đọc - người xem đặt mình vào không gian, thời gian ấy để tự mình cảm nhận, tự mình đối mặt với những day dứt trần trở ngay cả khi đã tự phơi mở lòng mình: *Soi vào gương/ Bất lực và khóc/ Trong vô vàn những giọt nước mắt/ Một giọt đêm ứa ra từ bầu ngực trắng (Mở nút đêm)*. Những ám ảnh chi phối cảm xúc thơ, ám ảnh trộn vào đêm, vào những đêm trắng, đêm xuyên ngày của Ly Hoàng Ly, len lỏi trong tâm thức: *Đêm đã nhuộm màu lên đôi bàn tay em/ Để em không thể nhìn thấy anh/ Bằng xúc giác/ Đêm đã nhuộm màu lên chiếc lưỡi của em/ Để em không thể nhìn thấy anh/ Bằng vị giác (Đêm và anh)*. Người đàn bà trong thơ Ly Hoàng Ly là kiểu nhân vật trữ tình có nội tâm chứa nhiều bi kịch. Đó là người đàn bà luôn mang nỗi cô đơn tận cùng, cô độc trong tình yêu, chìm đắm trong thế giới đặc quánh, nguội lạnh và bất lực: *Người đàn bà mặc áo dài trắng bắt chéo chân/ Hút cạn mắt một đêm/ Từ từ rã xác/ Hút cạn mắt nghìn mưa/ Nhà cổ ngập tiếng khóc (Người đàn bà và căn nhà cổ)*. Đêm trong thơ Ly Hoàng Ly lấp đầy không gian, đêm là chất lỏng bao phủ bầu trời, đêm đặc quánh tràn qua ánh mắt, hơi thở, da thịt. Nhưng trong những vùng đêm và vùng đen ấy, người đàn bà vẫn tìm thấy một vùng mộng tuyệt vời: *Vườn co vào lá/ Hoa ôm đêm đến rã xác/ Em đi nhặt xác hoa/ Bước vào vùng trắng/ Toàn thân lấp lánh dịu dàng/ Cả một ước mơ gửi vào vườn đêm/ Cây hoàng lan chia cánh mềm/ Buốt ánh mắt em/ Hương hoàng lan xanh óng dưới trăng/ Buốt hơi thở em (Đêm trong vườn)*. Chính vùng đen, vùng đêm, vùng trắng ấy trong thơ Ly Hoàng Ly cho thấy những cuộc hành xác và thử nghiệm là cách để con người sống sâu với tâm thức, trở về với bản thể của chính mình. Đồng thời, qua cách sử dụng nghệ thuật sắp đặt, trình diễn, bên cạnh những diễn đạt ngôn từ, người đọc cũng nhận thấy cái tôi phá tính của Ly Hoàng Ly biểu hiện mạnh mẽ trong thơ.

2.2.2. Cái tôi với ước vọng làm mẹ

Đặc trưng tiêu biểu nhất cho tính nữ là sự sinh nở. Các nền văn minh trên Thế giới đều có những hình ảnh mẹ mang tính biểu tượng như nữ thần Đất mẹ Prithvi, Aditi (Ấn Độ), thần Đất mẹ Gaia (Hy Lạp), bà Nữ Oa (Trung Hoa), Mẹ Âu Cơ (Việt Nam)... Bản chất của tình mẹ là yêu thương, che chở, tiêu biểu cho tính nữ, đây cũng là nguồn cảm xúc sáng tạo của thi ca. Thơ nữ đương đại tiếp nối nguồn mạch ấy với những khát khao mãnh liệt được bộc lộ không ngại ngần. Ước vọng làm mẹ là thiên tính nữ thuộc về bản thể của cái tôi phá tính Vi Thùy Linh: *Em bẩm sinh năng lượng làm Mẹ (Nơi tận cùng sự ngưng đọng)*. Người con gái - người đàn bà Vi Thùy Linh mới yêu đã tưởng tượng mình là *thiếu phụ tuổi 20* với lời nguyện cầu tha thiết: *con ơi/ Không biết bao lần mẹ đặt tay lên bụng, gọi con/ Mẹ khao khát mang con, mặt trời đang phơi thai trong mẹ.../ Con đang bay ở đâu/ Hãy*

theo tình yêu của cha, đậu vào lòng mẹ (Những mặt trời đang phơi thai). Đó là một khao khát mang thiên tính mẫu thiêng liêng. Khao khát ấy khiến cho người nữ mang ước mơ cháy bỏng có những đứa con được sinh ra từ tình yêu vợ chồng: *Em tin ở ngày mai của đôi ta/ Khi đôi mắt Anh nhìn thấy trong mắt em những đứa bé chờ được sinh ra, và hoan hỉ gọi (Đôi mắt Anh)*. Điều đặc biệt là cái tôi phái tính trong thơ Vi Thùy Linh đem đến hình ảnh một trinh nữ muốn hóa thân thành mẹ. Từ các tập thơ năm 20 tuổi, đến tập thơ xuất bản khi đã là người đàn bà ba mươi, trong tập *Phim đôi - Tình tự chậm*, người đọc vẫn thấy một Vi Thùy Linh khắc khoải với ước vọng làm mẹ. Khát khao làm mẹ trong thơ Vi Thùy Linh mãnh liệt đến mức được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong suốt các tập thơ, ở nhiều bài tiêu biểu khác như: *Đôi cánh của mẹ, Chờ tháng Tư, Kể chuyện cho con, Biển trời của bé, Giáng sinh con, Nơi ánh sáng, Hôn Việt Trì, Đêm của tím...*

Cái tôi phái tính trong thơ Phan Huyền Thư cũng được bộc lộ rõ nét qua những câu thơ tràn đầy tình yêu của người mẹ dành cho con. Ở đề tài này, thơ Phan Huyền Thư không ồn ào mãnh liệt như cách biểu hiện của thơ Vi Thùy Linh, nhưng người đọc cũng nhận thấy hình ảnh một người mẹ dịu dàng đang hân hoan trong niềm hạnh phúc: *Bên kia bến ngủ/ ngượng ngùng giấu con/ khát vọng mẹ/ thanh xuân thao thức/ Nước mắt này hai bầu tinh khiết/ nguyên vẹn cho con/ Cạn hai bầu vú/ con bay (Lập Duy)*. Người nữ với vai trò làm mẹ trong thơ Phan Huyền Thư là người mẹ từng trải nhiều gian truân của đời: *Rút khỏi đầu tằm voan ảm đạm/ vắt nỗi buồn mẹ lên cành trăng non/ Lập Duy/ vỗ cánh/ Gót chân hồng lạnh canh/ tiếng cười bi ve ôm mặt trời nhồi bông/ mơ mẹ (Lập Duy)*. Cũng như tất cả những bà mẹ khác, người mẹ trong thơ Phan Huyền Thư có niềm tin mạnh mẽ vào tương lai của con: *Ngày mai/ điềm tĩnh lại/ mẹ sẽ tập đi bằng ánh sáng Lập Duy/ trong bóng tối câm lặng của lời (Lập Duy)*. Ước vọng làm mẹ thể hiện trước hết ở cách hình dung về con, qua đó bộc lộ chân dung người viết. Khát vọng làm mẹ trong thơ nữ trẻ đương đại thấm đẫm tính cảm xúc, bởi nó được bày tỏ bằng cái nhìn từ bên trong, từ cái tôi nội cảm của nhà thơ.

Tính nữ trong thơ của các nhà thơ nữ trẻ như Phan Huyền Thư, Vi Thùy Linh được tạo nên từ một tâm hồn chín sớm, một tâm hồn được nuôi dưỡng trong thời kì xã hội thay đổi đến chóng mặt. Chính vì vậy, thơ họ thể hiện một tính cách nữ đa chiều và phức tạp. Tính nữ rất riêng ấy đã mang tới cho thơ Vi Thùy Linh và Phan Huyền Thư màu sắc riêng biệt, khai mở thế giới nội tâm phức tạp và mâu thuẫn của người phụ nữ trong khao khát hạnh phúc và ước vọng làm mẹ. Đó cũng là tiếng nói của người phụ nữ hiện đại dám sống, dám yêu, dám khẳng định mình bằng cái tôi khác biệt. Nó cũng góp phần làm nên tên tuổi những nhà thơ nữ trẻ trong nền thơ đương đại Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

Cái tôi cá nhân đậm dấu ấn phái tính mà thơ nữ trẻ đương đại thể hiện đã tạo nên một dấu ấn mới trong hành trình vận động và phát triển của cái tôi trữ tình trong thơ Việt Nam hiện đại. Đó là kết quả của quá trình tìm tòi sáng tạo, sự thăng hoa cảm xúc, sự thể hiện đời sống tinh thần và tư duy sáng tạo nghệ thuật của những nhà thơ mang đậm thiên tính nữ. Với hệ thống hình ảnh biểu tượng đầy chất nữ tính, cách sử dụng ngôn từ đa dạng, phong phú đặc trưng cho giới nữ, thơ nữ trẻ Việt Nam đương đại đã và đang định hình nên một lối thơ tự do

phóng khoáng, không lệ thuộc vào câu chữ, vần điệu, mang đặc điểm của cái tôi phái tính rõ nét. Trong dòng chung ấy, mỗi nhà thơ nữ trẻ đã tạo cho mình một tiếng nói riêng, khẳng định bản lĩnh và khả năng sáng tạo, góp phần làm phong phú thơ ca Việt Nam đương đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hà Minh Đức (1974), *Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [2] Mã Giang Lân (2000), *Tiến trình thơ hiện đại Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Đoàn Đức Phương (1996), *Cái tôi trữ tình trong thơ Nguyễn Bính trước cách mạng*, *Tạp chí Văn học*, số 10.
- [4] Nguyễn Bá Thành (2012), *Giáo trình Tư duy thơ hiện đại Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Bá Thành (2015), *Toàn cảnh thơ Việt Nam 1945-1975*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [6] Trần Nho Thìn (2018), *Phương pháp tiếp cận văn hóa trong nghiên cứu, giảng dạy văn học*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Thị Bích Thu (1998), *Theo dòng văn học* (Tiểu luận phê bình), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

THE GENDER EGO OF YOUNG FEMALE POETS IN CONTEMPORARY VIETNAMESE POETRY

Trinh Phuong Dung

ABSTRACT

Contemporary Vietnamese poetry by female poets expresses the wishes, their desires to express the individual personalities of Asian women after thousands of years of having been bound by feudal ethics. In the diversity of the individualism self that contemporary poetry aspires to express, there is gender ego. The gender ego is both the source and the basis, the essence of lyric poetry which is evident in their poetic works. The article focuses on analyzing the characteristics of the lyrical ego in contemporary Vietnamese young female poetry with the gender ego in arts of creativity, longing for love, happiness and motherhood aspirations.

Keywords: *Young female poets in contemporary poetry, gender ego, longing for love, happiness, motherhood aspirations.*

* Ngày nộp bài: 9/10/2018; Ngày gửi phản biện: 10/10/2018; Ngày duyệt đăng: 15/12/2020

TRIẾT LÝ CHÂN NHƯ VÀ TINH THẦN TỊNH LẠC TRONG THƠ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

Đặng Thị Đông¹

TÓM TẮT

Phật giáo thường nhắc đến chân như, vô ngã, an lạc, duyên khởi và coi những triết lý này như là những điểm mấu chốt. Thơ Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến nay tiếp thu tinh thần Phật giáo đã cho thấy mối quan hệ bình đẳng, hòa quyện giữa con người với con người, hữu tình và vô tình, sự sống và cái chết, thế gian và xuất thế gian..., tất cả cùng hiện hữu ngay “tại đây” và “bây giờ”. Điều này có thể khảo sát và thấy rõ qua thơ của các tác giả chịu ảnh hưởng Phật giáo từ năm 1945 đến nay như: Quách Tấn, Bùi Giáng, Phạm Thiên Thu, Nhất Hạnh, Viên Minh, TK Thiện Hữu, Nguyễn Đức Sơn, Minh Đức Triều Tâm Ảnh, Tiểu Viên... Bài báo hướng đến làm rõ triết lý chân như và tinh thần tịnh lạc trong thơ Việt Nam hiện đại qua một số tác giả tiêu biểu.

Từ khóa: Triết lý Phật giáo, chân như, tịnh lạc, thơ Việt Nam hiện đại.

1. MỞ ĐẦU

Nhân sinh quan Phật giáo hướng đến con người với vị trí trung tâm. Phật giáo thường nhắc đến chân như, vô ngã, an lạc, duyên khởi và coi những triết lý này như là những điểm mấu chốt. Khi không còn phân biệt thân sơ, người cảnh, thế nhập hòa tan với tất cả bằng năng lượng của lòng từ bi tràn ngập thì con người có thể an nhiên trong mọi hoàn cảnh và điều kiện. Hiểu được “chân như” sẽ sống được với “vô ngã” trong tinh thần của “tịnh lạc”, tất cả đều diễn ra tự nhiên mà hết sức đầy đủ, trọn vẹn. Những lời dạy tốt đẹp của đức Phật được nhiều người tiếp thu và có ảnh hưởng đến thơ Việt Nam hiện đại. Triết lý “chân như” và tinh thần “tịnh lạc” xuất hiện trong thơ hiện đại khiến thơ Việt Nam thêm phong phú và sâu sắc. Tiêu biểu cho việc tiếp thu tư tưởng này của Phật giáo trong thơ Việt Nam từ năm 1945 đến nay phải kể đến các tác giả như: Quách Tấn, Bùi Giáng, Phạm Thiên Thu, Nhất Hạnh, Viên Minh, TK Thiện Hữu, Nguyễn Đức Sơn, Minh Đức Triều Tâm Ảnh, Tiểu Viên...

2. NỘI DUNG

2.1. Nhận ra chân như thật tính

Khi giác ngộ pháp, thế nhập được rồi thì bản lai diện mục, chân như thật tính tự hiện tiền. Chân như là sự thật của bản thể không đến không đi, không còn không mất, không như không sạch, không tăng không giảm, là chân lý bất di bất dịch vốn có ở trong vạn vật nhưng lại không thể dùng ngôn ngữ mà diễn bày. Nhận ra chân như thật tính luôn là cái đích cuối cùng mà hành giả muốn khám phá sau khi đi tìm.

¹ NCS chuyên ngành Văn học Việt Nam, Trường Đại học Hồng Đức; Email:hanhnguyenthichnu87@gmail.com

Bài *Phổ nhập* của Nhất Hạnh cho thấy mối quan hệ duyên sinh giữa *tôi* và *thế giới*. Thơ ông cho thấy thời gian vô thủy vô chung vạn vật đã có mặt trong nhau và đồng sinh đồng diệt trong cùng một bản thể, khẳng định không nên sợ hãi, phủ nhận tất cả những chống trái thuận nghịch của cuộc đời, khuyên hãy cứ bình yên ngắm nhìn vạn pháp vạn chuyển theo quy luật của nó:

*“Dòng suối đã có sẵn tôi
Chúng ta không lúc nào không tương tức
Bởi vậy chùng nào em còn thờ
Thì em đừng bảo là tôi không có trong em”*
(*Phổ nhập*)

Nhất Hạnh đã sống trọn vẹn trong pháp thể nhập chân như. Vì vậy, thơ ông chuyển tải sâu sắc tư duy thiền sự lý viên dung nhất nguyên: *Em không phải là Tạo Sinh mà chỉ là Biểu Hiện (Trùng ca Avril)*. Thơ ông còn cho thấy tính chất duyên sinh tục đế, hiển bày các pháp chân đế, và trong mối quan hệ hình thức với nội dung thì tất cả đều bắt nguồn từ một gốc Như Lai tạng:

*Tìm tôi qua thanh sắc đã sinh và đã mất
Để thấy rằng tôi vẫn còn chân thực
Chưa bao giờ đi
Chưa bao giờ đến
...
Chân Như sẽ xuất hiện màu nhiệm nơi từ sinh
Tôi đang mỉm cười an nhiên trong giây phút hiện tại*
(*Một mũi tên rơi hai cờ huyễn tượng*)

Bùi Giáng với tính triết lý/triết luận - trữ tình, khi thâm nhập tính “không”, ông đã biết bản thể không dễ khám phá nhưng có thật. Đọc thơ Bùi Giáng mà không hiểu được yếu chỉ của kinh điển Đại thừa Phật giáo không dễ giải mã đúng ý thơ ông muốn viết. Mặc dù chưa đến tận cùng cảnh giới niết-bàn nhưng Bùi Giáng hiểu bản thể chân như vượt ngoài ngôn thuyết của các pháp hữu vi.

*Hỏi rằng người ở quê đâu
Thưa rằng: tôi ở rất lâu quê nhà
Hỏi rằng: từ bước chân ra
Vì sao thấy gió ngàn xa dậm dài
Thưa rằng: Nói nữa là sai*
(*Chào Nguyễn Xuân*)

Trong thơ ông, tất cả có vẻ như *hỗn độn* nhưng đều bắt nguồn từ *cổ quận*, từ bản thể *chân như*: *Hỗn mang về giữa hiên nhà/ Bây giờ cổ quận tên là chiêm bao (Rượu uống)*. Ông chiêm nghiệm cội nguồn nguyên ủy của bản thể, của tính giác, của cái ban đầu khi chưa bị phân ra. *Cổ quận* có nghĩa chỉ ý này. Và trên nền tư duy của triết học Phật giáo, ông biết do vô minh, con người ta đã bị đẩy đi xa cái chân như thật tính mà thành ra mê đắm *chiêm bao*, *hỗn mang* giữa đời, do một niệm bất giác mà thành ra muôn hình vạn trạng bởi

cái tâm chấp dính vẽ vời. Vì biết rằng “cổ quận” và tất cả mọi nơi khác cũng đều có mặt trong nhau giữa pháp giới bao la mà không hề tách biệt, vượt ngoài phân biệt nhị nguyên.

Trong *Mưa nguồn*, ông gián tiếp đề cập đến cội nguồn vô thủy vô chung, trở về điểm mở đầu trong trẻo khi chúng sinh chưa gây nghiệp: *Em từ Mọi Nhỏ thanh tân/ Mười hai con mắt thiên thân mở ra (Mười hai con mắt)*. Mọi Nhỏ thanh tân hay chính là cái bản nguyên khởi đầu trong trẻo, *Mười hai con mắt* ý chỉ cho mười hai mắt xích nhân duyên hình thành nên sự tái sinh của con người trong cõi đời theo triết học Phật giáo, nên nhà thơ mới viết *thiên thân mở ra*. Có thể thấy, trong *Mưa nguồn*, mọi sự vật hiện tượng và con người dường như hòa vào nhau, tan ra vào nhau, không khái niệm, tất cả đều trọn vẹn nguyên sơ như chính bản chất tự nhiên của nó. Đó là vẻ đẹp của thiên yên lặng trong trực quan không phân biệt nhưng có thể thấy tất cả để trở về nguồn, hay chính là trở về với vô thủy vô chung của Phật tính, của bản thể. Bùi Giáng nhận ra quy luật sinh - già - bệnh - chết của một đời người, quan trọng là ngộ ra để sớm buông bỏ, để sống bình yên, để lặng ngắm các pháp mà bản thân mình hòa nhập trong đó nhưng không hề chống trái hay bị ràng buộc, tan biến vào nhau trong thể tính *nguyên màu chân* như:

*Em về mấy thế kỷ sau
Nhìn trăng có thấy nguyên màu ấy không
(Mưa nguồn)*

Nhiều bài thơ của Quách Tấn cho thấy mối quan hệ duyên sinh của con người trong “mười hai mắt xích duyên khởi” của đạo Phật (được ví như *mười hai mùa lá rụng*). Từ thời gian vô thủy vô chung, thơ ông thể hiện tư tưởng rằng vạn vật đã có mặt trong nhau và đồng sinh đồng diệt trong cùng một bản thể. Ông khuyên người ta hãy cứ bình yên ngắm nhìn vạn pháp vận chuyển theo quy luật của nó giữa hai mặt khái niệm *mộng - chân* nhưng tất cả cùng là nằm trong chân như vô ngôn.

*Mười hai mùa lá rụng
Đây mùa hương nở xuân
Theo duyên lòng chẳng đổi
Là mộng cũng là chân
(Nở xuân - Giọt trắng)*

Nếu đọc thoáng qua, thơ Quách Tấn như có sự mâu thuẫn, nhưng nhìn sâu thì lại rất thống nhất, vì nội dung thơ ông hướng đến chân lý bản thể: *Lặng xem giàn phi thủy/ Làn trái nắng huỳnh kim/ Lòng không phân chân ngụy/ Ngàn xa đôi tiếng chim (Bên giàn mướp - Giọt trắng)*. Quách Tấn ý thức được rằng mọi sự vật hiện tượng đều biến dịch, nhưng có một cái không bao giờ biến dịch: đó là tâm chân như, bình yên, thiên tịnh. Những trạng thái này không bị khổ não trong ngoài khuấy động, nhờ đó có thể sống an một cõi riêng giữa cuộc đời chung. Ví dụ bài thơ được khắc trên bia mộ của Quách Tấn:

*Nghìn xưa không còn nữa
Nghìn sau rồi cũng không
Phảng phất bờ trăng rạng
Hương Ưu Đàm trở bông
(Thoáng hiện - Mộng Ngân Sơn)*

Minh Đức Triều Tâm Ảnh nhận ra thật tính pháp chỉ đơn giản là đặt mọi chấp trước xuống và bình yên lặng nhìn các pháp tự vận hành. Và theo ông, đau khổ cũng là một thực tính của pháp. Biết chấp nhận và không sở hữu là thái độ sống tỉnh thức của thiền gia khi thâm thấu được triết lý như thị, bản thể, tự tin vào Phật tính, tự tin vào tánh giác có trong mỗi người, tự thấp đuốc đi ngược dòng giữa tử sinh buồn vui trần gian đầy thăng trầm. Cho nên, ông viết:

*Sống như thực
đời mê đời chẳng hiểu
Ta là chân nhân
người thật đã từ lâu
Thương ghét buồn vui
là trăng đùa bóng liễu
Trúc là bên hồ
hoa nắng cợt bèo dâu!*
(Bày tỏ 4)

Giữa cái vô thường của các pháp hữu vi, thơ Viên Minh đậm triết lý Sắc - Không. Thi nhân - thiền sư tin tưởng vào tính giác của mỗi người, chỉ ra sinh - diệt, còn - mất chỉ chi phối được thế giới hiện tượng nhưng bản thể thì chưa từng sinh hay diệt. Thi nhân trải nghiệm thực tính pháp giữa đời thường. Ông thể hiện một tâm hồn trong trẻo, yêu đời, yêu người, vô nhiễm, sống với bản nguyên của các pháp. Vì từ “chân như” luôn bình yên, thanh tịnh, thi nhân sống an vui với cõi riêng trong cuộc đời chung. Đó là “duyên thâm” của thi nhân Phật khi nắm được yếu chỉ của thiền.

*Một thoáng hiện chân như
Vỡ tan bao vọng tưởng
Như bất gặp thái hư
Giữa trùng trùng duyên khởi*
(Một thoáng)

Nguyễn Đức Sơn sống tưởng chừng như mộng mà lại vô cùng tỉnh thức, hồn nhiên, yêu đời, vô hại. Tuy không khẳng định ông tu đắc các trạng thái thiền siêu xuất như các vị thiền sư khác nhưng từ thái độ sống và nội dung thơ chứng tỏ ông bị ảnh hưởng rất lớn bởi phong cách thiền. Ông nhận ra bản chất chân như thật tính của các pháp vốn vô ngôn, vô tướng, nên chấp nhận mọi cung bậc biến đổi của cuộc sống, và tự khai phóng mình ra khỏi bế tắc vô minh trong thái độ sống bình yên trước mọi nghịch cảnh:

*Có bay cao chín tầng trời
chỉ nghe thượng đế ngàn đời nín thinh
có dòm sâu tận cửa mình
cũng không thấy được cái hình thế gian*
(Ngẫu cảm)

Có thể nói, trong thực tính Pháp chân như, tất cả đều không có cái gì là bám chấp. Lẽ đời vốn vạn vật không phải là thường hằng, cho nên các thiền gia nhận chân ra được bản thể luôn khuyên hành giả không nên can thiệp, không đồ thừa, không nên dính mắc vào hai đầu thương - ghét, không đau khổ bất mãn, không chấp trước bất cứ thứ gì, luôn

giữ thái độ bình an; vô ngã; buông xả. Thái độ sống này luôn bắt hại cho mình và mọi người, và đồng thời làm tăng lòng yêu thương, sự đồng cảm thấu hiểu, khiến các mối quan hệ xích lại gần nhau hơn.

2.2. Thể hiện tinh thần tịnh lạc

Tinh thần tịnh lạc hay chính là tinh thần “hiện tại lạc trú”, “cư trần lạc đạo”, “tùy duyên bất biến”, luôn an vui ngay tại đây và ngay bây giờ. Đó là niềm vui sâu thẳm trong nội tâm, là trạng thái lúc nào cũng tràn đầy năng lượng.

Bùi Giáng sống an vui, tự do, phiêu du, bình yên giữa phong ba bão táp cuộc đời: *Áy từ thưở mộng lang thang/ Vu vơ đi khắp miền trong cõi ngoài (Xuống hàng)*. Ông thông tuệ trước các pháp hữu vi đối đãi, sống đơn giản, chân thật với chính mình: *Thuốc lào chè vối dọc ngang/ Con đường quanh quẹo tràn lan nụ cười (Phiêu bồng ngã quẹo)*. Ông hiểu được bản chất của trần gian là giả tạm, tất cả đều là một và một là tất cả, cho nên ông sống an lạc, buông bỏ, không dính chấp: *Bỏ hai chân xuống một vùng nào/ Bỏ hai chân xuống vùng chiêm bao (Bỏ hai chân xuống)*. Trọn vẹn trong giây phút thức tỉnh ngay tại đây và bây giờ, thơ ông đậm chất thiền, sâu sắc trí tuệ bát-nhã. Vì vậy phong cách sống của Bùi Giáng hồn nhiên đến giản dị mà vô cùng an lạc thanh tao trong mỗi khoảnh khắc. Ông thấy do thức tưởng sinh ra phân biệt điên đảo, sự chấp trước hai đầu ghét - yêu làm cho vòng luân hồi lên xuống. Và ông chỉ khuyên nên sống trọn vẹn trong giây phút hiện tại nhiệm màu: *Con chim thì ta biết nó bay/ Con cá thì ta biết nó lội/ Thăng thì sĩ thì ta biết nó làm thơ/ Nhưng thơ là gì/ Thì đó là điều/ Ta không biết (Sa Mạc Trường ca)*. Ông khuyên tất cả mọi sự vật, hiện tượng chỉ nên “biết thì biết nó như vậy”, vì nó có sự vận động theo quy luật riêng của nó, không nên hí luận.

Người giác ngộ hay tinh thức là người đã tự cứu lấy mình ra khỏi bể khổ của tất cả mọi sự ràng buộc và thấy rõ quy luật các pháp vận hành để có thể vượt lên và sống an vui mình và người. Nguyễn Đức Sơn viết: *đầu tiên tôi thờ cái phào/ bao nhiêu phiền não như trào ra theo/ nín hơi tôi thờ cái phèo/ bao nhiêu mộng ảo bay về hư không (Một mình nằm thờ đủ kiểu trên bờ biển)*. Ông nhận ra cái đơn giản mà vô cùng nhiệm màu bởi các pháp trần vốn “nó là như vậy mà cũng không phải là như vậy”. Cho nên ông không bận tâm vướng mắc vào được - mất, hơn - thua, sống - chết:

*Thôi nhè ngàn năm em đi qua
hồn tôi cô tịch bóng trăng tà
trời sinh ra để chiều hôm đó
tôi thấy mây rừng bay rất xa*

(Tôi thấy mây rừng)

Cũng trong tinh thần đề cao hiện hữu, Nhất Hạnh thấy rõ sự nhiệm màu của hiện tại, tinh thức với tinh thần vô ngã, vượt ngoài mọi quy chuẩn thế gian để ra vào “vãng lai tam giới”: *Người lữ khách/ Không chốn khởi hành/ Và không nơi tới/ Kẻ vãng lai tam giới/ Là ai? (Vô khứ vô lai)*. Trong thơ Nhất Hạnh, hạnh phúc nơi hiện tại nhiệm màu chỉ đơn giản như những việc: chắt củi, vo gạo, đổ nước, nấu canh, ăn cơm, trồng rau khoai... Ở thơ ông, tất cả vạn hữu cùng đan xen trong hơi thở hiện tại: *Cán cuốc trên vai, thơ vào ra theo nhịp thở (Thơ từng ôm và mặt trời từng hạt)*.

Tiêu Viên cũng thấy rõ cõi đời mộng ảo nên thông dong tự tại *ngao du, ghé cõi đời, chuốc trà chơi*; sống “tùy nơi ở mà thường an lạc” dẫn cuộc đời có thịnh suy: *Ta: khách ngao du;/ Ghé cõi đời;/ Tay nâng ấm chén,/ Chuốc trà chơi;/ Nhấp thơm một ngụm tan dâu biển./ Khoảnh khắc ngàn năm,/ Vẹn kiếp người (Ghé chơi)*. Với ông, trần gian không có gì phải vội vàng, cuống quýt mà “bình thường tâm thị đạo” (tâm bình thường thì ngay đó là đạo). Cho nên, ông luôn tỉnh thức, thông dong tự tại, làm chủ thân tâm ngay trong mọi sinh hoạt của cuộc sống: *Phục hồi chánh niệm;/ Thở cho đều./ Thung dung đối đáp trong hiện hữu/ Vọng tưởng khởi rồi chớ nói theo (Thiền điện thoại)*. Trong bất kì thời gian, không gian, hoàn cảnh nào, thơ ông đều cho thấy sự thể nhập vạn vật đến trọn vẹn. Ông khẳng định sức mạnh của tâm tính là vô cùng tận, bất khả tư nghì, có thể từ phàm thành thánh. Thiền sư Viên Minh khuyên mỗi người nên phát huy lối sống không vướng mắc, không mong cầu, không vọng tưởng, không buông thân tâm theo sắc trần, không “vin” chấp vào bất cứ gì. “Buông hết” mọi đối đãi để thấy bình yên nơi thực tại: *Trong ngoài lặng lẽ chẳng vin đâu/ Sáng suốt, hồn nhiên khỏi vọng cầu/ Buông hết một phen đừng luyến tiếc/ Mới hay ngay đó thấy đạo màu (An nhiên vô sự)*. Phải *buông hết* thì mới có thể *thấy đạo màu*. Vì chẳng có chỗ nào, nơi nào có thể bám víu, bởi tất cả các pháp hữu vi vốn vô thường và không thực. Cho nên, thiền sư khuyến khích thái độ sống *sáng suốt, hồn nhiên*, để thấy ra chân như Phật tính, không chấp dính hí luận nhận giả làm chân, hòng chấm dứt phiền não vô minh.

Chiều sâu thơ Minh Đức Triều Tâm Ảnh vẫn là những dư âm mạch nguồn của sự giác ngộ vô ngôn từ trong tính Không diệu hữu. Bởi hiểu sâu lý nhân quả nên ông sống trọn vẹn trong từng sát-na tỉnh thức. Ông bình tĩnh nhận ra cái đơn giản mà vô cùng nhiệm màu bởi các pháp trần, không bận tâm vướng mắc vào được - mất, hơn - thua. Ông chúc phúc cho tất cả khi thấy rõ hiện hữu đã tồn tại nguyên sơ trong bản thân mỗi một con người và thấy rằng dù trên phương diện nào họ cũng thật toàn vẹn: *Trần gian/ Trăm việc tạm quên/ Thơ đề góc núi/ Đầy hiên nắng vàng/ Gió trắng/ Thế sự không bàn/ Giác thiền lặng lẽ/ Nhẹ nhàng tình không! (Tình không)*. Minh Đức Triều Tâm Ảnh nhìn tất cả vũ trụ, nhân sinh, cây cỏ, muôn loài đều có sự sống và tất cả đều được trân trọng. Ông thấy hơi thở cũng có thể phủ trùm khắp pháp giới bao la, tự thân nó luôn mang nguồn sống rạo rạt trong cõi đời.

*Hóa ra chỉ thở và cười
Là trăm niềm nổi
Một đời xa bay
Hóa ra
Tỉnh thức phút giây
Là ta thấy rõ
Mặt mày chưa sinh!*

(Hóa ra)

Thơ Minh Đức Triều Tâm Ảnh thẩm thấu được triết lý vô ngã, do hiểu được quy luật vận hành trùng trùng duyên khởi của các pháp. Vì vậy, ông đã sáng tác những vần thơ bình yên, an tịnh, vô cầu, vô nhiễm. Sự bình thân ấy chỉ có ở người thấu hiểu đạo Phật, biết đủ là đủ: *là chẳng còn nào nữa những món quà/ kể cả tôn vinh và trân trọng/ kể cả đắc thiền, đắc tịnh/ sự sống/ chỉ lắng nghe từng ngày/ và từng hơi thở/ buồn vui/ chỉ thân như cát lọt kẽ tay... (Giun đé, hư vô và hạt lửa xanh)*.

Tinh thần tịnh lạc rất quan trọng đối với người con Phật. TK Thiện Hữu cũng quan niệm an lạc từng phút giây, thấy biết như thật, vô trụ. Thơ ông giúp người ta nhìn lại chính mình, nhìn lại cuộc đời để yêu đời tha thiết: *An nhiên không đau khổ/ Thế giới cũng hoan ca/ Khấp mười phương lá đổ/ Thành nhưng gấm Ta-bà (Điều mật ba - la)*.

3. KẾT LUẬN

Nhìn chung, tất cả các nội dung triết Phật đều có sự tác động qua lại lẫn nhau, khó mà phân chia rạch ròi, nhưng mạch chung để nhận ra ảnh hưởng bởi triết Phật đó chính là từ bi vô ngã. Tinh thần tích cực này là một điểm đặc biệt của đạo Phật đã được chuyển hóa trong thơ, có giá trị ứng dụng thực tiễn. Đọc thơ với cảm quan Phật giáo, người tiếp nhận khó có thể suy niệm trong tư duy thường thức. Có thể thấy, tinh thần “tịnh lạc” đã được thể hiện nhiều trong thơ của các tác giả xuất gia và Phật tử thuần thành. Thơ có tác dụng như mời gọi người đọc đến để cảm nhận và nhìn ngắm cuộc đời trong từng hơi thở, từng bước chân nhiệm màu của từng khoảnh khắc. Do vậy, ý nghĩa thơ nằm sau các con chữ. Trong sự tĩnh thức, tất cả đều do duyên hợp thành nên thái độ không nắm giữ, sống chậm lại và yêu cuộc đời trong từng sát-na màu nhiệm là thông điệp mà các tác giả gửi gắm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Minh Đức Triều Tâm Ảnh (2021), *Bụi, trắng và lửa*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [2] Thích Hạnh Bình (2010), *Đức Phật và những vấn đề thời đại*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Phan Cảnh (2000), *Ngôn ngữ thơ*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Việt Chiến (2007), *Thơ Việt Nam tìm tòi và cách tân (1975-2000)*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [5] Lê Tiến Dũng (1985), *Thơ Việt Nam 1945-1985*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [6] Hà Minh Đức (1998), *Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [7] Thích nữ Viên Giác (2020), *Tìm hiểu thơ thiền Việt Nam hiện đại*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [8] Bùi Giáng (2012), *Mưa nguồn*, tái bản lần 6, Nxb. Văn hóa-Văn nghệ, thành phố Hồ Chí Minh.
- [9] Thích Nhất Hạnh (2015), *Bàn tay cũng là hoa*, tái bản lần 2, Nxb. Phương Đông, thành phố Hồ Chí Minh.
- [10] Thích Thiện Hữu (2012), *Một thoáng thiên thu*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
- [11] Viên Minh (2018), *Tĩnh lặng*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [12] Chơn Không Cao Ngọc Phượng (1980), *Thử tìm dấu chân trên cát: Ghi chép về thơ Nhất Hạnh*, Lá Bối, USA.
- [13] Nguyễn Đức Sơn (2020), *Chút lời mệnh mông*, Thư viện Huệ Quang, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [14] Quách Tấn (2006), *Tuyển tập thơ*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [15] Tiểu Viên (2004), *Những bước chân*, Nxb. Tổng hợp, thành phố Hồ Chí Minh.

TRUTH PHILOSOPHY AND JOYFUL PEACE SPIRIT IN THE MODERN VIETNAMESE POETRY

Dang Thi Dong

ABSTRACT

Buddhism often refers to real truth, egolessness, peace, predestination and see these philosophies as the key points. Vietnamese poetry from 1945 to the present period absorbing the Buddhist spirit has shown that the equal relationship among people, love and lack of love, life and death, the outer world and the world etc. all exist right “here” and “now”. This can be surveyed and clearly seen through the poetry of Buddhist-influenced authors from 1945 to present such as Quach Tan, Bui Giang, Pham Thien Thu, Nhat Hanh, Vien Minh, TK. Thien Huu, Nguyen Duc Son, Minh Duc Trieu Tam Anh, Tieu Vien, etc. The article aims to clarify the philosophy of truth and joyful peace spirit in modern Vietnamese poetry through a number of typical authors.

Keywords: *Buddhist Philosophy, Truth, Peace, Modern Vietnamese Poetry.*

* Ngày nộp bài: 15/9/2020; Ngày gửi phản biện: 17/9/2020; Ngày duyệt đăng: 15/12/2020

MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG NGŨ NGHĨA CỦA TỪ THÂN TỘC TRONG TIẾNG THÁI LAN

Phùng Thị Hương Giang¹

TÓM TẮT

Từ thân tộc là nhóm từ dùng để định danh và xưng gọi trong giao tiếp giữa các thành viên trong cùng một gia đình hay cùng một dòng họ. Từ thân tộc trong tiếng Thái Lan rất phong phú và phức tạp, mỗi từ thân tộc lại mang những đặc trưng ngữ nghĩa riêng biệt, biểu thị những hàm ý khác nhau liên quan đến đặc điểm văn hóa, xã hội và lối sống của người Thái Lan. Bài viết nghiên cứu về đặc trưng ngữ nghĩa của từ thân tộc trong tiếng Thái Lan thông qua việc đi sâu phân tích các nét nghĩa đặc trưng gồm: (1) nét nghĩa chỉ thế hệ, (2) nét nghĩa chỉ giới tính, (3) nét nghĩa chỉ tuyến thân tộc và (4) nét nghĩa chỉ tuổi tác hay hàng, vai vế của những người trong cùng một thế hệ.

Từ khóa: *Đặc trưng ngữ nghĩa, từ thân tộc, tiếng Thái Lan.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quan hệ thân tộc là quan hệ giữa những người bà con thân thích trong cùng một dòng họ. Mỗi quan hệ giữa các thành viên trong dòng họ là rất đa dạng và phức tạp. Mức độ liên kết giữa các thành viên trong một dòng tộc rất chặt chẽ, tạo thành một mạng lưới tôn ti, rất chi li và được định danh bằng một vốn từ hết sức phong phú. Vốn từ này phản ánh những mối quan hệ khác nhau của từng thành viên trong dòng họ, hay nói cách khác, mỗi thành viên trong cùng dòng họ lại có nhiều tư cách khác nhau, mỗi tư cách ấy đều đòi hỏi những chất liệu ngôn ngữ khác nhau để phân biệt. Các dân tộc trên thế giới có các nền văn hóa khác nhau, có các hệ thống thân tộc khác nhau, do đó cũng có các quy định riêng về các loại tên gọi dành cho các quan hệ khác nhau trong cùng một dòng họ. Sự khác nhau này được thể hiện qua các dấu hiệu ngôn ngữ khác nhau.

Từ trước đến nay, đã có nhiều đề tài nghiên cứu về nhóm từ thân tộc trong tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Nhật,... Tuy nhiên cho đến nay vẫn còn rất ít đề tài nghiên cứu về hệ thống từ thân tộc trong tiếng Thái Lan, đặc biệt là nghiên cứu về những đặc trưng ngữ nghĩa của hệ thống từ thân tộc. Vì vậy mục đích của bài viết này nhằm phân tích cấu trúc nghĩa để tìm ra những nét đặc trưng ngữ nghĩa của từ thân tộc trong tiếng Thái Lan, từ đó làm cơ sở tiền đề cho việc so sánh đối chiếu với hệ thống từ thân tộc trong tiếng Việt ở những đề tài nghiên cứu tiếp theo.

Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu cụ thể trong bài viết là các từ thân tộc trong tiếng Thái biểu thị những thành viên trong gia đình, dòng họ được khu biệt theo thế hệ, lấy thế hệ F0 (Bản thân, tôi) làm trung tâm, theo đó sẽ có 4 thế hệ trên là F+1, F+2, F+3, F+4 và 3 thế hệ dưới F0 là F-1, F-2, F-3.

¹ Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Thái Lan, Trường Đại học Hà Nội; Email: giangpth@hanu.edu.vn

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm “từ thân tộc”

Theo từ điển tiếng Việt (2002) của Hoàng Phê trang 924 định nghĩa: Thân tộc là những người bà con trong cùng một dòng họ. Thân thuộc là những người có quan hệ họ hàng, nói một cách khái quát hay là những người có quan hệ thân thiết, gần gũi. Dựa vào định nghĩa này Đoàn Thị Tâm đã đưa ra khái niệm từ thân tộc là từ chỉ thân tộc là những từ chỉ người trong gia tộc, họ hàng thân thuộc, có thể là các thế hệ khác nhau, các quan hệ theo cấp bậc trên dưới, theo quan hệ nội ngoại, cùng huyết thống hoặc không cùng huyết thống [4].

Bên cạnh đó theo Nguyễn Văn Chiến [1] nhận định từ thân tộc là từ biểu thị những khái niệm về quan hệ thân tộc gia đình. Ngoài ra, từ thân tộc không phải chỉ đơn thuần là những danh hiệu tôn kính mà còn bao hàm những nghĩa vụ hoàn toàn rõ rệt và rất nghiêm túc của mỗi người trong một dòng họ đối với nhau. Toàn bộ những nghĩa vụ đó hợp thành một bộ phận chủ yếu trong tổ chức xã hội của người dân thuộc một chủng tộc.

Như vậy, có thể hiểu rằng từ thân tộc là hệ thống các từ vựng được dùng vừa để biểu thị các mối quan hệ ràng buộc của các thành viên trong gia đình ở phạm vi hẹp, hay phạm vi rộng hơn là trong cùng một dòng họ, vừa biểu thị những nghĩa vụ, trách nhiệm của từng thành viên đối với nhau trong gia đình, trong dòng họ.

2.2. Khái quát đặc điểm cấu tạo của từ thân tộc trong tiếng Thái Lan

Khi nghiên cứu, tìm hiểu về từ thân tộc trong tiếng Thái qua các tài liệu tham khảo, tác giả bài viết tổng kết được hệ thống từ thân tộc trong tiếng Thái gồm 43 từ và được phân loại theo 2 dạng thức cấu tạo chính gồm: (1) từ đơn (Single Word) chỉ quan hệ huyết thống có 19 từ, chiếm tỷ lệ 44,1% và (2) từ ghép (Compound Word) có 24 từ, chiếm tỷ lệ 55,9%, các từ thân tộc trong cả 2 nhóm dạng thức này được liệt kê chi tiết dưới đây:

Từ thân tộc dạng từ đơn (Single Word)	
1. เทียด /thiet ⁴ / (ky)	11. น้า /naa ⁴ / (cậu, dì)
2. ทวด /thuut ⁴ / (cụ)	12. อา /aa ¹ / (cô, chú)
3. ปู่ /puu ² / (ông nội)	13. พี่ /p ^{hi} i ³ / (anh, chị)
4. ย่า /yaa ³ / (bà nội)	14. น้อง /noong ⁴ / (em)
5. ตา /taa ¹ / (ông ngoại)	15. สามี /saa ⁵ mii ¹ / (chồng)
6. ยาย /yaa ¹ / (bà ngoại)	16. ภรรยา /p ^{han} ra yaa ¹ / (vợ)
7. พ่อ /p ^{ho} o ³ / (bố)	17. ลูก /luuk ³ / (con)
8. แม่ /mee ³ / (mẹ)	18. หลาน /laan ⁵ / (cháu)
9. ลุง /lung ¹ / (bác trai)	19. เหลน /leen ⁵ / (chắt, chít, chít)
10. ป้า /paa ³ / (bác gái)	
Từ thân tộc dạng từ ghép (Compound Word)	
1. พ่อ ตา /p ^{ho} o ³ - taa ¹ / (bố vợ)	13. พี่เขย /p ^{hi} i ³ - khoei ⁵ / (anh rể)
2. แม่ยาย /mee ³ - yaa ¹ / (mẹ vợ)	14. พี่สะใภ้ /p ^{hi} i ³ - sa ² - p ^{hai} i ⁴ / (chị dâu)
3. พ่อสามี /p ^{ho} o ³ - saa ⁵ - mii ¹ / (bố chồng)	15. น้องเขย /noong ⁴ - khoei ⁵ / (em rể)
4. แม่สามี /mee ³ - saa ⁵ - mii ¹ / (mẹ chồng)	16. น้องสะใภ้ /noong ⁴ - sa ² - p ^{hai} i ⁴ / (em dâu)
5. ป้าสะใภ้ /paa ³ - sa ² - phai ⁴ / (bác dâu)	17. ลูกเขย /luuk ³ - khoei ⁵ / (con rể)

6. ลุงเขย /lung ¹ - khoei ⁵ / (bác rề)	18. ลูกสะใภ้ /luuk ³ - sa ² - p ^h ai ⁴ / (con dâu)
7. น้าสะใภ้ /naa ⁴ - sa ² - p ^h ai ⁴ / (mợ)	19. ลูกเลี้ยง /luuk ³ - lieng ⁴ / (con riêng)
8. น้าเขย /naa ⁴ - khoei ⁵ / chú rề (chồng của dì)	20. หลาน /laan ⁵ / (cháu)
9. อาสะใภ้ /aa ¹ - sa ² - p ^h ai ⁴ / (thím)	21. หลานเขย /laan ⁵ - sa ² - p ^h ai ⁴ / (cháu rề)
10. อาเขย /aa ¹ - khoei ⁵ / chú rề (chồng của cô)	22. หลานสะใภ้ /laan ⁵ - sa ² - p ^h ai ⁴ / (cháu dâu)
11. พ่อเลี้ยง /p ^h oo ³ - liang ⁴ / (bố dượng)	23. เหลนเขย /leen ⁵ - khoei ⁵ / (chắt rề)
12. แม่เลี้ยง /mee ³ - liang ⁴ / (mẹ kế)	24. เหลนสะใภ้ /leen ⁵ - sa ² - p ^h ai ⁴ / (chắt dâu)

Qua khảo sát về dạng thức cấu tạo của 24 từ thân tộc dạng từ ghép có thể thấy các từ thân tộc ở dạng ghép trong tiếng Thái được cấu tạo theo 2 dạng thức chính: (1) dạng thức “danh từ + danh từ” như: พ่อตา /p^hoo³ - taa¹/ (bố vợ); แม่ยาย /mee³ - yaa¹/ (mẹ vợ); พี่เขย /p^hii - khoei⁵/ (anh rề); (2) ghép theo quan hệ về chức năng cú pháp (chủ ngữ/vị ngữ) như: พ่อเลี้ยง /p^hoo³ - liang⁴/ (bố dượng); ลูกเลี้ยง /luuk³ - lieng⁴/ (con riêng).

2.3. Đặc trưng ngữ nghĩa cơ bản của từ thân tộc trong tiếng Thái Lan

Trước khi đi vào phân tích đặc trưng ngữ nghĩa cơ bản của từ thân tộc trong tiếng Thái, cần phải hiểu rõ quan niệm thế nào là nghĩa cơ bản của từ, trong phạm vi bài viết này tác giả hiểu rằng nghĩa cơ bản của từ thân tộc là những nghĩa chỉ quan hệ thân tộc của những người trong gia đình hay trong dòng tộc. Nghĩa cơ bản của từ tạo nên ngữ nghĩa của các từ thân tộc đích thực và sự tồn tại của từ thân tộc, vì thế mà từ thân tộc nào cũng tự thân mang nghĩa cơ bản để định danh người họ hàng trong gia đình, trong dòng họ. Để phân biệt rõ các từ thân tộc với nhau, hay nói cách khác là để định danh đúng quan hệ của những người họ hàng trong gia đình với bản thân mình cần dựa trên các thành tố nghĩa, nét nghĩa (meaning components) của từ.

Căn cứ vào việc nhận thức các từ chỉ quan hệ thân tộc của người Thái, những đặc tính văn hóa và lối sống có tôn ti trật tự, văn hóa khiêm tốn, kính trên nhường dưới của cộng đồng người Thái, nghĩa cơ bản của từ thân tộc trong tiếng Thái được thể hiện qua 5 đặc trưng ngữ nghĩa hay 5 nét nghĩa về: Huyết thống, thế hệ, giới tính, tuyến thân tộc, tuổi tác hay hàng trong cùng một thế hệ. Hầu hết các từ thân tộc trong tiếng Thái đều mang nét nghĩa huyết thống rất rõ ràng và có thể nói nét nghĩa huyết thống là nét nghĩa nổi bật nhất của hệ thống từ thân tộc trong hầu hết các ngôn ngữ, bao gồm cả tiếng Thái, do vậy trong phạm vi bài viết này, tác giả sẽ không đi sâu vào phân tích nét nghĩa chỉ quan hệ huyết thống mà sẽ tập trung phân tích 4 nét nghĩa hay 4 đặc trưng ngữ nghĩa còn lại của từ thân tộc trong tiếng Thái.

2.3.1. Nét nghĩa chỉ thế hệ

Kết quả phân tích cấu trúc ngữ nghĩa của các từ thân tộc dựa trên nét nghĩa về thế hệ cho thấy hệ thống từ thân tộc trong tiếng Thái được chia nhỏ thành 8 nhóm khác nhau tương ứng với 8 thế hệ trong cùng một dòng họ của người Thái, cụ thể:

Bảng 1. Hệ thống từ thân tộc sắp xếp thứ tự các thế hệ trong một dòng họ của người Thái

Thế hệ	Từ thân tộc
F+4	เทียด /thiet ⁴ / (ky)
F+3	ทวด /thuut ⁴ / (cu)
F+2	ปู่ /puu ² / (ông nội) ; ย่า /yaa ³ / (bà nội) ; ตา /taa ¹ / (ông ngoại); ยาย /yaa ¹ / (bà ngoại)

F1	พ่อ /p ^{hoo} 3/ (bố); แม่ /mee ³ / (mẹ); หลุง /lung ¹ / (bác trai); ป้า/paa ³ / (bác gái); น้า/naa ⁴ / (cậu/dì); อา/aa ¹ / (chú/cô); พ่อสามี/p ^{hoo} 3- saa ⁵ - mii ¹ / (bố chồng); แม่สามี /mee ³ - saa ⁵ - mii ¹ / mẹ chồng); พ่อตา/p ^{hoo} 3 - taa ¹ / (bố vợ); แม่ยาย /mee ³ - yaa ¹ / (mẹ vợ); ป้าสะใภ้ /paa ³ - sa ² - p ^{hai} 4/ (bác dâu); หลุงเขย /lung ¹ - khoei ⁵ / (bác rể); อาสะใภ้ / aa ¹ - sa ² - p ^{hai} 4/ (thím); อาเขย/ aa ¹ - khoei ⁵ / (chú rể - kết hôn với cô); น้าสะใภ้ /naa ⁴ - sa ² - p ^{hai} 4/ (mợ); น้าเขย/ naa ⁴ - khoei ⁵ / (chú rể - kết hôn với dì); พ่อเลี้ยง /p ^{hoo} 3 - lieng ⁴ / (bố dượng); แม่เลี้ยง /mee ³ - lieng ⁴ / (mẹ kế).
F0	พี่/p ^{hii} 3/ (Anh/chị); น้อง/noong ⁴ / (em); สามี /saa ⁵ - mii ¹ / (chồng); ภรรยา /p ^{han} 1- ra ⁴ - yaa ¹ / (vợ); พี่เขย/p ^{hii} 3 - khoei ⁵ / (anh rể); น้องเขย /noong ⁴ - khoei ⁵ / (em rể); พี่สะใภ้/paa ³ - sa ² - p ^{hai} 4/ (chị dâu); น้องสะใภ้/noong ⁴ - sa ² - p ^{hai} 4/ (em dâu).
F-1	ลูก /luuk ³ / (con); ลูกเขย/ luuk ³ - khoei ⁵ / (con rể); ลูกสะใภ้/ luuk ³ - sa ² - p ^{hai} 4/ (con dâu). ลูกเลี้ยง /luuk ³ - lieng ⁴ / (con riêng của vợ hoặc chồng); หลาน /laan ⁵ / (cháu); หลานเขย / laan ⁵ - khoei ⁵ / (cháu rể); หลานสะใภ้/ laan ⁵ - sa ² - p ^{hai} 4/ (cháu dâu).
F-2	หลาน /laan ⁵ / (cháu); หลานเขย / laan ⁵ - khoei ⁵ / (cháu rể); หลานสะใภ้/ laan ⁵ - sa ² - p ^{hai} 4/ (cháu dâu).
F-3	เหลน /leen ⁵ / (chắt, chít, chít); เหลนเขย / leen ⁵ - khoei ⁵ / (chắt rể); เหลนสะใภ้/ leen ⁵ - sa ² - p ^{hai} 4/ - sa ² - p ^{hai} 4/ (chắt dâu).

Trong đó ký hiệu:

F+4: biểu thị người cao hơn mình 4 thế hệ trong dòng họ

F+3: biểu thị người cao hơn mình 3 thế hệ trong dòng họ

F+2: biểu thị người cao hơn mình 2 thế hệ trong dòng họ

F+1: biểu thị người cao hơn mình 1 thế hệ trong dòng họ

F0: biểu thị người cùng thế hệ với mình trong dòng họ

F-1: biểu thị người thấp hơn mình 1 thế hệ trong dòng họ

F-2: biểu thị người thấp hơn mình 2 thế hệ trong dòng họ

F-3: biểu thị người thấp hơn mình 3 thế hệ trong dòng họ

Đối với người Thái Lan nét nghĩa về thế hệ của từ thân tộc nhìn chung là rất rõ ràng và được phân cấp rất chi tiết theo một tôn ti trật tự nhất định, ví dụ: cùng thế hệ với bản thân mình có F0: พี่ /p^{hii}3/ - น้อง /noong⁴/; trên thế hệ với bản thân mình có: F+1) พ่อ/p^{hoo}3/, แม่ /mee³/; F+2) ปู่/puu²/, ย่า/yaa³/; F+3) ทวด/thuat³/; F+4) เที่ยด/thiat³/; dưới thế hệ với bản thân mình có F-1) ลูก/luuk³/; F-2) หลาน /laan⁵/; F-3) เหลน/leen⁵/.

Trong văn hóa xã hội Thái Lan, sự tôn trọng đối với những người thuộc thế hệ trên trong dòng họ được thể hiện bằng việc bắt buộc phải dùng từ thân tộc trong xưng gọi, hoặc là chỉ dùng từ thân tộc hoặc là dùng từ thân tộc đi kèm theo tên riêng khi xưng gọi với người có quan hệ thân tộc với mình và tuyệt đối không bao giờ những người thế hệ dưới được phép gọi những người thuộc thế hệ trên chỉ bằng tên riêng, ví dụ trong xưng gọi với em gái của mẹ tên là เจียบ /jiep⁴/, người Thái sẽ gọi น้า /naa⁴/ (dì) hoặc น้าเจียบ /naa⁴ - jiep⁴/ (dì Chiếp) mà không được phép gọi là เจียบ /jiep⁴/ một cách đơn thuần. Việc phá vỡ cấu trúc lời nói trên bị coi như là vi phạm đạo đức luân lý hay hành vi ứng xử, đây cũng được coi là một trong những nét văn hóa đặc trưng trong gia đình của người Thái Lan thể hiện qua cách sử dụng từ thân tộc.

2.3.2. Nét nghĩa chỉ giới tính

Khi phân tích cấu trúc ngữ nghĩa của từ thân tộc dựa trên nét nghĩa về giới tính có thể phân loại từ thân tộc trong tiếng Thái thành hai tiểu hệ thống trong bảng dưới đây:

Bảng 2. Hệ thống từ thân tộc sắp xếp dựa trên nét nghĩa chỉ giới tính

Thế hệ	Hệ thống từ không mang tiêu chí về giới tính	Hệ thống từ mang nét nghĩa về giới tính	
		Nam	Nữ
F+4	เทียด /thiet ⁴ / (ky)	x	x
F+3	ทวด /thuath ⁴ / (cụ)	x	x
F+2	x	ปู่ /puu ² / (ông nội) ตา /taa ¹ / (ông ngoại)	ย่า /yaa ³ / (bà nội) ยาย /yaa ¹ / (bà ngoại)
F+1	น้ำ /naa ⁴ / อา /aa ¹ /	พ่อ /p ^h oo ³ / (bố) พ่อสามี /p ^h oo ³ - saa ⁵ - mii ¹ / (bố chồng) พ่อตา /p ^h oo - taa ¹ / (bố vợ) ลุง /lung ¹ / (bác trai) ลุงเขย /lung ¹ - khoei ⁵ / (bác rể) น้ำเขย /naa ³ - khoei ⁵ / (chú rể lấy dì) อาเขย /aa ¹ - khoei ⁵ / (chú rể lấy cô)	แม่ /mee ³ / (mẹ) แม่สามี /mee ³ - saa ⁵ - mii ¹ / (mẹ chồng) แม่ยาย /mee ³ - yaa ¹ / (mẹ vợ) ป้า /paa ³ / (bác gái) ป้าสะใภ้ /paa ³ - sa ¹ - p ^h ai ⁴ / (bác dâu) อาสะใภ้ /aa ¹ - sa ¹ - p ^h ai ⁴ / (thím) น้ำสะใภ้ /naa ⁴ - sa ¹ - p ^h ai ⁴ / (mợ)
F0	พี่ /p ^h ii ³ / (anh/chị) น้อง /noong ⁴ / (em)	สามี /saa ⁵ - mii ¹ / (chồng)	ภรรยา /p ^h an - ra ¹ - yaa ¹ / (vợ)
F-1	ลูก /luuk ³ / (con)	ลูกเขย /luuk ³ - khoei ⁵ / (con rể)	ลูกสะใภ้ /luuk ³ - sa ² - p ^h ai ⁴ / (con dâu)
F-2	หลาน /laan ⁵ / (cháu)	หลานเขย /laan ⁵ - khoei ⁵ / (cháu rể)	หลานสะใภ้ /laan ⁵ - sa ² - p ^h ai ⁴ / (cháu dâu)
F-3	เหลน /leen ⁵ / (chắt)	เหลนเขย /leen ⁵ - khoei ⁵ / (chắt rể)	เหลนสะใภ้ /laan ⁵ - sa ² - p ^h ai ⁴ / (chắt dâu)

Qua bảng hệ thống từ thân tộc sắp xếp dựa trên nét nghĩa chỉ giới tính ở bảng 2 cho thấy chỉ có các từ thân tộc ở thế hệ F+2 là mang nét nghĩa chỉ giới tính rõ rệt nhất. Trong khi một số từ thân tộc ở các thế hệ F+1, F-1, F-2, F-3 nét nghĩa về giới tính lại khá mờ nhạt và không rõ ràng, ví dụ ở thế hệ F+1 có hai từ อา/aa¹/ và น้ำ/naa⁴/ là hai từ thân tộc hoàn toàn không mang nét nghĩa chỉ giới tính, tuy nhiên bằng phương thức ghép, khi kết hợp hai từ này với từ สะใภ้/sa² - p^hai⁴/ và từ เขย/khoei⁵/ lại tạo thành từ thân tộc mang nét nghĩa chỉ giới tính rõ rệt, trong đó อาเขย /aa¹ - khoei⁵/ (chú rể) là nam giới và น้ำสะใภ้ /naa⁴ - sa¹ - p^hai⁴/ (mợ) là nữ giới.

Tuy nhiên, đối với các từ thân tộc ở thế hệ F+3 và F+4 phương thức ghép này lại không được áp dụng bởi các từ thân tộc ở hai thế hệ này biểu thị cho người họ hàng có quan hệ cách xa với mình từ 3 đến 4 thế hệ và về bản chất nghĩa của các từ thân tộc ở thế hệ F+3, F+4 đã mang nét nghĩa khái quát hóa cho cả một dòng họ của người Thái, nên sẽ không có sự phân biệt rạch ròi về giới tính mà sử dụng chung 1 từ để nói đến toàn bộ những họ hàng trên mình 3, 4 thế hệ.

2.3.3. Nét nghĩa chỉ tuyến thân tộc

Nét nghĩa về tuyến thân tộc (bên nội, bên ngoại) là một trong những nét đặc trưng của từ thân tộc trong tiếng Thái. Khi ở thế hệ F+1 là พ่อ /p^hoo³/ (bố), แม่ /mee³/ (mẹ) là những người xuất thân từ hai gia đình, đa số là hai dòng họ hoàn toàn khác nhau nên mang trong mình những quan hệ khác nhau thuộc về hai phía, một số từ trong hệ thống từ thân tộc tiếng Thái Lan đã chỉ rõ sự khác nhau này, cụ thể:

Bảng 3. Hệ thống từ thân tộc mang nét nghĩa chỉ tuyến thân tộc

Thế hệ	Bên nội	Bên ngoại
F+2	ปู่ /puu ² / (ông nội) ย่า /yaa ³ / (bà nội)	ตา /taa ¹ / (ông ngoại) ยาย /yaa ¹ / (bà ngoại)
F+1	พ่อสามี /p ^h oo ³ - saa ⁵ -mii ¹ / (bố chồng) แม่สามี /mee ³ - saa ⁵ - mii ¹ / (mẹ chồng)	พ่อตา /p ^h oo - taa ¹ / (bố vợ) แม่ยาย /mee ³ - yaa ¹ / (mẹ vợ)
F+1	อา /aa ¹ / (cô/chú) อาเขย /aa ¹ - khoei ⁵ / (chú rể lấy cô) อาสะใภ้ /aa ¹ - sa ¹ - p ^h ai ⁴ / (thím)	น้า /naa ⁴ / (cậu/dì) น้าเขย /naa ³ - khoei ⁵ / (chú rể lấy dì) น้าสะใภ้ /naa ⁴ - sa ¹ - p ^h ai ⁴ / (mợ)

Đặc trưng ngữ nghĩa về tuyến thân tộc của từ thân tộc trong tiếng Thái Lan thể hiện một phần nét văn hóa trong gia đình người Thái, nó thể hiện sự bình đẳng giữa chồng và vợ trong một gia đình, hay hiểu rộng ra là quan hệ bình đẳng giữa nội tộc và ngoại tộc trong xã hội Thái Lan. Điều này được thể hiện rất rõ ở các cặp từ thân tộc tương xứng cùng thế hệ như ở thế hệ F+2 có ปู่ /puu²/ (ông nội) tương xứng với ตา /taa¹/ (ông ngoại) và ย่า /yaa³/ (bà nội) tương xứng với ยาย /yaa¹/ (bà ngoại).

2.3.4. Nét nghĩa chỉ tuổi tác - hàng trong cùng một thế hệ

Thuật ngữ “hàng” được dùng để chỉ quan hệ giữa những người sinh ra trong cùng một thế hệ, nhưng được phân biệt theo hàng trên hay hàng dưới theo tuổi tác của mỗi người ví dụ người anh thuộc hàng trên và người em sẽ thuộc hàng dưới. Trong tiếng Thái có sự phân biệt rất rõ về hàng hay tuổi tác giữa những người có quan hệ thân tộc trong cùng một thế hệ: cụ thể ở các thế hệ F0, F+1. Sự thể hiện về hàng có thể được thấy trong bảng sau:

Thế hệ F0:

Hàng trên		Nhân vật trung tâm	Hàng dưới	
Nam	Nữ		Nam	Nữ
พี่ /p ^h ii ¹ / (anh/chi)		BẢN THÂN	น้อง /noong ⁴ / (em)	

Thế hệ F+1:

Hàng trên		Nhân vật trung tâm	Hàng dưới	
Nam	Nữ		Nam	Nữ
ลุง /lung ¹ / (bác trai)	ป้า /paa ³ / (bác gái)	พ่อ /p ^h oo ³ / (bố)	อา /aa ¹ / (cô/chú)	
ลุง /lung ¹ / (bác trai)	ป้า /paa ³ / (bác gái)	แม่ /mee ³ / (mẹ)	น้า /naa ⁴ / (cậu/dì)	

Nét nghĩa về hàng giữa những người họ hàng trong cùng một thế hệ đã trở thành một dấu hiệu về mức thước đạo đức ăn sâu trong tiềm thức của người Thái Lan. Coi trọng tôn ti, trật tự đã trở thành nghĩa vụ đặc biệt của mỗi người họ hàng, qua đó người ta thực hiện được vai trò và bày tỏ được cảm xúc và tình cảm của mình đối với người khác như giúp đỡ lẫn nhau. Ngoài ra, nét nghĩa về hàng còn có ảnh hưởng đến quyền thế, trách nhiệm, thái độ ứng xử và cách xưng gọi giữa những người họ hàng và giúp phân biệt về tôn ti, trật tự của một dòng tộc, ví dụ một người con bác dù có ít tuổi hơn một người con chú nhưng vẫn được coi là $\text{พี่}/p^{hi}i^1/$ và người con chú vẫn là $\text{น้อง}/noong^4/$. Đặc trưng về tuổi tác nổi trội đến nỗi nó đã được áp dụng rộng rãi cho cả các quan hệ khác ngoài xã hội, đặc biệt là trong ứng xử và xưng hô.

Tuy nhiên nét nghĩa về hàng hay tuổi tác này không xuất hiện trong các từ thân tộc ở các thế hệ F+2 và các thế hệ dưới F0 trong tiếng Thái. Nghĩa là dù ở các thế hệ F+2, một người anh hay người em của $\text{ปู่}/puu^2/$ (ông nội) hoặc $\text{ตา}/taa^1/$ (ông ngoại) thì khi xưng gọi ta vẫn dùng từ thân tộc là $\text{ปู่}/puu^2/$ và $\text{ตา}/taa^1/$, tương tự với các từ thân tộc ở các thế hệ dưới F0 cũng vậy, nếu là anh, chị hay em của $/noong^4/$ khi xưng gọi người Thái vẫn dùng một từ chung là $/noong^4/$ để xưng gọi.

Từ những phân tích trên, có thể rút ra kết luận trong toàn bộ 4 đặc trưng ngữ nghĩa cơ bản về thế hệ, tuyến thân tộc, giới tính và hàng của từ thân tộc trong tiếng Thái được nêu trên, đặc trưng về thế hệ luôn luôn nổi trội và được đề cao, do đó trong tiếng Thái người ta sử dụng những từ khác nhau để chỉ những người họ hàng thuộc các thế hệ khác nhau, trừ trường hợp từ $\text{หลาน}/laan^5/$ có thể dùng để chỉ người ở cả thế hệ F-1 và F-2. Một số từ được dùng để định danh các đối tượng khác nhau nên có lúc phải cần đến ngữ cảnh mới xác định được chính xác, chẳng hạn như nét nghĩa về thế hệ của từ $\text{หลาน}/laan^5/$, hay giới tính của từ $\text{อา}/aa^1/$,...

Kết quả tổng hợp sau khi phân tích các nét nghĩa hay đặc trưng ngữ nghĩa của từ thân tộc trong tiếng Thái được tóm tắt trong bảng phân tích đặc trưng ngữ nghĩa của từ thân tộc trong tiếng Thái (bảng 5) của dưới đây:

Bảng 5. Bảng phân tích đặc trưng ngữ nghĩa của từ thân tộc trong tiếng Thái

Từ thân tộc	Thế hệ	Giới tính			Tuyến thân tộc			Tuổi tác/hàng		
		nam	nữ	không xác định	nội	ngoại	không xác định	trên	dưới	không xác định
เที่ยด (kỵ)	F+4			x			x			x
ทวด (cụ)	F+3			x			x			x
ปู่ (ông nội)	F+2	x			x					x
ย่า (bà nội)	F+2		x		x					x
ตา (ông ngoại)	F+2	x				x				x
ยาย (bà ngoại)	F+2		x			x				x

พ่อ (bố)	F+1	x			x				x
แม่ (mẹ)	F+1		x			x			x
พ่อสามี (bố chồng)	F+1	x			x				x
แม่สามี (mẹ chồng)	F+1	x			x				x
พ่อตา (bố vợ)	F+1	x				x			x
แม่ยาย (mẹ vợ)	F+1	x				x			x
ลุง (bác trai)	F+1	x					x	x	
ป้า (bác gái)	F+1		x				x	x	
น้า (cậu, dì)	F+1			x		x			x
อา (cô, chú)	F+1			x	x				x
ลุงเขย (bác rể)	F+1	x				x		x	
ป้าสะใภ้ (bác dâu)	F+1		x			x		x	
อาเขย (chú lấy cô)	F+1	x			x				x
อาสะใภ้ (thím)	F+1		x		x				x
น้าเขย (chú lấy dì)	F+1	x				x			x
น้าสะใภ้(mợ)	F+1		x			x			x
พ่อเลี้ยง(duyong)	F+1	x					x		x
แม่เลี้ยง(mẹ kế)	F+1		x				x		x
ลูกเลี้ยง(con riêng)	F+1			x			x		x
สามี (chồng)	F0	x			x				x
ภรรยา (vợ)	F0		x			x			x
พี่ (anh/chị)	F0			x			x	x	
น้อง (em)	F0			x			x		x
พี่สะใภ้ (chị dâu)	F0		x				x	x	
น้องสะใภ้ (em dâu)	F0		x				x		x
พี่เขย (anh rể)	F0	x					x	x	
น้องเขย (em rể)	F0	x					x	x	
ลูก (con)	F-1			x					x
ลูกเขย (con rể)	F-1	x					x		x
ลูกสะใภ้ (con dâu)	F-1		x				x		x
หลาน (cháu)	F-1; F-2								x
หลานเขย (cháu rể)	F-1;	x					x		x
หลานสะใภ้ (cháu dâu)	F-2		x				x		x
เหลน (chất)	F-3			x			x		x
เหลนเขย (chất rể)	F-3	x					x		x
เหลนสะใภ้ (chất dâu)	F-3		x				x		x

3. KẾT LUẬN

Trên đây, tác giả đã đề cập đến 4 nét nghĩa đặc trưng của từ thân tộc trong tiếng Thái. Đây là những đặc trưng ngữ nghĩa được phân tích trên cơ sở nghĩa cơ bản của từ. Trong thực tế, một từ không những mang các đặc trưng ngữ nghĩa rất riêng mà còn là sự kết hợp một cách rất tinh tế giữa các đặc trưng đó và các hàm ý của chúng. Chúng có mối quan hệ hữu cơ, đan xen nhau để tạo nên cấu trúc ngữ nghĩa của nghĩa cơ bản nhưng vô cùng phức tạp của mỗi từ, ví dụ như từ *๑๗/aa¹* (chú/cô) mang nhiều nét nghĩa khác nhau: thế hệ (F+1), giới tính (nam/nữ); tuyến thân tộc (bên nội), hàng (hàng dưới). Bên cạnh những nét nghĩa khác nhau đó là rất nhiều những hàm ý khác về quan hệ, chức năng, nghĩa vụ và quyền hạn của một người chú/người trong gia đình, dòng họ. Bài viết trên cơ sở phân tích chỉ ra những đặc trưng ngữ nghĩa của từ thân tộc trong tiếng Thái Lan hi vọng có thể cung cấp thông tin hữu ích cho người đọc và người nghiên cứu trong việc tìm hiểu, so sánh đối chiếu nhóm từ thân tộc trong tiếng Thái Lan và tiếng Việt hoặc các ngôn ngữ khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Văn Chiến (1992), Danh từ thân tộc Việt trong hai loại hình ngôn ngữ đối chiếu: Khomwe, Lào, Nga, Tiệp, Anh, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3.
- [2] Trương Thị Diễm (1997), *Từ xưng hô có nguồn gốc danh từ thân tộc trong giao tiếp tiếng Việt*, luận án tiến sĩ Ngữ Văn, Trường Đại học Vinh.
- [3] Hoàng Phê (2002), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học.
- [4] Đoàn Thị Tâm (2011), Tìm hiểu về từ thân tộc trong tiếng Ê-Đê, *Tạp chí Khoa học Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh*, số 32.
- [5] จตุพร โดมไพรวลัย (2012), การเปรียบเทียบระบบคำเรียกญาติในภาษาไทยและภาษาเมียน(เข้า), วิทยานิพนธ์ อักษรศาสตรมหาบัณฑิต มหาวิทยาลัยศิลปากร (Jatuporn Dompraiwan, *So sánh đối chiếu hệ thống từ thân tộc trong tiếng Thái và tiếng dân tộc Mông*, luận văn khoa ngôn ngữ, Trường Đại học Silpakorn.
- [6] ศิริพนธ์ ถาวรทวีวงศ์ (2003), *ครอบครัวและเครือญาติ* กรุงเทพมหานคร มหาวิทยาลัยรามคำแหง. (Siriphon Thawonthawiwong, *Gia đình và dòng tộc*, Nxb. Đại học Ramkhamhaeng, Bangkok)

SOME SEMANTIC FEATURES OF KINSHIP TERMS IN THAI LANGUAGE

Phung Thi Huong Giang

ABSTRACT

Kinship terms are a group of words used to identify and address members in the same family or the same clan. The kinship terms in Thai are very diverse and complicated, each of them has its own semantic features, conveying different implications that are related to the cultural, social, and lifestyle characteristics of Thai people. This paper is

conducted on the semantic features of kinship terms in Thai language through the in-depth analysis of specific meaning components, namely, meaning components indicating generations, meaning components indicating sexes, meaning components indicating kinship lines, and meaning components indicating age or rank and role of people in the same generation.

Keywords: *Semantic features, kinship terms, Thai language.*

* Ngày nộp bài: 10/7/2020; Ngày gửi phản biện: 17/7/2020; Ngày duyệt đăng: 15/12/2020

NHỮNG SỰ KIỆN LỊCH SỬ BIỂN - ĐẢO VÀ VÙNG DUYÊN HẢI TRONG TIỂU THUYẾT CHƯƠNG HỘI CHỮ HÁN VIỆT NAM

Vũ Thanh Hà¹, Vũ Thị Huyền²

TÓM TẮT

Bài viết này nghiên cứu những sự kiện lịch sử gắn liền với địa danh là biển, đảo và các vùng duyên hải Việt Nam được nhắc tới trong tiểu thuyết chương hồi chữ Hán Việt Nam. Các sự kiện lịch sử chứng minh quá trình mở mang và bảo vệ bờ cõi của các triều đình phong kiến Việt Nam thời Lê - Trịnh - Nguyễn - Tây Sơn đã được ghi lại trong các tác phẩm văn học.

Từ khóa: *Tiểu thuyết chương hồi chữ Hán Việt Nam, biển, đảo, sự kiện lịch sử.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quá trình khảo sát tư liệu phục vụ việc nghiên cứu tiểu thuyết chương hồi chữ Hán Việt Nam, chúng tôi nhận thấy rằng, có nhiều sự kiện lịch sử liên quan đến việc mở mang và bảo vệ bờ cõi của các triều đại phong kiến từ hậu Lê - Trịnh, Trịnh - Nguyễn, Lê - Tây Sơn liên quan đến biển, đảo và các vùng duyên hải Việt Nam như những tư liệu quý báu khẳng định chủ quyền nhưng chưa được chú ý khai thác. Chúng tôi cho rằng, những sự kiện lịch sử về biển, đảo và các vùng duyên hải Việt Nam có thể xem như những cứ liệu lịch sử lưu giữ trong các tác phẩm văn học sẽ đem đến một cách nhìn khác về công cuộc dựng nước và giữ nước của nhân dân Việt Nam qua các thời kỳ.

Mặc dù đã có nhiều công trình viết về biển, đảo và các vùng duyên hải Việt Nam đã được công bố như: *100 câu hỏi - đáp về Biển, Đảo dành cho tuổi trẻ Việt Nam* của Ban Tuyên giáo Trung ương; *Biển - Đảo Việt Nam nguồn cội từ bao đời* của Nhà xuất bản Hồng Đức; *Triển lãm Chủ quyền Việt Nam trên biển Đông và Hoàng Sa - Trường Sa* của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Thư viện Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2014; *Tim hiểu về Biển, Đảo Việt Nam* do Nhà xuất bản Quân đội nhân dân xuất bản năm 2009; *Hoàng Sa lãnh thổ Việt Nam Cộng hòa* do Bộ Dân vận và Chiêu hồi (Việt Nam Cộng hòa xuất bản năm 1974); *Về vấn đề về biển Đông* do Nhà xuất bản Chính trị ấn hành năm 2014... Tuy nhiên, cứ liệu trong những công trình nói trên đều dựa trên các nguồn sử liệu, chưa đề cập đến sự kiện trong các tác phẩm văn học. Đây là cơ sở để chúng tôi nghiên cứu những tri thức về biển đảo và các vùng duyên hải Việt Nam trong các tiểu thuyết chương hồi chữ Hán Việt Nam, xem như nguồn tư liệu nhằm bổ sung vào hệ thống cứ liệu lịch sử khẳng định chủ quyền của Việt Nam về các đảo và vùng duyên hải trong quá khứ và hiện tại.

¹ Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức; Email: vuthanhha@hdu.edu.vn

² Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

2. NỘI DUNG

2.1. Ý thức mở mang bờ cõi

Có thể nói, vấn đề chủ quyền biển, đảo chưa phải là mối quan tâm chính của các tác giả thuyết chương hồi chữ Hán Việt Nam. Mối quan tâm chính của các tác giả tiểu thuyết chương hồi chữ Hán Việt Nam chủ yếu tập trung vào công cuộc tranh chấp chính trị, quân sự (bao gồm việc mở mang bờ cõi) và việc xây dựng triều đại của các tập đoàn Lê - Trịnh, Trịnh - Nguyễn, Lê - Tây Sơn đã diễn ra như thế nào. Nội dung của các bộ tiểu thuyết chương hồi chữ Hán Việt Nam chủ yếu ca ngợi những nhân vật có công lao gây dựng các triều đại này. Những tiểu thuyết viết về nhà Nguyễn không chỉ thuật lại quá trình xây dựng một triều đại mà còn khẳng định quá trình mở mang bờ cõi về phía Nam. Có rất nhiều sự kiện lịch sử mà thực chất là những trận thủy chiến vô cùng ác liệt diễn ra trên các cửa biển, ven biển hoặc trên sông ngòi, kênh rạch. Có cả trận thủy chiến do các nữ tướng chỉ huy mà vẫn giành được thắng lợi³ [6; tr.106]. Các trận thủy chiến cho thấy rằng thủy binh của nước Việt thời bấy giờ rất thiện chiến, đồng thời việc vận tải giao thương đường thủy đã được quan tâm, thuyền của nhà Nguyễn có thể đi qua những vùng biển lớn, đến tận các bến cảng của Philippines, Malaysia, Trung Quốc [7; tr.320]...

Ở phía Nam, Nguyễn Hoàng vừa lo trấn thủ vùng Thuận Hóa nhằm chống lại những cuộc chinh phạt của Lê - Trịnh từ Đàng Ngoài, vừa lo mở mang bờ cõi nên tầm nhìn ra hướng biển còn hạn chế. Tuy nhiên, người kế vị là chúa Nguyễn Phúc Nguyên không chỉ kế tục xuất sắc người cha của mình, mà còn vượt lên với tầm nhìn chiến lược trên hướng biển. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã xác lập chủ quyền ở những đảo ven bờ, đặc biệt, vươn xa làm chủ quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn xác nhận sự thực: “Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn 6 tháng, đi bằng năm chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo ấy...” [2; tr.119,120]. Cũng theo *Phủ biên tạp lục*, nhà Nguyễn còn thiết lập thêm đội Bắc Hải “không định trước bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần đò, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên, tìm lượm vật của tàu và các thứ đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai cai đội Hoàng Sa cai quản” [2; tr.119,120]. Hiện nay, nhiều thư tịch cổ liên quan đến đội Hoàng Sa trên đảo Lý Sơn còn cho thấy, Việt Nam đã xác lập chủ quyền từ lâu đời trên quần đảo này. Hằng năm, người đảo Lý Sơn được tuyển mộ làm binh, phu đi khai thác, bảo vệ Hoàng Sa và Trường Sa... Trước khi lên đường, thường vào tháng Hai âm lịch, dân làng làm lễ gọi là “*Lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa*”, tái hiện hình ảnh hùng binh năm xưa trên những chiếc thuyền nan mỏng manh đã dong buồm vượt trùng dương gìn giữ bờ cõi; đồng thời, làm những “Ngôi mộ gió” - tượng trưng cho mộ chôn những người chiến binh đã hy sinh vì Hoàng Sa.

³ Sự kiện Nguyễn Thị Ngọc Niên (vợ Bùi Văn Khuê) chỉ huy quân trong trận thủy chiến ở bến Đông Tân đã đánh tan quân của Kế quận công (Hồi ba, Tiết thứ tư Hoan Châu ký).

Cũng đúng vào năm 1776, trùng với thời điểm Lê Quý Đôn viết sách Phủ biên tạp lục miêu tả rất cụ thể về vị trí, đặc điểm tự nhiên của Hoàng Sa, cũng như cơ cấu tổ chức, chức năng và hoạt động của đội Hoàng Sa. Ở quê hương của đội Hoàng Sa, dân phường Cù Lao Ré làm đơn nói rõ đội Hoàng Sa đã có lịch sử lâu đời, bên cạnh chức năng thu lượm hóa vật, hải vật còn có nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ an toàn vùng biển đảo. Sách Phủ biên tạp lục có đoạn viết: “Nguyên xưa chúng tôi từ xưa đã có hai đội Hoàng Sa và Quế Hương... Bây giờ chúng tôi lập hai đội Hoàng Sa và Quế Hương như cũ gồm dân ngoại tịch, được bao nhiêu xin làm sổ sách dâng nạp, vượt thuyền ra các đảo, cù lao ngoài biển tìm nhặt các vật hạng đồng thiếc, hải ba, đồi mồi được bao nhiêu dâng nạp. Nếu như có tờ truyền báo xảy ra chinh chiến, chúng tôi xin vâng lòng ứng chiến với kẻ xâm phạm. Xong việc rồi chúng tôi lại xin tờ sai ra tìm báu vật cùng thuế quan đem phụng nạp...”. Hiện nay tờ đơn này còn được lưu tại nhà thờ họ Võ, thôn Tây, xã Lý Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Đây là tài liệu chính thức và xác thực xác nhận đội Hoàng Sa đã xuất hiện từ đầu thế kỷ XVII, hoạt động liên tục trong các thế kỷ XVII, XVIII, thể hiện rõ vai trò, chức năng khai thác và bảo vệ chủ quyền biển đảo dưới danh nghĩa chính thức thực thi các nhiệm vụ được Vương triều Tây Sơn giao phó và quản lý.

2.3. Những trận thủy chiến

Khi nói về chuyến đi đầu tiên (1558) của Nguyễn Hoàng vào xứ Thuận, Quảng, sách *Nam triều công nghiệp diễn chí* khẳng định ông đã đi theo đường biển. Sách *Nam triều công nghiệp diễn chí* có đoạn viết về sự kiện này như sau: “Rồi Đoan quốc công cùng với các công tử thái bảo Hòa quận công, Thụy quận công và các tướng Văn Nham, Thạch Xuyên, Tiên Trung, Tường Lộc ngay ngày hôm ấy đem một nghìn quân ra cửa biển nhằm theo hướng hai xứ Thuận, Quảng mà tiến. Chiến thuyền tiến thẳng vào cửa Yên Việt, đóng quân trên bãi cát nổi thuộc xã Ai Tử, huyện Vũ Xương”⁴ [6; tr.154]. Đây là cơ sở khẳng định thời kỳ này, việc sử dụng thủy quân có khả năng di chuyển trên biển đã trở nên bình thường, thậm chí có hẳn đội thủy binh với số quân đến vài nghìn người. Thực lực thủy binh của xứ Đàng Trong lúc bấy giờ đã khá mạnh. Năm 1573 “Bỗng nghe tin có bọn “giặc giàu sang”⁵ đem năm chiếc tàu đến đậu ở ngoài khơi Cửa Việt, dùng thuyền nhỏ vào bờ cướp bóc dân lành. Chúa Nguyễn nghe được liền sai con là Thụy quận công (Nguyễn Phúc Nguyên) đem quân đi quét diệt. Thụy quận công vâng lệnh đem hơn mười chiến thuyền đi thẳng đến Cửa Việt, thấy thuyền giặc còn ở cách hơn ba mươi dặm, tất cả đều móc neo đậu liền nhau một dải. Thụy quận công cả giận đốc thúc thủy quân tiến thốc lên. Đoàn chiến thuyền như một con trường xà ruồi tới, tiếng súng đồng loạt phát nổ, vang động trời đất. Hai tàu giặc bị bắn vỡ. Bọn “giặc giàu sang” cả sợ vội vàng cuốn neo kéo buồm chạy gấp ra biển Đông...” [6; tr.162]. Có lẽ đây là trận thủy chiến đầu tiên của quân đội nhà Nguyễn với hải quân của phương Tây (chưa rõ nước nào nhưng có tư liệu ghi là giặc Ô Lan, Hòa Lan). Tuy không tiêu diệt được hết năm chiến thuyền nhưng cũng đã khiến chúng bỏ chạy ra biển Đông. Chiến công này chứng minh sức mạnh của thủy binh nhà Nguyễn bấy giờ đã dám đương đầu và chiến thắng trước hải quân phương Tây.

⁴ (Cửa Yên Việt nay là Cửa Việt; Vũ Xương nay là huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị).

⁵ Nguyên văn “Hiển quý tặc” (giàu sang) - cách nói của người đương thời gọi tàu thuyền của người phương Tây xâm nhập lãnh hải nước ta.

Khi vua Lê Chiêu Tông băng hà, Trịnh Tùng thao túng quyền hành triều chính đều một tay cắt đặt, định đoạt. Trịnh Tùng vốn không ưa Nguyễn Hoàng nên tìm cách trừ đi. Biết khó lòng dung thân nơi kinh thành Thăng Long bèn tìm cách quay về trấn cũ nhưng còn e ngại “ở cửa biển có đồn binh của Kế quận công Phan Ngạn và Mỹ quận công Bùi Văn Khuê, tất sẽ chặn đường về, khó lòng mà thoát được” [6; tr.181]. Chi tiết trên cho thấy trong lúc nhà Lê - Trịnh đang trong cảnh rối ren nhưng việc canh phòng duyên hải, nhất là các cửa biển đã được chú trọng.

Năm Canh Tý (1660), quân Trịnh “ở hạ đạo do quận Đông lĩnh thủy binh đóng từ cửa Bồ Chính đến Cửa Ròn” [6; tr.278] với mục đích không cho quân Đàng Trong vượt qua. Việc làm đó cho thấy nhà Trịnh cũng rất coi trọng đường tiến quân của thủy binh nhà Nguyễn. Trong trận này, Thuận Nghĩa đã dùng mưu đánh tan quân của Hàn Tiến. Sau này nhà Trịnh lại “sai thái bảo Khê quận công Trịnh Trượng làm nguyên súy... Lại sai nội giám là đô đốc đông tri Lũng quận công Vũ Văn Thiêm đem năm mươi chiến thuyền vào đóng giữ ở cửa biển Kỳ La để ngăn chặn quân Nam” [6; tr.307]. Trong trận thủy chiến này, quân của Vũ Văn Thiêm đã bị quân của Thuận Nghĩa đánh cho tan tác.

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Thống suất Nguyễn Hữu Kính kinh lược đất Chân Lạp chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long và dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay). Vào tháng 8 năm 1702, được tin “Giặc biển là người Man An Liệt (tức người Anh) có 8 chiếc thuyền đến đậu ở đảo Côn Lôn...”. Sách *Đại Nam thực lục* có ghi vắn tắt như sau: “Mùa đông, tháng 10, dẹp yên đảng An Liệt. Trước là Trấn thủ Trấn Biên Trương Phúc Phan mộ 15 người Chà Và sai làm kế trá hàng đảng An Liệt để thừa lúc chúng sơ hở thì giết...”. Dưới thời chúa Nguyễn còn diễn ra nhiều sự kiện quan trọng gắn liền với cương vực Đại Việt, như: Mùa Hạ năm 1711, chúa Nguyễn Phúc Nguyên “sai đo bãi cát Trường Sa dài ngắn rộng hẹp bao nhiêu” [9; tr.117-126]. Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* có chép việc vua Quang Trung sau khi đánh bại nhà Trịnh, thống nhất Bắc Hà đã có ý xem khinh và dòm ngó đất Trung Quốc. Một mặt Quang Trung cho thuyền nạp bọn cướp biển Tàu Ô nhằm cướp bóc và quấy nhiễu vùng duyên hải Trung Quốc, một mặt cho chuẩn bị “kén chọn binh lính, dành dụm lương thực, đóng tàu biển thật lớn, có thể chở nổi voi, rồi cùng các quan văn võ ngấm ngầm để ý dòm ngó Trung Quốc”⁶ [6; tr.782]. Lúc bấy giờ “nhòm ngó đất Trung Quốc” và ý định đòi lại lưỡng Quảng đã thể hiện khả năng của quân đội Tây Sơn. Chẳng may cho nhà Tây Sơn là hoàng đế Quang Trung mất đột ngột nên việc lớn vì thế không thành.

Một trong những trận thủy chiến giữa quân nhà Nguyễn và quân nhà Trịnh phải kể đến trận đánh ở Cửa Sốt. Trong trận thủy chiến này, mỗi bên tham chiến bằng mấy chục chiến thuyền, trận thủy chiến được miêu tả như một trận Xích Bích trong *Tam Quốc diễn nghĩa*. Sách chép về trận chiến ấy như sau: “Thủy quân hai bên gặp nhau đánh lớn, tiếng súng nổ vang như sấm dậy. Bỗng có cơn gió Nam bốc ngọn lửa lên cao, khói đen mù mịt trùm tỏa. Đoàn thuyền chiến của quân Trịnh như lạc vào giữa đêm đen, quân lính kinh hoàng bỏ thuyền mà chạy lên bộ. Quân không theo tướng, tướng chẳng đoái đến quân,

⁶ (giặc Tàu Ô là tên gọi chung bọn giặc biển người Trung Hoa bấy giờ, thường đi tàu thuyền ở ven biển Việt Nam để ăn cướp).

manh ai nẩy chạy, tìm đường lánh trốn. Quân Nam thu được bảy mươi sáu chiến thuyền ở Cửa Sốt”⁷ [6; tr.324]. Sự kiện lịch sử này cho thấy việc dùng thủy quân trấn giữ các cửa biển đã được triều đình Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài rất coi trọng. Chiến lược, chiến thuật dùng thủy binh của quan quân nhà Nguyễn và nhà Trịnh đã đạt đến trình độ điêu luyện. Sách *Nam Triều công nghiệp điển chí* có nhắc đến sự kiện quan quân nhà Minh do Dương Ngạn Địch chỉ huy bị thua trong trận đánh nhau với quân Thanh ở thành Long Môn lênh đênh trên biển mấy tháng trời. Khi may mắn dạt vào bờ biển đất An Nam⁸ [6; tr.498] được Hiền vương thu nạp, quân của Dương Ngạn Địch vì thế mà thoát chết. Như lời của tên lính Quách Tam Kỳ khi được hỏi về đất An Nam cũng đủ biết sức mạnh quân sự của nhà Nguyễn khi ấy mạnh thế nào. Theo lời của thuật lại của Quách Tam Kỳ thì: “Đất An Nam nước giàu dân thịnh, binh tướng hùng cường, thành quách vững chắc. Các môn thủy chiến, bộ chiến đều luyện tập thành thạo, các nước liên bang đều không dám xâm phạm. Trước có giặc Ô Lan (chỉ thuyền buôn của người Hòa Lan) cậy giỏi thủy chiến, đem hơn chục chiến thuyền đến đậu vào cướp bóc, không ngờ bị quân nước Nam đánh cho tan tành, quân giặc Ô Lan bị giết nổi đầy mặt biển. Từ đó về sau quân Ô Lan không dám xâm phạm nữa”[6; tr.498].

Sau khi bị quân Tây Sơn đánh cho tan tác ở sông Tứ Kỳ (Gia Định), Thế Tổ Cao Hoàng đế (Nguyễn Ánh) cùng tàn quân dùng thuyền nhỏ lánh ra biển Hà Tiên dừng lại ở đảo Phú Quốc (ước khoảng sau năm 1780). Năm 1783 Thế Tổ dừng lại ở Hà Tiên đã thu nạp tướng nước Xiêm tên là Vinh Li Ma cho canh giữ đảo Diệp Thạch (hòn Đá Chồng) nhưng lại bị quân Tây Sơn đến đánh. Thế Tổ đành trốn ra đảo Côn Lôn. Sách *Hoàng Việt long hưng chí* viết về đảo Côn Lôn như sau: “Đảo Côn Lôn ở giữa biển, thuộc đất Trấn Biên. Thời chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu (1675-1725), trùm cướp biển là An Liệt, Tô Lợi Gia Thi tụ họp lâu la chia đặt các đầu mục, ngăn rào dựng trại chiếm giữ đảo này. Minh Vương sai tướng Trấn thủ Trương Phúc Phan tìm cách diệt trừ. Trương Phúc Phan đem quân ra đánh dẹp, đoạt hết vàng bạc của bọn cướp nộp kho triều đình. Từ đó về sau quan quân Trấn Biên thường xuyên tuần tra để giữ yên vùng đảo” [7; tr.159]. Từ đảo Côn Lôn, Thế Tổ lo sợ quân Tây Sơn đánh úp, thế không ở được lâu nên chạy đến đảo Cổ Cốt rồi chuyển ra đảo Phú Quốc (đây là lần thứ hai Thế Tổ ra đảo Phú Quốc). Về đảo Phú Quốc, sách chép rằng: “Đảo Phú Quốc thuộc về hải phận xã Phú Quốc, giáp gần với hai nước Xiêm và Chân Lạp, trên đảo có nhiều hang núi hẻo lánh, ngoài khơi lại có đảo Thổ Chu và đảo Hòn Tre trấn giữ quả là một nơi lợi hại cho kẻ anh hùng nấu binh” [7; tr.160]. Nhiều lần Thế Tổ chạy qua lại các đảo để tránh sự truy sát của quân Tây Sơn, khi thì đảo Côn Lôn, khi thì Hòn Chông, Hòn Tre, Cổ Cốt, khi lại về Phú Quốc. Nhà Nguyễn đã nhiều lần đặt hành tại (nơi làm việc như cung điện của vua) trên đảo Côn Lôn và Phú Quốc. Trong lần chạy trốn khỏi sự truy đuổi của quân Tây Sơn (1784), Thế Tổ đã viện đến Bá Đa Lộc (người Pháp) về “nước Đại Tây” xin cứu viện đồng thời cho hoàng tử Cảnh mới bốn tuổi đi theo làm con tin.

⁷(Cửa Sốt và Cửa Hội là hai đầu mối giao thông đường biển quan trọng vùng Nghệ An - Hà Tĩnh được xem là hai cửa biển “cổ họng”).

⁸(Từ cửa biển Nại Hải đến cửa Đà Nẵng)

Năm 1784, Thế Tổ được sự trợ giúp của vua Xiêm đem quân trở về nước Nam nhưng cũng chỉ được vài trận thắng nhỏ. Trong trận Rạch Gầm, Xoài Mút, quân Tây Sơn đã đánh cho quan quân nhà Nguyễn và viện binh nước Xiêm tan tác. Năm Canh Tuất (1790), Thế Tổ cho xây dựng thành Gia Định, cắt đặt việc nước, vẽ bản đồ, kiểm dân binh. Đặc biệt, Thế Tổ cho “lập xưởng quan thuyền (Chu sư xưởng) ngang dọc ba dặm để đóng các loại thuyền biển, thuyền chiến, thuyền cong, thuyền then, thuyền son...” [6; tr.191]. Kế sách dụng thủy binh của quan quân nhà Nguyễn bấy giờ cho thấy họ đã coi trọng thủy quân và thủy chiến. Trong thực tế các trận đánh giữa các bên Nguyễn - Trịnh, Nguyễn - Tây Sơn có rất nhiều trận thủy chiến. Không chỉ là những cuộc phân tranh giữa Trịnh - Nguyễn, Lê - Tây Sơn, quan quân nhà Nguyễn còn phải đánh đuổi bọn hải phi Tề Ngồi vốn là bọn cướp biển được nhà Tây Sơn thu nạp làm tay chân chống lại nhà Nguyễn ở Nam triều.

2.3. Kế sách dài lâu

Trong những kế sách giữ nước, Thế Tổ Nguyễn Ánh còn tính đến cả việc hòa hiếu với những nước lân bang thông thương bằng đường biển. Sách *Hoàng Việt long hưng chí* có đoạn chép rằng: “Lại sai Nội viện Tăng Quang Lô đến nước Nhu Phật để thông hiếu. Nhu Phật là một nước nhỏ trong đảo Nam Dương, ở phía tây đảo Long Nha, phía nam đảo Tức Lực, gần với đảo Bành Hanh, Đinh Cơ Nghi; bờ cõi rộng khoảng hơn hai trăm dặm. Anh Cát Lợi cho đó là nơi trung tâm, có thể đi tới đảo quốc khắp bốn phía” [7; tr.228]. Ngoài việc bang giao với Xiêm, Chân Lạp, triều đình nhà Nguyễn lúc bấy giờ đã mở rộng giao thương bằng đường biển với các nước xung quanh, thậm chí cho người sang triều đình nhà Thanh để thông hiếu. Việc đi lại lúc bấy giờ của quan quân nhà Nguyễn chủ yếu bằng đường biển. Một trong những nhiệm vụ quan trọng mà Chúa Nguyễn không bao giờ quên là việc canh phòng các cửa biển cũng như lập đội tuần phòng bằng thuyền nhẹ trên biển. Sách *Hoàng Việt long hưng chí* chép việc “Thế Tổ sai Huỳnh Vĩnh đi chiêu mộ dân ngoại tịch ở Gia Định lập thành đội Thanh Châu chuyên việc tuần phòng ở các bờ biển; sai Nguyễn Văn Thịnh, Vũ Xuân Lý đóng giữ các cửa Kim Bồng, An Dụ; sai Tuần hải đô dinh Thống binh Huỳnh Trung Toàn quản lĩnh các thuyền lớn Hoàng Long, Thanh Tước, Xích Nhạn chuyên lo việc vận chuyển thóc, tiền, gang, thiếc từ Gia Định ra kinh đô Phú Xuân” [7; tr.296]. Việc giữ yên bờ biển cũng đã được Thế Tổ nhà Nguyễn rất coi trọng. Về việc này, sách *Hoàng Việt long hưng chí* có đoạn chép rằng: “Ít lâu sau, Thế Tổ sai Nguyễn Văn Thành hộ giá đi Quảng Nam, nhân đó bàn việc phòng bị bờ biển. Thế Tổ sai Thành trông coi việc xây hai đài Điện Hải và An Hải. Lại theo lời Thành đặt Bảo hóa cục ở Bắc Thành, lấy Trương Văn Minh làm đại sư, lệnh cho Phó tổng trấn Bắc Thành Lê Chất trông coi việc này”⁹ [7; tr.347]. Những cứ liệu này cho thấy vua quan nhà Nguyễn rất chú trọng việc sử dụng thủy binh để canh giữ và mở mang bờ cõi. Là một quốc gia có diện tích trải dài với hơn ba nghìn km bờ biển, Việt Nam ngày nay càng ý thức sâu sắc hơn nhiệm vụ sống còn của việc bảo vệ Biển - Đảo và các vùng duyên hải. Ý thức đó đã hình thành và được khẳng định từ kinh nghiệm của các thế hệ cha ông trong quá khứ.

⁹ “đài” ở đây có thể là vọng gác cũng có thể là hải đăng

3. KẾT LUẬN

Xem xét những sự kiện lịch sử được thuật lại trong các bộ tiểu thuyết chương hồi chữ Hán Việt Nam đồng thời đối chiếu với những bộ chính sử như *Đại Nam thực lục*, *Phủ biên tạp lục*, *Đại Việt sử ký toàn thư*,... cùng nhiều tư liệu lịch sử khác, cho thấy việc mở mang và bảo vệ bờ cõi về phía biển, đảo và các vùng duyên hải đã được các tập đoàn phong kiến Việt Nam chú trọng từ rất sớm. Những trận thủy chiến dù là nội chiến hay chống ngoại xâm của nhà Lê - Trịnh, Trịnh - Nguyễn, Lê - Tây Sơn đã thể hiện sự lớn mạnh của thủy quân, đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc dụng binh của các bên. Con đường mở mang bờ cõi xuống phía Nam của dân tộc Việt Nam cũng đồng thời là con đường tiến ra chiếm lĩnh biển, đảo. Đây chính là cơ sở hết sức quan trọng, một bước chuẩn bị thiết yếu trong bối cảnh lịch sử bấy giờ, các vua chúa triều Nguyễn đã thực hiện được kì tích tuyệt vời là xác lập và thực thi chủ quyền trên Biển - Đảo và các vùng duyên hải.

Đối với người Việt Nam ngày nay, những tư liệu trong các tài liệu lịch sử cũng như trong các tác phẩm văn học đều có những giá trị hết sức to lớn cho việc chứng minh chủ quyền Biển - Đảo và các vùng duyên hải của đất nước. Việt Nam có quyền và lợi ích hợp pháp về các đảo và vùng biển mà mình đang quản lý, khai thác và được cộng đồng quốc tế công nhận. Mọi hành động chiếm giữ, khai thác, cải tạo, xây dựng,... mà các nước khác đang tiến hành đều là hành động xâm phạm chủ quyền Biển - Đảo, lãnh hải của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Tuyên giáo Trung ương (2013), *100 câu hỏi - đáp về Biển, Đảo dành cho tuổi trẻ Việt Nam*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
- [2] Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục* (Tái bản), Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [3] Ngô Sĩ Liên (2006). *Đại Việt sử ký toàn thư*, (Cao Huy Giu dịch), (Tái bản), Tập 1, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [4] Trần Nghĩa (Chủ biên), (1997), *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- [5] Trần Nghĩa (Chủ biên), (1997), *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, Tập 2, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- [6] Trần Nghĩa (Chủ biên), (1997), *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, Tập 3, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- [7] Trần Nghĩa (Chủ biên), (1997), *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, Tập 4, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- [8] Hà Nguyễn (2013), *Giới thiệu về Biển, Đảo Việt Nam*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
- [9] Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục* (Viện Sử học dịch) (Tái bản), Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [10] Đặng Việt Thủy, Đậu Xuân Luận (2009), *Tìm hiểu về Biển, Đảo Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [11] Nguyễn Ngọc Trường (2014), *Về vấn đề biển Đông*, Nxb. Chính trị Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

SEA AND COASTAL AREA HISTORICAL EVENTS IN SINO-VIETNAMESE CHAPTER NOVELS

Vu Thanh Ha, Vu Thi Huyen

ABSTRACT

This paper studies historical events associated with toponyms in terms of islands and marine area of Vietnam which was described in Sino- Vietnamese chapter novels. The historical events proved the process of expanding and defending territory of Vietnamese feudal courts during the Le - Trinh - Nguyen - Tay Son dynasties recorded in literary works.

Key words: *Sino - Vietnamese chapter novels, Sea - Island, historical events.*

** Ngày nộp bài: 20/10/2020; Ngày gửi phản biện: 23/10/2020; Ngày duyệt đăng: 15/12/2020*

YẾU TỐ THỜI GIAN TRONG NGƯỜI ĐUA ĐIỀU VÀ NGÀN MẶT TRỜI RỰC RỠ CỦA KHALED HOSSEINI

Nguyễn Thị Hạnh¹

TÓM TẮT

Bài viết nghiên cứu cách sử dụng và vai trò của yếu tố thời gian trong Người đua điều và Ngàn mặt trời rực rỡ (hai cuốn tiểu thuyết nổi tiếng, bán chạy nhất của Khaled Hosseini những năm gần đây). Nhờ đó, hai mạch chuyện kể về lịch sử, chính trị, văn hóa, xã hội và đời tư của đất nước và con người Afghanistan trở nên đa diện, chân thực, hấp dẫn hơn.

Từ khóa: Thời gian, xác tín, Người đua điều, Ngàn mặt trời rực rỡ, Khaled Hosseini.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khaled Hosseini (sinh năm 1965 tại Kabul, Afghanistan, hiện sống ở Mỹ) không còn là cái tên xa lạ với bạn đọc Việt Nam. Sau cuốn tiểu thuyết đầu tay *Người đua điều* (2003), tác phẩm bán chạy nhất thế giới và xuất bản ở 70 quốc gia, “Hosseini đã chỉ ra một cuốn sách hấp dẫn bắt đầu như thế nào - với cách viết giản dị, tinh tế khiến người đọc cứ phải tiếp tục lật trang” (The Philadelphia Inquirer), cuốn tiểu thuyết thứ hai của Hosseini, *Ngàn mặt trời rực rỡ* (2007) xuất bản trên 40 nước và “không ai đọc cuốn sách này mà không bị cuốn theo nó, chìm đắm trong nó, thổn thức cùng nó” (Mariella Frostrup). Một trong những yếu tố làm nên thành công và sức hấp dẫn của những tác phẩm này, chúng tôi chưa thấy đề cập tới trong các công trình nghiên cứu, chính là sự hiện diện của yếu tố thời gian. Bằng độ *xác tín* cao, thời gian hiện diện không chỉ thuần túy là thời gian tái hiện sự kiện mà còn có khả năng kết nối nhiều dòng chảy câu chuyện bên trong của truyện kể.

2. NỘI DUNG

Người đua điều bắt đầu từ tình bạn thân thiết giữa hai đứa trẻ, Amir và Hassan, con trai của người giúp việc cho cha của Amir. Đua điều không chỉ thuần túy là một trò chơi của bọn chúng mà trở thành biểu tượng cho khát vọng, ý chí, bản lĩnh quật cường của người dân Afghanistan. Bên cạnh câu chuyện đời tư, một mạch truyện song hành là những “biên niên chính trị xã hội” và “văn hóa của một xứ sở trầm lặng trước giờ vẫn còn khuất trong bóng tối, một đất nước bỗng trở thành tâm điểm của chính trị toàn cầu trong thiên niên kỉ mới” (Publisher Weekly). *Ngàn mặt trời rực rỡ* kể về cuộc đời hai người phụ nữ Afghanistan là Mariam và Laila. Họ có người chồng chung là ông Rasheed. Cả ba sống cùng nhau. Mariam và Laila đều là những con người bất hạnh, mất mát, hứng chịu nhiều nỗi đau của đời tư và những tàn dư lạc hậu của xã hội. Sau nhiều hiểu lầm, giận dỗi, hai người phụ nữ ấy đã dần thông hiểu, yêu thương, sẻ chia và bảo vệ nhau. Chúng kiến hành

¹ Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức; Email: nguyenthihan@hdu.edu.vn

động bạo lực của Rasheed, bà vợ cả Mariam, vốn điển hình cho người phụ nữ cam chịu, đã giết chết Rasheed, giải thoát cho Laila, chịu án tử hình. Còn Laila, điển hình cho người phụ nữ Afghanistan không cam chịu, mạnh mẽ, bản lĩnh đã tìm được hạnh phúc. Kết thúc tác phẩm là hình ảnh Laila hạnh phúc trong sự đổi thay của một “Kabul xanh trở lại”.

Đề tài hiện lại cuộc đời, số phận của con người và đất nước Afghanistan, nhà văn Hosseini đã sử dụng yếu tố thời gian như một “kênh” quan trọng và dường như nếu thiếu nó cả hai câu chuyện sẽ kém hấp dẫn và những tầng ý nghĩa sâu xa. Thời gian hiện diện trong tiểu thuyết của Hosseini cũng hết sức phong phú, có lúc nó được dùng để đặt tên chương, có lúc nó hiện diện trong mạch chảy câu chuyện liên quan đến từng số phận nhân vật và có lúc nó có vai trò tái hiện và tái tạo lại lịch sử, xã hội của nhà nước Afghanistan trong suốt mấy thập kỉ. Dưới đây, bài viết sẽ đi vào khảo sát, lập bảng thống kê, phân tích cụ thể những thao tác xử lí yếu tố thời gian của tác giả và những hiệu quả thẩm mĩ của chúng.

2.1. Thời gian hiện diện trong các tên chương

Điểm tương đồng thú vị là cả hai cuốn tiểu thuyết này của nhà văn người Afghanistan đều đặt tên chương theo hai kiểu: hoặc không có tên hoặc lấy thời gian cụ thể đặt tên chương. *Người đưa diều* gồm 25 chương, trong đó 21 chương không đặt tên và 4 chương lấy thời gian để định danh, cụ thể:

Bảng 1. Bảng thống kê các chương có tên và không có tên trong *Người đưa diều*

Phân loại	Chương không có tên	Chương có tên	
		Thời gian	Thời gian và địa điểm
Chương cụ thể	2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25	1, 10, 14	11
Tổng	21 chương	4 chương	

Ngàn mặt trời rực rỡ bao gồm 4 phần, chia làm 51 chương. Phần một có 15 chương, phần hai từ chương 16 đến chương 26, phần ba từ chương 27 đến chương 45 và phần bốn từ chương 46 đến chương 51. Xét về cấu trúc tổng thể, các chương phân bố không đều trong mỗi phần của tiểu thuyết. Lật dở từng chương, bạn đọc dễ dàng nhận thấy, ngay từ cách đặt tên chương, yếu tố thời gian xuất hiện không phải ngẫu nhiên. Khảo sát tên chương của cuốn sách, chúng tôi có bảng thống kê sau:

Bảng 2. Bảng thống kê các chương có tên và không có tên trong *Ngàn mặt trời rực rỡ*

Phân loại	Chương không có tên	Chương có tên		
		Thời gian	Nhân vật	Thời gian và nhân vật
Chương cụ thể	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 17, 18, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 48, 49, 50	15, 22, 23, 51	27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41	16, 37, 39, 40
Tổng	25 chương	26 chương		

Rõ ràng là, cách đặt tên chương cho *Người đưa điều* và *Ngàn mặt trời rực rỡ* của nhà văn có sự giống nhau. Yếu tố thời gian đầu xuất hiện không nhiều trong các tên chương của cả hai cuốn tiểu thuyết nhưng không phải là không có những ý đồ nhất định (4/25 chương trong *Người đưa điều* và 8/51 chương trong *Ngàn mặt trời rực rỡ*). Cụ thể hơn, 4 chương của *Người đưa điều* được gọi tên cụ thể là: Tháng Mười hai năm 2001 (Chương 1), Tháng Ba năm 1981 (Chương 10), Fremont, California, những năm 80 (Chương 11) và Tháng Sáu năm 2001 (Chương 14). Còn 8 chương của *Ngàn mặt trời rực rỡ* có yếu tố thời gian được định danh là: Tháng 4, 1978 (Chương 15); Kabul, Mùa xuân 1987 (Chương 16); Tháng Một, 1989 (Chương 22); Tháng Tư, 1992 (Chương 23); Mariam, Tháng Chín, 1996 (Chương 37); Mariam, Tháng Chín, 1997 (Chương 39); Laila, Mùa thu, 1999 (Chương 40) và Tháng Tư, 2003 (Chương 51).

Dựa vào hệ thống tên chương có yếu tố thời gian này, bạn đọc bước đầu nhận ra diễn tiến câu chuyện kể trong *Ngàn mặt trời rực rỡ* không giống *Người đưa điều*. Nếu thời gian qua tên chương của *Người đưa điều* mang tính chất hồi cố (từ hiện tại năm 2001 quay về quá khứ năm 1981 và lại quay về hiện tại) thì thời gian hiện diện trong *Ngàn mặt trời rực rỡ* là thời gian tuyến tính, theo trật tự trước sau. Nếu những tên chương có yếu tố thời gian quy tụ hầu hết những sự kiện, biến cố lớn, chính yếu, quan trọng trong cuộc đời nhân vật và nhà nước Hồi giáo, thì những tên chương vắng mặt yếu tố thời gian sẽ viết tiếp câu chuyện của chương có yếu tố thời gian trước đó. Và thời gian trong các tên chương của cả hai tác phẩm có lúc đứng độc lập, có lúc đi cùng nhân vật và có lúc gắn với địa danh của Afghanistan và nước Mỹ. Điều đó có nghĩa là, thời gian sẽ đảm đương vai trò kết nối các sự kiện của đất nước Afghanistan (*Người đưa điều*) hoặc kết nối cuộc đời hai người phụ nữ Mariam, Laila và đất nước Afghanistan (*Ngàn mặt trời rực rỡ*). Đây là mạch chảy lớn nhất của hai câu chuyện.

Có thể thấy, sự nhất quán trong cách sử dụng yếu tố thời gian qua tên chương hai cuốn tiểu thuyết của Hosseini như là câu nối, sự gắn kết quan trọng khi tái hiện bức tranh lịch sử, xã hội, đời sống thường nhật của một đất nước Hồi giáo mà bấy nay thế giới chưa thật sự tỏ tường. Việc sử dụng và xử lý thời gian như thế sẽ tạo ra sự đan bện, lồng ghép các mạch truyện vào nhau, đời tư và lịch sử, văn hóa và xã hội được tái hiện song hành khiến cho tác phẩm hấp dẫn và lôi cuốn hơn. Đây là điều mà có lẽ, tâm lý độc giả ngày nay rất mong chờ và đón đợi. Chúng tôi thấy cần nhấn mạnh rằng, dù thời gian cụ thể ở các Chương có gắn với bức tranh lịch sử, xã hội, đời sống thường nhật của một đất nước Hồi giáo, thì chắc chắn tác giả không có ý đồ lịch sử hóa tiểu thuyết, nghĩa là khiến tiểu thuyết là một bản tường trình trung thực các bước đi của lịch sử. Tiểu thuyết, ngay cả tiểu thuyết lịch sử, thì vấn đề trọng tâm mà tác giả đặt vào tác phẩm vẫn là con người với diện mạo tâm lý, tính cách, văn hóa, nếp nghĩ, phong tục, những lo âu của thời đại. Những điều đó khiến cho nghệ thuật hư cấu ngôn từ hấp dẫn hơn chính bản thân lịch sử. Ngoài các Chương có năm tháng trong hai cuốn tiểu thuyết, rất nhiều Chương có tên nhân vật, địa điểm hoặc cả năm tháng và nhân vật là vì lẽ đó. Những gương mặt phụ nữ, đàn ông, đám đông... làm nền cho lịch sử bước đi và sống động. Lịch sử chỉ sống động khi có hoạt động của con người.

2.2. Thời gian nhật kí, hồi kí

Thời gian nhật kí, hồi kí là kiểu thời gian mang tính xác thực, cụ thể, được dùng để ghi chép, tái hiện, kể lại những sự kiện đã diễn ra gắn với đời tư, với cảm xúc cá nhân. Mặc dù, thời gian hiện diện trong *Người đưa diều* và *Ngàn mặt trời rực rỡ* không hoàn toàn là những ghi chép như trong nhật kí, hồi kí thuần túy nhưng khả năng tái hiện chi tiết, cụ thể tuân theo đúng đặc trưng này. Thoạt đầu, độc giả có cảm nhận dường như đó là kiểu thời gian biên niên, song không phải như vậy. Bởi thời gian biên niên hay thời gian niên biểu (chronologie/chronology) là diễn tiến tuyến tính thời gian từ quá khứ đến hiện tại, còn trong tiểu thuyết của Hosseini, do tính chất hư cấu của tiểu thuyết nên dòng chảy thời gian trong nhật kí và hồi kí có những “quãng ngưng” hoặc “ngoái lại” quá khứ nên “thời gian nhật kí, hồi kí” mang đậm dấu ấn, diện mạo tâm hồn của các nhân vật hơn. Và ông sử dụng yếu tố thời gian chi tiết đến “buổi” và chú ý đến “mùa” (thiên về cảm nhận thuộc về chiều sâu xúc cảm cá nhân, cái riêng) trong khi kể. Đây chính là nét riêng, độc đáo trong lối xử lí thời gian tiểu thuyết của nhà văn.

Để dàng nhận ra điều đó ngay từ những dòng đầu tiên của hai cuốn tiểu thuyết. Tuy nhiên, cách sử dụng thời gian ở hai tác phẩm này có độ vênh và sự khác biệt nhất định. Nếu thời gian câu chuyện trong chương 1 của *Ngàn mặt trời rực rỡ* trùng khớp với thời gian đặt tên chương thì thời gian trong câu chuyện kể và tên chương của *Người đưa diều* lại lệch nhau. Thời gian hiện diện ở chương 1 của *Người đưa diều* chỉ đóng vai trò mang tính xác nhận thời điểm câu chuyện đang kể cho đến khi câu chuyện khép lại là Tháng Mười hai năm 2001. Và trong đó, toàn bộ câu chuyện được kể từ thời điểm hiện tại (năm 2002) sẽ bắt đầu từ năm 1975 khi nhân vật *tôi* mười hai tuổi. Cứ như thế, 25 chương của tiểu thuyết này là chuỗi hồi ức của *tôi* kéo dài từ năm 1975 đến năm 2002. Trong đó, những mảnh đời tư của nhân vật *tôi* được lắp ghép song hành cùng những miếng ghép về cuộc sống, lịch sử, văn hóa, xã hội của nhà nước Afghanistan từ nghèo khó, lạc hậu, hủ tục, tăm tối, chiến tranh, tang thương cho đến đổi mới và khởi sắc. Cuốn sách hấp dẫn và thuyết phục bạn đọc bằng lối kể dung dị, truyền cảm và trên hết là luôn được xác thực bằng những con số cụ thể của thời gian và sự kiện. Chẳng hạn, chương 10 có tên là Tháng Ba 1981. Chương này, thời gian trong tên chương trùng khớp thời gian sự kiện được tái hiện. Đó là năm Afghanistan đang chịu sự kiểm soát nghiêm ngặt của quân Nga. Người dân đi lại, di chuyển qua các vùng đều có trạm gác. Cha con nhà Amir cũng vậy. Họ là hiện thân cho những người dân của đất nước Hồi giáo mất tự do. Chỉ qua một yếu tố thời gian - sự kiện (Tháng Ba 1981), nhiều vấn đề được tái hiện: sự cam chịu, bất lực của người chồng, nỗi sợ hãi của trẻ thơ, thân phận rẻ rúng, bất hạnh của người phụ nữ, sự vô liêm sỉ, mất nhân tính của người lính Nga và sự bản lĩnh, can trường của Baba. Tất cả, dưới ngòi bút của Hosseini, trở nên chân thực, sinh động. Hiện thực ấy thuyết phục, lay động người đọc hơn là bởi nó được đan cài bởi yếu tố thời gian xác thực.

Và một Afghanistan thay da đổi thịt, bắt đầu từ sự giao thương quốc tế, được ghi nhận bằng sự tiếp nối câu chuyện ở chương 14 có tên là “Tháng Sáu năm 2001”. *Tôi* đã có thể ngồi trên chuyến bay của hãng hàng không quốc tế Pakistan, để trở về tìm gặp con trai của Hassan, thực hiện giấc mơ cứu chuộc. Quan trọng hơn, trong chương này, lời tự nhủ

của tôi và cũng được xem như là lời Kinh Koran hiện đại qua lời nửa trực tiếp: “*Cố lên. Luôn có một con đường để tốt lành trở lại*” [4; tr.242]. Giá trị nhân văn, bài học về lẽ sống, về niềm tin, sự cứu rỗi luôn hiện diện tự nhiên trong mỗi chương sách của Hosseini như thế.

Không chỉ hiện diện qua tên chương, trong mỗi chương cuốn sách, yếu tố thời gian luôn được nhà văn đính kèm các sự kiện xác thực. Ta có thể tiếp tục thấy rõ ở chương cuối: “*Một buổi sáng thứ ba ngày 11 tháng Chín năm 2001, tòa Tháp Đôi đổ sập và sau đêm ấy, thế giới đã đổi thay... Thế rồi, bốn hôm trước, vào một ngày mưa lạnh tháng Ba năm 2002, một điều kì diệu nho nhỏ đã xảy ra... Thứ Năm trước, ngày đầu xuân,... người Afghan ở vùng Vịnh đã lên kế hoạch đón mừng khắp Vịnh Đông và toàn bán đảo... Sang Chủ nhật, vận may của người Afghan, ...*” [4; tr.445-448].

Sau gần hai thập niên, cả thế giới vẫn còn bàng hoàng khi nhắc tới sự kiện ngày 11 tháng Chín năm 2001. Một lần nữa, nó trở thành minh chứng sáng rõ, thuyết phục cho những sự kiện *xác tín* đưa ra trong *Người đưa diều*. Chỉ qua 4 trang sách, hàng loạt các sự kiện được liệt kê mang dấu ấn thời gian cụ thể, xác thực như của nhật kí, hồi kí, khiến cho *Người đưa diều* trở thành một cuốn tiểu thuyết lịch sử và đời tư thực sự hấp dẫn và lôi cuốn. Và đây cũng chính là con đường để Afghanistan đến với thế giới nhanh nhất, ngắn nhất, thuyết phục nhất.

So với *Người đưa diều*, yếu tố thời gian hiện diện trong tiểu thuyết *Ngàn mặt trời rực rỡ* còn dày đặc hơn và đều là thời gian sự kiện (thời gian có khả năng tái hiện sự kiện lịch sử, văn hóa, xã hội, đời sống của con người và đất nước Afghanistan). Các sự kiện diễn ra qua những dấu ấn thời gian được nhắc tới trong tác phẩm được hệ thống cụ thể:

Bảng 3. Bảng thống kê yếu tố thời gian và sự kiện trong *Ngàn mặt trời rực rỡ*

Chương	Thời gian	Sự kiện
15	Tháng Tư, 1978	Năm Mariam 19 tuổi, ngày 27/4, cô chứng kiến chiến tranh với “tiếng gào gào mãnh liệt” [3; tr.117].
22	Tháng Một, 1989	3 tháng trước khi Laila bước sang tuổi 11, “cô bé cùng bố mẹ đi xem những đoàn quân Liên Xô cuối cùng rút khỏi thành phố...” [3; tr.176].
23	Tháng Tư, 1992	“Cộng hòa liên bang Nga ra đời... Ở Kabul, Najibullah đổi chiến thuật và cố thể hiện bản thân mình như một người Hồi giáo mộ đạo”, “Naji cuối cùng đã đầu hàng và được cấp chỗ ở trong một khu vực của Liên Hợp Quốc”, “cuộc thánh chiến đã kết thúc” [3; tr.187] và tổng thống mới là Rabbani [3; tr.195].
24	Tháng Sáu, 1992	Laila chứng kiến nhà Giti bị trúng rocket và chết [3; tr.200].
25	Tháng Tám, 1992	Tariq có dự định rời khỏi Afghanistan để đến Pakistan, Ấn Độ, Iran và “đã 4 tháng diễn ra cuộc chiến giữa các phe cánh binh Hồi giáo” [3; tr.203].

33	Mùa xuân năm 1993	Rasheed vui mừng khi đưa Laila đi sinh con và “về mặt âm u của ông ta” khi Laila sinh ra đứa bé gái [3; tr.26].
35	Tháng Một, 1994	“Dostum đã chuyển sang phe khác. Hắn bắt tay với Gulbuddin Hekmatyar và chiếm một vị trí gần Bala Hissar... Từ hai bên bờ sông Kabul, cả hai phe nã pháo vào nhau. Các khu phố rải rác xác người” [3; tr.281].
36	Tháng Tư, 1992	“Afghanistan được đổi tên thành nhà nước Hồi giáo Afghanistan” [3; tr.28] và luật mới ra đời rất hà khắc với người phụ nữ.
37	Tháng Chín, 1996	27/9/1996, “quân Taliban đã đến đây” và “kéo lê Najibullah [3; tr.303-305), các điều luật được phát trên Đài tiếng nói Saria, trong đó nhiều điều luật nghiêm cấm đối với phụ nữ rất khắt khe [3; tr.306-308].
40	Mùa thu 1999	Cuộc sống khắc nghiệt ở Kabul, hạn hán kéo dài; Taliban khám xét bất ngờ và tịch thu tài sản [3; tr.323].
41	Mùa hè 2000	Hạn hán kéo dài đến năm thứ ba; mùa hè của phim Titanic, người dân Kabul “lén lút mang những bản phim lậu từ Pakistan sang” để xem trộm [3; tr.331-334]; “chết đói bỗng nhiên trở thành nguy cơ hiển hiện” [3; tr.337].
42	Tháng Tư, 2001	“Ahmad Shah Massoud đã tới Pháp và nói chuyện với nghị viện châu Âu... chống lại Taliban. Ở châu Âu, Massoud đã cảnh báo phương Tây về những trại khủng bố ở Afghanistan và xin viện trợ của Mỹ để chống lại Taliban...” [3; tr.345].
49	Chủ nhật tháng Chín, năm 2001	Ahmad Shah Massoud bị giết cùng hai phóng viên người Bỉ gốc Ma Rốc [3; tr.417]; “Ti vi đang bật kênh BBC. Trên màn hình là một tòa nhà, đúng hơn là một tòa tháp, khói đen dâng lên cuồn cuộn từ những tầng trên cùng... Chưa đầy hai giờ, cả hai tòa tháp đổ sụp xuống”; “Vài ngày sau cuộc tấn công, trên màn hình ti vi, George W. Bush đang diễn thuyết. Một lá cờ Mỹ khổng lồ ở phía sau ông” [3; tr.416-418]...
50	Đêm tháng Bảy năm 2002	“Lực lượng liên minh đã đẩy lùi Taliban ra khỏi tất cả những thành phố chính, đẩy họ qua biên giới Pakistan... ISAF, lực lượng gìn giữ hòa bình quốc tế, đã được cử tới Kabul. Đất nước giờ đây đã có một tổng thống lâm thời, Hamid Karrzai” [3; tr.423].
51	Tháng Tư, 2003	“Cuối cùng thì phim <i>Titanic</i> cũng được công chiếu trên màn ảnh cho khán giả Kabul” [3; tr.446].

Theo bảng thống kê khảo sát ở trên, chúng ta ít nhiều có thể hình dung được bức tranh của nhà nước Hồi giáo Afghanistan theo tiến trình lịch sử từ tháng Tư năm 1978 đến tháng Tư năm 2003 với bức tranh hiện thực chân thực và đầy đủ. Tất cả các sự kiện tái hiện đều theo trật tự thời gian tuyến tính, được định vị bằng những dấu hiệu cụ thể: buổi, thứ, ngày, tháng, mùa... xác thực như thời gian của nhật kí, hồi kí. Bao biến cố tang thương của lịch sử, hệ thống chính trị, văn hóa, hủ tục, quan niệm, cuộc sống thường nhật... của người dân Afghanistan và đất nước họ được nhắc đến. Đứng ở góc nhìn này, *Ngàn mặt trời rực rỡ* như một cuốn “biên niên sử” cụ thể đến từng ngày, tháng. Độ *xác tín* cao đến mức là, người đọc có thể lựa chọn bất kì một thời gian sự kiện - lịch sử nào để làm thước đo độ chân xác. Chẳng hạn như, thời gian xuất hiện bộ phim *Titanic* trên thế giới và Việt Nam, thời gian tòa tháp đôi của Mỹ bị tấn công, sự kiện đắc cử tổng thống Mỹ... Và tâm lí bạn đọc, thường là rất chuộng độ *xác tín* trong câu chuyện kể, góp phần tăng sự hứng thú khi tiếp cận và tiếp nhận.

Nhưng hơn thế, cuốn sách hấp dẫn người đọc không phải chỉ là bức tranh lịch sử, chính trị thuần túy. Đan cài nhuần nhị bên trong nó là câu chuyện của những số phận con người Afghanistan chìm đắm trong tàn dư của chiến tranh và hủ tục như Mariam, Laila, Tariq (người yêu và là chồng sau này của Laila), Rasheed (chồng chung của Laila và Mariam), Jalil (cha của Laila)... Họ là hiện thân cho con người Afghanistan với đầy đủ những đặc tính tiêu biểu: bảo thủ, hủ tục, bất bình đẳng giới, sự trì trệ của thể hệ cũ (Rasheed, Jalil) ; cam chịu, chấp nhận (Mariam trải qua gần hết cuộc đời, Nana - mẹ của Laila) và bất hạnh, khổ cực nhưng dũng cảm, bản lĩnh, quật cường của thể hệ mới (Laila, Tariq). Đứng ở góc nhìn này, cuốn tiểu thuyết hoàn toàn có thể được định danh là tiểu thuyết tình yêu, tiểu thuyết đời tư. Thông qua yếu tố thời gian, với cách xử lí thời gian có vẻ hết sức tự nhiên, hai mảng câu chuyện chung và riêng, lịch sử - xã hội và đời tư cứ thế song hành bên nhau, rọi chiếu vào nhau, bổ sung cho nhau... làm nên sự lôi cuốn đặc biệt cho cuốn tiểu thuyết. Do đó, tài năng của tác giả Hosseini được đánh giá là “hiếm có tiểu thuyết gia đương đại nào có được khả năng như ông trong việc hình thành một lối dẫn truyện dù khắc họa được một cách sâu sắc những nỗi đau và những thực tại khủng khiếp của chiến tranh nhưng vẫn khiến cho người ta thấy le lói ánh sáng của sự cứu rỗi” (*Waterstone’s Books Quarterly*). Và sự hiện diện của yếu tố thời gian trong tác phẩm của Hosseini, theo những dạng thức khác nhau, góp phần quan trọng làm nên giá trị và sức hút riêng biệt. “Nhờ có Khaled Hosseini, Afghanistan cuối cùng đã tìm thấy tiếng nói của mình” (*Financial Times*), “một câu chuyện xuất thần, kì diệu, cho ta một thoáng nhìn về một Afghanistan mà đa số người Mỹ chưa biết tới” (*Contra Costa Times*).

Một điều nhất quán trong lối viết của Hosseini nữa, dựa vào sự vận động chảy trôi của thời gian trong cả hai tác phẩm, độc giả có thể nhận thấy tinh thần nhân văn được ông gửi gắm. Ấy là, dù đau khổ, cùng cực đến bao nhiêu, con người Afghanistan vẫn không ngừng nỗ lực vươn mình trở dậy với ý chí quật cường, bản lĩnh và đầy dũng cảm. Thời gian được khắc họa trong cả hai tiểu thuyết đều bắt đầu những năm 1970 và cùng kéo dài đến những năm 2001 - 2003. Sau chừng ấy thời gian oằn mình chống chọi mọi hà khắc của thiên tai, chiến tranh, hủ tục và cả sự không thấu hiểu của thế giới, người ta lại cùng nhìn

thấy một Afghanistan từng ngày thay da đổi thịt trong sự bùng dậy của niềm tin về một tương lai xán lạn. Kết thúc hai tác phẩm là hình ảnh “tôi chạy theo hướng gió thổi vào mặt, và một nụ cười nở rộng như thung lũng Panjsher trên đôi môi tôi” trong màn đua điều ngập tràn tiếng cười sau rất nhiều năm người ta không được thả điều (*Người đua điều*) và “Sông Kabul lại đang cuộn chảy” sau hạn hán dài (*Ngàn mặt trời rực rỡ*). Và hình ảnh những bông tuyết lại hiện diện ở Kabul trong chương cuối cả hai cuốn sách như là biểu tượng bất diệt cho niềm tin và hạnh phúc không xa.

3. KẾT LUẬN

Hosseini, nhà văn vốn sinh ra tại Kabul, có 10 năm sống ở Pháp và sau này định cư ở Mỹ và hiện đang tiến hành các hoạt động trợ giúp nhân đạo cho Afghanistan thông qua quỹ Khaled Hosseini, đã đem lại cho thế giới cái nhìn toàn vẹn, chân thực hơn về đất nước và con người Afghanistan qua những cuốn tiểu thuyết của mình. Dẫn cùng đề tài, cùng lối kể chuyện giản dị mà lôi cuốn, cùng cách đặt vấn đề và gợi mở vấn đề, cùng chú ý tới vai trò và cách xử lý yếu tố thời gian, tác phẩm không hề đem lại sự nhàm chán, tẻ nhạt, mà mang dấu ấn riêng cho phong cách nghệ thuật của nhà văn. Thời gian hiện diện trong các tên chương trở thành mạch kết nối câu chuyện, vừa đời tư, cụ thể vừa khái quát những biến cố lịch sử lớn làm nên dòng chảy cốt truyện đan xen, song hành, lôi cuốn. Thời gian nhật kí, hồi kí trong cuốn sách không còn là những con số thuộc ghi chép cá nhân, chúng góp phần tạo lập hệ thống thông tin xác tín về đất nước và con người Afghanistan. Nhờ đó, *Người đua điều* và *Ngàn mặt trời rực rỡ* trở thành món quà đặc biệt nhất, có giá trị nhất, hữu ích nhất để thế giới có cái nhìn sáng rõ, thấu cảm hơn tới vùng đất còn nhiều xa lạ này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Andrews, Alexandra (27 April 2016), *Defining Afghan Women Characters as Modern Archetypes using Khaled Hosseini's A Thousand Splendid Suns and Assne Seierstad's The Bookseller of Kabul*, A Thesis Submitted to The Faculty of the College of Arts and Sciences In Candidacy for the Degree of Master of Arts in English.
- [2] Kazemiyani, Azam (2012), *A Thousand Splendid Suns: Rhetorical Vision of Afghan Women*, Department of Communication, University of Ottawa.
- [3] Hosseini, Khaled (2014), *Ngàn mặt trời rực rỡ* (Nguyễn Thị Hương Thảo dịch), Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [4] Hosseini, Khaled (2018), *Người đua điều* (Nguyễn Bản dịch), Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [5] Phạm Đình Khánh Linh (2019), *Nghệ thuật tiểu thuyết của Khaled Hosseini*, luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.
- [6] Sangia, Rohib Adrianto (2018), *Stylistics Analysis of Khaled Hosseini's Novel*, Universitas Negeri Surabaya.
- [7] Vaishali (2016), *Representation of Afghanistan Cultural Identity in Khaled Hosseini's The Kite Runner*, Central University of Punjab, Bathinda.

THE TIME IN THE KITE RUNNER AND A THOUSAND SPLENDID SUNS OF KHALED HOSSEINI

Nguyen Thi Hanh

ABSTRACT

*The article studies the use and role of time in *The Kite Runner* and *A Thousand Splendid Suns* (two best sellers by Khaled Hosseini in recent years). Thanks to this, the two storylines about history, politics, culture, society and private life of the country and people of Afghanistan become more multifaceted, authentic and interesting.*

Keywords: *Time, authentic, The Kite Runner, A Thousand Splendid Suns, Khaled Hosseini.*

* Ngày nộp bài: 30/9/2020; Ngày gửi phản biện: 2/11/2020; Ngày duyệt đăng: 15/12/2020

KỊCH SAMUEL BECKETT: HỦY DIỆT THÀNH TỐ CỦA KẾT CẤU KỊCH TRUYỀN THỐNG

Lê Thúy Hằng¹

TÓM TẮT

Bài viết chỉ ra các thành tố của kết cấu kịch mà Samuel Beckett đã hủy diệt so với kết cấu của kịch truyền thống. Đó là việc ông thủ tiêu lời thoại, nhân vật, cốt truyện (xung đột, kịch tính). Số lượng nhân vật giảm dần đến tiêu biến trên sân khấu. Lời thoại trong kịch Samuel Beckett dần dần tiêu biến, từ việc ngôn ngữ chỉ là những từ lộn xộn, lấp bắp, hỗn loạn, vô nghĩa đến ngôn ngữ hoàn toàn biến mất. Cốt truyện bị xóa mờ và thủ tiêu kịch tính. Những cách tân về kết cấu trong kịch của Samuel Beckett đã đem đến sự mới lạ cho người tiếp nhận vốn quen với kết cấu của kịch truyền thống.

Từ khóa: *Kết cấu, kịch, kịch phi lý, kịch truyền thống, Samuel Beckett.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Samuel Beckett là nhà văn, nhà viết kịch gốc Ireland, người đoạt giải Nobel văn học năm 1969 và là một trong những nhà văn có ảnh hưởng lớn nhất của thế kỷ XX. Phong cách nghệ thuật độc đáo, mới lạ của ông đã trở thành nguồn động lực thúc đẩy sự sáng tạo của các nhà văn, nhà viết kịch cùng thời cũng như các thế hệ sau này. Kịch của Samuel Beckett đã phá vỡ kết cấu trong kịch truyền thống, mang đến cho người xem một cái nhìn mới, cách tiếp cận mới về một loại kịch mới - kịch phi lý (*The Theatre of the Absurd*). Trong bài viết này, chúng tôi sẽ làm rõ những thành tố trong kết cấu kịch của Samuel Beckett đã phá vỡ/hủy diệt kết cấu kịch truyền thống.

Nói đến kịch truyền thống, người ta sẽ nghĩ ngay đến các nhân vật/điển viên được cá tính hóa, có đời sống nội tâm phức tạp, có sự chuyển biến trong hành động hoặc nhận thức, lời thoại trở thành đặc trưng của kịch, cốt truyện lôi cuốn với mở đầu, cao trào, thắt nút và vấn đề được giải quyết, không gian, thời gian cụ thể hóa... Thuật ngữ kịch truyền thống ở đây “chỉ mang tính chất quy ước để chỉ các hình thức nghệ thuật sân khấu đã định hình và được phát triển trong quá trình lịch sử lâu dài, kể cả trước và sau thời kỳ nở rộ kịch phi lý, trong những hình thức nở rộ” [1]. Vì thế, trong bài viết, chúng tôi gọi *kịch truyền thống* (conventional theatre) để khu biệt với kịch Samuel Beckett, kịch hiện đại với các yếu tố cách tân, nhằm mang lại diện mạo mới cho kịch, đem lại cho người xem những trải nghiệm mới mẻ. *Hủy diệt thành tố của kết cấu kịch* ở đây không phải là triệt tiêu hoàn toàn các thành tố, mà có sự chuyển biến dần dần từ việc cắt giảm cho đến tiêu biến, không xuất hiện nữa hoặc đã chuyển hóa thành một dạng khác. Do đó, không phải mọi thành tố của kết cấu đều bị hủy diệt và mức độ hủy diệt ở mỗi thành tố cũng có sự khác nhau. Ở đây, chúng tôi chỉ lựa chọn một số thành tố cơ bản của kết cấu kịch như nhân vật, lời thoại, cốt truyện (xung đột, kịch tính) để nghiên cứu.

¹Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: lethuyhang.sphn@gmail.com

2. NỘI DUNG

2.1. Hủy diệt nhân vật

2.1.1. Số lượng nhân vật giảm dần

Thông thường, người đọc quen với nhân vật trong kịch được tổ chức thành các lớp lang, với nhiều tuyến nhân vật theo các mối quan hệ khác nhau. Tuy nhiên, trong kịch của Samuel Beckett, nhân vật xuất hiện trên sân khấu có xu hướng giảm dần đến mức chỉ còn một (hoặc không có) nhân vật. Trong chuyên luận *Samuel Beckett và sự cách tân kịch Pháp thế kỷ XX*, Nguyễn Thùy Linh cũng đã nhận định về số lượng các nhân vật tham gia đối thoại trong kịch Samuel Beckett: “Thứ nhất, số lượng các nhân vật tham gia đối thoại giảm dần. Đầu tiên là 5 (*Trong khi chờ Godot*), xuống còn 4, và cuối cùng chỉ còn một (*Động tác không lời I* và *Cuộn băng cuối cùng*). Càng ở giai đoạn sau, nhân vật càng ít đi, thậm chí trong một số vở kịch không có bóng dáng con người” [4]. Không chỉ xét về số lượng các nhân vật tham gia đối thoại mà xét trong toàn bộ tiến trình phát triển kịch của Samuel Beckett, điều này vẫn đúng. Khảo sát các vở kịch của Samuel Beckett theo thời gian, có thể chia thành hai giai đoạn sáng tác của Samuel Beckett: từ năm 1947 (bắt đầu viết *Trong khi chờ Godot*) đến 1956 và từ 1956 về sau. Ở giai đoạn đầu, tiêu biểu là 4 vở kịch: *Trong khi chờ Godot*, *Tàn cuộc*, *Những ngày tươi đẹp*, *Tất cả những người ngã xuống*. Các vở kịch này đều có từ 2 nhân vật trở lên. Ở giai đoạn sau, nhân vật trong kịch Samuel Beckett ngày càng giảm dần và tiêu biến trên sân khấu. Chúng ta có thể nhìn vào bảng thống kê sau:

Tiêu chí	Nhiều hơn 2 nhân vật	Chỉ có 2 nhân vật trở xuống		
		Có 2 nhân vật	Chỉ có 1 nhân vật	Không có nhân vật
Số lượng	9	7	10	2

So với các vở kịch truyền thống, Beckett đã giảm sự xuất hiện của các nhân vật trên sân khấu. Thêm vào đó, số lượng vở kịch chỉ có 2 nhân vật trở xuống chiếm 54%. Ở giai đoạn từ năm 1956 trở đi, Samuel Beckett triệt để giảm số lượng nhân vật xuất hiện trong tác phẩm. Việc giảm số lượng nhân vật trên sân khấu mới chỉ là hình thức để chúng ta nhận thấy sự hủy diệt nhân vật trong kịch của Samuel Beckett, nhà văn còn tạo ra những nhân vật đặc biệt, kiểu nhân vật trung tâm nhưng lại không xuất hiện.

2.1.2. Nhân vật vắng mặt

Kiểu *nhân vật vắng mặt* là nhân vật đóng vai trò trung tâm nhưng lại không xuất hiện trên sân khấu. Tiêu biểu nhất là nhân vật Godot trong vở kịch *Trong khi chờ Godot* - vở kịch tạo nên tên tuổi của Samuel Beckett. Ngay từ tiêu đề, nhà văn đã hướng độc giả/khán giả về nhân vật Godot, trong suốt vở kịch, những kẻ lang thang cũng nói và chờ đợi Godot nhưng Godot là ai thì không ai biết. Chỉ có hành động chờ đợi là *xác thực* còn Godot là *sự không chắc chắn*. Sáng tạo kiểu nhân vật Godot không phải đến Beckett mới có, bởi trước đó, còn có thể kể đến Franz Kafka (với *Vụ án*, *Lâu đài*...) hay Eugène Ionesco (người đã xây dựng vở kịch *Nữ ca sĩ hỏi đầu*). Nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Dân đã nhận xét: “Trong *Nữ ca sĩ hỏi đầu* chẳng có một nữ ca sĩ nào và cũng chẳng có ai hỏi đầu. Tất cả chỉ có sáu

nhân vật: ông bà Smith, ông bà Martin, cô hầu phòng Mary và anh Đội trưởng cứu hỏa. Tất cả những lời đối thoại của họ chỉ là những câu nói vô nghĩa, ngô nghê” [2]. Cũng giống *Nữ ca sĩ hời đầu* (Eugène Ionesco), nữ ca sĩ hời đầu và Godot đều không xuất hiện trong vở kịch. Nhưng khác nhau ở chỗ, nếu như Eugène Ionesco để cho người đọc bản thảo chờ đợi nữ ca sĩ hời đầu (như tiêu đề vở kịch) còn các nhân vật không nhắc đến nữ ca sĩ thì Samuel Beckett lại để cho Godot liên tục xuất hiện trong lời thoại của nhân vật, trở thành mối quan tâm lớn nhất cho sự chờ đợi của nhân vật và khán giả. Godot chính là đích cuối cùng kéo dài sự tồn tại của hai kẻ lang thang, mà Godot là ai thì cả hai đều không biết và chắc chắn rằng Godot không bao giờ đến. Điều này đã đẩy sự phi lý trong vở kịch *Trong khi chờ Godot* lên cao. Đó cũng là thành công của Samuel Beckett khi xây dựng vở kịch này và cũng đánh dấu sự sáng tạo của nhà văn khi phá vỡ kết cấu của kịch truyền thống.

Một điều thú vị nữa, khi Beckett xây dựng kiểu *nhân vật chính* nhưng lại đánh mất vai trò của mình trên sân khấu. Đó là sự giễu nhại của tác giả trong *Đại họa*. Ở vở kịch này, tác giả tạo ra kiểu “kịch trong kịch”. Câu chuyện xoay xung quanh nhân vật chính P nhưng trong suốt vở kịch, P không nói lời nào. Nhân vật chính lại trở thành ma-nơ-canh đứng yên cho A sắp đặt theo ý của D. Kiểu kết thúc không giải quyết vấn đề hay là không có vấn đề nào đưa ra để giải quyết khá tiêu biểu cho cách viết của Beckett. Nhân vật được đặt trong một tình cảnh nào đó cứ nói năng huyền thuyên rồi kết thúc trong sự mơ hồ với nhận thức của người tiếp nhận.

Như vậy, việc Samuel Beckett giảm số lượng các nhân vật trên sân khấu chính là bước đầu tiên để tạo ra một kiểu kịch mới, khác với kịch truyền thống. Tuy nhiên, không chỉ đơn giản là giảm lượng nhân vật trên sân khấu mà quan trọng hơn, nhà văn đã đi sâu hơn vào bản thể của nhân vật, nhằm tạo ra những kiểu nhân vật phi lý, độc lạ so với trải nghiệm của người xem/đọc truyền thống.

2.1.3. Nhân vật “âm thanh”

Bên cạnh việc giảm số lượng nhân vật xuất hiện trong tác phẩm, nhân vật bị đánh mất vai trò trên sân khấu thì Samuel Beckett còn sử dụng biện pháp *phi nhân vật hóa* để tạo ra một kiểu nhân vật mới, kiểu nhân vật không có hình dạng cụ thể, phi tính cách so với nhân vật truyền thống. Với Samuel Beckett, *âm thanh* đóng vai trò quan trọng trong việc thay thế nhân vật - những con người cụ thể trên sân khấu. Bằng biện pháp “phi nhân vật hóa”, *âm thanh* đã trở thành một kiểu nhân vật độc đáo trong kịch của Samuel Beckett với các biến thể *Giọng nói* (Voice), *Lời nói* (Words), *Âm nhạc* (Music). Đây là kiểu nhân vật đặc trưng của Samuel Beckett. Tác giả đã thể hiện tài năng nghệ thuật của mình thông qua việc sử dụng những thiết bị của thời hiện đại (máy ghi âm, máy quay phim) để đưa *âm thanh* (vô hình) lên sân khấu và biến thành một kiểu nhân vật vô cùng độc đáo. Những vở kịch tiêu biểu cho kiểu nhân vật này là: *Này Joe*, *Bài hát ru*, *Lời và Nhạc*, *Độc thoại*, *Cascando*, *Không phải tôi*, *Thở*.

Trong *Không phải tôi*, nhân vật chính lúc này không còn hình dạng con người mà chỉ là một cái Miệng độc thoại trên sân khấu. Nếu như *Độc thoại* có nhắc đến đối tượng thứ ba *anh ấy*, thì ở *Không phải tôi* người được nhắc đến là *cô ấy*. Nếu như *Độc thoại* sử dụng những câu đặc biệt, cụt lùn, liên tiếp nhau thì *Không phải tôi* sử dụng những từ, cụm

từ cách nhau bởi dấu ba chấm "...". Cả vở kịch là lời nói lấp bắp của cái Miệng về những chuyện không đầu không cuối, lộn xộn và chấp nôi. Dường như, Samuel Beckett đã giễu nhại chính ý nghĩa của cái Miệng hay đúng hơn là sự tồn tại thảm hại của con người thông qua hình ảnh cái Miệng làm nhảm trên sân khấu.

Đối với kịch truyền thanh, âm thanh lại càng là một yếu tố quan trọng trong việc chuyển tải thông điệp của vở kịch đến người nghe. Trong *Lời và Nhạc*, Samuel Beckett đã sử dụng triệt để yếu tố này. Vở kịch phân thành ba vai: Croak, Lời (Words) và Nhạc (Music). Đúng như tên vở kịch, mặc dù có ba vai nhưng chủ yếu là giọng của Lời cùng sự phối âm của Nhạc, còn Croak chỉ phát ra những tiếng nói cụt lủn, lúc thì gọi "Joe", "Bob", "Alas", lúc thì thốt lên "Gương mặt" (The face), "Không" (No). Vở kịch gọi cho chúng ta nhớ về ông già Krapp trong *Cuốn băng cuối cùng của Krapp* khi một mình độc thoại với chiếc máy ghi âm. Tuy nhiên, ở đây không có chiếc máy ghi âm nào mà tác giả sử dụng biện pháp nhân hóa khiến Lời hiện ra như một nhân vật. Lời gọi Croak là "Chúa của tôi" (My Lord) [5], dường như Lời chính là sự phân thân của Croak đang làm nhảm về tình yêu, tuổi già... Nhưng sau đó, khi Croak chỉ còn thốt ra được một từ cụt lủn "Những con chó" (Dogs) [5] thì Lời cứ tiếp tục hát, cố gắng hát từng câu, để rồi khi Croak không còn nói được gì, chỉ còn rên rì, Nhạc im lặng thì Lời hát cả bài với những từ lộn xộn, chấp vá, khó hiểu. Ở vở kịch truyền thanh này, Nhạc đóng vai trò làm nền cho câu chuyện, lúc thì nhẹ nhàng, êm ái, lúc thì nhanh, lúc lại im lặng. Ban đầu còn có đủ Lời, Nhạc và Croak. Sau đó thì chỉ còn Lời và Nhạc. Có vẻ như Nhạc chính là giai điệu sự sống của Croak, là nhịp đập của con tim, cho đến kết thúc, không còn tiếng của Croak, Nhạc cũng im bật.

Để thể hiện sự cô đơn của con người trong thế giới kỹ trị, nếu như Eugène Ionesco thường sử dụng biện pháp "đồ vật hóa" thì Samuel Beckett dùng biện pháp "phi nhân vật hóa", có sự hỗ trợ của máy móc kỹ thuật hiện đại. Nếu như Eugène Ionesco tập trung dùng cái dị thường để tô đậm cái phi lý, thì Samuel Beckett dùng chính cái quen thuộc bình thường hằng ngày để chứa đựng cái dị thường, tạo nên cái phi lý. Như thế, thông điệp của nhà văn chính là phi lý không ở đâu xa, ở ngay trong chính cuộc sống của chúng ta hằng ngày, mỗi giây phút chúng ta thờ ơ đều chứa đựng sự phi lý, phi lý ngay từ lúc sinh ra trên đời. Chúng ta sống mỗi ngày để chờ đợi một điều gì đó chưa đến (hay không bao giờ đến) nhưng vẫn luôn hy vọng.

Mặc dù với những nỗ lực phi thường nhằm sáng tạo những kiểu nhân vật độc đáo và giảm dần (đến triệt để) số lượng nhân vật trên sân khấu nhưng nhân vật trong kịch Samuel Beckett không hoàn toàn mất đi, họ vẫn hiện diện (theo những hình thức khác nhau) và có một ý nghĩa quan trọng trong tác phẩm. Ở phương diện này, Samuel Beckett đã thành công khi ghi dấu được sự cách tân, đổi mới về kết cấu nhân vật so với kịch truyền thống.

2.2. Hủy diệt lời thoại

Lời thoại (đối thoại, độc thoại) là một trong những thành tố quan trọng của kịch. Nhắc đến kịch, người ta thường nghĩ ngay đến lời thoại với đối thoại hay độc thoại. Tuy nhiên, đến Samuel Beckett, ông đã làm xiếc ngôn từ để tạo ra một kiểu kịch mới - kịch phi lý. Trong kịch của ông, nhân vật nói năng, làm nhảm không dứt, đối thoại có lúc chuyển hóa thành độc thoại, độc thoại ngày càng chiếm ưu thế, có lúc kịch không còn lời thoại, biến thành kịch không lời.

Nói về hủy diệt lời thoại trong kịch Samuel Beckett, chúng ta nhận thấy nhà văn đã: (1) gia tăng số lượng lời thoại lên cấp số nhân, nói cách khác, lời thoại được thậm phồn² để tạo ra một kiểu thoại triền miên, không dứt trong kịch; (2) giảm số lượng lời thoại đến mức triệt tiêu hoàn toàn, không còn lời thoại mà chỉ còn cử chỉ động tác. Nhà nghiên cứu Nguyễn Thùy Linh đã phân tích một cách hệ thống về lời thoại trong kịch của Samuel Beckett. Nhà nghiên cứu này cho rằng: “Với việc, đặt lời thoại ở 2 thái cực đối nghịch: hoặc dài lê thê bất tận hoặc cụt lùn, Beckett đã mang đến một cuộc thử nghiệm đầy ấn tượng” [2]. Ở đoạn khác: “Cuối cùng, lời thoại hoàn toàn biến mất, kịch biến thành kịch câm. Đó là các vở mà Beckett gọi là *Động tác không lời*” và “Chúng ta thấy lời nói dần dần được thay thế bởi các cử chỉ” [2].

Nhắc đến vở kịch không có lời, *Quad* có thể xem là khá độc đáo. Vở kịch này lần đầu tiên được phát bằng tiếng Đức năm 1982; lần đầu phát sóng ở đài BBC2 vào ngày 16/12/1982 và xuất bản ở London lần đầu tiên năm 1984. Vở kịch gồm bốn người chơi (player) được ký hiệu là các số thứ tự 1, 2, 3, 4, và mỗi người có đường đi riêng được tác giả sơ đồ hóa cụ thể trên một hình vuông ABCD có hai đường chéo cắt nhau ở E. Những người chơi càng giống nhau càng tốt, không phân biệt giới tính. Về ánh sáng, mỗi người chơi có một ánh sáng riêng: 1 trắng, 2 vàng, 3 xanh da trời, 4 đỏ. Họ đi theo con đường riêng, không có bất kỳ lời thoại nào, hoàn toàn vô cảm, chỉ có tiếng bước chân. Mỗi người có tiếng bước chân riêng biệt. Họ đi lại liên tiếp trên sân khấu mà không có bất kỳ sự giao tiếp nào. Mỗi người là một cái tôi cô đơn, trống rỗng bởi họ cứ mãi miết bước đi trong hành trình cuộc đời như một trò chơi không có hồi kết.

Có thể nói, lời thoại là yếu tố quan trọng được ví như linh hồn của kịch. Vậy tại sao Beckett lại đem đến những vở kịch hoặc là chỉ có lời thoại triền miên, vô nghĩa hoặc là không có lời thoại, chỉ còn lại cử chỉ, động tác? Việc nhà văn phủ nhận ngôn từ trong tác phẩm có ý nghĩa gì? Theo chúng tôi, có hai lý do. *Một là*, Beckett nhận thấy sự bất lực của ngôn từ trong việc biểu đạt ý nghĩa, khi mà con người đã mất niềm tin và mắc căn bệnh cô đơn vô phương cứu chữa. Họ biến thành những cỗ máy vô tri, vô giác, ăn ngủ, sinh hoạt đều được lập trình hoặc bị chi phối từ một thể lực vô hình nào đó. Đây là hệ quả tất yếu của lối sống hiện đại thời “kỹ trị”. Nhân vật rơi vào tình trạng mê sảng, nói năng liên hồi, lảm nhảm những điều vô nghĩa. *Hai là*, mặc dù, không có lời thoại nhưng Samuel Beckett lại rất chú trọng vào yếu tố phi ngôn ngữ, tức là những cử chỉ động tác, điệu bộ của nhân vật trên sân khấu. Đó là lý do vì sao cả vở kịch chỉ toàn là lời dẫn của nhà văn về cử chỉ/động tác/hành động của nhân vật. Khi ngôn từ đã thất bại trong việc biểu đạt nghĩa thì yếu tố phi ngôn ngữ lại trở nên vô cùng quan trọng, giúp người tiếp nhận giải mã được thông điệp của nhà văn trong tác phẩm.

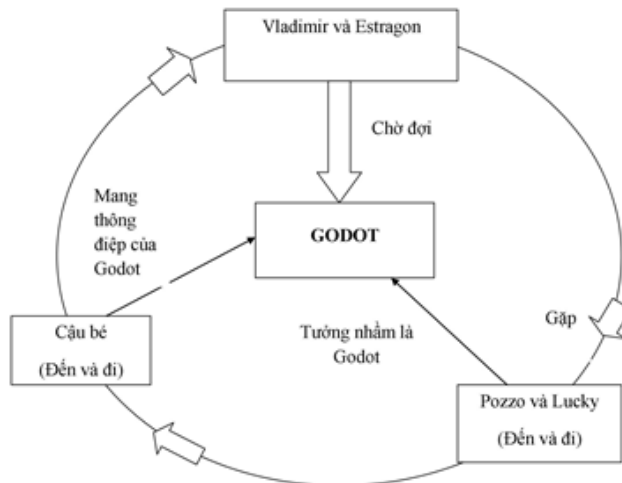
2.3. Hủy diệt cốt truyện

Theo *Từ điển thuật ngữ văn học*, “kịch được xây dựng trên cơ sở những mâu thuẫn lịch sử, xã hội hoặc những xung đột muôn thuở mang tính toàn nhân loại (như giữa thiện và ác, cao cả và thấp hèn, ước mơ và hiện thực...). Những xung đột ấy được thể hiện bằng một

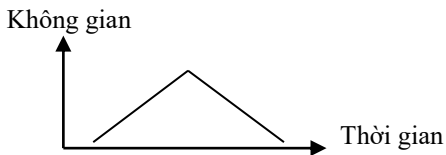
² Là thuật ngữ được Jean Baudrillard (1929-2007) đề ra, gợi tả về một cái gì đó “ở trên” hiện thực (gốc Hy Lạp cổ là *hupér*), hay vượt quá hiện thực.

cốt truyện có cấu trúc chặt chẽ qua hành động của các nhân vật và theo những quy tắc nhất định của nghệ thuật kịch. Trong kịch thường chứa đựng những kịch tính, tức là những sự căng thẳng do tình huống tạo ra đối với nhân vật” [3]. Người tiếp nhận truyền thống vốn đã quen với những cốt truyện giàu kịch tính, có những xung đột, mâu thuẫn đến đỉnh điểm tạo ra độ “căng” của vở kịch và thường có kết thúc giải quyết vấn đề đặt ra trong kịch. Nhưng đến tác phẩm của Samuel Beckett, cốt truyện đã bị mờ hóa, hủy diệt xung đột, kịch tính. Đúng như Martin Esslin nhận xét: “Nếu vở kịch hay phải có một câu chuyện được xây dựng khéo léo, ở đây không có câu chuyện hay cốt truyện để nói đến; nếu vở kịch hay được đánh giá bởi sự tinh tế của việc xây dựng thành công nhân vật và tính thúc đẩy, ở đây thường không có các nhân vật để nhận diện và trình diễn cho khán giả hầu hết những con rối bằng máy móc...” [6]. Từ việc hủy diệt cốt truyện theo kiểu truyền thống, Samuel Beckett đã tạo ra một kiểu cốt truyện độc đáo: cốt truyện tuần hoàn và cốt truyện phân mảnh.

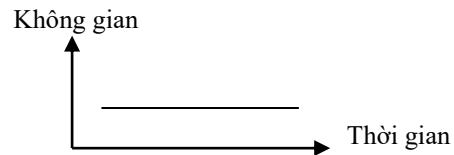
Đọc kịch của Samuel Beckett, chúng ta thấy hiện lên bức tranh về một cuộc sống quanh bết tắc, không lối thoát, mọi thứ đến và đi, chuyển động nhưng trong trạng thái *dậm chân tại chỗ*, mọi thứ lặp đi lặp lại, theo chu kỳ và không tạo ra sự vận động, tiến triển trong hành động kịch. Nói một cách hình ảnh, cốt truyện tuần hoàn tạo ra cuộc sống giống như chiếc bánh xe quay đều trong vũng bùn lầy mà không thể nào thoát ra được. *Trong khi chờ Godot* là câu chuyện về hai kẻ lang thang chờ đợi Godot từ hồi I sang hồi II với những cảnh, lời thoại, hành động đều lặp lại, cốt truyện tuần hoàn có thể biểu thị qua hình vẽ sau:



Nếu *Trong khi chờ Godot* là sự lặp đi lặp lại những lời thoại, hành động, nhân vật thì *Những ngày tươi đẹp* là câu chuyện về Winnie bị chôn vùi trong ụ đất, không ngừng lái nhái về quá khứ tươi đẹp, bên cạnh ông chồng vô cảm. *Tàn cuộc* là câu chuyện xoay quanh nhân vật Hamm, Clov, bố mẹ Hamm với những hành động, lời nói lặp đi lặp lại. *Động tác không lời I* là hình ảnh về con người câm lặng hành động theo chuỗi liên tục có lấy những thứ trên cao... Kịch của Samuel Beckett không tuân thủ theo nguyên tắc: Mở đầu - Cao trào - Phát triển - Kết thúc. Như vậy, nếu cốt truyện trong kịch truyền thống tuân theo quy luật (hình 1) thì đa số cốt truyện trong kịch của Samuel Beckett sẽ là hình 2:



Hình 1. Cốt truyện trong kịch truyền thống



Hình 2. Cốt truyện trong kịch S.Beckett

Ở nhiều vở kịch của Samuel Beckett, *cốt truyện phân mảnh* với các sự kiện, hành động rời rạc, cắt mảnh, ngẫu nhiên và không có sự liên kết với nhau. Cốt truyện được ghép bởi nhiều mảnh sự kiện ngẫu nhiên, phi lý. Những sự kiện này không theo lo-gic thông thường, hành động của nhân vật không theo mối quan hệ nhân quả. Cốt truyện phân ra thành những mảnh nhỏ rời rạc. Các nhân vật giao tiếp với nhau theo kiểu người điếc, mỗi người đuổi theo một ý riêng, không để tâm đến lời của người khác, trả lời câu hỏi bằng câu hỏi, chuyện nọ xọ chuyện kia. Người đọc phải dùng thao tác tư duy lắp ghép để khôi phục lại câu chuyện theo cảm nhận của riêng mình. Những vở kịch tiêu biểu cho kiểu cốt truyện này là *Tất cả những người ngã xuống, Đến và đi, Đoạn kịch nhập I, Hài kịch, Ngày Joe, Cascando*.

Nhìn lại lịch sử về sự phát triển kịch Pháp những thế kỷ trước, chúng ta nhớ đến thời kỳ rực rỡ của văn học Pháp vào thế kỷ XVII - thế kỷ của kịch cổ điển Pháp với những đại diện ưu tú nhất như Pierre Corneille, Jean Racine và Molière. Trong bi kịch cổ điển Pháp, mâu thuẫn, xung đột trở nên gay gắt giữa các tuyến nhân vật đại diện cho các thế lực khác nhau hay trong chính nội tâm của nhân vật nhằm tạo nên kịch tính cho vở kịch nhằm cuốn hút người xem. Rõ ràng, so sánh ở điểm này với kịch của Samuel Beckett sau 3 thế kỷ đã có nhiều đổi mới: Samuel Beckett đã thay những xung đột, mâu thuẫn gay gắt bằng những sự kiện tầm phào, những lời nói vô nghĩa và những cử chỉ hành động lặp lại như một thói quen. Mâu thuẫn, xung đột trên bình diện văn bản dường như vắng bóng. Nhưng ở một phương diện khác, có thể nói, Samuel Beckett đã di chuyển mâu thuẫn, xung đột từ sân khấu kịch sang phía khán giả làm cho họ bất bình. Những người xem la ó khi họ nhận ra mình bị lừa (vì kịch không giống những gì họ nghĩ). Đây là mức độ nhận thức đầu tiên (điểm này có lẽ giống với *nghệ thuật gián cách* của Bertolt Brecht). Tiếp theo, người ta nhận ra trên sân khấu của Beckett có điều gì na ná với cuộc sống hằng ngày đang diễn ra với họ. Đó chính là sự vô nghĩa, thói quen và sự lặp lại mỗi ngày. Cấp độ nhận thức này đã cảnh tỉnh người xem về một cuộc sống vô nghĩa đang tiếp diễn khi họ không hành động, chỉ chờ Godot và nói chuyện về *Những ngày tươi đẹp* để chờ lúc *Tàn cuộc*. Xét về phương diện này, đây cũng là đặc điểm chung của kịch phi lý. Do đó, cấp độ nhận thức thứ ba có thể là người xem thấy cần phải hành động để thay đổi chính cuộc sống của họ. Như vậy, có thể nói, so với kịch truyền thống, Samuel Beckett đã làm mới kịch của mình bằng việc hủy diệt một số thành tố của kết cấu kịch.

3. KẾT LUẬN

Kịch của Samuel Beckett đã đem đến cho thế giới một làn gió mới mẻ thông qua việc hủy diệt một số thành tố của kết cấu kịch truyền thống. Người ta thường nói đến việc ông thủ tiêu lời thoại, nhân vật, cốt truyện (sự kiện, biến cố, kịch tính), không gian, thời

gian. Lời thoại trong kịch Samuel Beckett dần dần tiêu biến, từ việc đưa ngôn ngữ chỉ là những từ lộn xộn, lấp bắp, hỗn loạn, vô nghĩa đến vô ngôn, ngôn ngữ hoàn toàn biến mất, chỉ còn âm thanh. Ngôn ngữ đã bị phá hủy đến kiệt cùng, lời thoại hoàn toàn tiêu biến. Nhân vật từ giao tiếp theo kiểu người điếc đến không thể giao tiếp với nhau được nữa. Chính nhân vật cũng là một thành tố của kết cấu được Samuel Beckett dụng công xóa bỏ vai trò trong tác phẩm. Họ chỉ còn là những con-rối-hình-người đi lại trên sân khấu, không có lai lịch cụ thể, không có tính cách, không ý thức được không gian, thời gian; nói năng, đi lại, sinh hoạt theo lập trình có sẵn. Thậm chí, nhân vật hoàn toàn biến mất trên sân khấu nhường chỗ cho *âm thanh* được ghi âm bởi những máy móc vô tri, vô giác trở thành một kiểu nhân vật độc lạ. Với nỗ lực cách tân sân khấu, Samuel Beckett đã hủy diệt một số thành tố của kết cấu kịch nhưng không phải ông hoàn toàn phủ định chúng (không phải hủy diệt dẫn đến mức cực đoan như trường hợp chủ nghĩa Đa đa). Nhân vật, lời thoại, cốt truyện... trong tác phẩm của ông một mặt vẫn kế thừa thành tựu của những người đi trước và những người đương thời, mặt khác, qua sáng tác của Samuel Beckett, những thành tố này đã hằn rõ dấu ấn sáng tạo của nhà văn, tạo nên những vở kịch mang đậm tính Beckett.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Nguyên Cẩn (2007), *Kịch phi lý trong văn học Phương Tây thế kỷ XX*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, trang 32.
- [2] Nguyễn Văn Dân (2000), Những bước tiến hóa của văn học phi lý, *Tạp chí Văn học nước ngoài*, 2, trang 57, 173-198.
- [3] Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (chủ biên) (1997), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, trang 454.
- [4] Nguyễn Thùy Linh (2016), *Samuel Beckett và sự cách tân kịch Pháp thế kỷ XX*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, trang 141-160.
- [5] Beckett, Samuel (1986), *Samuel Beckett - the complete dramatic works*, Faber and Faber Limited, pp.288-291.
- [6] Esslin, Martin (2004), *The Theatre of the Absurd*, Third Edition, Vintage Books, pp.480.

SAMUEL BECKETT'S PLAYS: DESTROYING ELEMENTS OF CONVENTIONAL PLAYS STRUCTURE

Le Thuy Hang

ABSTRACT

The article shows the components of the theater structure that Samuel Beckett destroyed in comparing with the structure of conventional plays. He destroyed the dialogue, characters, and plot (conflict, drama). The number of characters from decrease to disappear on stage. The

dialogue in the Samuel Beckett's theater gradually disappears. It is from jumbled, stammered, chaotic, meaningless to completely disappearing words. The plot is blurred and destructively dramatic. Samuel Beckett's structural innovations in theater have brought novelty to the recipients who were familiar with the structure of conventional plays.

Keywords: *Structure, theatre, the theatre of the absurd, conventional plays, Samuel Beckett.*

* Ngày nộp bài: 15/6/2020; Ngày gửi phản biện: 2/7/2020; Ngày duyệt đăng: 15/12/2020

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TẬP LUYỆN NGOẠI KHOÁ THỂ DỤC THỂ THAO CỦA HỌC SINH TIỂU HỌC TỈNH THANH HÓA

Đồng Hương Lan¹

TÓM TẮT

Tập luyện thể dục thể thao (TDTT) ngoại khóa là một hoạt động ngoài giờ lên lớp và được xác định là một trong những giải pháp quan trọng nhằm phát triển thể chất cho học sinh. Để có cơ sở thực tiễn xây dựng và triển khai giải pháp tổ chức tập luyện TDTT ngoại khóa nhằm phát triển thể chất cho học sinh, quá trình nghiên cứu đã tiến hành khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động tập luyện ngoại khóa của học sinh tiểu học tỉnh Thanh Hóa.

Từ khóa: *Hoạt động ngoại khóa, thể dục thể thao, học sinh tiểu học.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tập luyện TDTT có vai trò quan trọng trong việc nâng cao sức khỏe toàn diện cho con người. Sức khỏe toàn diện là sự phát triển đầy đủ các tố chất thể lực như: Sức nhanh, sức mạnh, sức bền bỉ dẻo dai và sự khéo léo. Những yếu tố này chỉ có thể đạt được nhờ luyện tập thể dục thể thao thường xuyên. Khi con người có sức khỏe toàn diện thì sẽ nâng cao được năng lực thể chất. Năng lực thể chất có vai trò hết sức quan trọng trong cuộc sống, trong lao động, trong công tác và trong học tập. Muốn có năng lực thể chất tốt đòi hỏi con người phải có lòng kiên trì, phải có quyết tâm cao trong việc rèn luyện thân thể [3, 5].

Trong công tác Giáo dục thể chất (GDTC) trường học, hoạt động thể thao ngoại khóa có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc rèn luyện sức khỏe thể chất, duy trì và nâng cao khả năng hoạt động thể lực; rèn luyện ý chí, giáo dục tính tự lập cũng như tinh thần tập thể trong quá trình tập luyện; rèn luyện sức khỏe tinh thần cho học sinh sau những giờ học. Bên cạnh đó, những hoạt động này còn tạo cho học sinh có một đời sống tinh thần lành mạnh, tạo hứng thú và niềm đam mê trong học tập và nghiên cứu. Ngoài ra, tham gia tập luyện ngoại khóa TDTT, học sinh còn có thể học được những kỹ năng kỹ xảo vận động mới phức tạp hơn [2, 5].

Để có căn cứ đề xuất một số giải pháp phát triển thể chất cho học sinh tiểu học tỉnh Thanh Hóa bằng tập luyện TDTT, việc đánh giá thực trạng về hoạt động tập luyện ngoại khóa TDTT là nội dung nghiên cứu quan trọng. Bài viết tiến hành đánh giá khái quát thực trạng hoạt động tập luyện ngoại khóa TDTT của học sinh tiểu học tỉnh Thanh Hóa, làm cơ sở để ứng dụng triển khai các giải pháp phát triển thể chất cho học sinh phù hợp với đặc điểm của các trường tiểu học tỉnh Thanh Hóa.

2. NỘI DUNG

2.1. Phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Nhóm phương pháp nghiên cứu lý thuyết

Gồm các phương pháp: Phân tích và tổng hợp tài liệu, hệ thống hóa kiến thức có liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu... nhằm xây dựng cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu,

¹ Khoa Giáo dục Thể chất, Trường Đại học Hồng Đức; Email: donghuonglan@hdu.edu.vn

đánh giá thực trạng về hoạt động tập luyện ngoại khoá TDDT và đề xuất một số giải pháp phát triển thể chất cho học sinh tiểu học tỉnh Thanh Hóa.

2.1.2. Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn

2.1.2.1. Phương pháp điều tra

Phương pháp nghiên cứu này được sử dụng để điều tra, khảo sát thực trạng hoạt động tập luyện ngoại khóa TDDT trong các trường tiểu học tỉnh Thanh Hóa.

2.1.2.2. Phương pháp toán học thống kê

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Kết quả thực hiện chương trình ngoại khóa thể dục thể thao tại các trường tiểu học tỉnh Thanh Hóa

Quá trình nghiên cứu tiến hành khảo sát 716 trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa từ năm 2015 đến năm 2018. Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 1 và bảng 2.

Bảng 1. Thực trạng số trường tiểu học tỉnh Thanh Hóa thực hiện chương trình hoạt động ngoại khóa thể dục thể thao (Từ năm 2015 đến năm 2018)

TT	Huyện, thị	Tổng số trường	Giờ ngoại khoá TDDT (tự nguyện)			
			Thường xuyên		Không thường xuyên	
			n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %
1	Thành phố Thanh Hóa	46	01	2,17	33	71,74
2	Thị xã Bỉm Sơn	8	0	0,00	4	50,00
3	Thành phố Sầm Sơn	13	0	0,00	9	69,23
4	Huyện Đông Sơn	17	0	0,00	6	35,29
5	Huyện Quảng Xương	31	0	0,00	17	54,84
6	Huyện Hoằng Hóa	44	0	0,00	22	50,00
7	Huyện Hậu Lộc	30	0	0,00	14	46,67
8	Huyện Hà Trung	29	0	0,00	12	41,38
9	Huyện Nga Sơn	29	0	0,00	15	51,72
10	Huyện Thiệu Hóa	28	0	0,00	13	46,43
11	Huyện Triệu Sơn	37	0	0,00	16	43,24
12	Huyện Yên Định	29	0	0,00	14	48,28
13	Huyện Tĩnh Gia	37	0	0,00	12	32,43
14	Huyện Nông Cống	36	0	0,00	11	30,56
15	Huyện Ngọc Lặc	33	0	0,00	14	42,42
16	Huyện Cẩm Thủy	21	0	0,00	8	38,10
17	Huyện Thạch Thành	35	0	0,00	19	54,29
18	Huyện Vĩnh Lộc	17	0	0,00	9	52,94
19	Huyện Thọ Xuân	41	0	0,00	18	43,90
20	Huyện Như Thanh	21	0	0,00	11	52,38

TT	Huyện, thị	Tổng số trường	Giờ ngoại khoá TDTT (tự nguyện)			
			Thường xuyên		Không thường xuyên	
			n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %
21	Huyện Như Xuân	18	0	0,00	4	22,22
22	Huyện Thường Xuân	26	0	0,00	12	46,15
23	Huyện Lang Chánh	15	0	0,00	6	40,00
24	Huyện Bá Thước	31	0	0,00	9	29,03
25	Huyện Quan Hóa	18	0	0,00	7	38,89
26	Huyện Quan Sơn	14	0	0,00	6	42,86
27	Huyện Mường Lát	12	0	0,00	3	25,00
	Tổng/Trung bình	716	01	0,14	324	45,25

Bảng 2. Thực trạng tập luyện ngoại khóa các môn thể thao trong các trường tiểu học tỉnh Thanh Hóa (Từ năm 2015 đến năm 2018)

TT	Môn thể thao	Số trường thực hiện	Số người tập luyện thường xuyên	Tình hình tổ chức hoạt động ngoại khóa		
				Đội tuyển	Câu lạc bộ	Lớp năng khiếu
1	Bóng đá	33	330	12	10	11
2	Thể dục Aerobic	36	324	16	11	9
3	Bóng bàn	28	252	16	7	5
4	Vovinam	36	288	14	11	11
5	Cờ vua	30	240	11	9	10
6	Đá cầu	28	308	7	11	10
7	Cầu lông	33	396	13	11	9
8	Bơi lội	28	280	28	-	-
9	Điền kinh	29	290	29	-	-
10	Bóng rổ	32	320	11	11	10
11	Các môn thể thao khác	11	88	-	11	-
	Tổng	324	3116	157	92	75

Từ số liệu ở bảng 1 và bảng 2 cho thấy:

Rất ít trường tiểu học (chiếm 0,14%) quan tâm thực hiện chương trình ngoại khóa một cách thường xuyên. Toàn tỉnh cũng chỉ có 324/716 trường tiểu học (chiếm tỷ lệ 45,25%) có thực hiện chương trình ngoại khóa TDTT một cách không thường xuyên.

Khi xem xét số lượng các môn thể thao được tổ chức tập luyện ngoại khóa tại 324 trường tiểu học có tổ chức tập luyện ngoại khóa không thường xuyên cho thấy (bảng 2), có tổng số 11 môn thể thao được các nhà trường tổ chức tập luyện ngoại khóa cho học sinh, chủ yếu là theo mô hình các đội tuyển, đã thu hút 3116 lượt học sinh tham gia tập luyện, trong đó môn thể dục aerobic và vovinam có 36 trường, môn cầu lông và bóng đá có 33 trường tổ chức tập luyện. Như vậy có thể thấy, tình hình hoạt động ngoại khóa TDTT tại các trường tiểu học của tỉnh Thanh Hóa vẫn còn nhiều hạn chế.

2.2. Kết quả về nhu cầu và hình thức tập luyện TDTT ngoại khóa của học sinh

Nghiên cứu tiến hành khảo sát về thực trạng các môn thể thao thường xuyên tham gia tập luyện ngoại khóa, hình thức và nhu cầu của học sinh mong muốn tham gia tập luyện ngoại khóa các môn thể thao nếu như được nhà trường tổ chức. Kết quả thu được ở bảng 3 cho thấy:

Các môn thể thao thường xuyên tập luyện ngoại khóa thì nhu cầu tập luyện của các em được thể hiện cho 10 môn. Tuy vậy, chỉ có 3 môn bóng bàn, điền kinh, cờ vua có số học sinh thường xuyên tập luyện chiếm tỷ lệ thấp hơn cả; nhóm thứ 2 là các môn: đá cầu, bóng đá, cầu lông, bóng rổ tỷ lệ học sinh tập luyện có cao hơn song cũng còn thấp (tỷ lệ dưới 45,00%). Chiếm tỷ lệ cao nhất là các môn aerobic, vovinam và bơi, có số em ưa thích tập luyện nhiều hơn cả, chiếm tỷ lệ 61,33%, 59,56% và 54,67%.

Bảng 3. Kết quả phỏng vấn học sinh về nhu cầu và hình thức tham gia tập luyện ngoại khóa các môn thể thao năm học 2017 - 2018 (n = 450)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn	
		n	%
1	<i>Môn thể thao tập luyện ngoại khóa</i>		
	Bóng đá	178	39,56
	Thể dục Aerobic	276	61,33
	Bóng bàn	137	30,44
	Vovinam	268	59,56
	Cờ vua	135	30,00
	Đá cầu	198	44,00
	Cầu lông	176	39,11
	Bơi lội	246	54,67
	Điền kinh	126	28,00
	Bóng rổ	168	37,33
	Các môn thể thao khác	18	4,00
2	<i>Hình thức tham gia tập luyện ngoại khóa</i>		
	Tự tập luyện	146	32,44
	Tập luyện theo nhóm	212	47,11
	Tập theo lớp năng khiếu	24	5,33
	Tập luyện theo đội tuyển	42	9,33
	Tập luyện theo câu lạc bộ	26	5,78
3	<i>Nhu cầu tham gia tập luyện ngoại khóa theo CLB</i>		
	Rất muốn	330	73,33
	Bình thường	101	22,44
	Không cần thiết	17	4,22

Về hình thức tham gia tập luyện: Đa số học sinh đều tham gia tập luyện ngoại khóa các môn thể thao dưới hình thức tự tập (chiếm tỷ lệ 32,44%) hoặc tự tập theo nhóm (chiếm tỷ lệ 47,11%), trong khi đó với số lượng 9,33% số học sinh tham gia tập luyện ngoại khóa dưới hình thức đội tuyển các môn thể thao của nhà trường, thì qua khảo sát cho thấy, số học sinh này được nhà trường tuyển chọn vào các đội tuyển tham gia thi đấu các giải thể thao của quận,

thành phố trong chương trình Hội khoẻ Phù Đổng cấp thành phố, và chỉ tham gia tập luyện vào thời điểm nhất định trước khi tham gia thi đấu. Qua kết quả ở bảng 3 còn cho thấy, các trường ít tổ chức các hình thức tập luyện ngoại khoá theo mô hình lớp năng khiếu (chiếm 5,33%), hay câu lạc bộ thể thao (chiếm 5,78%) cho học sinh. Do đó, để nâng cao chất lượng GDTC trong nhà trường, việc xây dựng mô hình tổ chức, quản lý phong trào tập luyện ngoại khoá các môn thể thao nhằm thu hút số học sinh tham gia tập luyện thường xuyên là hết sức cần thiết.

Khi tìm hiểu về nhu cầu tham gia tập luyện dưới các hình thức, câu lạc bộ thể thao có giáo viên hướng dẫn thì được học sinh đánh giá rất cao, số phiếu hỏi có nguyện vọng tham gia chiếm tỷ lệ đến 73,33%.

2.3. Khảo sát ý kiến của học sinh về các yếu tố ảnh hưởng đến việc tập luyện ngoại khoá thể dục thể thao

Tiếp theo, quá trình nghiên cứu tiến hành khảo sát thực trạng về yếu tố ảnh hưởng đến việc tập luyện ngoại khoá thông qua ý kiến đánh giá của học sinh về giờ tập luyện ngoại khoá TDTT. Kết quả được thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4. Kết quả khảo sát học sinh về yếu tố ảnh hưởng đến tập luyện ngoại khóa TDTT của học sinh các trường tiểu học tỉnh Thanh Hóa năm học 2017 - 2018 (n = 450)

TT	Yếu tố ảnh hưởng đến việc tập luyện ngoại khóa	Kết quả phỏng vấn	
		n	%
1	Không có giáo viên hướng dẫn	224	49,78
2	Không có thời gian	9	2,00
3	Không có đủ điều kiện sân bãi dụng cụ tập luyện	182	40,44
4	Không được sự ủng hộ bạn bè	13	2,89
5	Không ham thích môn thể thao nào	19	4,22

Đánh giá về yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động ngoại khoá thể dục thể thao, những yếu tố chính được đa số các ý kiến đánh giá bao gồm: Không có tổ chức, giáo viên hướng dẫn (chiếm tỷ lệ 49,78%); không có điều kiện sân bãi dụng cụ (chiếm tỷ lệ 40,44%); số ít các ý kiến còn lại cho rằng do chương trình học tập văn hoá nặng nề nên không sắp xếp được thời gian để tham gia tập luyện ngoại khoá (chiếm tỷ lệ 2,00%); do không được bạn bè ủng hộ (chiếm tỷ lệ 2,89%), và do không ham thích tập luyện ngoại khoá các môn thể thao (chiếm tỷ lệ 4,22%).

3. KẾT LUẬN

Hoạt động GDTC nói chung và hoạt động tập luyện ngoại khóa TDTT của học sinh tiểu học tỉnh Thanh Hóa về cơ bản đã thu được những kết quả nhất định. Đó là phần lớn các em học sinh đều ham thích tập luyện TDTT và nhận thức được tác dụng của tập luyện TDTT đến sức khỏe và phát triển thể lực. Tuy nhiên, chỉ có rất ít trường tiểu học quan tâm thực hiện chương trình ngoại khóa một cách thường xuyên.

Kết quả khảo sát ý kiến của học sinh đã đánh giá được các điều kiện cơ sở vật chất, các điều kiện đảm bảo về cán bộ cho hoạt động ngoại khóa TDTT còn nhiều khó khăn. Hầu hết các trường chưa bố trí được đội ngũ giáo viên TDTT tham gia phụ trách, hướng

dẫn học sinh tập luyện ngoại khóa một cách có hiệu quả; chưa có những hình thức tổ chức tập luyện ngoại khóa TDTT cho học sinh, trong khi nhu cầu của học sinh là tương đối cao (với tỷ lệ 73,33% học sinh có nhu cầu tham gia các câu lạc bộ thể thao ngoại khóa).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên.*
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 72/2008/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định tổ chức hoạt động ngoại khóa cho học sinh, sinh viên.*
- [3] Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (2011), *Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030*, Hà Nội.
- [4] Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thanh Hóa (2018), *Báo cáo số 1305/BC-SGDĐT ngày 05 tháng 6 năm 2018 về kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác Giáo dục thể chất và thể thao trường học năm học 2017 - 2018.*
- [5] Nguyễn Toán, Phạm Danh Tôn (2000), *Lý luận và phương pháp thể dục thể thao*, Nxb. Thể dục thể thao, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Đức Văn (2001), *Phương pháp thống kê trong thể dục thể thao*, Nxb. Thể dục thể thao, Hà Nội.

CURRENT SITUATION OF PRACTICING PHYSICAL EXTRACURRICULAR ACTIVITIES OF PRIMARY STUDENTS IN THANH HOA PROVINCE

Dong Huong Lan

ABSTRACT

Extracurricular physical training is an extracurricular activity and is identified as one of the important solutions to physical development for students. In order to provide a practical basis for building and implementing solutions to organize extracurricular physical training and exercise to develop students' physicality, the research process has conducted a survey and assessment of the reality of extracurricular training activities of primary school student in Thanh Hoa province.

Keywords: *Extracurricular, physical, primary student.*

* Ngày nộp bài: 20/5/2020; Ngày gửi phản biện: 27/5/2020; Ngày duyệt đăng: 15/12/2020

* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh, tỉnh Thanh Hóa

ẢNH HƯỞNG VĂN HÓA NHẬT TRONG VĂN HỌC QUA CÁC BIỂU TƯỢNG TRONG TIỂU THUYẾT *CỔ ĐÔ* CỦA KAWABATA

Nguyễn Thị Thanh Nga¹

TÓM TẮT

*Bài viết nhằm tìm hiểu những biểu hiện của yếu tố văn hóa Nhật Bản trong tiểu thuyết *Cổ đô* của Kawabata thông qua các biểu tượng nổi bật: “*cổ đô*”, “*kimono*”, “*hoa anh đào*”. Xuất phát từ quan niệm sáng tác nghệ thuật và mong muốn kiến tạo các giá trị văn hóa thông qua hệ thống biểu tượng của nhà văn, nên việc lựa chọn và giải mã các biểu tượng trong tác phẩm là cách tiếp cận phù hợp giúp người đọc hiểu sâu sắc hơn về vẻ đẹp văn hóa và con người Nhật Bản.*

Từ khóa: *Biểu tượng, Văn hóa Nhật Bản, tiểu thuyết *Cổ đô*, Kawabata.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn học là một bộ phận của văn hóa, chịu chi phối ảnh hưởng trực tiếp từ văn hóa đồng thời là phương diện tồn tại và bảo lưu văn hóa. Chúng tôi nhận thấy, tác phẩm của Kawabata là những chỉnh thể nghệ thuật ngôn từ độc đáo, tái hiện một cách sinh động đời sống tinh thần dân tộc, là sản phẩm kết tinh cao nhất của văn hóa một tộc người, một đất nước. Vì vậy, việc tìm hiểu và khám phá những ảnh hưởng văn hóa trong tác phẩm của nhà văn là việc làm cần thiết. Mỗi quốc gia, dân tộc trên thế giới đều có những nét đặc sắc riêng về văn hóa và yếu tố tạo nên sắc diện văn hóa đó chính là các biểu tượng. Do đó để khám phá ra vẻ đẹp của mỗi dân tộc không gì khác hơn là tìm hiểu về biểu tượng văn hoá. Có thể nói, việc sử dụng biểu tượng để dẫn dắt mạch cảm xúc của nhân vật cũng như duy trì kết cấu toàn bộ tác phẩm là thủ pháp đặc trưng cho nhiều tác phẩm của Kawabata, trong đó có tác phẩm *Cổ đô*.

2. NỘI DUNG

2.1. Biểu tượng và biểu tượng văn hóa

2.1.1. Biểu tượng

Biểu tượng là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu lí luận nhắc đến, trở thành hướng nghiên cứu phổ biến và đã đạt được nhiều thành tựu nhất định trong vấn đề tương tác: ngôn ngữ - văn hóa - văn học. Theo Từ điển tiếng Việt của Viện ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên, *biểu tượng* có hai nghĩa: nghĩa thứ nhất là “*hình ảnh tượng trưng*”, nghĩa thứ hai là “*hình thức của nhận thức, cao hơn cảm giác, cho ta hình ảnh sự vật còn giữ lại trong đầu óc khi tác động của sự vật vào giác quan ta đã chấm dứt*” [12; tr.67]. Như vậy có thể coi *biểu tượng* là những hình ảnh tượng trưng do con người tạo ra, tồn tại trong đời sống con người và có tác động đến đời sống văn hóa của con người.

¹ Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức; Email:nguyenthithanhnga@hdu.edu.vn

Biểu tượng trong văn học là loại biểu tượng mang tính đa nghĩa và được xây dựng bằng ngôn từ nghệ thuật. “*Các hình ảnh hiện ra trong tác phẩm văn chương tự nó trở thành các kí hiệu, tín hiệu nghệ thuật để tái hiện con người và cuộc đời một dân tộc*” [3; tr.17]. Theo nghĩa rộng, tác phẩm văn học là một biểu tượng, là một ký hiệu thẩm mỹ mà tác giả gửi đến cho người đọc. Việc giải mã biểu tượng góp phần giúp chúng ta hiểu được những giá trị riêng biệt mà tác phẩm mang lại. Theo nghĩa hẹp, biểu tượng trong một tác phẩm văn học là một *nhân vật* đặc biệt, được hiện diện dưới nhiều hình thức khác nhau, có thể là con vật, đồ vật, hình ảnh, hình tượng... gọi chung là các dạng thức biểu hiện ý nghĩa của tác phẩm văn học. Xét ở góc độ này, biểu tượng là một thủ pháp đặc biệt để tác giả thể hiện ý đồ sáng tạo của mình. Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi cũng lựa chọn tiếp cận biểu tượng trong tiểu thuyết *Cố đô* của Kawabata từ góc độ này.

2.1.2. Biểu tượng văn hóa

Văn hoá là một khái niệm mang nội hàm rộng với nhiều cách hiểu khác nhau, liên quan đến mọi mặt đời sống vật chất, tinh thần của con người. Hiện nay có rất nhiều định nghĩa về văn hoá, mỗi định nghĩa phản ánh một cách nhìn nhận và đánh giá khác nhau. Nhưng nhìn trong tổng thể chúng tôi nhận thấy có những nét tương đồng “*Văn hoá là tổng thể các giá trị vật chất và tinh thần do con người tác động đến tự nhiên - xã hội và bản thân trong quá trình lịch sử lâu dài. Nó tích tụ và thể hiện diện mạo, bản sắc của cộng đồng*” [3; tr.26]. Vì vậy, dù chính thức khẳng định hay ngầm định các nhà nghiên cứu văn hoá đều quan tâm đến những biểu tượng văn hoá bởi lẽ nó là đơn vị cơ bản của văn hoá, là hạt nhân di truyền xã hội và quan trọng hơn là nó sinh ra nhờ năng lực biểu tượng hoá của con người. Con người tư duy bằng biểu tượng, giao tiếp bằng biểu tượng và thể hiện tâm tư, tình cảm sâu kín nhất cũng như những thăng hoa, những khát vọng của mình cũng bằng biểu tượng. Vì thế khi ta lí giải được những biểu tượng văn hoá có nghĩa là ta đã tìm thấy những giá trị khoa học và nhân văn của cả dân tộc.

2.2. Văn hóa Nhật qua biểu tượng trong *Cố đô*

Văn hóa Nhật thiên về tình cảm và cái đẹp. Chúng tôi nhận thấy, trong từng văn phẩm của Kawabata luôn thấm đẫm giá trị văn hóa truyền thống lâu đời xứ Phù Tang, cái đẹp luôn được ca ngợi, đề cao và trân trọng. Thế giới biểu tượng và những tinh hoa về đẹp Nhật được Kawabata thể hiện độc đáo và sâu sắc qua tiểu thuyết *Cố đô* - một trong ba tác phẩm đoạt giải Nobel vào năm 1968. Tiểu thuyết *Cố đô* là một thế giới muôn màu muôn vẻ về thiên nhiên, cuộc sống và con người Nhật, với tất cả tấm lòng say mê, trân trọng và ngợi ca của tác giả. *Cố đô* nhẹ nhàng giống như một bài thơ trữ tình chứa cảm xúc cùng những suy tư, trăn trở của nhà văn về số phận của cái đẹp truyền thống trước những biến động đương thời. Giải mã thế giới biểu tượng trong tiểu thuyết *Cố đô* giúp chúng ta có cái nhìn đúng đắn và toàn diện hơn về vẻ đẹp đất nước và con người Nhật Bản. Lựa chọn tìm hiểu ảnh hưởng văn hóa Nhật trong văn học thông qua việc giải mã các biểu tượng trong tác phẩm *Cố đô*, bởi chúng tôi nhận thấy vẻ đẹp văn hóa truyền thống và đặc trưng tư duy của con người Nhật Bản được thể hiện khá độc đáo và có sức hấp dẫn.

2.2.1. *Cố đô (Kyoto) - không gian văn hóa truyền thống, biểu tượng cho kí ức dân tộc, cho giá trị của quá khứ*

Kyoto, kinh đô cũ của Nhật Bản, chính là bối cảnh thực của tiểu thuyết này. Xa xưa, tên của miền đất này là Heian, nghĩa là hoà bình, yên ổn. Heian chính thức được Thiên hoàng Kanmu chọn làm kinh đô của Nhật kể từ năm 794. Trong suốt gần bốn thế kỷ (794-1185) là trung tâm của Nhật Bản, Heian đã phát triển cực thịnh. Đi vào sáng tác của Kawabata, vùng đất thơ mộng, cổ kính này trở thành nơi lưu giữ những vẻ đẹp văn hóa truyền thống của Nhật Bản. *Kyoto* - một thành phố mà cho tới tận ngày nay vẫn còn giữ được trên 1600 ngôi chùa đạo Phật, hàng trăm ngôi đền của đạo Shinto. Đây được ví là một viện bảo tàng lịch sử của người Nhật. Cốt lõi ấy vẫn còn, nhưng dưới sự tấn công tàn bạo của văn hóa Phương Tây, của bê tông, nhựa đường, nê-ông và giao thông đông đúc, tất cả những gì là biểu tượng cho cái gọi là nền “văn minh hiện đại”, *Kyoto* cổ xưa đang ngày bị tàn lụi. Sự hài hòa được tạo ra qua bao thế kỉ đang bị mai một. Do đó, Kawabata viết về *Cố đô* trong tâm thức của một con người tha thiết yêu những giá trị của quá khứ, muốn níu giữ tất cả những gì là *cái đẹp*, là truyền thống, hồn cốt của dân tộc.

Trong tác phẩm, *Cố đô* hiện lên là một thành phố cổ kính, rêu phong. Ngay mở đầu tác phẩm, dáng vẻ xưa cũ ấy đã xuất hiện trong khu vườn nhỏ của gia đình Chieko với cây phong cổ thụ “*thân mọc đầy rêu xanh, lớp vỏ chai sần, nứt nẻ*”, với hình ảnh ngôi nhà “*kiểu cách Kyoto xưa với hàng rào quét sơn Ấn Độ và khung cửa con có khung chấn song ken dày ở tầng hai*”. Đó là thành phố của những danh lam thắng cảnh, của lễ hội, chùa chiền, những phong tục; là thành phố của những bộ áo kimono truyền thống tuyệt đẹp; là thế giới muôn màu của những chiếc thắt lưng, được dệt nên từ những chất liệu tơ sợi mềm mại từ thiên nhiên, hay những ngôi nhà cổ, kiến trúc được xây dựng bằng những đường nét tuyệt mỹ đến vô ngần. Đọc tác phẩm chúng ta được chiêm ngưỡng, khám phá vẻ đẹp đầy mê hoặc của *Cố đô* Kyoto. *Cố đô* trở thành một biểu tượng đặc biệt. Đó là sự tổng hợp của nhiều biểu tượng nhỏ khác làm nên biểu tượng chung về một không gian văn hóa cổ truyền Nhật Bản. “*Kyoto là thành phố lớn với những cây cối đẹp đến sững sờ. Không sao tả được cái tuyệt mỹ nơi khu vườn bao quanh biệt thự hoàng gia cạnh chùa Xingakuin, cánh rừng thông bên hoàng cung, bao nhiêu vật vườn mệnh mang của những ngôi chùa cổ, chính chúng là điều trước nhất đập vào mắt du khách*” [10; tr.612]. Trong tác phẩm, độc giả còn dễ dàng nhận thấy, quá khứ hiện ra sinh động trong hiện tại dưới hình thức các lễ hội: “*Ở Kyoto là nơi có bao nhiêu chùa cổ Phật giáo và Thần đạo như thế, hầu như không ngày nào là không có hội chùa lớn nhỏ. Cứ trông lịch tháng năm là đủ thấy - chả có ngày nào không khỏi ngày lễ*” [10; tr.631]. Ngoài ba ngày lễ chính là Lễ Kì Nguyên, lễ Cầm Quy và lễ Ghion, Kyoto còn có nhiều ngày lễ lớn nhỏ: lễ Lửa, lễ Chặt trúc, lễ Daimonji... Kawabata say sưa tự hào khi nói về thành cổ Kyoto và kể về các lễ hội truyền thống, đây chính là nguồn cảm hứng bất tận cho sáng tạo của nhà văn.

Không gian nên thơ, cổ kính của *Cố đô* không chỉ được lấy làm bối cảnh chính cho một câu chuyện buồn mà theo một số nhà nghiên cứu nó là “một nhân vật chính của tác phẩm”. Kí ức về những giá trị văn hóa truyền thống được gắn với câu chuyện của hai chị em sinh đôi Naeko và Chieko. Theo một hủ tục thời xưa ở Nhật Bản, việc sinh hai đứa con như vậy đem lại nhiều vận rủi cho gia đình nên bố mẹ đã bỏ Chieko trước cửa hiệu bán vải

của nhà Takichiro. Ông bà Takichiro nhận cô bé làm con nuôi và coi cô bé như con đẻ. Chieko lớn lên trong tình yêu thương của bố mẹ nuôi và tuổi thơ cứ êm đềm trôi qua mà chưa từng hoài nghi về thân phận của mình. Cho đến khi Chieko học hết trung học, bà Takichiro mới tiết lộ sự thật về nguồn gốc cho cô nghe. Từ đó, những xáo trộn trong suy nghĩ, tình cảm luôn day dứt, ám ảnh Chieko. Cô luôn băn khoăn day dứt về thân phận, về những người thân ruột thịt của mình. Trong một buổi đi dự lễ hội, Chieko tình cờ gặp một cô gái xinh đẹp giống hệt mình, và trong dự cảm Chieko biết đó chính là người chị em sinh đôi của mình. Từ đó cô thường đến làng Bắc Sơn để gặp người chị em của mình. Qua Naeko, Chieko biết cha mẹ họ đã mất. Naeko kiếm sống rất vất vả. Với tấm lòng nhân hậu, ông bà Takichiro mong muốn Naeko về sống cùng với họ. Nhưng Naeko đã từ chối lời đề nghị ấy. Tác phẩm kết thúc khi cả thành phố Tokyo còn chìm trong giấc ngủ hai chị em chia tay nhau trong một buổi sớm sương mù giăng trắng xóa,... Không gian *Cố đô* mang vẻ đẹp của một xứ sở huyền thoại, nhưng linh hồn của *Cố đô*, vẻ đẹp thực sự của thành phố cổ kính này lại là vẻ đẹp tâm hồn và nếp sống của những con người nơi đây. Đó là chàng trai Hiedo thông minh nhân nại, một trong những thợ dệt đai áo kimono giỏi nhất vùng *Cố đô*. Chàng có một trái tim yêu rất đổi chân thành. Đó là cô gái Chieko có tâm hồn tinh tế nhạy cảm, trái tim chan chứa yêu thương. Ở xứ sở huyền thoại này, con người ứng xử với con người, con người ứng xử với thiên nhiên đầy nét tinh tế, tao nhã. Đặc biệt, hình ảnh ông chủ hãng dệt Takichiro với tâm hồn nhạy cảm, là một con người tiêu biểu đích thực của vùng đất giàu giá trị văn hóa này. Ông Takichiro rất tha thiết với những giá trị truyền thống của Nhật Bản đặc biệt là những chiếc đai áo kimono. Ông đã vào ở ẩn trong chùa để học thiết kế những mẫu vẽ kimono độc đáo mặc dù ông là một nhà kinh doanh tư lự. Là một người con của đất *Cố đô*, sống và tôn thờ các giá trị truyền thống, trước thay đổi của thời cuộc ông đau đớn vì bất lực, thờ dãi và nuôi tiếc trước sự suy tàn quá đổi nhanh chóng của văn hóa đất *Cố đô*.

Câu chuyện trong *Cố đô* tương chừng như chỉ xoay quanh cuộc hội ngộ bất ngờ đầy thú vị của hai chị em sinh đôi Chieko và Neako, nhưng trong đó Kawabata đặt những vấn đề có tầm ảnh hưởng lớn lao. Đó là khát vọng gìn giữ những nét đẹp cổ kính, những giá trị truyền thống và văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Những biến chuyển mạnh mẽ đầu thế kỉ XX đã làm lung lay nhiều giá trị truyền thống tốt đẹp ngàn đời cũng như đời sống xã hội Nhật Bản. Vì thế, *Cố đô* đã trở thành biểu tượng cho kí ức dân tộc, cho những giá trị của quá khứ, và cho những truyền thống đã trở thành bản sắc của xứ sở Phù Tang. Tên gọi *Cố đô* tự nó đã gợi lên một niềm xưa cũ hay một hoài vọng quá khứ, nó mang tính mỹ cảm cổ điển Phương Đông. Kawabata viết về kinh đô xưa trong làn sóng Mỹ hoá ồn ào sau chiến tranh Thế giới lần thứ hai với khát vọng gìn giữ những nét đẹp cổ kính của dân tộc trong quá trình hiện đại hoá. Những cửa tiệm yên tĩnh cổ kính trước đây vốn là vẻ đẹp của Kyoto một thời được thay thế bằng những khách sạn lộng lẫy. Biểu tượng của vẻ đẹp truyền thống được thay thế bằng biểu tượng của nền văn minh công nghiệp. Điều này cho thấy *Cố đô* là miền đất linh thiêng trong hoài niệm của nhà văn.

Cố đô có thể coi là một trong những nơi lưu giữ giá trị văn hóa đậm đà tính dân tộc nhất trong số các kiệt tác của Kawabata. Kyoto thực sự trở thành biểu tượng cho kí ức dân tộc, cho những giá trị của quá khứ, có ý nghĩa nhắc nhở mỗi người phải luôn hướng về, gìn giữ và trân trọng.

2.2.2. Kimono - biểu tượng của tâm hồn, tính cách dân tộc Phù Tang

Kyoto - cố đô của nước Nhật, nơi hội tụ của vẻ đẹp văn hóa truyền thống đã hiện ra sinh động đầy tự hào trong mỗi trang văn của Kawabata. Đây chính là yếu tố làm nên sức hấp dẫn mãnh liệt cho các sáng tác của nhà văn. Đây không chỉ là thành phố của những danh lam thắng cảnh, của lễ hội, chùa chiền, mà đây còn là thành phố của những bộ áo kimono truyền thống tuyệt đẹp.

Kimono là trang phục truyền thống không thể thiếu trong văn hoá của nước Nhật. Những hoạ tiết trên áo được xem là một tiểu vũ trụ đầy tính nghệ thuật và mang giá trị tinh thần cao. Màu sắc của trang phục kimono Nhật Bản truyền thống thường để biểu thị cho các mùa trong năm, mỗi một tầng lớp trong xã hội cũng có một loại màu áo kimono riêng. Áo kimono cho phụ nữ thường có các hoạ tiết hoa, lá và các biểu tượng thiên nhiên khác, phản ánh tình yêu thiên nhiên của người Nhật Bản. Tùy theo tuổi tác của người mặc mà màu sắc được chú ý rất nghiêm ngặt, những màu có gốc sáng, đặc biệt là màu đỏ, được dùng cho trẻ em và phụ nữ trẻ chưa chồng. Đối với người dân thường, khi mặc kimono vào các dịp lễ tết, họ phải đeo một mảnh vải nhỏ có trang trí con dấu riêng của gia đình ở tay áo. Đây là một kiểu trang phục đặc trưng riêng mà người Nhật luôn hãnh diện và tự hào về nó. Thông qua sự mô tả của Kawabata trong *Cố đô* độc giả như còn phân biệt được đâu là trang phục kimono cho mùa hè và đâu là kimono cho mùa đông, hay trang phục kimono nào là trang phục khi đi lễ hội và khi lao động hay tiếp khách... mỗi một loại trang phục kimono đều được hiện lên sắc sỡ và đầy màu sắc. Kimono trở thành biểu tượng cho tâm hồn và tính cách của cả dân tộc Phù Tang. Dù nghề dệt kimono thủ công không được chọn là một trong những con đường của cái đẹp như Trà đạo, Hoa đạo, Kiếm đạo... nhưng nó vẫn phẳng phất vẻ đẹp của những con đường thẩm mỹ nói trên. Nó chính là vẻ đẹp tinh thần, vẻ đẹp của chiều sâu, sự tinh tế trong từng nét vẽ và từng sợi thắt lưng truyền thống của xứ sở hoa anh đào. Nó trở thành biểu tượng cho tâm hồn tính cách của dân tộc Nhật Bản. Do vậy, khám phá vẻ đẹp truyền thống của kimono chúng ta có thể nhận thức được một cách sâu sắc về cuộc sống, con người Nhật Bản.

Có thể nói, một chiếc kimono là một công trình nghệ thuật, mà ở đó cần đến bàn tay của một người nghệ sĩ khéo léo, tài ba giàu tâm huyết tạo nên. Nó là tâm hồn, tính cách Nhật, bởi ở đó không có sự cầu kì, sắc sỡ mà kimono nổi bật bởi vẻ đẹp giản dị, đó là vẻ đẹp thường ngày, mong manh hòa hợp cùng với thiên nhiên, đất trời. Trong *Cố đô*, Kawabata gọi Kyoto là thành phố *Kimono*, là vương quốc của những chiếc thắt lưng muôn màu muôn vẻ, được dệt nên từ những chất liệu tơ sợi mềm mại từ thiên nhiên. Yêu thiên nhiên, yêu cái đẹp, trân trọng những gì thuộc về truyền thống, đó chính là điểm nổi bật trong tâm hồn, tính cách của con người xứ Phù Tang. Dễ dàng bắt gặp trong *Cố đô* tiểu thư xinh đẹp Chieko luôn mặc kimono theo mẫu vẽ của cha, đó là những mẫu phác thảo lấy ý tưởng từ thiên nhiên, đẹp mà giản dị cũng giống sự giản dị, thật thà đáng yêu của cô. “*Hôm ấy Chieko mặc chiếc kimono mà tím hoa cà màu dịu, và cái thắt lưng rộng bằng vải hoa mà cha nàng đã hào hứng tặng nàng*” [10; tr.632]. Hay ở một chỗ khác, chiếc kimono của Chieko hòa nhập giữa màu xanh tươi mơn mớn của đồi núi cùng với bước chân khoan thai khiến cho vẻ đẹp của nàng như được tôn lên “*đẹp tuyệt vời như các pho tượng Miroku*

ở giữa chùa *Chiugudgi* và *Koridgi*". Trong rất nhiều tác phẩm của mình, Kawabata cũng đã thể hiện niềm say mê với vẻ đẹp của kimono. Kimono trở thành biểu tượng cho người phụ nữ truyền thống Nhật Bản, bởi một chiếc kimono chỉ thực sự đẹp khi đi kèm với các chi tiết gắn liền với người phụ nữ, đó là vành khăn cuốn chặt vào người cùng dây đai to bản (gọi là obi), là guốc gỗ và mang bít tất màu trắng... Đặc biệt trong sáng tác của Kawabata, cái đẹp truyền thống luôn được đề cao, đó là cái đẹp thường ngày, giản dị hài hòa với thiên nhiên. Do vậy, những nhân vật người phụ nữ luôn chọn cho mình những chiếc kimono không quá cầu kì sắc sỡ. Đối với người Nhật, một chiếc kimono là một tác phẩm nghệ thuật, nó chính là sáng tạo độc đáo và tinh tế của những người nghệ sĩ. Nàng geisha Komako trong *Xứ tuyết* đẹp nhất và quyến rũ nhất khi phô diễn vẻ đẹp cơ thể và những thao tác cử chỉ trong từng điệu múa làm tôn lên vẻ đẹp tao nhã khi choàng lên cơ thể bộ trang phục truyền thống kimono. Với phụ nữ Nhật, có lẽ chỉ có geisha là đẹp nhất trong bộ kimono. Họ là những nghệ sĩ thực thụ, am hiểu văn hóa truyền thống, được rèn giũa từng cử chỉ thao tác di chuyển để làm nổi bật lên vẻ đẹp của trang phục và cơ thể mình. Komako dù không qua trường lớp nhưng ý thức trách nhiệm với công việc nên luôn tự rèn luyện, học tập không ngừng. Vì vậy, vẻ đẹp văn hóa truyền thống Nhật Bản được cô phô bày một cách sinh động nhất trong bộ kimono độc đáo của dân tộc. Kimono và sự uyển chuyển tinh tế của người mặc chính là biểu tượng cho chính thể của vẻ đẹp nữ tính, mang lại sự quyến rũ tự nhiên. Thiên nhiên và trang phục, trang phục và con người tìm được điểm tương đồng. Đó là sự hòa hợp đáng yêu dưới ngòi bút độc đáo của Kawabata. Hơn nữa, nhìn vào một chiếc áo kimono, ta có cảm tưởng nhìn được vào một thế giới thu nhỏ, thế giới được tạo ra từ những họa tiết sinh động trên tà áo, trên chiếc thắt lưng. Sự dụng công của người nghệ sĩ trên các họa tiết cho thấy sự hòa hợp gắn bó với thiên nhiên của con người Nhật Bản, mỗi chiếc kimono cũng như được hòa cùng nhịp với thời gian, với hoa cỏ, với các lễ hội. Có lẽ đây chính là lí do khiến *Cố đô* có nét tương đồng, gần gũi với những khoảnh khắc thoáng qua của đất trời trong thơ Haiku.

Kimono biểu tượng cho sự mai một của nghề truyền thống

Kimono vốn được làm thủ công, hoàn toàn từ bàn tay khéo léo và tâm huyết của những người thợ tài ba. Nhưng trước cuộc xâm lăng của văn hóa Âu Mỹ, cùng máy móc thiết bị hiện đại, kimono được sản xuất hàng loạt, tạo ra những sản phẩm kém về chất lượng, thừa thải và rẻ tiền. "*Hãy xem những ai là người chuyên sản xuất thắt lưng bây giờ. Những người ấy, như Izukura chẳng hạn, có hẳn một công xưởng thực sự hiện đại - một xí nghiệp bốn tầng theo lối Âu Châu. Đẳng ấy, họ dệt tới năm trăm cái thắt lưng mỗi ngày... Cứ cung cách này thì vài chục năm nữa, những thợ làm quen máy dệt tay chắc sẽ biến sạch*" [10; tr.616]. Nghề dệt may rơi vào khoảng trống khiến không ít gia đình lâm vào cảnh túng đói, cuộc sống rơi vào bế tắc. *Cố đô* đã từng là nơi chen chúc, chật chội của những xưởng dệt vải tít hon, là âm thanh ầm ầm của tiếng máy hoạt động thâu đêm suốt sáng. Vậy mà "*Từ mùa thu năm ngoái đến hết mùa xuân năm nay, nhiều hãng buôn vẫn mua vải may kimono sản xuất ở Nihidghin đã theo nhau phá sản*" [10; tr.717]. Điều này cho thấy giá trị văn hóa truyền thống đang có nguy cơ mai một, suy vi. Cái đẹp đang kêu cứu. Takichiro đau xót,

trăn trở, cố trụ lại bằng cách vào chùa để tiêu dao ngày tháng, kì thực để quên đi công việc kinh doanh, cùng sự xô bồ của cuộc sống mà ông không thể nào thích nghi được: “*Tôi không thể nào chịu đựng được khi người ta cứ dùng những từ ngữ nước ngoài trong nghề chúng ta. Ở Nhật từ thượng cổ đã có cách cảm thụ màu sắc riêng biệt, tinh tế có cần diễn đạt bằng lời đâu*” [10; tr.615]. Có thể thấy, mỹ cảm tinh tế vốn là điểm mạnh của cư dân thành phố nay đã biến đổi theo trào lưu Phương Tây hiện đại. “*Sự thật là, thời gian gần đây người ta đâm ra cứ cố tình sáng chế thứ quần áo có họa tiết phi hài hòa*”. Thị hiếu của người dân cũng trở nên tầm thường đi đến nỗi để tồn tại cửa hiệu ông Takichiro cũng chỉ “*rất đồ trang phục bán cho người tiêu dùng thông thường*”... Mọi nét đẹp văn hóa của *Cố đô* đang dần dần bị thương mại hóa. Nghề dệt tay ở một mức độ nào đấy là một nghệ thuật. Những đường dệt tinh xảo, chứa đựng cả tâm huyết của người thợ trong đó đã không còn được ưa chuộng, trân trọng. Người ta đua nhau khoác lên người thứ vải in hàng loạt mà mẫu mã luôn chạy theo thời thượng, thay đổi từng ngày. Takichiro cố để thay đổi thực tại, nhưng mọi cố gắng không chống lại được sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ Phương Tây. Cuối cùng Takichiro phải đóng cửa tiệm dệt trong day dứt, vô vọng. Tác giả kể tỉ mỉ câu chuyện Takichiro đã phải rời nhà đến ở trong ni viện u tịch để phác thảo ra những họa tiết cổ trên thắt lưng áo kimono cho cô con gái sắp bước vào tuổi hai mươi. Sau khi vẽ được họa tiết ưng ý, Takichiro lại chọn một xưởng dệt thủ công để thể hiện những mẫu hàng ấy. Ông dồn hết tâm huyết tình cảm dành cho cô con gái vào tác phẩm nghệ thuật của mình, và cô con gái nhỏ cũng đầy tinh tế, cảm nhận được sâu sắc sự âm áp ấy của cha khi cho rằng đó là “*những tìm tòi đến tận những góc ngách sâu thẳm của tâm linh con người*” [10; tr.609]. Tác phẩm ấy, dẫu dưới con mắt khoáng đạt của chàng trai trẻ Hideo cũng chưa thật sự hoàn hảo, nó cần phải tiếp thêm chút hơi ấm cho bức phác thảo không một chút sinh khí của ông. Nhưng người đọc vẫn dễ dàng nhận thấy Takichiro là một người hết mình cho những giá trị của quá khứ, kì công trong việc lưu giữ những nét đẹp truyền thống của dân tộc. Takichiro trở thành một *kẻ lữ hành* quen thuộc đi tìm cái đẹp trong sáng tác của Kawabata. Câu chuyện trong *Cố đô* là câu chuyện của quá khứ, của truyền thống, và con người luôn ở tâm thế của người muốn níu giữ trong cuộc hành hương đi tìm cái đẹp truyền thống. Quá khứ trở thành yếu tố cực kì quan trọng trong tác phẩm của Kawabata. Trong *Cố đô*, dường như các nhân vật luôn có xu hướng sống với quá khứ, hiện tại chỉ là duyên cớ để gọi về những gì đã qua. Và một *Cố đô* cổ kính thuần nhất dường như chỉ còn tồn tại trong hoài niệm, trong nỗi nhớ khắc khoải, khôn nguôi của con người về một miền kí ức. Không phải ngẫu nhiên, Kawabata kể một cách tỉ mỉ về sự kì công của ông Takichiro để lưu giữ được nét đẹp truyền thống của dân tộc trên họa tiết *kimono*. Những con người như Takichiro, Hideo, Riuxuke vẫn luôn đầy tâm huyết, say mê bất tận với từng sợi thắt lưng, với số phận của một ngành nghề truyền thống.

Cùng với những băn khoăn trăn trở của những người thợ dệt, Kawabata đã chạm vào thời đại mà mọi giá trị tinh thần đang có nguy cơ suy vi, mai một. Điều này cho thấy, nỗi nhớ về quá khứ, những kí ức tươi đẹp vẫn luôn nhắc nhở và ám ảnh không thôi đối với tâm hồn mỗi người Nhật, nó như một lời nhắc nhở người Nhật hãy luôn gìn giữ và trân trọng những gì là hồn cốt của dân tộc.

2.2.3. Hoa anh đào - biểu tượng của vẻ đẹp thiên nhiên và tâm hồn, tính cách Nhật

Cùng với rượu *sake*, *geisha*, *kimono*... hoa anh đào cũng là một trong những biểu tượng rất Nhật Bản. Loại cây giản dị có độ cao trung bình. Cây anh đào không có cái vẻ hùng vĩ của cây thông, vẻ rực rỡ của cây mận và vẻ duyên dáng yếu điệu của cây liễu, song cây anh đào với hoa của nó nở rộ trong một tuần vào mùa xuân lại phù hợp với tính đa cảm của người Nhật, tới mức hoa anh đào đã trở thành đồng nghĩa với thế giới của loài hoa. Theo tinh thần của mùa hoa anh đào, mỗi năm một lần người Nhật Bản dành trọn vẹn mình cho một cuộc vui chơi thoải mái, thổ lộ hết mình như một ánh sao băng lóe sáng vậy. Hoa anh đào ngay khi đạt đến độ nở đẹp nhất của mình, những bông hoa bắt đầu rụng xuống, theo những cơn gió xuân bất chợt và trải xuống theo những giọt mưa xuân. Hoa anh đào rụng một cách khoan dung, buồn bã và hùng hồn. Khoan dung vì chỉ sau vài ngày nở rộ, bông hoa bắt đầu tàn héo. Buồn vì những cánh hoa rụng xuống, theo truyền thống vẫn nhắc người ta nhớ tới những cuộc đời ngắn ngủi. Hùng hồn vì bông hoa có cuộc đời ngắn ngủi này đã khẳng định một nét thẩm mỹ rất tự hào của người Nhật Bản, rằng những gì tốt đẹp trong thiên nhiên cũng như trong cuộc đời thường hiếm khi tồn tại lâu, rằng chính sự tàn phai sớm cũng là một nét đẹp và rằng nỗi luyến tiếc về những cuộc đời đã tắt lụi đúng ở đỉnh cao của nó chính là cái đẹp cao cả nhất.

Theo “Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới”: “anh đào nở hoa - một cảnh tượng tự nhiên được sùng mộ nhất của cái đẹp trong trắng... Hoa của cây sakura là biểu tượng của sự trong trắng, trong sạch, chính vì lý do ấy mà nó trở thành biểu hiện của người võ sĩ, của lý tưởng hiệp sĩ...” không chỉ gợi những xúc cảm thẩm mỹ thuần túy, như người ta có thể giả định, căn cứ vào cây hoa anh đào ở Nhật Bản là một thứ cây chỉ ra hoa, không ra quả” [1; tr.9].

Trong tác phẩm *Cố đô*, hoa anh đào là một biểu tượng cho thiên nhiên nguyên sơ, trinh bạch đối lập với thế giới đô thị phồn hoa, ồn ào, bụi bặm. Câu chuyện về lễ hội hoa anh đào mùa xuân được Kawabata kể một cách say sưa và thói quen ngắm hoa anh đào ở các ngôi chùa cổ của người Nhật chính là nét đẹp văn hóa truyền thống. Chúng ta dễ dàng nhận thấy, quá khứ hiện ra sinh động trong hiện tại dưới hình thức các lễ hội: “Ở Kyoto là nơi có bao nhiêu chùa cổ Phật giáo và Thần đạo như vậy, hầu như không ngày nào là không có hội chùa lớn nhỏ. Cứ trông lịch tháng năm là đủ thấy - chả có ngày nào không khỏi ngày lễ” [10; tr.631]. Dù thời cuộc đổi khác, nhưng dường như đã trở thành nếp sống, người dân Cố đô vẫn cố gắng cùng gia đình duy trì những thói quen tao nhã là ngắm hoa ở những ngôi chùa cổ. Bốn mùa trong năm, mỗi mùa một vẻ, một mùa lễ hội khác nhau dân thành cổ đều có cách riêng để thưởng thức. Đặc biệt là mùa xuân, ngắm hoa anh đào nở, đây được coi là ngày hội dành cho sự giao hòa giữa tâm hồn con người và đất trời, với họ “Dù sao thế gian này cũng chẳng còn gì đẹp hơn anh đào nở hoa”; “hoa anh đào ở Omura được mệnh danh là trắng buổi bình minh, chúng khai hoa muộn hơn những nơi khác ở Cố đô” nhưng mãnh liệt khác thường; “phải chăng cũng là để Kyoto chưa phải vội chia tay với hoa?” [10; tr.584]... Điều này cho thấy, nỗi nhớ về quá khứ, những kí ức tươi đẹp vẫn luôn nhắc nhở và ám ảnh không thôi đối với tâm hồn mỗi người Nhật, nó như một lời nhắc nhở người Nhật hãy luôn gìn giữ và trân trọng những gì đã là hồn cốt của dân tộc.

Trong *Cố đô*, hình ảnh *hoa anh đào* cũng chính là hình ảnh biểu tượng cho nét đẹp trong sáng, thanh tân của nhân vật Naeko. Một tâm hồn nhạy cảm, đắm say với thiên nhiên cảnh vật. Chiêm ngưỡng ngắm nhìn vẻ đẹp của thiên nhiên, của *hoa anh đào* bằng tình cảm sâu thẳm của một người con luôn rất đổi yêu mến và tự hào về một thành cổ đầy thiêng liêng. “*Cánh rừng nhỏ những cây anh đào rủ đã tô điểm cho khu vườn một vẻ riêng biệt. Không phải vô cớ mà giờ đây người ta nói: Cố đô có nhiều loài hoa, duy chỉ có hoa anh đào đủ thủ thi cùng ta: đây mới đích xuân sang*” [10; tr.585]. Có thể thấy, khung cảnh thiên nhiên đẹp đẽ đồng nhất với vẻ đẹp của tình người: “*Thật vậy, cây anh đào đẹp lạ thường. Nó đứng đó, buông cành chẳng khác nào một cây liễu rủ. Chieko bước vào dưới tán che của nó, và một cơn gió nhẹ làm rút xuống vai nàng, xuống bên chân nàng mấy cánh hoa. Những bông hoa rụng phủ đầy mặt đất phía dưới cây anh đào, bảy tám bông giỡn dập dờn trên mặt nước. Có sào trúc chống đỡ cành, vậy mà những đầu cành thanh mảnh, kết đầy hoa, vẫn rủ sát đất*”.

Nhưng dường như không gian thiên nhiên với vẻ đẹp vô thường của nó chính là nguyên nhân độc giả luôn đọc được trong tâm trạng nhân vật Kawabata là nỗi ám ảnh truyền thống về sự phù du ngắn ngủi của kiếp người. “*Hoa anh đào cánh mỏng và chóng tàn, chỉ cần một cơn gió thoảng qua là đã rụng, ở Nhật Bản biểu trưng cho cái chết lý tưởng, không vương vấn với những lợi ích trần gian, và cả cho sự sống mong manh, vô thường*” [1; tr.9]. Say sưa bởi vẻ đẹp khó cưỡng của hoa, nhưng ngay cả lúc đang chiêm ngưỡng con người đã cảm thấy cái bóng của sự tàn phai, cảm nhận cái buồn se sắt ám ảnh trước cảnh vật. Đặc biệt khi *Cố đô* đang oằn mình trước sự tấn công của văn hóa Phương Tây, thì những ám ảnh càng trở nên rõ nét đối với những con người thuộc về văn hóa *Cố đô* như ông Takichiro. Ngay cả cách mà con người đối xử với cỏ cây hoa lá cũng không còn cái tinh tế dịu dàng như xưa; người ta không còn thưởng hoa theo cách đã từng làm, giờ đây khách đến thưởng hoa thì ít mà “*ăn uống rồi hát hò oang oang*”. Để rồi, cứ sau mỗi mùa *anh đào* nở, cảnh vườn chùa trông thật thảm hại với những xác hoa phai úa trộn lẫn với biết bao rác rưởi mà du khách bỏ lại. Viết về *hoa anh đào* trong tâm thế của người nuối tiếc về giá trị truyền thống, về quá khứ tươi đẹp của dân tộc, người đọc càng thêm yêu mến, trân trọng tấm lòng nhà văn, tấm lòng một người con của nền văn hóa *Cố đô*. Vì vậy, *hoa anh đào* trở thành biểu tượng của giá trị nhân văn cao đẹp, đáng quý, đáng trân trọng của nền văn hóa Nhật Bản.

3. KẾT LUẬN

Có thể nói, *kyoto, kimono, hoa anh đào* trong *Cố đô* qua bàn tay nhào nặn tài hoa của Kawabata đã trở thành những biểu tượng gắn với niềm tự hào của người dân xứ sở *hoa anh đào* về nền văn hoá đặc sắc của họ. Vì vậy, việc tiếp cận tác phẩm của Kawabata ở góc độ biểu tượng thực sự đã giúp người đọc khám phá ra chiều sâu về đẹp với nhiều điều bí ẩn của văn hóa truyền thống Nhật Bản trong tác phẩm cũng như đặc điểm phong cách nghệ thuật của nhà văn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phạm Vĩnh Cư, Nguyễn Xuân Giao, Lưu Huy Khánh, Nguyễn Ngọc, Vũ Đình Đình, Nguyễn Văn Vỹ (dịch) (1997), *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.

- [2] Lại Nguyên Ân (1999), *150 thuật ngữ văn học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [3] Trần Lê Bảo (2011), *Giải mã văn học từ mã văn hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [4] Trần Lê Bảo (2010), Giải mã tác phẩm “Người đẹp say ngủ” của Y.Kawabata (Từ chủ đề cứu thế), *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 3, trang 51-62.
- [5] Lê Nguyên Cẩn (2014), *Tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [6] Đinh Hồng Hải (2014), *Nghiên cứu biểu tượng, một số hướng tiếp cận lý thuyết*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- [7] Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (chủ biên) (1992), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [8] Đào Thị Thu Hằng (2007), *Văn hóa Nhật Bản và Yasunary Kawabata*, Nxb. Giáo dục, thành phố Hồ Chí Minh.
- [9] Yasunary Kawabata (1998), *Cuộc đời và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [10] Yasunary Kawabata (2005), *Tuyển tập tác phẩm*, Nxb. Lao động - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
- [11] Trần Tố Loan (2006), Cái đẹp truyền thống Nhật Bản trong sáng tác của Y. Kawabata, *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, số 1, trang 67-71.
- [12] Viện ngôn ngữ học (2002), Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học.

**THE INFLUENCE OF JAPANESE CULTURE ON LITERATURE -
AN OBSERVATION FROM KAWABATA’S NOVEL
“THE OLD CAPITAL”**

Nguyen Thi Thanh Nga

ABSTRACT

This paper explores the indications of Japanese culture in The Old Capital by Kawabata, with typical emblems: old capital, kimono, cherry blossom. Based on the concept of artistic creation and the desire to create cultural values via the writer’s symbols, the approach of selecting and decoding emblems in literary writings is appropriate to help readers comprehend the beauty of Japanese culture and people.

Keywords: *Symbols, Japanese culture, The Old Capital, Kawabata.*

* Ngày nộp bài: 22/10/2020; Ngày gửi phản biện: 2/11/2020; Ngày duyệt đăng: 15/12/2020

XÁC ĐỊNH TIÊU CHÍ LỰA CHỌN CÁC ĐIỂM, KHU DU LỊCH TỈNH THANH HÓA PHỤC VỤ MỤC ĐÍCH THỰC TẾ, THỰC ĐỊA CHO SINH VIÊN NGÀNH DU LỊCH TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Trịnh Thị Phan¹

TÓM TẮT

Lựa chọn các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cho sinh viên du lịch Trường Đại học Hồng Đức tham quan thực tế, thực địa có nhiều điều kiện thuận lợi (về tiềm năng và thực trạng phát triển du lịch Thanh Hóa) song cũng gặp không ít hạn chế (do phạm vi lãnh thổ khá quen thuộc với sinh viên trong tỉnh, mức độ phát triển các điểm du lịch chưa cao...). Tuy nhiên, để tăng cường thêm các chuyến thực địa ngăn ngày với chi phí thấp tại các điểm, khu du lịch trong chương trình đào tạo du lịch, bài báo xác định 6 tiêu chí làm căn cứ lựa chọn gồm: độ hấp dẫn, cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ, vị trí và khả năng tiếp cận, khả năng liên kết, tổ chức quản lý, giá cả lưu trú. Các tiêu chí cụ thể về nội dung, các yêu cầu chi tiết đối với từng mức độ thuận lợi và mức điểm tương ứng đánh giá để làm căn cứ định lượng mức độ phù hợp của các điểm, khu du lịch.

Từ khóa: Tiêu chí, thực địa, sinh viên du lịch, Trường Đại học Hồng Đức, tỉnh Thanh Hóa.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực tế, thực địa là những nội dung quan trọng trong chương trình đào tạo đại học du lịch. Để đảm bảo chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ của sinh viên du lịch, các cơ sở đào tạo luôn chú trọng nội dung thực tế, thực địa trong xây dựng chương trình cũng như quá trình giảng dạy các học phần chuyên ngành cho sinh viên.

Thanh Hóa là tỉnh có nhiều tiềm năng du lịch. Thực trạng phát triển du lịch Thanh Hóa những năm gần đây đã đạt được những thành tựu đáng kể: lượng khách, cơ cấu nguồn khách, tổng thu, cơ sở lưu trú, lao động... gia tăng với tốc độ nhanh chóng; hệ thống các điểm, khu, tuyến du lịch được mở rộng về số lượng, quy mô và đa dạng về loại hình hoạt động. Trên cơ sở đó, địa bàn du lịch Thanh Hóa hoàn toàn có khả năng đáp ứng nhu cầu thực tế, thực địa cho sinh viên du lịch Trường Đại học Hồng Đức, đảm bảo chuẩn đầu ra của nhiều học phần chuyên ngành cũng như của chương trình đào tạo.

Việc lựa chọn các điểm, khu du lịch phục vụ mục đích thực tế, thực địa cho sinh viên đòi hỏi phải đáp ứng được đồng thời các tiêu chí đánh giá đối với điểm, khu du lịch nói chung và các tiêu chí phù hợp với yêu cầu cho sinh viên du lịch Trường Đại học Hồng Đức. Vì vậy, bài báo hướng tới việc xác định các tiêu chí thành phần đảm bảo hai yêu cầu

¹ Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức; Email: trinththiphan@hdu.edu.vn

trên; phân tích nội dung và vai trò của các tiêu chí góp phần xây dựng cơ sở khoa học cho việc lựa chọn các khu, điểm du lịch trong tỉnh Thanh Hóa phục vụ mục đích đào tạo sinh viên ngành Du lịch tại Trường Đại học Hồng Đức.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp thu thập, phân tích và tổng hợp tài liệu: Trên cơ sở các tài liệu thu thập được và những kết quả phân tích, tổng hợp chúng tôi đã hệ thống được những thông tin, dữ liệu khái quát về chủ đề nghiên cứu.

Phương pháp chuyên gia: Tham khảo ý kiến chuyên gia thuộc các lĩnh vực liên quan (về quản lý đào tạo, giảng dạy các học phần cơ sở và chuyên ngành du lịch, nhà nghiên cứu địa lý du lịch, khoa học giáo dục...) để đạt được mục tiêu nghiên cứu, hoàn thiện và đảm bảo tính khách quan, khoa học của các kết quả nghiên cứu.

3. NỘI DUNG

3.1. Cơ sở xác định tiêu chí

3.1.1. Vai trò thực hành, thực địa đối với sinh viên du lịch

Trong chiến lược phát triển du lịch, đào tạo nhân lực đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp lao động, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về số lượng cũng như chất lượng lao động cho lĩnh vực dịch vụ này. Ngành Du lịch Trường Đại học Hồng Đức hướng tới mục tiêu đào tạo sinh viên sau khi tốt nghiệp phải đảm bảo tối thiểu các yêu cầu của chuẩn đầu ra về mặt kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Trong đó, các yêu cầu về kiến thức bao gồm sự hiểu biết kiến thức liên ngành (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và các khoa học liên quan ứng dụng trong du lịch), kiến thức cơ bản và chuyên sâu của khoa học du lịch; phân tích, đánh giá và vận dụng được các kiến thức đó trong kinh doanh du lịch, áp dụng vào thực tiễn hành nghề du lịch. Về mặt kỹ năng: sinh viên phải đạt được các kỹ năng chuyên môn (hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng lý thuyết vào thực tiễn, giải quyết các vấn đề địa phương, vùng miền...), kỹ năng hỗ trợ (xây dựng kế hoạch, làm việc nhóm, thuyết trình, xử lý tình huống, các kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, tin học...) [3].

Trong thực tế, năng lực thực hành của sinh viên du lịch thể hiện ở khả năng thực hiện một số việc hoặc chức danh cụ thể trong hoạt động của doanh nghiệp du lịch như hành khách sạn, nhà hàng, đại lý du lịch như: bộ phận lễ tân, bộ phận dịch vụ ăn uống, bộ phận buồng, hướng dẫn viên, marketing, xây dựng chương trình, giới thiệu sản phẩm, điều hành... [6]. Những năng lực đó có được chủ yếu là do sự kết hợp giữa rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ với quá trình tiếp cận, xâm nhập thực tế thông qua các chuyến đi thực tế, thực địa trong chương trình đào tạo.

Như vậy, để đáp ứng mục tiêu cũng như chuẩn đầu ra của sinh viên ngành Du lịch; chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần và nội dung bài giảng cũng như công tác kiểm tra, đánh giá trong ngành đào tạo Du lịch phải đáp ứng được sự kết hợp giữa lý

thuyết và thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tế công việc, phát triển kỹ năng và năng lực mà nghề nghiệp đòi hỏi. Theo đó, việc tăng cường đào tạo thực hành, bổ sung về số lượng và nâng cao chất lượng các chuyến thực tế, thực địa cho sinh viên ngày càng trở thành yêu cầu cấp bách đối với các trường đại học có chuyên ngành du lịch.

3.1.2. Những thuận lợi và hạn chế khi lựa chọn các điểm, khu du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa phục vụ đào tạo

3.1.2.1. Thuận lợi

Thanh Hóa là tỉnh có diện tích tự nhiên rộng lớn (đứng thứ 5 trong cả nước, chiếm 3,35% diện tích tự nhiên Việt Nam) với thiên nhiên đa dạng và nền văn hóa bản địa phong phú. Nhờ vậy, trên địa bàn tỉnh có sự góp mặt khá đầy đủ các điểm du lịch tự nhiên, văn hóa thuộc các nhóm tài nguyên du lịch khác nhau; có vai trò quan trọng trong việc hình thành một cơ cấu sản phẩm du lịch đa dạng. Đây là điều kiện thuận lợi cơ bản để xây dựng các chương trình du lịch hấp dẫn với sự kết hợp các điểm, khu đa dạng về tài nguyên và phong phú về loại hình du lịch. Chương trình thực tế, thực địa cho sinh viên du lịch nhờ đó có nhiều lựa chọn cũng như cơ hội mang lại hứng thú cùng những trải nghiệm du lịch, học tập hiệu quả.

Bước sang thế kỷ 21, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của du lịch Việt Nam, du lịch Thanh Hóa cũng đạt được những thành tựu quan trọng về lượng khách, cơ cấu khách, tổng thu, cơ sở lưu trú, vấn đề khai thác và quản lý điểm, khu, tuyến trên địa bàn tỉnh. Giai đoạn 2000-2019, tăng trưởng lượng khách và tổng thu lần lượt đạt 17,7%/năm và 28,9%/năm [4]. Hệ thống cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh gia tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt tốc độ tăng trưởng của hệ thống các cơ sở lưu trú du lịch ở phân khúc 3-5 sao cùng với hệ thống các dịch vụ đã góp phần làm tăng nội lực của các điểm đến, nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch Thanh Hóa. Bên cạnh ưu thế nổi trội về du lịch nghỉ dưỡng biển vào mùa hè, ngành du lịch Thanh Hóa đã quan tâm và phát triển đa dạng các loại hình du lịch, xây dựng nhiều chương trình nội tỉnh kết nối các điểm du lịch biển với các điểm du lịch văn hóa, sinh thái, cộng đồng ở phía tây. Trước thực tế đó, trên địa bàn tỉnh đã hình thành nhiều điểm, khu du lịch với hoạt động đón khách tập nập, đa dạng dịch vụ du lịch, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch hiện đại và có chất lượng tốt. Bởi vậy, khi sinh viên đi thực tế, thực địa ở những điểm đến này sẽ có cơ hội trải nghiệm và thực hành đa dạng các hoạt động kinh doanh, các kỹ năng nghề cũng như được học hỏi nhiều hơn từ đội ngũ lao động nhiều kinh nghiệm và chuyên nghiệp tại điểm đến.

Bên cạnh đó, sinh viên Trường Đại học Hồng Đức khi tham gia các chuyến thực địa trong tỉnh sẽ chịu chi phí thấp hơn so với các chuyến đi ngoài tỉnh - điều này khá quan trọng khi mà đối tượng con hộ nghèo, cận nghèo chiếm tỷ lệ không nhỏ trong sinh viên của trường hiện nay. Hơn nữa, sinh viên Trường Đại học Hồng Đức chủ yếu là những người con của vùng đất Thanh Hóa, các chuyến thực tế trong tỉnh sẽ mang lại cho các em những cảm xúc vừa gắn bó, vừa thân thuộc và cũng rất tự hào về vùng đất và con người quê hương.

3.1.2.2. Hạn chế

Mặc dù sự phát triển các điểm, khu du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa tương đối mạnh mẽ trong giai đoạn vừa qua, song chủ yếu tập trung ở vùng đồng bằng và ven biển, các huyện miền núi có mức phát triển thấp và thiếu đồng bộ về cơ sở vật chất cũng như hạ tầng. Khu vực đồng bằng và ven biển của tỉnh có nhiều điểm, khu du lịch biển, du lịch văn hóa làng nghề, du lịch tham quan di tích lịch sử được khai thác từ rất sớm và hàng năm đón lượng khách đáng kể; riêng các điểm du lịch biển đón tới 80% lượng khách đến của toàn tỉnh; trong khi đó các điểm du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng phân bố ở các vùng núi với giao thông tiếp cận khó khăn hơn, thời gian di chuyển khá dài (tính từ thành phố Thanh Hóa) và mới được khai thác vài năm trở lại đây. Điều này sẽ là trở ngại khi lựa chọn, thiết kế chương trình thực địa cho sinh viên bởi yêu cầu về sự kết hợp đa dạng các loại hình du lịch với mức độ an toàn và khả năng tiếp cận thuận lợi có thể không đồng thời được đảm bảo trong một chương trình. Ngoài ra, tại các điểm du lịch sinh thái hay cộng đồng ở Thanh Hóa thì khả năng tiếp đón các đoàn thực địa với số lượng sinh viên đông cũng gặp khó khăn trong việc bố trí cơ sở lưu trú tập trung và sinh hoạt thiết yếu nếu thời gian thực địa kéo dài ở các điểm này.

Đối với sinh viên, những chuyến đi thực tế, thực địa với tập thể lớp trong quá trình học tập luôn mang lại nhiều dấu ấn khó quên và những cảm xúc đặc biệt. Do vậy, không ít sinh viên mong muốn có những chuyến đi dài ngày, qua các vùng đất khác nhau để có cảm nhận về sự khác biệt thiên nhiên, văn hóa cũng như con người ở nơi đến; từ đó có sự so sánh với quê hương Thanh Hóa. Mong muốn đó có thể sẽ làm giảm mức độ hài lòng và động lực trải nghiệm của các em khi phải tham gia các chuyến thực địa trong tỉnh.

Như vậy, để có thể phát huy được ưu điểm và khắc phục hạn chế khi lựa chọn địa bàn Thanh Hóa cho sinh viên Du lịch Trường Đại học Hồng Đức đi thực tế, thực địa chúng tôi có đề xuất lựa chọn các chương trình này cho các nội dung thực tế giáo trình; bổ sung và tăng cường thực địa cho một số học phần cơ sở và học phần chuyên ngành tự chọn như: Địa lý du lịch Việt Nam, Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa, du lịch làng nghề... Những chuyến đi này có ưu điểm thời gian ngắn, chi phí thấp và có mục tiêu đáp ứng cho một học phần.

3.2. Kết quả xác định tiêu chí

Tiêu chí xác định các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa phục vụ mục đích thực tế, thực địa cho sinh viên Trường Đại học Hồng Đức cần được xác định về nội dung và trọng số đánh giá để có thể khắc phục được hạn chế và phát huy ưu điểm như đã phân tích ở phần 3.1.2. Bên cạnh đó, các điểm đến đảm bảo yêu cầu đặt ra trước hết phải là những điểm phục vụ khách du lịch nói chung. Bởi vậy mà cơ sở lựa chọn tiêu chí còn được dựa trên các nghiên cứu đã công bố, có sự tham khảo các kết quả xác định tiêu chí đánh giá điểm du lịch. Các điểm, khu xác định được phải đồng thời đảm bảo yêu cầu chung (là điểm đến du lịch), và yêu cầu đặc thù (phục vụ đào tạo sinh viên du lịch trường đại học Hồng Đức). Từ những căn cứ trên, chúng tôi đưa ra 6 tiêu chí bao gồm: Độ hấp dẫn của tài nguyên du lịch, cơ sở vật chất và dịch vụ du lịch, vị trí và khả năng tiếp cận, khả năng liên kết, tổ chức quản lý, giá cả lưu trú.

Độ hấp dẫn của tài nguyên du lịch (gọi tắt là độ hấp dẫn): là mức độ phong phú, đặc sắc của tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch văn hóa, khả năng phát triển một trong các loại hình du lịch: du lịch văn hóa, du lịch sinh thái - cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng biển.

Cơ sở vật chất và dịch vụ du lịch: bao gồm hệ thống các cơ sở lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ), khu vui chơi giải trí và các dịch vụ tại điểm, khu du lịch (vận chuyển, ăn uống, mua sắm). Là bộ phận cấu thành sản phẩm du lịch, cơ sở vật chất và dịch vụ du lịch góp phần biến tiềm năng thành hiện thực trong phát triển du lịch [5]. Tiêu chí này được sử dụng để lựa chọn điểm, khu du lịch có sự đồng bộ, tiện nghi, chất lượng và khả năng đáp ứng đa dạng các loại dịch vụ cũng như tiêu chuẩn chất lượng các loại dịch vụ của hệ thống cơ sở vật chất và dịch vụ du lịch tại điểm du lịch.

Vị trí và khả năng tiếp cận: là vị trí tương đối giữa điểm, khu du lịch với trung tâm du lịch vùng hoặc địa phương và điều kiện về số loại phương tiện, chất lượng đường giao thông, thời gian di chuyển cho phép tiếp cận điểm du lịch (thời gian tiếp cận được tính cho phương tiện ô tô du lịch). Theo đó, điểm, khu du lịch xa trung tâm du lịch thì tính kết nối hạn chế và khả năng khai thác thấp. Ngược lại, những điểm, khu phân bố ở khoảng cách gần so với trung tâm sẽ có cơ hội phát triển tốt hơn. Khi lựa chọn các điểm đến thực địa, tiêu chí tiếp cận khá quan trọng để đảm bảo thuận lợi và an toàn cho các đoàn sinh viên với số lượng đông, di chuyển chủ yếu bằng ô tô theo đường bộ.

Khả năng liên kết: Được xác định bởi số điểm, khu du lịch và khoảng cách giữa các điểm trong một không gian nhất định và mức độ tiện lợi cho việc liên kết các điểm, khu thành tuyến du lịch. Đối với những chương trình thực địa khả năng liên kết các điểm, khu cũng có vai trò quan trọng bởi đòi hỏi sự phù hợp về thời gian và kinh phí thực hiện chuyến đi bên cạnh các ưu tiên về mục tiêu học tập.

Tổ chức quản lý: là chỉ tiêu đánh giá sự tác động có mục đích lên điểm, khu du lịch để vận hành các hoạt động theo hướng tốt hơn. Trong thực tế, nhiều điểm, khu du lịch có độ hấp dẫn về tài nguyên nhưng công tác quản lý còn hạn chế hay thiếu sự quản lý nên mức độ phát triển du lịch còn thấp, kém hiệu quả [3]. Đây là một nội dung có tác động rất lớn đến hình ảnh các điểm đến, mức độ hài lòng của du khách về an ninh trật tự và vệ sinh môi trường tại các điểm được thể hiện qua hiệu quả hoạt động và tính chuyên nghiệp trong khâu quản lý; tính an toàn khi tham quan và học tập cũng đồng thời phụ thuộc vào yếu tố này.

Giá cả lưu trú: Giá cả lưu trú bao gồm các mức chi cho việc nghỉ ngơi và ăn uống của sinh viên tại điểm đến thực địa. Để đảm bảo mức giá phù hợp cho mỗi chuyến thực địa trong tình của sinh viên, tiêu chí này đòi hỏi phải cân nhắc lựa chọn các điểm, khu du lịch khác nhau vừa phù hợp nội dung và mục tiêu thực địa, vừa phải đáp ứng được khả năng chi trả của sinh viên Du lịch Trường Đại học Hồng Đức.

Mỗi tiêu chí được phân hóa theo 5 bậc điểm: 5, 4, 3, 2, 1, tương ứng với các mức độ từ cao xuống thấp ở từng tiêu chí: mức 5 điểm (hấp dẫn, tốt, thuận lợi, phù hợp); mức 4 điểm (khá hấp dẫn, khá tốt, khá thuận lợi, khá phù hợp); mức 3 điểm (trung bình); mức 2 điểm (ít hấp dẫn, chưa tốt, khá thấp, ít thuận lợi, ít phù hợp); mức 1 điểm (kém hấp dẫn, kém thuận lợi, không tốt, thấp, không phù hợp).

Bảng 1. Tiêu chí và phân bậc mức đánh giá các điểm, khu du lịch

Tiêu chí đánh giá	Nội dung	Mức độ đánh giá	Yêu cầu	Điểm đánh giá
1. Độ hấp dẫn về tài nguyên	Kích thích nhu cầu và mang lại sự hài lòng cho du khách	Hấp dẫn	Có 5 phong cảnh đẹp hoặc hiện tượng, di tích đặc biệt (trong đó có di tích lịch sử - văn hóa được công nhận cấp quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa thế giới hoặc thắng cảnh quốc gia, khu bảo tồn, Vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên nhiên thế giới); rất thích hợp phát triển một trong 3 loại hình du lịch: du lịch văn hóa, du lịch sinh thái - cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng biển.	5
		Khá hấp dẫn	Có 4 phong cảnh đẹp hoặc hiện tượng, di tích đặc biệt (trong đó có di tích lịch sử - văn hóa được công nhận cấp quốc gia đặc biệt hoặc thắng cảnh quốc gia, khu bảo tồn, Vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển); thích hợp phát triển một trong 3 loại hình du lịch: du lịch văn hóa, du lịch sinh thái - cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng biển.	4
		Trung bình	Có 3 phong cảnh đẹp hoặc hiện tượng, di tích lịch sử - văn hóa độc đáo (trong đó có 1 loại được công nhận cấp quốc gia hoặc địa phương); tương đối thích hợp phát triển một trong 3 loại hình du lịch: du lịch văn hóa, du lịch sinh thái - cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng biển.	3
		Ít hấp dẫn	Có 2 phong cảnh đẹp hoặc hiện tượng, di tích lịch sử - văn hóa (trong đó có 1 loại được công nhận cấp địa phương); có thể khai thác một trong 3 loại hình du lịch: du lịch văn hóa, du lịch sinh thái - cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng biển.	2
		Kém hấp dẫn	Có 1 phong cảnh đẹp hoặc hiện tượng, di tích lịch sử - văn hóa được công nhận cấp địa phương; có thể khai thác một trong 3 loại hình du lịch: du lịch văn hóa, du lịch sinh thái - cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng biển.	1
2. Cơ sở vật chất kỹ thuật và Dịch vụ du lịch (CSVCKT)	Hình thành sản phẩm du lịch, duy trì hoạt động của điểm, khu du lịch	Tốt	CSVCKT du lịch đồng bộ, tiện nghi; có cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn từ 3 - 5 sao trong bán kính 5 km; có nhà hàng đạt tiêu chuẩn cao cấp phục vụ khách du lịch. Cung cấp các dịch vụ tổ chức sự kiện, vui chơi, mua sắm với chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu đa dạng của du khách.	5
		Khá tốt	CSVCKT du lịch đồng bộ, tiện nghi; có cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn 1 - 2 sao trong bán kính 5 km; có nhà hàng đạt tiêu chuẩn tốt phục vụ khách du lịch. Cung cấp các dịch vụ tổ chức sự kiện, vui chơi, mua sắm đạt chất lượng khá đáp ứng nhu cầu của du khách.	4
		Trung bình	CSVCKT du lịch chưa thực sự đồng bộ, tiện nghi; có cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn trong bán kính 5 km, có nhà hàng đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch. Dịch vụ tổ chức sự kiện, vui chơi, mua sắm chỉ đảm bảo mức độ cơ bản.	3

		Chưa tốt	CSVCKT du lịch có chất lượng chưa đảm bảo tiêu chuẩn; chỉ có nhà nghỉ trong bán kính 5 km; có nhà hàng phục vụ khách nhưng chất lượng chưa đảm bảo. Không có các dịch vụ bổ sung khác.	2
		Không tốt	CSVCKT du lịch có chất lượng chưa đảm bảo, chỉ có nhà có phòng cho thuê trong bán kính 5 km; chỉ có quán ăn bình dân phục vụ khách du lịch. Không có các dịch vụ bổ sung khác.	1
3. Vị trí và khả năng tiếp cận	Khoảng cách từ trung tâm phân phối khách của tỉnh được tính bằng km hoặc thời gian di chuyển (tính cho phương tiện ô tô hoặc số/loại phương tiện có thể tiếp cận từ Trung tâm đến điểm	Thuận lợi	Khoảng cách từ trung tâm đến điểm, khu du lịch nhỏ hơn 50 km với thời gian di chuyển dưới 1 giờ. Dễ dàng tiếp cận với chất lượng giao thông tốt.	5
		Khá thuận lợi	Khoảng cách từ trung tâm đến điểm, khu du lịch 51 - 90 km. Thời gian di chuyển dưới 2 giờ. Khả năng tiếp cận tương đối dễ dàng với chất lượng giao thông khá tốt.	4
		Trung bình	Khoảng cách từ trung tâm đến điểm, khu du lịch 91 - 130 km. Thời gian di chuyển 3 giờ. Khả năng tiếp cận không khó khăn với chất lượng giao thông ở mức trung bình.	3
		Ít thuận lợi	Khoảng cách từ trung tâm đến điểm, khu du lịch 131 - 160 km. Thời gian di chuyển 4 giờ. Khả năng tiếp cận tương đối khó khăn với chất lượng giao thông chưa tốt.	2
		Kém thuận lợi	Khoảng cách từ trung tâm đến điểm, khu du lịch từ 160 km trở lên. Thời gian di chuyển trên 5 giờ. Khả năng tiếp cận khó khăn với chất lượng giao thông không tốt.	1
4. Khả năng liên kết	Mức độ kết nối giữa các điểm, khu du lịch của địa phương thông qua hệ thống giao thông và phương tiện vận chuyển	Cao	Có ít nhất từ 7 - 8 điểm, khu du lịch trong bán kính 25 - 30 km, giao thông rất thuận lợi để kết nối các điểm du lịch.	5
		Khá cao	Có từ 5 - 6 điểm, khu du lịch trong bán kính 25 - 30 km, giao thông thuận lợi để kết nối các điểm.	4
		Trung bình	Có từ 3 - 4 điểm, khu du lịch trong bán kính 25 - 30 km, giao thông tương đối thuận lợi để kết nối các điểm du lịch.	3
		Khá thấp	Có từ 2 điểm, khu du lịch trong bán kính 25 - 30 km, có hệ thống giao thông kết nối nhưng không thuận lợi.	2
		Thấp	Chỉ có 1 hoặc không có điểm, khu du lịch nào trong bán kính 25 - 30 km. Giao thông kết nối giữa các điểm khó khăn.	1

5. Tổ chức quản lý	Đánh giá sự tác động có mục đích lên điểm du lịch để vận hành các hoạt động theo hướng tốt hơn	Tốt	Có ban quản lý riêng với tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ rõ ràng với đầy đủ bộ phận phụ trách: điều hành, hướng dẫn viên, lưu trú, ăn uống, hàng lưu niệm, an ninh trật tự, bảo vệ tài nguyên, vệ sinh môi trường. Công tác quản lý du lịch và tài nguyên, môi trường rất tốt.	5
		Khá tốt	Ban quản lý chung với ban quản lý di tích, danh thắng, hoặc thuộc các hợp tác xã, làng nghề. Có bộ phận trực thuộc để theo dõi hoạt động du lịch, bảo vệ tài nguyên và vệ sinh môi trường. Công tác quản lý du lịch và tài nguyên, môi trường khá tốt.	4
		Trung bình	Chưa có Ban quản lý riêng, đơn vị chịu trách nhiệm quản lý thuộc cơ quan quản lý các cấp; chỉ có cán bộ theo dõi hoạt động du lịch, bảo vệ tài nguyên, vệ sinh môi trường. Công tác quản lý du lịch và tài nguyên, môi trường chưa tốt.	3
		Chưa tốt	Chưa có Ban quản lý riêng, đơn vị chịu trách nhiệm quản lý thuộc cơ quan quản lý các cấp và quản lý chung đối với nhiều điểm du lịch khác trên lãnh thổ. Công tác bảo vệ tài nguyên, vệ sinh môi trường không được thực hiện thường xuyên.	2
		Không tốt	Chưa có Ban quản lý riêng; cơ quan quản lý các cấp có nhiệm vụ quản lý chung trên lãnh thổ cũng như đối với các điểm du lịch khác cùng địa bàn. Chưa có hoạt động quản lý du lịch, tài nguyên, vệ sinh môi trường bị suy thoái, xuống cấp, không được bảo vệ.	1
6. Giá cả lưu trú	Mức chi trả của sinh viên cho việc nghỉ ngơi và ăn uống tại điểm du lịch	Phù hợp	Mức chi tiêu dao động trong khoảng 150 - 160 nghìn đồng/ngày ăn (sáng, trưa, tối); 130 - 140 nghìn đồng/giường nghỉ (2 sinh viên).	5
		Khá phù hợp	Mức chi tiêu dao động trong khoảng 161 - 170 nghìn đồng/ngày ăn (sáng, trưa, tối); 141 - 150 nghìn đồng/giường nghỉ (2 sinh viên).	4
		Trung bình	Mức chi tiêu dao động trong khoảng 171 - 180 nghìn đồng/ngày ăn (sáng, trưa, tối); 151 - 160 nghìn đồng/giường nghỉ (2 sinh viên).	3
		Ít phù hợp	Mức chi tiêu dao động trong khoảng 181 - 190 nghìn đồng/ngày ăn (sáng, trưa, tối); 161 - 170 nghìn đồng/giường nghỉ (2 sinh viên).	2
		Không phù hợp	Mức chi tiêu cao hơn 190 nghìn đồng/ngày ăn (sáng, trưa, tối); cao hơn 170 nghìn đồng/giường nghỉ (2 sinh viên).	1

Nguồn: Tác giả phân tích dựa trên ý kiến chuyên gia)

4. KẾT LUẬN

Lựa chọn và xây dựng hệ thống các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa phục vụ mục đích thực tế, thực địa cho sinh viên Trường Đại học Hồng Đức có nhiều thuận lợi, song cũng có những hạn chế nhất định. Căn cứ vào thực tế đó cùng với sự tham khảo ý kiến của các chuyên gia, tác giả đã xác định được hệ thống các tiêu chí để lựa chọn các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa phục vụ mục đích thực tế, thực địa cho sinh viên ngành Du lịch Trường Đại học Hồng Đức, bao gồm 6 tiêu chí: độ hấp dẫn của tài nguyên du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ du lịch, vị trí và khả năng tiếp cận, khả năng liên kết, tổ chức quản lý, giá cả lưu trú.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Văn Anh (2017), *Xác định các điểm, tuyến du lịch ở tỉnh Quảng Nam*, luận án tiến sĩ Địa lý học, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [2] Trịnh Thị Phan (2019), *Nghiên cứu phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ*, luận án tiến sĩ Địa lý học, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [3] Trường Đại học Hồng Đức Thanh Hóa (2018), *Chương trình đào tạo Du lịch*, Quyết định số 91/QĐ-ĐHHD ngày 19 /01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức.
- [4] Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2020), *Chỉ tiêu khách du lịch giai đoạn 2001 - 2019*.
- [5] Nguyễn Minh Tuệ, Vũ Đình Hòa (đồng chủ biên) (2017), *Địa lý Du lịch - Cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [6] Viện Đại học mở Hà Nội (2014), *Nghiên cứu đổi mới quá trình dạy và học môn thực hành hướng dẫn du lịch cho sinh viên Khoa Du lịch*, Đề tài khoa học cấp Viện.

DETERMINING SELECTION CRITERIA OF TOURIST ATTRACTIONS IN THANH HOA PROVINCE FOR FIELD TRIPS OF STUDENTS STUDYING TOURISM DISCIPLINE AT HONG DUC UNIVERSITY

Trinh Thi Phan

ABSTRACT

Choosing tourist destinations in Thanh Hoa province for students studying tourism discipline, Hong Duc university to study has many favorable conditions (in terms of potential and current status of tourism development in Thanh Hoa) but also cope with many limitations (because the territory is quite familiar to students in the province, the level of development of tourist destinations is not high, etc.). In order to further enhance low-cost short-term field trips in the tourism training program, the journal identified 6 criteria as the basis for selecting suitable destination including, technical foundations and

services, location and accessibility, association ability, management, accommodation prices. Criteria are defined specifically in terms of the content, detailed requirements for each favorable level and the corresponding score level for assessment as a basis for quantifying the appropriateness of tourism attractions and zones.

Keywords: *Criteria, field trip, students studying tourism, Hong Duc university, Thanh Hoa province.*

** Ngày nộp bài: 2/11/2020; Ngày gửi phản biện: 7/11/2020; Ngày duyệt đăng: 15/12/2020*

** Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2019-20 của Trường Đại học Hồng Đức.*

NGUYÊN NHÂN ĐI LỄ CHÙA CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Hoàng Thị Phương¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên việc phỏng vấn bằng bảng hỏi với 107 sinh viên và phỏng vấn sâu với 8 sinh viên đang học tập tại trường Đại học Hồng Đức, bao gồm cả những sinh viên là Phật tử chính thức và những sinh viên không phải là Phật tử. Kết quả nghiên cứu cho thấy, động cơ chính dẫn đến hành vi đi lễ chùa của sinh viên không liên quan đến thành phần tôn giáo, cũng không chỉ đơn thuần là để cầu xin sự ban ơn của đấng bề trên hay có được những giá trị về mặt vật chất mà nhằm tìm kiếm những giá trị tinh thần như sự thanh thản, cảm giác tĩnh tâm, vui vẻ... Ngoài ra, hành động đi lễ chùa của sinh viên còn là một hành động truyền thống, bởi đó là những thói quen được truyền lại từ thế hệ cha ông, do sự tác động, ảnh hưởng từ môi trường sống...

Từ khóa: *Hành vi đi lễ chùa, sinh viên, nguyên nhân đi lễ chùa.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khi nhận định về nguồn gốc của Phật giáo ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu đều thống nhất rằng đạo Phật được truyền trực tiếp vào Việt Nam từ Ấn Độ theo đường thủy ngay từ đầu Công nguyên. Luy Lâu, trị sở quận Giao Chỉ, đã sớm trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng. Từ đây, có những người như Khương Tăng Hội (gốc Trung Á) hoặc Mahajivaka (nhà sư Ấn Độ) đã đi sâu vào Trung Hoa truyền đạo. Lúc này, Phật giáo Giao châu mang màu sắc Tiểu thừa Nam tông. Sau này, sang thế kỷ IV-V, có thêm luồng Phật giáo Đại thừa Bắc tông từ Trung Hoa tràn vào [4; tr.242]. Đối với Thanh Hóa, vào khoảng thế kỷ thứ VI, VII đạo Phật đã thịnh hành, và đã có ngôi chùa nổi tiếng được ban xá lý để dựng tháp thờ (Thích Nguyên Phong, 2016). Đến nay, ở Việt Nam nói chung và Thanh Hóa nói riêng, tôn giáo, trong đó có Phật giáo đã ngày càng trở nên phát triển trong nền kinh tế thị trường. Khi đời sống kinh tế phát triển, nhiều vấn đề xã hội nảy sinh thì con người cũng tìm đến tôn giáo nhiều hơn. Những người có cuộc sống sung túc tìm đến tôn giáo để đáp ứng nhu cầu tâm linh; những trường hợp cuộc sống đang còn bấp bênh tìm đến tôn giáo để cầu xin các bậc bề trên đem lại một cuộc sống tốt hơn, coi đó là một trong những phương thức để cải thiện thực tại. Có rất nhiều nguyên nhân thúc đẩy các cá nhân thực hiện hành vi tôn giáo trong đó có hành vi đi lễ chùa.

Theo số liệu báo cáo của Tổng cục thống kê (2019), hiện nay có 16 tôn giáo được phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Năm 2019, trong số 96.208.984 người Việt Nam có 13,2 triệu người theo tôn giáo, chiếm 13,7% tổng dân số cả nước. Trong đó, số người theo Phật giáo là 4,6 triệu người, chiếm 35,0% tổng số người theo tôn giáo và chiếm 4,8% dân số cả nước. Tuy nhiên, trên thực tế, số lượng người có hành vi đi lễ chùa là cao hơn rất nhiều, bởi ở Việt Nam không chỉ có Phật tử mới đi lễ chùa. Theo quy định, một cá nhân chỉ trở thành Phật tử chính thức khi đã thực hiện nghi lễ quy y Tam Bảo, chính vì vậy ở

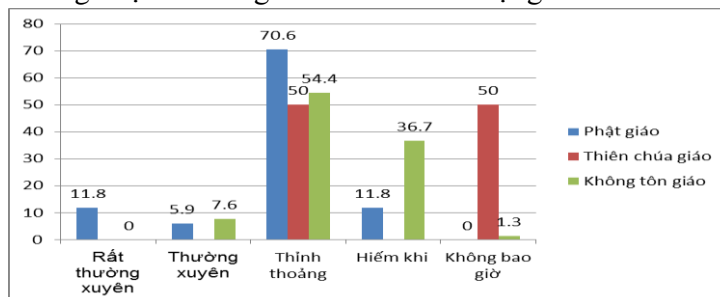
¹ Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức; Email: hoangthiphuong@hdu.edu.vn

Việt Nam có một hiện tượng thường xuyên diễn ra đó là có rất nhiều cá nhân có thực hiện hành vi đi lễ chùa, thậm chí với mức độ thường xuyên nhưng khi kê khai các thủ tục hành chính lại tự nhận bản thân là “Không tôn giáo”. Hòa thượng Thích Gia Quang (2016) khi bàn về việc thống kê số lượng Phật tử lại cho rằng, Phật tử có thể bao gồm nhiều thành phần: (1) Những Phật tử thuần thành thường xuyên đi chùa có quy y Tam bảo, có pháp danh, có tham dự sinh hoạt phật sự, có tu có học giáo lý; (2) Phật tử chưa quy y Tam bảo, chưa có pháp danh nhưng vẫn thực hiện các phận sự của một người Phật tử như khi tham dự những ngày lễ lớn, các hoạt động từ thiện xã hội do Giáo hội tổ chức...; (3) Phật tử là người có thiện cảm và thực hành giáo lý của Phật nhưng không có mối quan hệ sinh hoạt với chùa chiền. Ngoài ra, còn có thành phần sống và sinh hoạt trên nền tảng truyền thống văn hóa dân tộc thờ cúng ông bà tổ tiên, trong đó văn hóa Phật giáo là chủ đạo nên đời sống của họ rất thân thiện và gần gũi với chùa chiền như là một người phật tử, nhất là vùng nông thôn. Như vậy, theo quan điểm này, cá nhân không nhất thiết phải quy y Tam bảo thì mới được gọi là Phật tử. Tuy vậy, điều này đã dẫn đến nhiều vấn đề, ví dụ nếu cá nhân chưa phải là Phật tử chính thức, chỉ đi lễ chùa theo niềm tin, thì có thể dẫn đến nhiều sai lệch trong hành vi tôn giáo như việc ăn mặc khi vào chùa, dâng đồ lễ không phù hợp với quy định của Phật giáo... Khi nghiên cứu về hành vi đi lễ chùa của cá nhân, có rất nhiều vấn đề khác nhau. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung tìm hiểu về nguyên nhân thúc đẩy hành vi đi lễ chùa của một đối tượng nhất định, đó là sinh viên. Liệu những nguyên nhân dẫn dắt sinh viên thực hiện hành vi đi lễ chùa đã đúng đắn chưa, đã phù hợp với giáo lý nhà Phật, với văn hóa của Việt Nam chưa?...

2. NỘI DUNG

2.1. Tần suất đi lễ chùa của sinh viên

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên việc điều tra bảng hỏi đối với 107 sinh viên trường Đại học Hồng Đức, trong đó có 17,2% là Phật tử chính thức (đã thực hiện lễ quy y Tam bảo), 2,0% có đạo là Thiên chúa giáo, 80,8% tự nhận là không theo tôn giáo nào cả. Ở đây chúng tôi sử dụng khái niệm Phật tử chính thức bởi theo phân loại của Hòa thượng Thích Gia Quang (2016) thì khái niệm Phật tử là dành cho nhiều đối tượng từ những người đã thực hiện lễ quy y Tam bảo cho đến những người không đến chùa nhưng có quan điểm và lối sống gần gũi với giáo lý nhà Phật. Với cách phân loại như vậy thì 82,8% sinh viên còn lại có thể là những Phật tử không chính thức của Phật giáo.



(Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2019, $p < 0.05$)

Biểu đồ 1. Tương quan giữa đặc điểm tôn giáo và tần suất đi lễ chùa của sinh viên (%)

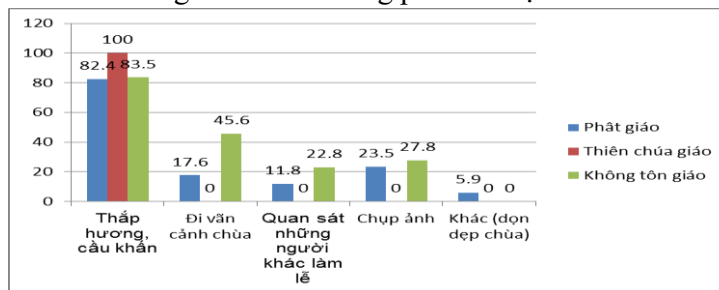
Từ số liệu của biểu đồ tương quan này cũng như các biểu đồ khác sẽ được trình bày trong bài viết, chúng tôi sẽ không nhận xét về đặc điểm đi lễ chùa đối với đối tượng là sinh viên theo Thiên chúa giáo bởi chỉ có 2 sinh viên thuộc diện này tham gia cuộc khảo sát.

Lấy từ biểu đồ trên ta thấy, việc có phải là Phật tử chính thức hay không có sự tác động đến mức độ đi lễ chùa của sinh viên. Trong số các mức độ mà bảng hỏi đưa ra thì mức độ nhận được sự lựa chọn nhiều nhất của hai nhóm sinh viên là Phật tử chính thức và không theo tôn giáo là mức độ thỉnh thoảng và hiếm khi, với tỷ lệ lần lượt là 82,4% và 91,1%. Tuy vậy, số liệu trên biểu đồ cũng chỉ ra rằng, sinh viên là Phật tử chính thức có mức độ thường xuyên đi lễ chùa cao hơn so với nhóm còn lại. Có đến 17,7% sinh viên là Phật tử chính thức chọn mức độ đi lễ chùa là thường xuyên và rất thường xuyên, trong khi tỷ lệ sinh viên chọn mức độ này ở nhóm không có tôn giáo chỉ có 7,6%. Bên cạnh đó, không có sinh viên nào thuộc nhóm Phật tử chính thức nói rằng bản thân không bao giờ đi chùa, trong khi vẫn có 1,3% sinh viên không theo tôn giáo nào cả lựa chọn phương án này.

Như vậy, việc có phải là Phật tử chính thức hay không có sự tác động đến mức độ đi lễ chùa của sinh viên nhưng không tác động đến việc quyết định xem một cá nhân có đi lễ chùa hay không, số liệu trên cho thấy vẫn có 98,7% sinh viên chưa thực hiện lễ quy y Tam bảo nhưng vẫn đi chùa với các mức độ thường xuyên khác nhau.

2.2. Những hoạt động của sinh viên khi ở chùa

Việc tìm hiểu về những hoạt động sinh viên thường làm khi đi chùa cũng là yếu tố để giúp chúng ta tìm ra được động cơ nào đã thúc đẩy sinh viên thực hiện hành vi đi lễ chùa, đặc biệt là đối với những sinh viên không phải là Phật tử chính thức.



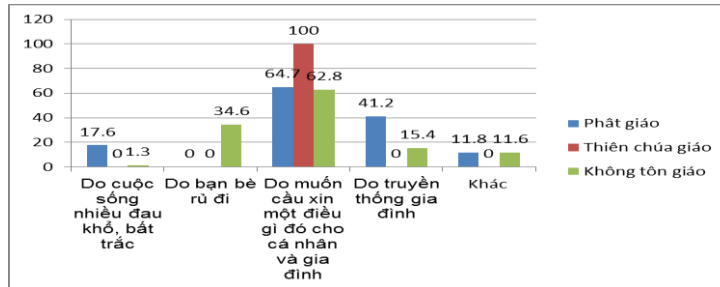
(Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2019, $p < 0.05$)

Biểu đồ 2. Tương quan giữa đặc điểm tôn giáo và những việc sinh viên thường làm khi đi lễ chùa (%)

Số liệu thu thập được cho thấy hoạt động được đa phần sinh viên lựa chọn khi thực hiện hành vi đi lễ chùa là thắp hương, cầu khấn, với tỷ lệ lựa chọn là 82,4% đối với sinh viên là Phật tử chính thức và 83,5% đối với sinh viên không theo tôn giáo. Đối với ba hoạt động còn lại là đi vãn cảnh chùa, quan sát những người khác làm lễ, chụp ảnh, tỷ lệ sinh viên không theo tôn giáo lựa chọn những hoạt động này là cao hơn so với sinh viên là Phật tử chính thức. Ngoài ra, khi đến chùa, sinh viên là Phật tử chính thức còn thực hiện những hoạt động khác như dọn dẹp, làm vệ sinh nhà chùa... Như vậy, số liệu của phần này cho thấy hai động cơ chính dẫn đến hành vi đi lễ chùa của sinh viên là để thắp hương, cầu khấn (đối với cả sinh viên là Phật tử chính thức và không theo tôn giáo) và đi vãn cảnh chùa (đối với sinh viên không theo tôn giáo).

2.3. Nguyên nhân đi lễ chùa của sinh viên

Số liệu ở phần trên cho chúng ta thấy rằng, nguyên nhân chính thúc đẩy hành vi đi lễ chùa của sinh viên là để cầu khẩn, xin các bậc bề trên phù hộ, che chở về một vấn đề nào đó hoặc đi văn cảnh chùa. Liệu đây thực sự đã là những nguyên nhân chính của hành vi này chưa? Để đi tìm câu trả lời cho câu hỏi này, chúng tôi đã trực tiếp tìm hiểu về nguyên nhân đi lễ chùa của sinh viên.

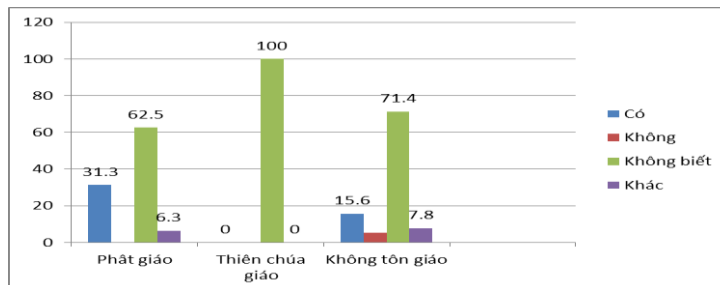


(Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2019, $p < 0.1$)

Biểu đồ 3. Tương quan giữa đặc điểm tôn giáo và nguyên nhân đi lễ chùa của sinh viên (%)

Khi được hỏi trực tiếp về nguyên nhân đi lễ chùa, phần lớn sinh viên (64,7% đối với sinh viên là Phật tử chính thức, 62,8% đối với sinh viên không theo tôn giáo) đều cho rằng đó là do muốn cầu xin một điều gì đó cho cá nhân và gia đình. Bên cạnh đó, sinh viên là Phật tử chính thức còn lựa chọn yếu tố là do truyền thống gia đình và sinh viên không theo tôn giáo cho rằng, nguyên nhân thúc đẩy hành vi đi lễ chùa là do bạn bè rủ đi. Các nguyên nhân còn lại có tỷ lệ lựa chọn không cao. Số liệu ở phần này một lần nữa tiếp tục củng cố quan điểm chúng tôi đặt ra ở trên, đó là phần lớn sinh viên đi lễ chùa với mục đích cầu xin các bậc bề trên, mưu cầu một cuộc sống tốt đẹp hơn trong thực tại.

Tuy nhiên, khi chúng tôi tiếp tục hỏi sinh viên về việc họ có niềm tin những lời cầu xin đã được bày tỏ khi đi lễ chùa sẽ trở thành hiện thực không, phần đông sinh viên (69,3%) trả lời chúng tôi họ không chắc chắn.



(Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2019, $p < 0.1$)

Biểu đồ 4. Tương quan giữa đặc điểm tôn giáo và niềm tin của sinh viên về việc liệu những điều cầu xin có trở thành hiện thực (%)

Số liệu sau khi xử lý liên quan đến vấn đề này cho thấy, chỉ có 31,3% sinh viên là Phật tử chính thức và 15,6% sinh viên không theo tôn giáo cho rằng những lời cầu xin của họ đã được đáp ứng, trở thành hiện thực. Phần đông sinh viên lựa chọn phương án là lời cầu xin đã không được đáp ứng hoặc không biết.

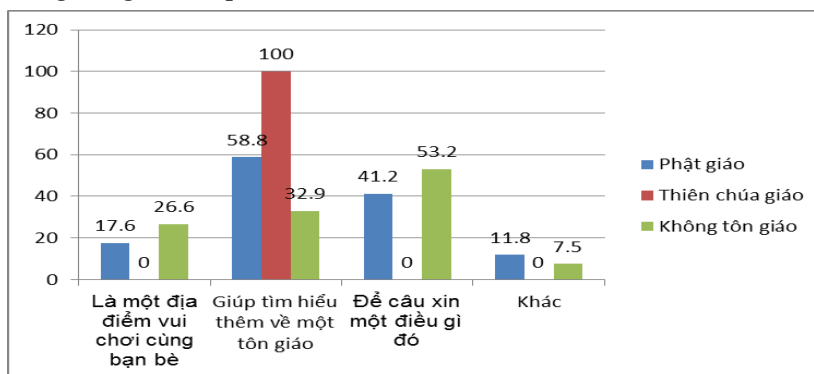
Như vậy, từ số liệu nghiên cứu cho thấy nguyên nhân chính thúc đẩy sinh viên đi lễ chùa là để thấp hương, cầu khẩn, đồng thời, sinh viên biết được rằng khi bản thân đi lễ chùa và cầu khẩn, những lời cầu xin có khả năng cao sẽ không được đáp ứng nhưng họ vẫn thực hiện hành vi tôn giáo này. Do vậy, chúng tôi nhận thấy rằng, việc cầu xin những tốt đẹp cho cá nhân và gia đình không phải là động cơ chính thúc đẩy hành vi đi lễ chùa của sinh viên.

Khi đề cập đến vấn đề cầu khẩn khi đi lễ chùa của người dân hiện nay, hòa thượng Thích Thanh Từ trong cuốn sách “Phật giáo trong mạch sống dân tộc” cho rằng: Người bình dân khi đến với Phật giáo có những tin hiểu sai lầm như “chú trọng nhiều về hình thức nghi lễ... Vào chùa, bất cứ bàn thờ Phật hay bàn thờ vong đều hì hục lễ bái và lâm râm khẩn nguyện. Cứ tin rằng lạy càng nhiều thì phước càng lớn. Đi chùa vào những ngày sóc, ngày vọng để cung kính lễ bái, ngoài ra không cần biết gì nữa. Người bình dân đến với Đức Phật để cầu ban phước, che chở, ủng hộ hơn là tìm giác ngộ” [6; tr.53,54]. Vậy theo quan điểm của Phật giáo, việc đi lễ chùa để cầu xin những điều tốt đẹp cho bản thân và gia đình là một quan điểm không đúng đắn. Bởi Đức Phật không phải là đấng toàn năng hô mưa gọi gió, có thể ban điều ước cho tất cả mọi người.

Thông qua việc phân tích những số liệu trên, chúng tôi nhận thấy rằng, sinh viên đi lễ chùa không phải là để tìm kiếm những thứ mà bản thân hiện tại không có, cũng không phải là để cầu xin, vậy có phải là để giác ngộ? Chúng ta sẽ tìm câu trả lời cho câu hỏi này ở những phần tiếp sau của bài nghiên cứu.

2.4. Quan điểm của sinh viên về ý nghĩa và cảm giác sau khi đi lễ chùa

Khi được hỏi về mức độ hiểu biết của bản thân về các ban thờ trong nhà chùa, phần đông sinh viên (78,9%), lựa chọn mức độ tương đối hiểu biết và ít hiểu biết, 10,6% sinh viên trả lời rằng không biết gì, chỉ có 10,6% sinh viên cho rằng bản thân là hiểu biết và rất hiểu biết. Như vậy, mức độ hiểu biết của sinh viên về các ban thờ trong nhà chùa tuy rằng không cao nhưng cũng có sự quan tâm nhất định.



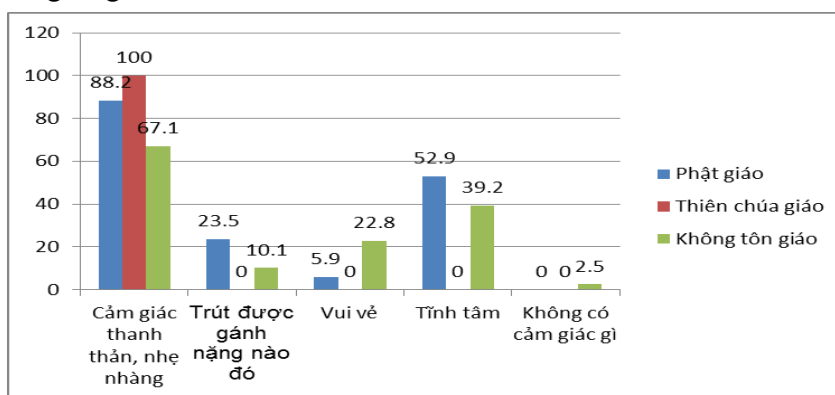
(Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2019, $p < 0.05$)

Biểu đồ 5. Tương quan giữa đặc điểm tôn giáo và ý nghĩa của việc đi lễ chùa đối với sinh viên (%)

Khi tìm hiểu về ý nghĩa của việc đi lễ chùa đối với sinh viên, kết quả điều tra cho thấy, ngoài việc đi lễ chùa để cầu xin, có một số lượng không nhỏ sinh viên còn coi đây là cơ hội để tìm hiểu thêm về một tôn giáo (37,3%), là một địa điểm vui chơi cùng bạn bè

(24,5%) hay ý kiến khác như xem nhà chùa là nơi yên tĩnh có thể đem lại bình an trong lòng, giúp lòng tin thêm vững mạnh... (8,8%). Trong đó, sinh viên là Phật tử chính thức có sự lựa chọn nhiều hơn dành cho phương án “Giúp tìm hiểu thêm về một tôn giáo” và đây cũng là lựa chọn cũng được sinh viên không theo tôn giáo lựa chọn cao thứ hai với 32,9%. Như vậy, đối với sinh viên là Phật tử chính thức, việc đi lễ chùa là để giải thoát, để tìm hiểu thêm về một tôn giáo mà bản thân đang theo đuổi. Còn đối với sinh viên không có tôn giáo, đi lễ chùa vừa là để tìm hiểu về tôn giáo vừa là để vui chơi cùng bạn bè.

Để hiểu rõ hơn về vấn đề, chúng tôi đã tìm hiểu về cảm giác của sinh viên sau khi đi lễ chùa. Đối với câu hỏi này, đa số sinh viên cho rằng bản thân đã có được cảm giác thanh thản, nhẹ nhàng (71,6%), tĩnh tâm (43,1%)... chỉ có 2% sinh viên trả lời rằng bản thân không có cảm giác gì cả.



(Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2019, $p < 0.1$)

Biểu đồ 6. Tương quan giữa đặc điểm tôn giáo và cảm giác sau khi đi lễ chùa (%)

Khi phân tích tương quan về mối quan hệ giữa đặc điểm tôn giáo và cảm giác sau khi đi lễ chùa của sinh viên, chúng tôi nhận thấy rằng, tỷ lệ sinh viên là Phật tử chính thức có được cảm giác nhẹ nhàng, thoải mái, tĩnh tâm, trút được gánh nặng cao hơn so với sinh viên không theo tôn giáo. Trong khi đó, tỷ lệ sinh viên không theo tôn giáo có được cảm giác vui vẻ cao hơn so với sinh viên là Phật tử chính thức.

Trong những phỏng vấn sâu mà chúng tôi đã thực hiện, sinh viên cũng đã nhắc nhiều đến cảm giác nhẹ nhàng, tĩnh tâm sau khi vào chùa.

Đến chùa ngoài việc thắp hương, cầu xin, tôi còn đi vãn cảnh chùa, quan sát mọi người ra vào chùa, cảm thấy tâm mình thanh thản.

(Nữ, miền núi, gia đình nông dân)

Tôi thường chỉ cầu xin sức khỏe, bình an, điều quan trọng là đi chùa để có cảm giác thanh thản, vào chùa như vào một thế giới khác, yên tĩnh hơn, không vướng bận.

(Nữ, đô thị, gia đình lao động tự do)

Trong quá trình tìm hiểu về vấn đề này, chúng tôi cũng coi hành vi đi lễ chùa như một hành vi xã hội/hành động xã hội. Theo Max Weber, hành động được gọi là hành động xã hội khi nó tương quan và định hướng vào hành động của những người khác theo cái ý nghĩa đã được nhận thức bởi chủ thể hành động [7; tr.132]. Như vậy, khi con người hành động thì luôn có nội dung, ý nghĩa chủ quan đi kèm. Do đó, nếu muốn giải thích hành động

của một cá nhân, chúng ta phải xâm nhập vào thế giới tình cảm, thế giới suy nghĩ, nội tâm của người đó. Max Weber cũng cho rằng, hành động xã hội được chia thành bốn kiểu loại: Hành động duy lý công cụ là loại hành động hướng đến việc theo đuổi mục tiêu thông qua việc tính toán các lợi thế và bất lợi của các phương tiện có thể đạt tới mục đích đó; hành động duy lý giá trị là hành động vẫn tính đến các công cụ và phương tiện thực hiện hành động. Tuy vậy, dường như những giá trị và chuẩn mực mà hành động chịu ảnh hưởng là những thứ đã được đúc kết thông qua giáo dục và trở thành những giá trị nằm trong tiềm thức cá nhân. Điều này muốn nhấn mạnh đến việc dường như cá nhân không cần nhiều thời gian và tính toán để thực hiện hành động bởi cá nhân được định hướng bởi giá trị sẵn có. Hành động này thường liên quan tới những “yêu cầu” và “mệnh lệnh” buộc cá nhân phải tuân theo bởi đó được coi là những hành động đúng đắn và nên làm; hành động truyền thống là dạng hành động tuân thủ theo thời gian hay phong tục lâu đời. Hành vi cá nhân được hình thành không phải bởi một mối quan tâm tới việc tối đa hóa kết quả hoặc cam kết dựa trên nguyên tắc đạo đức mà là tuân thủ thói quen đã có từ trước. Hành động truyền thống là dạng hành động có ý nghĩa rất lớn đối với con người, đây là dạng hành động mang tính tự động trong những tình huống nhất định, giúp cho chủ thể hành động bớt suy tính về phương tiện, mục đích của hành động; hành động cảm xúc là hành động được đánh dấu bởi tính bốc đồng hoặc sự thể hiện của cảm xúc không được kiểm soát. Đối với loại hành động này thiếu đi sự tính toán về phương tiện đạt mục đích. Tuy nhiên, trên thực tế rất hiếm khi hành động của con người thuần túy thuộc về một trong bốn loại trên mà thường là có sự kết hợp giữa các loại hành động đó. Trong quá trình con người hành động, tương tác với nhau, con người luôn suy nghĩ lựa chọn phương án hành động. Vì vậy, qua tìm hiểu phương thức hành động và cách biểu đạt nó mà ta có thể nhận ra được ý nghĩa hành động của họ.

Vận dụng quan điểm của Max Weber vào việc phân tích hành vi đi lễ chùa của sinh viên ta thấy hành vi/hành động này có yếu tố của hành động truyền thống (thể hiện ở việc thắp hương, lễ Phật, đi lễ chùa như một thói quen..) và hành động giá trị (những người đi lễ chùa thường để đạt đến một giá trị, ước nguyện nào đó có thể có giá trị vật chất hoặc tinh thần).

Như vậy, động cơ đi lễ chùa của sinh viên không chỉ đơn thuần là cầu xin một điều gì đó mà còn để đạt đến những giá trị tinh thần như cảm giác tĩnh tâm, thanh tịnh trong tâm hồn, cảm giác vui vẻ khi được đi chơi, giao lưu cùng bạn bè... Chính vì vậy, cho dù những lời cầu xin có không thành hiện thực thì sinh viên vẫn tiếp tục hành vi đi lễ chùa. Hơn nữa, sinh viên đi lễ chùa như một hành vi/hành động truyền thống, là một thói quen do cha ông truyền lại. “Xã hội Việt Nam là xã hội nông nghiệp. Mùa ướm dân chúng lo cày cấy, mùa khô lo gặt hái. Qua hai mùa này, dân chúng được nhàn rỗi, nên thường hay tổ chức những cuộc hành hương, trả hội” [6; tr.26]. Đi lễ chùa đầu năm đã trở thành truyền thống của người dân Việt Nam. Đó là lý do mà sinh viên có đi lễ chùa nhưng tần suất không cao, tập trung chủ yếu vào mức độ thịnh vượng, hiếm khi (88,5%) và thời điểm đi lễ chùa được sinh viên lựa chọn nhiều nhất là vào Tết âm lịch (56,3%).

3. KẾT LUẬN

Dựa trên số liệu điều tra nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy rằng, hai động cơ chính thúc đẩy hành vi đi lễ chùa của sinh viên là: (1) để có được cảm giác tĩnh tâm, vui vẻ và

(2) do thói quen được truyền lại từ các thế hệ đi trước, do ảnh hưởng từ gia đình, bạn bè... Ngoài ra, số liệu cũng cho thấy rằng, việc có phải là Phật tử hay không không ảnh hưởng đến việc thực hiện hành vi đi lễ chùa của sinh viên.

“Đạo Phật đã chung sống với người dân Việt Nam gần hai mươi thế kỷ, sợi dây liên lạc đã thắt chặt đạo Phật với dân tộc Việt Nam thành một khối bất khả phân ly. Tư tưởng đạo Phật đã thấm nhuần tinh thần dân tộc. Bởi sự liên hệ mật thiết này nên người dân Việt coi đạo Phật là đạo của tổ tiên truyền lại” [6; tr.3]. Chính điều này đã là một trong những động cơ thúc đẩy hành vi đi lễ chùa của sinh viên cũng như đa phần người dân Việt Nam hiện nay. Đây cũng chính là lý do khiến cho người dân Việt Nam nói chung và sinh viên nói riêng, trong đó có sinh viên Hồng Đức cho dù không phải là Phật tử chính thức nhưng vẫn có thói quen đi lễ chùa. Do vậy, hòa thượng Thích Gia Quang cho rằng, Phật tử ở Việt Nam hiện nay bao gồm cả Phật tử chính thức và không chính thức (những người không làm lễ quy y Tam bảo nhưng vẫn có niềm tin hướng về Phật giáo).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Tỷ khiêu Thích Nguyên Phong (2016), Tìm hiểu về Phật giáo Thanh Hóa, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*, số 6.
- [2] Hòa thượng Thích Gia Quang (2016), *Thống kê tăng, ni, Phật tử ở Việt Nam: Lý luận và thực tiễn* (<https://phatgiao.org.vn/thong-ke-tang-ni-phat-tu-o-viet-nam-ly-luan-va-thuc-tien-d24104.html>, truy cập ngày 18/9/2020).
- [3] Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự, Phạm Ngọc Long (2013), *Chùa Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- [4] Trần Ngọc Thêm (2011), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Tổng cục thống kê (2019), *Thông cáo báo chí Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019* (<https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=382&ItemID=19440>, truy cập ngày 18/9/2020)
- [6] Hòa thượng Thích Thanh Từ (2008), *Phật giáo trong mạch sống dân tộc*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [7] Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (2016), *Giáo trình Xã hội học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

THE REASON FOR PILGRIMAGING TO PAGODAS OF HONG DUC UNIVERSITY STUDENTS

Hoang Thi Phuong

ABSTRACT

The research is conducted based on questionnaire survey with 107 students and in-depth interviews with 08 students studying at Hong Duc University, including both Buddhist and non-Buddhist students. The result shows that the main motivation for student to go to pagodas is not related to religious backgrounds, nor praying for blessing and

material objects. Their purpose is to achieve spiritual values such as serenity, calmness and joy. In addition, going to the pagoda is a traditional habit which is passed from ancestors, due to the impact and influence from the living environment.

Keywords: *Behavior of pilgrimaging to pagoda, student, reason for pilgrimaging to pagoda.*

** Ngày nộp bài: 30/9/2020; Ngày gửi phản biện: 23/10/2020; Ngày duyệt đăng: 15/12/2020*

CƠ CẤU LÃNH THỔ KINH TẾ TỈNH THANH HÓA

Nguyễn Đức Phương¹, Lê Văn Trường²

TÓM TẮT

Dưới tác động tổng hợp của yếu tố vị trí địa lý, tự nhiên, kinh tế và xã hội, kinh tế tỉnh Thanh Hóa đã định hình một cơ cấu lãnh thổ bao gồm các lãnh thổ kinh tế tổng hợp (3 vùng thuộc tỉnh, 6 vùng liên huyện, 27 vùng huyện và 79 tiểu vùng thuộc huyện), các lãnh thổ kinh tế đặc thù (06 hành lang kinh tế, 04 trung tâm kinh tế động lực, 01 khu kinh tế tổng hợp) và các lãnh thổ kinh tế theo ngành. Nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp để tổ chức lãnh thổ kinh tế Thanh Hóa hợp lý hơn.

Từ khóa: Cơ cấu lãnh thổ kinh tế, tỉnh Thanh Hóa.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế là quy luật của sự phát triển. Mỗi giai đoạn phát triển, chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế có những đặc điểm riêng [6]. Cơ cấu lãnh thổ kinh tế được hình thành một cách khách quan dưới tác động tổng hợp của các yếu tố như vị trí địa lý, nguồn lực tự nhiên, nguồn lực kinh tế, xã hội, chính sách phát triển, quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Thanh Hoá là một tỉnh rộng (11.120,6 km² đất liền và 17.000 km² thềm lục địa), số dân đông (3,64 triệu người năm 2019), có địa giới hành chính ổn định, kết nối vùng Đông bằng Sông Hồng, Tây Bắc với Bắc Trung Bộ, đồng thời đang có những xung lực phát triển mới. Chắc chắn cơ cấu lãnh thổ kinh tế sẽ có những đặc điểm riêng. Nghiên cứu này nhằm phát hiện những cơ cấu lãnh thổ kinh tế Thanh Hóa để tìm kiếm những giải pháp tổ chức lãnh thổ hợp lý nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực, lợi thế, đồng thời khắc phục những bất lợi, mặt trái nảy sinh trong quá trình phát triển.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Quan niệm về cơ cấu lãnh thổ kinh tế

Lãnh thổ là một phần của bề mặt Trái Đất, có vị trí địa lý và các điều kiện tự nhiên, nơi sinh sống của một cộng đồng dân cư, được cộng đồng này chiếm lĩnh và tác động để đảm bảo các nhu cầu thiết yếu, sự tái sinh sản và nhu cầu phát triển của họ. Về mặt hành chính và chính trị, lãnh thổ là một bộ phận của Trái Đất nằm dưới sự quản lý của cơ quan chính quyền là Nhà nước [8].

Lãnh thổ kinh tế của một quốc gia bao gồm lãnh thổ địa lý chịu sự quản lý của Nhà nước mà ở đó cư dân, hàng hóa, tài sản và vốn được tự do lưu thông. Những quốc gia có biển, lãnh thổ kinh tế còn bao gồm các hòn đảo thuộc quốc gia đó và chịu sự điều chỉnh của những chính sách tài khóa và tiền tệ như trong đất liền [3].

¹ Trường Trung học phổ thông Nông Công I, tỉnh Thanh Hóa

² Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức; Email: levantruong@hdu.edu.vn

Cơ cấu lãnh thổ kinh tế là sự phân công lao động xã hội theo lãnh thổ trên phạm vi cả nước, các vùng. Cơ cấu kinh tế lãnh thổ được hình thành bởi việc bố trí sản xuất theo không gian địa lý. Trong cơ cấu ngành kinh tế, lãnh thổ có sự biểu hiện của cơ cấu ngành trong điều kiện cụ thể của không gian lãnh thổ. Tùy theo tiềm năng phát triển kinh tế gắn với sự hình thành phân bố dân cư trên lãnh thổ để phát triển tổng hợp hay ưu tiên một vài ngành kinh tế nào đó [8].

Cơ cấu lãnh thổ được coi là nhân tố hàng đầu để tăng trưởng và phát triển bền vững các ngành kinh tế được phân bố ở vùng. Cơ cấu lãnh thổ kinh tế ở cấp tỉnh thông thường gồm các lãnh thổ kinh tế - hành chính (tỉnh, tiểu vùng kinh tế thuộc tỉnh, huyện và tương đương, tiểu vùng kinh tế thuộc huyện...) và các lãnh thổ kinh tế đặc thù (khu kinh tế, hành lang kinh tế, trung tâm kinh tế...) và các lãnh thổ kinh tế theo ngành.

2.2. Các yếu tố tác động đến sự hình thành cơ cấu lãnh thổ kinh tế Thanh Hóa

Cơ cấu lãnh thổ được hình thành do hàng loạt yếu tố như vị trí địa lý, sự phân hoá theo lãnh thổ của các nguồn lực tự nhiên và nguồn lực kinh tế - xã hội...

Thanh Hoá là tỉnh có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, có vai trò kết nối vùng Đồng bằng Sông Hồng, Tây Bắc với Bắc Trung Bộ. Xây dựng và phát triển Thanh Hoá trở thành tỉnh kiểu mẫu, trở thành một cực tăng trưởng mới cùng với Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển” [2].

Địa hình của tỉnh đa dạng, thấp dần từ Tây sang Đông, chia làm 3 vùng: Vùng núi và Trung du có diện tích đất tự nhiên 839.037 ha, chiếm 75,44% diện tích toàn tỉnh, độ cao trung bình 600 - 700 m, độ dốc trên 25°; vùng Trung du có độ cao trung bình 150 - 200 m, độ dốc từ 15 - 20°; Vùng đồng bằng có diện tích đất tự nhiên là 162.341 ha, chiếm 14,61% diện tích toàn tỉnh, được bồi tụ bởi các hệ thống Sông Mã, Sông Bạng, Sông Yên và Sông Hoạt. Độ cao trung bình từ 5 - 15 m, xen kẽ có các đồi thấp và núi sót; Vùng ven biển có diện tích 110.655 ha, chiếm 9,95% diện tích toàn tỉnh, có bờ biển dài 102 km, địa hình tương đối bằng phẳng. Ven biển có bãi tắm Sầm Sơn nổi tiếng và các khu nghỉ mát khác như Hải Tiến (Hoàng Hoá) và Hải Hoà (Tĩnh Gia)... có những vùng đất đai rộng lớn thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản và phát triển các khu công nghiệp, dịch vụ kinh tế biển.

Thanh Hoá có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Lượng mưa trung bình hàng năm 1600 - 2300 mm. Độ ẩm tương đối từ 85 - 87%, số giờ nắng bình quân năm 1600 - 1800 giờ. Nhiệt độ trung bình 23°C - 24°C. Hướng gió phổ biến mùa Đông là Tây Bắc và Đông Bắc, mùa hè là Đông và Đông Nam. Lượng mưa lớn, nhiệt độ cao, ánh sáng dồi dào là điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

Thanh Hoá có diện tích đất sản xuất nông nghiệp 245.367 ha; đất sản xuất lâm nghiệp 553.999 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10.157 ha; đất chưa sử dụng 153.520 ha với các nhóm đất thích hợp cho phát triển cây lương thực, cây lâm nghiệp, cây công nghiệp và cây ăn quả.

Tài nguyên rừng Thanh Hoá còn lớn với diện tích đất có rừng là 484.246 ha, trữ lượng khoảng 16,64 triệu m³ gỗ, hàng tỷ cây luồng, tre, nứa, giang. Vườn quốc gia Bến En, các Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, Pù Luông, Xuân Liên, là những khu rừng đặc dụng, nơi tồn trữ và bảo vệ các nguồn gen động, thực vật quý hiếm, đồng thời là các điểm du lịch hấp dẫn đối với du khách.

Thanh Hoá có 102 km bờ biển và vùng lãnh hải rộng 17.000 km², với những bãi cá, bãi tôm có trữ lượng 100.000 - 120.000 tấn hải sản.

Tài nguyên khoáng sản khá phong phú và đa dạng; có 296 mỏ và điểm khoáng sản với 42 loại khác nhau, nhiều loại có trữ lượng lớn so với cả nước như: đá granit và marble (trữ lượng 2 - 3 tỉ m³), đá vôi làm xi măng (trên 370 triệu tấn), đất sét làm xi măng (85 triệu tấn), crôm (khoảng 21 triệu tấn), quặng sắt (2 triệu tấn), secpentin (15 triệu tấn), dolomit (4,7 triệu tấn).

Thanh Hóa có 4 hệ thống sông chính là sông Hoạt, sông Mã, sông Bạng, sông Yên với tổng chiều dài 881 km, tổng diện tích lưu vực là 39.756 km²; tổng lượng nước trung bình hàng năm 19,52 tỉ m³. Sông suối Thanh Hoá chảy qua nhiều vùng địa hình phức tạp, là tiềm năng lớn cho phát triển thủy điện. Nước ngầm cũng rất phong phú về trữ lượng và chủng loại bởi vì có đầy đủ các loại đất đá trầm tích, biến chất, mac ma và phun trào.

Năm 2019 Thanh Hoá có 3,64 triệu người; có 7 dân tộc anh em sinh sống, đó là: Kinh, Mường, Thái, H'mông, Dao, Thổ, Hoa. Các dân tộc ít người, sống chủ yếu ở các huyện vùng núi cao và biên giới. Dân số trong độ tuổi lao động có khoảng 2,16 triệu người, chiếm tỷ lệ 58,8% dân số toàn tỉnh. Nguồn lao động của Thanh Hoá tương đối trẻ, có trình độ văn hoá khá. Lực lượng lao động đã qua đào tạo chiếm 50%, trong đó lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên chiếm 18%.

Việc thu hút đầu tư nước ngoài, nhất là thập kỷ 80 là Nhà máy xi măng Bim Sơn, nhà máy Đường Lam Sơn, thập kỷ 90 là nhà máy Xi măng Nghi Sơn, nhà máy Đường Việt Trì, nhà máy Đường Nông Cống, Công trình Thủy lợi - Thủy điện cửa Đạt. Giai đoạn 2008 - 2019 là Khu liên hợp lọc hóa lọc dầu Nghi Sơn có tổng vốn đầu tư hơn 9 tỷ USD, công suất 10 triệu tấn dầu thô/năm giai đoạn I và 20 triệu tấn/năm giai đoạn II. Nhà máy đã vận hành thương mại vào ngày 23/12/2018); Hai dự án “tí đô” khác tại Nghi Sơn là: Nhà máy điện mặt trời, và Dự án cảng tổng hợp quốc tế gang thép Nghi Sơn (NIS); Cảng nước sâu Nghi Sơn,...

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là hạ tầng giao thông không ngừng được cải thiện, một số cơ sở hạ tầng quan trọng được hình thành như Cảng nước sâu Nghi Sơn, các tuyến đường theo hướng Bắc - Nam (Đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 1A, Quốc lộ 10); theo hướng Đông - Tây (các Quốc lộ 217, 45 và 47), đường tránh TP.Thanh Hóa phía Tây, Đường Nghi Sơn - Thọ Xuân); Sân bay Thọ Xuân bắt đầu chở khách từ năm 2013.

Quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa của Thanh Hóa diễn ra khá nhanh. Trong giai đoạn 2010 - 2019 “Thanh Hoá đã khai thác và phát huy tốt các tiềm năng, lợi thế cho phát triển, kinh tế tăng trưởng cao, đạt mức bình quân hơn 10%/năm, đứng đầu các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và thuộc nhóm các tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước. Năm 2019, quy mô nền kinh tế tăng 3,9 lần so với năm 2010; tổng sản phẩm bình quân đầu người (GRDP) đạt mức 2.325 USD, tăng 2,9 lần so với năm 2010; thu ngân sách tăng nhanh; từng bước trở thành một cực tăng trưởng mới của vùng Bắc Trung Bộ. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng dịch vụ và công nghiệp là chủ đạo, trong đó công nghiệp trở thành ngành trụ cột với hạt nhân là Khu kinh tế Nghi Sơn, du lịch hướng tới trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Là một trong những tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số lượng xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới lớn nhất cả nước. Công tác quy hoạch và phát triển đô thị được thực hiện tốt [2].

Chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Thanh Hóa hiện đang thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội miền Tây, triển khai các chương trình 135, chương trình “xóa đói, giảm nghèo”, Chương trình phát triển du lịch, Chương trình phát triển khu kinh tế tổng hợp Nghi Sơn, Chương trình đào tạo nguồn nhân lực... Những chính sách này có tác dụng giảm bớt sự chênh lệch vùng. Hiện nay đang thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch ngành, quy hoạch chi tiết.

Sự tác động tổng hợp của các nhân tố mới trên đây làm cho cơ cấu lãnh thổ kinh tế Thanh Hóa có những đặc điểm sau đây:

2.3. Các lãnh thổ kinh tế - xã hội tổng hợp

Các lãnh thổ kinh tế - xã hội tổng hợp gồm 3 vùng kinh tế thuộc tỉnh, 6 vùng liên huyện, 27 vùng kinh tế - hành chính cấp huyện và tương đương; 79 tiểu vùng kinh tế trong nội bộ huyện. Vùng kinh tế thuộc tỉnh có 3 vùng sau đây [7]

Vùng đồng bằng: Phát triển công nghiệp gắn với các khu công nghiệp tập trung; ưu tiên các ngành chủ lực như: Lắp ráp ô tô, xi măng, công nghiệp nhẹ và chế biến, điện tử tin học, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển dịch vụ chú trọng các ngành có giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng, du lịch, vận tải, viễn thông, đào tạo, y tế. Phát triển nông nghiệp sản xuất sạch; đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại; phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Vùng ven biển: Phát triển mạnh kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tập trung đầu tư hạ tầng khu kinh tế Nghi Sơn. Phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: Lọc hóa dầu và sau lọc hóa dầu, xi măng, nhiệt điện, chế biến nông, thủy sản. Đầu tư hệ thống cảng biển để phát triển mạnh dịch vụ cảng, vận tải biển. Phát triển đa dạng các loại dịch vụ, nhất là logistics, thương mại, du lịch, ngân hàng, tài chính. Hình thành vùng chuyên canh nông nghiệp gắn với chế biến. Phát triển thủy sản gắn với phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá.

Vùng trung du miền núi: Đẩy mạnh phát triển kinh tế rừng, trồng rừng sản xuất theo hướng thâm canh gắn với chế biến; phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp có lợi thế. Khuyến khích phát triển các trang trại chăn nuôi lợn, bò thịt chất lượng cao; hình thành các vùng chăn nuôi bò sữa; phát triển chăn nuôi các con đặc sản. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh như: Thủy điện, chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến khoáng sản. Khai thác hiệu quả lợi thế để phát triển du lịch và kinh tế cửa khẩu.

Trong đó, “Phát triển bền vững vùng miền núi, là vùng có vai trò bảo đảm an ninh môi trường sinh thái; an ninh nguồn nước; quốc phòng, an ninh và đại đoàn kết các dân tộc. Phát triển nhanh và bền vững vùng đồng bằng và trung du, là vùng đóng vai trò trung tâm với 3 cực tăng trưởng là thành phố Thanh Hoá, thị xã Bỉm Sơn và thị trấn Lam Sơn. Phát triển đột phá và bền vững vùng ven biển và hải đảo với 2 cực tăng trưởng là thị xã Nghi Sơn và thành phố Sầm Sơn” [2].

Vùng liên huyện: Sự hình thành các vùng kinh tế liên huyện sẽ là cơ sở lập các quy hoạch, bố trí hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, hạ tầng xã hội hiệu quả hơn, bảo đảm tính thống nhất chung toàn tỉnh trong việc phát triển đồng bộ kinh tế - xã hội.

Vùng liên huyện trung tâm (vùng 1), gồm: TP.Thanh Hóa, TP.Sầm Sơn, Quảng Xương, Hoằng Hóa và Đông Sơn. Chức năng của vùng là phát triển đô thị, công nghiệp

công nghệ cao, nông nghiệp (gạo chất lượng cao; rau, hoa, cây cảnh) và dịch vụ; là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, y tế của tỉnh.

Vùng 2, gồm: Thọ Xuân, Yên Định, Thiệu Hóa và Triệu Sơn. Chức năng của vùng là phát triển công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lương thực), dịch vụ hàng không và du lịch văn hóa lịch sử.

Vùng 3, gồm: Thị xã Bim Sơn, Nga Sơn, Hậu Lộc, Hà Trung, Thạch Thành và Vĩnh Lộc. Chức năng của vùng là phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp dệt nhuộm, hóa dược phẩm, du lịch văn hóa và nông nghiệp (cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lương thực, chăn nuôi gia súc, gia cầm).

Vùng 4, gồm: Thị xã Nghi Sơn, Nông Cống, Như Thanh và Như Xuân. Chức năng của vùng là phát triển công nghiệp lọc hóa dầu, công nghiệp hóa chất, công nghiệp nặng, công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ cảng biển, du lịch biển, du lịch sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và lâm nghiệp.

Vùng 5, gồm: Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Lang Chánh và Thường Xuân. Chức năng của vùng là phát triển nông nghiệp công nghệ cao (chăn nuôi quy mô lớn, cây công nghiệp, cây ăn quả), lâm nghiệp, công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

Vùng 6, gồm: Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát và Bá Thước. Chức năng của vùng là phát triển lâm nghiệp, cây dược liệu, vùng bảo tồn thiên nhiên gắn với phát triển du lịch sinh thái, phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và công nghiệp chế biến lâm sản.

Vùng kinh tế - hành chính cấp huyện: có 27 vùng. Mỗi huyện, thị xã, thành phố là một vùng kinh tế - hành chính với những thế mạnh kinh tế riêng biệt [9]. Qua chỉ số thu nhập tính theo đầu người (Bảng 1) trong giai đoạn 2007 - 2019 có thể rút ra một số nhận xét sau:

Sự chênh lệch giữa các vùng huyện khá lớn và ngày càng gia tăng. Năm 2007 thu nhập bình quân đầu người của vùng huyện cao nhất (Thị xã Bim Sơn 15 triệu đồng) và huyện thấp nhất (Mường Lát 3,0 triệu đồng) là 5 lần. Thì đến năm 2019, sự chênh lệch này là 5,59 lần (TP.Thanh Hóa 95 triệu đồng và Mường Lát 17 triệu đồng).

Tốc độ tăng chỉ số thu nhập bình quân đầu người không đều theo vùng huyện. Các vùng huyện có tốc độ tăng nhanh (8,0 lần trở lên) là Tĩnh Gia (10 lần), Nga Sơn, (8,8 lần), Đông Sơn (8,1 lần), Cẩm Thủy (8,0 lần). Đây cũng là những vùng huyện được đầu tư phát triển mạnh nhất. Các vùng huyện có tốc độ tăng chậm (dưới 6,0 lần) là Thị xã Bim Sơn (5,0 lần), Thọ Xuân, Hà Trung, Nông Cống, Thạch Thành, Lang Chánh, Như Xuân và Mường Lát. Đây là những vùng huyện còn khó khăn về cơ sở hạ tầng. Riêng Bim Sơn, do sự chậm chạp trong việc thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Bim Sơn đã được phê duyệt theo Quyết định Số 1471/2005/QĐ - UBND ngày 02-6-2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

Bảng 1. Thu nhập bình quân đầu người năm 2007 và 2019 phân theo huyện, thị xã, thành phố ở Thanh Hoá

ĐVT: Triệu đồng (Giá hiện hành)

TT	Huyện, thị xã, thành phố	2007	2019	Tăng (lần)
1	Thành phố Sầm Sơn	10,3	65	6,3
2	Nga Sơn	5,0	44,1	8,8
3	Hậu Lộc	5,8	43,2	7,4

4	Hoàng Hoá	5,9	43	7,3
5	Quảng Xương	6,2	48	7,7
6	Tĩnh Gia	7,5	75	10
7	Thành phố Thanh Hoá	14,0	95	6,8
8	Thị xã Bỉm Sơn	15,0	75	5,0
9	Thọ Xuân	7,2	41,5	5,7
10	Hà Trung	6,4	34,2	5,3
11	Đông Sơn	6,6	54	8,1
12	Vĩnh Lộc	5,8	41,5	7,1
13	Triệu Sơn	6,3	35,8	5,6
14	Nông Cống	6,4	36,5	5,7
15	Yên Định	6,1	41	6,7
16	Thiệu Hoá	5,4	39,5	7,3
17	Thạch Thành	6,4	36	5,6
18	Cẩm Thủy	4,1	33	8,0
19	Ngọc Lặc	4,8	36	7,5
20	Lang Chánh	4,8	26,5	5,5
21	Như Xuân	5,1	28	5,5
22	Như Thanh	4,2	29	6,9
23	Thường Xuân	3,9	30	7,7
24	Bá Thước	3,8	27,5	7,2
25	Quan Hoá	4,6	27,8	6,0
26	Quan Sơn	3,4	25,0	7,3
27	Mường Lát	3,0	17,0	5,6

Ghi chú: Thu nhập bình quân đầu người năm 2007 dẫn từ [9]. Thu nhập bình quân đầu người năm 2019 tổng hợp từ 27 báo cáo Tổng kết thực hiện kế hoạch KT-XH-AN-QP năm 2019 và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2020 của 27 HDND các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Thanh Hóa

Tiểu vùng kinh tế - xã hội thuộc huyện: Trừ một số huyện miền núi cao và các thị xã, thành phố, sự phân hoá kinh tế - xã hội chưa lớn, toàn tỉnh có 79 vùng kinh tế trong nội bộ huyện. Trong đó vùng ven biển có 16 tiểu vùng, vùng đồng bằng có 33 tiểu vùng và miền núi có 30 tiểu vùng.

2.4. Các lãnh thổ kinh tế đặc thù

Trên lãnh thổ Thanh Hoá đã xuất hiện các lãnh thổ kinh tế đặc thù. Chúng bao gồm khu kinh tế, trung tâm kinh tế và hành lang kinh tế.

2.4.1. Khu kinh tế

Thanh Hóa có Khu kinh tế tổng hợp Nghi Sơn với diện tích tự nhiên 18.611,8 ha, chiếm 1,67% diện tích tự nhiên toàn tỉnh được xác định là một khu vực phát triển năng động, một trọng điểm phát triển ở phía nam vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đồng thời là cầu nối giữa vùng Bắc Bộ với Trung Bộ và Nam Bộ, với thị trường Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan, tạo động lực mạnh để thúc đẩy, lôi kéo kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hoá và các tỉnh lân cận phát triển nhanh, thu hẹp khoảng cách phát triển với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và với cả nước. Mục tiêu của khu kinh tế này là: phát triển kinh tế tổng hợp đa

ngành, đa lĩnh vực với trọng tâm là công nghiệp nặng và cơ bản như: công nghiệp lọc - hoá dầu, công nghiệp thép cao cấp, công nghiệp sửa chữa và đóng mới tàu biển, công nghiệp điện, công nghiệp vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến và xuất khẩu... gắn với việc xây dựng và khai thác có hiệu quả cảng biển Nghi Sơn. Chức năng của Khu kinh tế Nghi Sơn: Cảng và kinh tế hàng hải, công nghiệp nặng và công nghiệp cơ bản, dịch vụ tổng hợp (kể cả đào tạo nhân lực chất lượng cao), du lịch và vui chơi giải trí chất lượng cao, đô thị biển hiện đại. Theo Báo Công thương, tính đến 3/2020, Khu kinh tế Nghi Sơn đã thu hút 227 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký đầu tư 129.483 tỷ đồng, 19 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký đầu tư 12.693 triệu USD. Trong đó 100 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh toàn bộ hoặc một phần trở thành đầu tàu kinh tế trong Khu kinh tế. Riêng Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn đạt khoảng 90% công suất, đóng góp cho ngân sách khoảng 12.500 tỷ đồng, từ 2020 trở đi, khi đạt 100% công suất, dự án sẽ nộp ngân sách khoảng từ 25.000 - 29.000 tỷ đồng.

Hiện nay Thanh Hóa đang chỉ đạo đề xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Na Mèo nằm trong Đô thị cửa khẩu Quốc tế Na Mèo với diện tích đất quy hoạch xây dựng đô thị là 120 ha.

2.4.2. Trung tâm kinh tế

Trên lãnh thổ Thanh Hóa đã và đang hình thành 4 trung tâm kinh tế sau đây:

Trung tâm động lực TP.Thanh Hóa - TP.Sầm Sơn: Phát triển dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực, chú trọng các ngành dịch vụ chất lượng cao, du lịch biển, du lịch văn hóa; phát triển công nghiệp sạch, công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Trung tâm động lực phía Nam (Khu Kinh tế Nghi Sơn): Phát triển đa ngành, đa lĩnh vực, trọng tâm là công nghiệp nặng và công nghiệp cơ bản, công nghiệp chế biến chế tạo gắn với khai thác hiệu quả Cảng biển Nghi Sơn.

Trung tâm động lực phía Bắc (Thạch Thành - Bỉm Sơn): Phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, chế biến chế tạo; chế biến nông lâm sản, dược phẩm, da giày, dịch vụ, du lịch.

Trung tâm động lực phía Tây (Lam Sơn - Sao Vàng): Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghiệp hàng không, điện tử viễn thông, công nghiệp công nghệ cao; du lịch di sản.

2.4.3. Hành lang kinh tế

Thanh Hóa có 7 hành lang kinh tế:

Hành lang kinh tế ven biển, kết nối Thanh Hóa với các tỉnh phía Bắc và tỉnh Nghệ An, thông qua tuyến đường bộ ven biển, định hướng phát triển kinh tế biển, với trọng tâm là du lịch, dịch vụ biển, kinh tế hàng hải và nghề cá.

Hành lang kinh tế Bắc Nam, kết nối Thanh Hóa với Thủ đô Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung bộ, thông qua tuyến đường Quốc lộ 1A và đường cao tốc Bắc Nam, định hướng phát triển công nghiệp, đô thị và dịch vụ.

Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh, kết nối Thanh Hóa với Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Nghệ An, định hướng phát triển là nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông lâm sản “xa lộ nông nghiệp”.

Hành lang kinh tế Đông Bắc, kết nối Cảng Lạch Sung - Nga Sơn - Bim Sơn - Thạch Thành với các tỉnh phía Bắc thông qua Quốc lộ 217B và Quốc lộ 217, định hướng phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và du lịch văn hóa.

Hành lang kinh tế trung tâm, kết nối TP.Sầm Sơn - TP.Thanh Hóa - huyện Thọ Xuân thông qua Đại lộ Nam sông Mã, Đại lộ Lê Lợi, đường từ TP.Thanh Hóa đi Cảng Hàng không Thọ Xuân, định hướng phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ.

Hành lang kinh tế quốc tế, kết nối Cảng biển Nghi Sơn - Cảng Hàng không Thọ Xuân với các tỉnh vùng Tây Bắc và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, thông qua tuyến đường từ Cảng Hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn, đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 15, Quốc lộ 217 và Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo, định hướng phát triển dịch vụ xuất nhập khẩu, dịch vụ cảng biển, logistics và công nghiệp.

Hành lang kinh tế sông Mã dài 70 km chạy từ Sầm Sơn đến Vĩnh Lộc với định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao và tuyến du lịch trên sông kết nối với Sầm Sơn cụm di tích Hàm Rồng - Núi Đọ - ngã Ba Bông - Thành Nhà Hồ - Vĩnh Lộc.

2.5. Các lãnh thổ kinh tế ngành

2.5.1. Trong ngành công nghiệp

Các khu công nghiệp tập trung: Thanh Hoá có 5 khu công nghiệp tập trung là Lễ Môn, Đình Hương - Tây bắc ga, Bim Sơn, Lam Sơn và Vân Du - Thạch Thành.

Các cụm công nghiệp được chú ý phát triển: Toàn tỉnh có 57 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1646,79 ha. Trong đó, Đồng bằng có 27 cụm, diện tích 749,59 ha; Miền núi có 17 cụm, diện tích 522,20 ha; Ven biển có 13 cụm công nghiệp, diện tích 375,00 ha. Một số huyện có nhiều cụm công nghiệp như Triệu Sơn có 4 cụm công nghiệp và 1 làng nghề; Nông Cống có 7 cụm công nghiệp; Tĩnh Gia có 4 cụm công nghiệp và 6 làng nghề; Như Xuân có 4 cụm công nghiệp và 1 làng nghề...

2.5.2. Trong ngành nông nghiệp

Thanh Hóa có các hình thức vùng nông nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp đô thị.

Vùng ven biển: Cơ cấu trồng trọt của vùng là đa canh đang chuyển biến theo hướng tăng vai trò của các cây công nghiệp ngắn ngày, như cói (chiếm 67% diện tích cói của Thanh Hóa), lạc (chiếm 60% diện tích và 70% sản lượng lạc cả tỉnh), đậu tương, vùng thay cho các loại cây lương thực có năng suất, hiệu quả thấp (khoai lang...). Bò là vật nuôi chủ lực, số lượng bò nuôi trong vùng bằng gần 30% tổng đàn bò của Thanh Hoá, trong đó riêng huyện Tĩnh Gia chiếm hơn 10%. Đàn lợn của vùng cũng chiếm tới gần 30% tổng đàn lợn của tỉnh. Ngoài ra, các địa phương ven biển còn nuôi nhiều gà, vịt,... [6].

Vùng đồng bằng: Hoạt động nông nghiệp trọng tâm của vùng đồng bằng là sản xuất lúa, ngô. Vùng trọng điểm lúa gồm 8 huyện (Thọ Xuân, Triệu Sơn, Đông Sơn, Thiệu Hoá, Yên Định, Quảng Xương, Nông Cống, Hoằng Hoá) có diện tích lúa hai vụ 140.000 ha, bằng hơn 54% diện tích và tạo ra hơn 60% sản lượng lúa của tỉnh. Đồng bằng còn có ưu thế trong sản xuất các cây công nghiệp, cây thực phẩm. Chăn nuôi trong

vùng phát triển gắn bó với sự phát triển trồng trọt. Số lượng đầu lợn ở đây chiếm 45% của tỉnh... Đàn bò có 70 - 80 ngàn con, chiếm gần 40% đàn bò của Thanh Hoá. Số lượng gia cầm nhờ chăn nuôi kiểu công nghiệp, bán công nghiệp cung cấp hàng hoá cho các đô thị, khu công nghiệp [6].

Vùng trung du: Hướng chuyên môn hoá của vùng là sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp. Các cây chủ lực là mía, lạc... Mía là cây trồng có diện tích lớn nhất và tập trung thành 3 vùng: vùng mía Lam Sơn có gần 17.000 ha, vùng mía Thạch Thành với 10.000 ha vùng mía Nông Cống 5.000 ha. Chè tuy xác định là cây giảm nghèo nhưng thực sự thì khả năng cạnh tranh yếu do chất lượng còn thua kém nhiều nơi khác trong nước. Chăn nuôi tuy có nhiều lợi thế nhưng chưa phát triển tương xứng [6].

Vùng núi phía Tây là vùng có tiềm năng lớn về đất đai. Diện tích tự nhiên chiếm 71,8% diện tích toàn tỉnh, nhưng đất lâm nghiệp chiếm tới 93,6%. Hoạt động nông nghiệp của miền núi vẫn chủ yếu là đảm bảo cho nhu cầu địa phương. Tuy thế bình quân lương thực theo đầu người rất thấp. Thế mạnh là trồng sắn làm nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất tinh bột xuất khẩu. Trâu và lợn là những gia súc chính. Vùng này chiếm trên 70% tổng đàn trâu Thanh Hoá. Để ngành phát triển ổn định, đảm bảo được đời sống người dân thì phát triển bền vững là một nguyên tắc cần tuyệt đối tuân thủ [6].

Khu nông nghiệp công nghệ cao: có Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng, Thọ Xuân, quy mô 200 - 500 ha và Khu nông nghiệp công nghệ cao Nông trường Thống Nhất, Yên Định, quy mô 1.800 ha. Hiện nay đang đầu tư phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao Đông Sơn, quy mô 200 ha; trong đó xây dựng trung tâm dịch vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy mô 15 - 20 ha, có chức năng nghiên cứu, chuyển giao, đào tạo nhân lực, xúc tiến thương mại, hợp tác quốc tế và ương tạo phát triển trang trại, doanh nghiệp [9].

Nông nghiệp đô thị: được hình thành và phát triển trong và xung quanh các đô thị như TP. Thanh Hóa, TP. Sầm Sơn, Thị xã Bỉm Sơn, Thị xã Tĩnh Gia cùng nhiều đô thị hạng IV khác. Nông nghiệp đô thị ở Thanh Hóa đã hình thành 10 hệ thống khác nhau gồm: a) Hệ thống nông nghiệp gia đình; b) Hệ thống nông nghiệp trên đất công (đất của các công trình khác, đất ở hai bên đường giao thông, bờ kênh, bờ sông, dưới đường dây cao thế, đất công trình chưa xây dựng...); c) Hệ thống nông nghiệp tại các khuôn viên của các cơ quan, công sở, trường học, xí nghiệp, nhà thờ, đình, đền, chùa... d) Hệ thống công viên; e) Hệ thống vườn thương mại qui mô nhỏ; f) Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm qui mô nhỏ; g) Hệ thống nuôi thủy sản; h) Hệ thống lâm nghiệp đô thị; i) Xí nghiệp nông nghiệp; k) Hệ thống trang trại đa chức năng [9].

2.5.3. Trong ngành du lịch

Các điểm du lịch chính: Sầm Sơn, TP. Thanh Hoá, Lam Kinh, Vườn quốc gia Bến En, Thành nhà Hồ, Nghi Sơn, Pù Luông, Cửa Đạt, Động Từ Thức, suối cá Cẩm Lương.

Các tuyến du lịch nội tỉnh chính gồm: TP. Thanh Hoá - Sầm Sơn, TP. Thanh Hoá - Quảng Xương - Nông Cống - Bến En, TP. Thanh Hoá - Lam Kinh - Bái Thượng - Cửa Đạt,

TP.Thanh Hoá - Nga Sơn - Động Từ Thức - Thần Phù, TP.Thanh Hoá - Thành nhà Hồ - suối cá Cẩm Lương, TP.Thanh Hoá - Nghi Sơn - Tĩnh Gia, TP.Thanh Hoá - Hải Tiến - Lạch Trường - Hòn Nẹ.

Một số tuyến du lịch liên tỉnh và quốc tế: Thanh Hoá - Ninh Bình - Hà Nam - Hà Tây - Hà Nội - các tỉnh Đông Bắc, Thanh Hoá - Nghệ An - Hà Tĩnh - các tỉnh miền Trung, Thanh Hoá - Nam Trung Bộ - Tây Nguyên - Nam Bộ, Thanh Hoá - Hoà Bình - Sơn La - Lai Châu - Lào Cai - Hà Nội, Thanh Hoá - Thường Xuân - Bát Mọt - sang Lào và các nước trong khu vực, Thanh Hoá - Bá Thước - Na Mèo - Sầm Nưa (Lào) các nước trong khu vực.

2.6. Đề xuất một số giải pháp tổ chức lãnh thổ kinh tế Thanh Hóa hợp lý đến năm 2030

Để tổ chức lãnh thổ kinh tế Thanh Hóa hợp lý đến năm 2030, cần thực hiện các giải pháp sau:

Rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ theo hướng phân bổ hợp lý giữa các vùng, kết nối thuận lợi với các đô thị vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ; kết hợp giữa hiện đại và truyền thống, thân thiện với môi trường, dẫn dắt đổi mới sáng tạo và là động lực tăng trưởng kinh tế.

Phát triển ngành công nghiệp theo hướng kết hợp hài hoà cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển theo chiều sâu. Trọng tâm là phát triển công nghiệp năng lượng và chế biến, chế tạo; phát triển hợp lý các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động để giải quyết việc làm, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế; ưu tiên thu hút một số ngành công nghiệp mới, công nghệ cao để tạo ra các động lực tăng trưởng mới.

Ưu tiên phát triển ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới; ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, thông minh để hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp hàng hoá quy mô lớn, chất lượng cao; hình thành và phát triển các chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ.

Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ; các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, có giá trị gia tăng lớn. Xây dựng trung tâm logistics cấp vùng tại Khu kinh tế Nghi Sơn. Phát triển du lịch 3 loại hình mũi nhọn gồm: Du lịch biển, du lịch sinh thái cộng đồng và du lịch di sản văn hoá, tâm linh.

Phát triển toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm 3 vùng kinh tế - xã hội theo hướng: (1) Phát triển bền vững vùng miền núi, là vùng có vai trò bảo đảm an ninh môi trường sinh thái; an ninh nguồn nước; quốc phòng, an ninh và đại đoàn kết các dân tộc. (2) Phát triển nhanh và bền vững vùng đồng bằng và trung du, là vùng đóng vai trò trung tâm với 3 cực tăng trưởng là thành phố Thanh Hoá, thị xã Bỉm Sơn và thị trấn Lam Sơn. (3) Phát triển đột phá và bền vững vùng ven biển và hải đảo với 2 cực tăng trưởng là thị xã Nghi Sơn và thành phố Sầm Sơn [2].

Phát triển nhanh kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là kết cấu hạ tầng đô thị, hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, kết nối các vùng, miền, các cực tăng trưởng, là cơ sở để tỉnh Thanh Hoá phát huy vai trò là một cực tăng trưởng mới.

Thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế cho phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở đột phá về cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; xây dựng cơ chế, chính sách đầu tư, tài chính và phân cấp quản lý đặc thù, phù hợp để tỉnh Thanh Hoá trở thành một cực tăng trưởng mới.

Phát triển giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; dịch vụ chăm sóc sức khoẻ; tạo nền tảng để trở thành một trong những trung tâm lớn của khu vực và cả nước về giáo dục và đào tạo; y tế chuyên sâu.

Tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ, thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố khác trong cả nước.

3. KẾT LUẬN

Dưới tác động của các yếu tố: vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, bối cảnh quốc tế và trong nước, chính sách phát triển... mà cơ cấu lãnh thổ của nền kinh tế Thanh Hóa rất phức tạp bao gồm các lãnh thổ kinh tế tổng hợp (3 vùng thuộc tỉnh, 6 vùng liên huyện, 27 vùng huyện và 79 tiểu vùng thuộc huyện), các lãnh thổ kinh tế đặc thù (06 hành lang kinh tế, 04 trung tâm kinh tế động lực, 01 khu kinh tế tổng hợp) và các lãnh thổ kinh tế theo ngành. Để tổ chức lãnh thổ kinh tế của tỉnh Thanh Hóa hợp lý hơn cần thực hiện các giải pháp: rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch; phát triển công nghiệp mũi nhọn; phát triển nông nghiệp sinh thái và công nghệ cao, phát triển du lịch và y tế; phát triển mạnh cả 3 vùng kinh tế; tăng cường kết cấu hạ tầng; đẩy mạnh liên kết vùng và liên kết quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Boston Consulting Group (2017), *Báo cáo rà soát, cập nhật, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2040*.
- [2] Bộ Chính trị (2020), *Nghị quyết số 58 NQ/TW ngày 05-8-2020 về Xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
- [3] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Thông tư 02/2020/TT-BKHĐT, ngày 23-3-2020 Quy định phân loại khu vực thể chế áp dụng trong thống kê Việt Nam*.
- [4] Lê Thông, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Minh Tuệ (2004), *Địa lý kinh tế-xã hội Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá (2017), *Niên giám thống kê*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá (2018), *Niên giám thống kê*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- [6] UBND tỉnh Thanh Hoá (2015), *Báo cáo tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*.

- [7] Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định 872/QĐ-TTg, ngày 17-6-2015 Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.*
- [8] Lê Văn Trường (2005), *Địa lý kinh tế - xã hội đại cương*, Nxb. Chính trị Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [9] Lê Văn Trường (2008), *Phân hoá lãnh thổ kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hoá, Kỷ yếu Hội nghị Địa lý toàn quốc lần thứ III*, Hà Nội, trang 806-817.

ECONOMIC TERRITORIAL STRUCTURE OF THANH HOA PROVINCE

Nguyen Duc Phuong, Le Van Truong

ABSTRACT

Under the combined effects of geographical location, natural, economic and social factors, Thanh Hoa province has divided a territorial structure including several integrated economic territories (3 regions in the province, 6 inter-districts, 27 district regions and 79 sub-regions of the district), specific economic territories (06 economic corridors, 04 dynamic economic centers, 01 general economic zone) and economic territories by branches. The authors also propose a number of solutions to organize Thanh Hoa's economic territory more reasonably.

Keywords: *Economic territorial structure, Thanh Hoa province.*

* Ngày nộp bài: 26/5/2020; Ngày gửi phản biện: 6/10/2020; Ngày duyệt đăng: 15/12/2020

ĐẶC ĐIỂM TÀI NGUYÊN ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2010 - 2019

Lê Hà Thanh¹, Vũ Thị Phương¹

TÓM TẮT

Sự phân hóa và đa dạng của các nhân tố hình thành đất đã tạo ra tài nguyên đất tỉnh Thanh Hóa phong phú và đa dạng. Khu vực ven biển tập trung chủ yếu nhóm đất cát, vùng đồng bằng với nhóm đất phù sa, vùng đồi núi thấp với đất đỏ vàng và trên núi cao với đất mùn. Trong các loại đất, đất đỏ vàng và đất phù sa chiếm diện tích lớn nhất. Những loại đất này rất thuận lợi trong phát triển nông nghiệp, đặc biệt thích hợp cho trồng rừng, các cây công nghiệp, lúa, hoa màu và các cây ngắn ngày khác. Trong những năm gần đây, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội có nhiều thay đổi đã làm biến động lớn trong sử dụng đất của tỉnh. Bài viết này nghiên cứu đặc điểm tài nguyên đất và biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2019 ở tỉnh Thanh Hóa, từ đó xác định nguyên nhân và đề xuất định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên đất trong thời gian tới.

Từ khóa: Tài nguyên đất, tỉnh Thanh Hóa, biến động sử dụng đất, đất nông nghiệp.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thanh Hoá là tỉnh cực bắc vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, nằm trong vùng ảnh hưởng của những tác động từ vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, các tỉnh bắc Lào và vùng trọng điểm kinh tế Trung Bộ, ở vị trí cửa ngõ nối liền Bắc Bộ với Trung Bộ. Với đầy đủ 3 miền địa hình (đồng bằng ven biển, trung du và miền núi), Thanh Hóa có sự đa dạng của các loại đất, từ đất cát ven biển đến đất mùn trên núi. Đây là thuận lợi để phát triển và hình thành những vùng trồng trọt với quy mô khác nhau. Khu vực trung du, miền núi thích hợp trồng rừng, trồng cây công nghiệp (mía, cao su, dược liệu); khu vực đồng bằng, ven biển thích hợp trồng lúa, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, đậu tương).

Là một tỉnh đang phát triển, nền kinh tế đa dạng nhiều thành phần và chuyển đổi kinh tế theo hướng: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ thương mại - nông nghiệp. Quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá nền kinh tế theo cơ chế thị trường có ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng đất đai. Công nghiệp phát triển mạnh sẽ kéo theo sự phát triển đô thị, các ngành phụ trợ và gây áp lực đối với đất đai ngày càng lớn. Do vậy, sẽ có sự chuyển đất đai đang sử dụng từ mục đích nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển tiểu thủ công nghiệp, các khu kinh tế, khu đô thị, du lịch và dịch vụ...

Bên cạnh hướng ưu tiên phát triển công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp Thanh Hóa vẫn được chú trọng, trong đó tập trung phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, lúa, hoa màu; đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản đồng thời ổn định diện tích ba loại rừng. Trong tỉnh, sự biến động sử dụng đất không chỉ từ mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp, mà còn có cả sự thay đổi trong chính các đất sản xuất nông nghiệp. Trên từng địa

¹ Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức; Email: lehathanh@hdu.edu.vn

bàn cụ thể sự chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất sẽ không thống nhất, tuy nhiên cần chú ý tới hiệu quả lâu dài của sử dụng đất.

2. NỘI DUNG

2.1. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Cách tiếp cận: Đất đai là tài nguyên quan trọng của mỗi quốc gia, đặc biệt đối với ngành nông nghiệp. Nghiên cứu về đất đai đã được tiến hành rất sớm. Những công trình về đất đai đã ra đời từ đầu thế kỷ XIX ở Đức, Nga, Mỹ,... trên cơ sở nghiên cứu tính chất lí, hóa, sự hình thành và phân bố của đất ở các vùng, lãnh thổ khác nhau. Các hướng nghiên cứu về đất đai khá đa dạng: các nhân tố và quá trình hình thành đất, đặc điểm các loại đất, quy luật phân bố của đất, hiện trạng sử dụng đất, sự thích nghi đất đai đối với cây trồng,...

Bài viết này sử dụng các dữ liệu sơ cấp và thứ cấp để nghiên cứu đặc điểm tài nguyên đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Thanh Hóa, từ đó xác định nguyên nhân và đề xuất định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên đất trong thời gian tới.

Phương pháp nghiên cứu: Bài báo sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu: phương pháp thu thập, xử lý và tổng hợp tài liệu; phương pháp phân tích, so sánh; phương pháp khảo sát thực địa; phương pháp chuyên gia.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Tài nguyên đất tỉnh Thanh Hóa

Thanh Hóa là tỉnh có đầy đủ cả 3 dạng địa hình núi, đồi, đồng bằng và ven biển tạo nên sự đa dạng của các loại đất. Với diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 1.111.465 ha, trong đó nhóm đất nông nghiệp có diện tích hơn 900.000 ha. Theo kết quả phúc tra thổ nhưỡng theo phương pháp của FAO-UNESCO năm 2012, tỉnh Thanh Hoá có 10 nhóm đất chính với 20 đơn vị đất khác nhau và được phân bố như sau [5, 6]:

Nhóm đất cát: Diện tích 15.861,11 ha, chiếm 1,77% diện tích đất nông nghiệp, phân bố tập trung ở các huyện ven biển. Loại đất này phân bố trên các dạng trung địa hình cồn, bãi cát xen giữa các vùng trũng khó thoát nước. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, nghèo chất dinh dưỡng, khả năng giữ nước, giữ phân kém... nên năng suất cây trồng thấp. Do đất có thành phần cơ giới nhẹ nên dễ canh tác, thích hợp cho nhiều loại cây trồng như hoa màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, trồng rừng ven biển... và nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên trong quá trình canh tác cần tăng cường bón phân cho đất, đặc biệt là bón phân hữu cơ vùi sâu và áp dụng các biện pháp cải tạo đất.

Nhóm đất mặn: Diện tích 4.839,45 ha, chiếm 0,54% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở địa hình thấp ven biển, đặc biệt dọc các cửa sông như: Lạch Trường, Lạch Sung, Lạch Bạng,... tập trung nhiều ở huyện Nga Sơn, Hậu Lộc. Đây là loại đất có nguồn gốc phù sa bị nhiễm mặn do nước biển tràn hoặc do nước thủy triều bổ sung liên tục theo quy luật, mạch nước ngầm chứa muối dâng lên theo mao quản của đất. Đặc điểm chung nhất là hàm lượng dinh dưỡng khá, độ pH từ 6,0 - 7,5, đất thường bị ngập nước, thành phần cơ giới từ

thịt trung bình đến thịt nặng. Mặc dù đất có hàm lượng dinh dưỡng khá nhưng đất thường bị ngập nước và tổng số muối tan cao nên chỉ thích hợp với sinh vật ưa mặn: cói, tôm, cua, rau câu và trồng rừng phòng hộ.

Nhóm đất phù sa: Diện tích 163.283,37 ha, chiếm 18,17% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở các vùng đồng bằng, ven biển, nhiều ở các huyện Yên Định, Thiệu Hóa, Triệu Sơn, Nông Cống. Nhóm đất này bao gồm đất phù sa được bồi hàng năm và không được bồi hàng năm và phù sa úng nước vào mùa hè.

Đất phù sa được bồi hàng năm phân bố ở các bãi sông. Tầng đất dày, thường xuyên được bổ sung một lớp phù sa vào mùa nước lũ, thành phần tầng đất không đồng nhất, phụ thuộc vào thời gian và lưu tốc của dòng chảy. Đây là đất rất tốt cả về tính chất vật lý và hóa học. Chúng rất thích hợp trồng lúa và rau màu. Tuy nhiên cần bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, tránh mùa lũ.

Đất phù sa không được bồi hàng năm, nằm ở vùng khá cao gần đê của các con sông lớn. Đặc điểm của đất có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt trung bình, hàm lượng các chất dinh dưỡng khá cả về mùn, đạm, lân, kali, đất toai xốp, ít chua, thích hợp với việc trồng lúa nước và nhiều loại cây màu, cây công nghiệp hằng năm.

Đất phù sa úng nước mùa hè tập trung ở các địa hình thấp trũng, khó thoát nước thuộc các huyện Nga Sơn, Hoằng Hóa và Quảng Xương. Loại đất này trước chỉ trồng được 1 vụ lúa chiêm nhưng do cải tạo đất nhiều nơi đã trồng được 2 vụ lúa. Nơi thấp đang được cải tạo để nuôi tôm, cá từ vụ mùa đến vụ đông.

Nhóm đất glây: Diện tích 3.964,41 ha, chiếm 0,44% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở những nơi có địa hình thấp, trũng, hay tương đối bằng phẳng (Nga Sơn, Hà Trung, Hậu Lộc). Đất có tình trạng yếm khí cao gây khó khăn cho canh tác nông nghiệp nên cần có những biện pháp cải tạo cơ bản. Trước đây đất thường bị ngập nước gần như quanh năm nên chỉ trồng được 1 vụ lúa chiêm, nhưng từ khi được thủy lợi hóa nhiều nơi đất đã được cải tạo, đất có kết cấu tốt, đỡ chua hơn nên trồng 2 vụ lúa, hoặc 2 vụ lúa và 1 vụ màu. Nơi thấp người ta đang cải tạo để nuôi tôm, cá từ vụ mùa đến vụ đông nhưng hiệu quả chưa cao.

Nhóm đất loang lổ: diện tích 113,00 ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp. Đất có tầng loang lổ đặc trưng thể hiện quá trình biến đổi, tích tụ ở tầng B. Loại đất này nằm ở địa hình cao ở đồng bằng. Bản chất là đất phù sa sông nhưng do địa hình cao, khí hậu nóng ẩm mưa theo mùa và chế độ độ canh lúa nước nên tầng mặt bị rửa trôi chất dinh dưỡng vào mùa mưa và hình thành các kết von. Phần diện đất có tầng dưới màu vàng, đỏ loang lổ xen kẽ, nhiều nơi đã có kết von bề mặt. Thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng, độ pH từ chua đến ít chua, nghèo dinh dưỡng. Đây là loại đất được khai thác từ rất lâu và hiện đang trồng 1 vụ lúa, 1 vụ màu hay chuyên màu. Một phần là đất thổ cư và vườn của các hộ gia đình. Cần chú ý đến việc che phủ đất, luân canh cây trồng phù hợp.

Nhóm đất đen đá vôi: Diện tích 5.495,11 ha, chiếm 0,61% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở các vùng núi đá vôi (Nga Sơn, TX.Bim Sơn, TX.Nghi Sơn). Đất bị lầy thụt và bùn, cần cải tạo đưa vào sản xuất nông, lâm nghiệp.

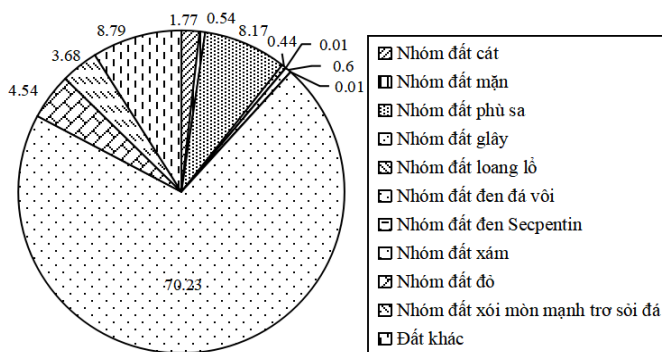
Nhóm đất đen Secpentin: diện tích 133,00 ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp. Đất thường bị glây nông, gây yếm khí cản trở sinh trưởng của cây.

Nhóm đất đỏ vàng phát triển trên các loại đá khác nhau: Diện tích 631.130,56 ha, chiếm 70,23% diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh, phân bố chủ yếu ở vùng trung du miền núi, thuộc các huyện Quan Hoá, Bá Thước, Như Xuân, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Lang Chánh... Đất phát triển trên nhiều loại đá khác nhau như đá phiến sét, đá bazan, đá macma axit, trung tính, đá cát kết,... Đất có tầng dày, có phản ứng chua, có sự tích lũy sắt, nhôm cao, dễ bị rửa trôi, kết cấu bền vững, dễ thoát nước, thích hợp cho phát triển lâm nghiệp và các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả như: cao su, chè, cam, dứa...

Nhóm đất mùn trên núi: Diện tích 40.762,29 ha, chiếm 4,54% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở độ cao trên 700 mét tại các huyện: Quan Hoá, Lang Chánh, Thường Xuân, Như Thanh và Nông Cống. Ở độ cao này thì cường độ của quá trình feralit bị giảm đi. Khi độ cao tăng, thì nhiệt độ giảm và ẩm độ tăng lên đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tích lũy mùn. Phần lớn chúng được phân bố ở độ dốc từ 15 - 25°. Tầng đất dày từ 0,6 - 1,2m, thành phần cơ giới trung bình - nhẹ. Đất có hàm lượng mùn và đạm ở tầng mặt khá, nghèo lân, nhưng kali trao đổi giàu. Do nằm ở địa hình cao, dốc, nên dễ bị xói mòn, Ca^{2+} , Mg^{2+} bị rửa trôi mạnh, đất có phản ứng chua, độ no bazơ thấp (50%), độ chua thủy phân cao. Nhóm đất này có tầng dày, thành phần cơ giới từ nhẹ đến trung bình, chua nên thích hợp trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng. Tuy nhiên, do phân bố ở địa hình cao, chia cắt mạnh và dễ bị rửa trôi nên việc khai thác sử dụng gặp nhiều khó khăn và cần có biện pháp bảo vệ đất.

Nhóm đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá: Diện tích 30.053,41 ha, chiếm 3,68% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở vùng trung du và các dãy núi độc lập ở đồng bằng ven biển như Nông Cống, Thiệu Hoá, Yên Định, Hoàng Hoá, Hà Trung, Hậu Lộc, Tĩnh Gia, Đông Sơn... Đặc điểm của nhóm đất này là có tầng mỏng và bị xói mòn trơ sỏi đá, cần được đầu tư, cải tạo, phủ xanh và đưa vào khai thác.

Đất khác: Diện tích 97.610 ha, chiếm 8,79% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó núi đá vôi là 37.909 ha và ao, hồ, sông suối là 60.701 ha.



Hình 1. Cơ cấu diện tích các nhóm đất ở tỉnh Thanh Hóa

Thanh Hóa có quỹ đất nông nghiệp khá lớn, nhiều loại đất có khả năng canh tác cho năng suất cao là nhóm đất đỏ vàng và đất phù sa. Các nhóm đất này có diện tích lớn và phân bố rộng khắp trong tỉnh là lợi thế rất lớn để Thanh Hóa có thể phát triển ngành nông nghiệp với cơ cấu cây trồng đa dạng. Ở miền đồi núi, rừng phân bố rộng khắp các huyện còn khu vực đồng bằng và ven biển, lúa và hoa màu là cây trồng chính.

Bên cạnh những thuận lợi, diện tích đất xói mòn, đất xám bạc màu, đất ở các vùng trũng thấp và đất trên núi đá vôi có xu hướng gia tăng cũng gây khó khăn cho phát triển nông nghiệp. Những loại đất này cần được cải tạo hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng mới đem lại hiệu quả kinh tế.

2.2.2. *Biến động sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010 - 2019*

Bảng 1. Hiện trạng và biến động sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010 - 2019

ĐVT: (ha)

Mục đích sử dụng	Năm 2010	Năm 2015	Tăng (+), giảm (-) năm 2015 so với năm 2010	Năm 2019	Tăng (+), giảm (-) năm 2019 so với năm 2010
Tổng diện tích tự nhiên	1.113.054	1.111.465	-1.589,00	1.111.465	-1.589,00
1. Đất nông nghiệp	861.548,60	914.282,57	52.733,97	909.768	48.219,40
Đất trồng lúa	146.965,28	145.803,14	-1.162,14	144.077	-2.888,28
Đất trồng cây hàng năm khác	62.352,31	60.546,82	-1.805,49	59.959	-2.393,31
Đất trồng cây lâu năm	38.584,76	43.520,73	4.935,97	43.429	4.844,24
Đất rừng sản xuất	337.868,50	380.371,61	42.503,11	379.412	41.543,50
Đất rừng phòng hộ	180.557,38	185.040,34	4.482,96	183.748	3.190,62
Đất rừng đặc dụng	82.005,33	82.268,78	263,45	82.249	243,67
Đất nuôi trồng thủy sản	11.978,63	13.707,67	1.729,04	13.559	1.580,37
Đất làm muối	325,41	304,65	-20,76	297	-28,41
Đất nông nghiệp khác	938,00	2.718,83	1.780,83	3.038	2.100,00
2. Đất phi nông nghiệp	162.521,33	162.196,42	-324,91	167.195	4.673,67
Đất quốc phòng, an ninh	8.740,54	8.983,83	243,29	9.032	291,46
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6.288,52	9.604,06	3.315,54	10.523	4.234,48
Đất có mục đích công cộng	51.216,20	49.548,23	-1.667,97	53.431	2.214,80
Đất ở tại nông thôn	49.231,60	51.383,88	2.152,28	52.071	2.839,40
Đất ở tại đô thị	2.622,06	3.298,21	676,15	3.462	839,94
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3.872,60	3.959,38	86,78	4.215	342,40

Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	153,63	287,33	133,70	297	143,37
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	5.428,95	5.410,36	-18,59	5.395	-33,95
Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	34.860,42	29.429,28	-5.431,14	28.729	-6.131,42
Đất phi nông nghiệp khác	106,81	52,51	-54,3	40	-66,81
3. Đất chưa sử dụng	88.984,95	34.986,04	-53.998,91	34.502	-54.482,95

Nguồn: Niên giám thống kê Thanh Hóa, năm 2010, 2015, 2019

Trong 3 nhóm đất, nhóm đất nông nghiệp luôn chiếm tỷ lệ cao trên 75% diện tích đất tự nhiên và có sự dao động không đáng kể trong các năm, nhóm đất chưa sử dụng có sự giảm nhanh từ gần 8% xuống còn hơn 3%.

Nhóm đất nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2019 tăng 48.219,4 ha. Các loại đất có diện tích tăng lên là đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác. Các loại đất có diện tích giảm là đất trồng lúa, đất cây hàng năm khác, đất làm muối.

Trong nhóm đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp có diện tích lớn nhất với tỷ lệ gần 60% diện tích đất tự nhiên và có xu hướng tăng lên trong cả 3 loại rừng. Rừng sản xuất có diện tích lớn nhất với các cây trồng chủ yếu là lát, xoan đào, luồng, keo,... đem lại giá trị kinh tế cho người dân vùng cao. Với diện tích đồi núi lớn, rừng phòng hộ có vai trò rất lớn trong bảo vệ môi trường tự nhiên (phòng hộ đầu nguồn ở miền núi và phòng hộ sóng, bão ở ven biển). Rừng đặc dụng tập trung ở các vườn quốc gia (Bến En, Một phần diện tích rừng Cúc Phương), các khu bảo tồn thiên nhiên và một số khu di tích, văn hóa, lịch sử của tỉnh. Cả 2 loại rừng này đều có sự tăng nhẹ về diện tích.

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn, đất trồng cây hàng năm chiếm trên 80% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Đây là lợi thế của tỉnh, góp phần quan trọng trong công tác quy hoạch sử dụng đất để phát triển mạnh trồng trọt, đặc biệt là sản xuất cây lương thực và rau màu các loại ở cả 3 vụ, đảm bảo được an ninh lương thực và dành một phần cho xuất khẩu. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp: Diện tích đất lúa giảm, tăng diện tích đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác.

Nhóm đất phi nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2019 tăng 4.673,67 ha, đặc biệt tăng nhanh đất sản xuất kinh doanh và đất ở; các loại đất khác tăng nhẹ. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu chuyển đổi từ đất lúa, một phần đất hoa màu. Sự biến động này là do chính sách khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ của tỉnh, đặc biệt là sự hình thành Khu kinh tế Nghi Sơn; các khu công nghiệp và hàng loạt các nhà máy, xí nghiệp trong thời gian gần đây. Những thay đổi này phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn hiện nay khi toàn tỉnh đang thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.

Bảng 2. Diện tích các nhóm đất theo mục đích sử dụng phân theo huyện ở tỉnh Thanh Hóa năm 2019 (ha)

Huyện, thị	Tổng diện tích	Đất sản xuất NN	Tỷ lệ (%)	Đất lâm nghiệp	Tỷ lệ (%)	Đất chuyên dùng	Tỷ lệ (%)	Đất ở	Tỷ lệ (%)	Đất khác	Tỷ lệ (%)
Toàn tỉnh	1.111.465	247.465	22.26	645.409	58.07	77.201	6.95	55.533	5.00	85.857	7.72
TP. Thanh Hóa	14.541	5.922	40.73	380	2.61	3.911	26.90	2.482	17.07	1.846	12.70
TP. Sầm Sơn	4.494	1.564	34.80	169	3.76	1.093	24.32	1.000	22.25	668	14.86
TX. Bim Sơn	6.390	1.768	27.67	1.255	19.64	1.761	27.56	505	7.90	1.101	17.23
Thọ Xuân	29.230	16.209	55.45	2.611	8.93	4.299	14.71	3.293	11.27	2.818	9.64
Đông Sơn	8.287	5.066	61.13	60	0.72	1.303	15.72	1.083	13.07	775	9.35
Nông Công	28.511	14.788	51.87	2.731	9.58	4.269	14.97	3.157	11.07	3.566	12.51
Triệu Sơn	29.005	13.656	47.08	4.877	16.81	3.523	12.15	4.951	17.07	1.998	6.89
Quảng Xương	17.422	8.946	51.35	260	1.49	2.879	16.53	3.009	17.27	2.328	13.36
Hà Trung	24.382	9.592	39.34	6.321	25.92	3.127	12.83	1.178	4.83	4.164	17.08
Nga Sơn	15.782	7.424	47.04	461	2.92	1.920	12.17	2.119	13.43	3.858	24.45
Yên Định	22.883	13.036	56.97	732	3.20	3.369	14.72	2.573	11.24	3.173	13.87
Thiệu Hóa	15.992	10.007	62.58	144	0.90	2.217	13.86	1.745	10.91	1.879	11.75
Hoằng Hóa	20.380	10.331	50.69	1.195	5.86	2.823	13.85	1.915	9.40	4.116	20.20
Hậu Lộc	12.371	7.048	56.97	1.448	11.70	2.141	17.31	1.471	11.89	263	2.13
Tĩnh Gia	45.561	12.088	26.53	17.531	38.48	7.644	16.78	3.545	7.78	4.753	10.43
Vĩnh Lộc	15.772	6.978	44.24	3.954	25.07	1.678	10.64	966	6.12	2.196	13.92
Thạch Thành	55.922	17.399	31.11	26.138	46.74	2.991	5.35	3.770	6.74	5.624	10.06
Cẩm Thủy	42.450	13.696	32.26	21.095	49.69	2.631	6.20	2.537	5.98	2.491	5.87
Ngọc Lặc	49.099	14.258	29.04	25.025	50.97	3.151	6.42	3.873	7.89	2.792	5.69
Lạng Chánh	58.563	3.433	5.86	51.042	87.16	795	1.36	957	1.63	2.336	3.99
Như Xuân	72.172	16.040	22.22	46.718	64.73	5.425	7.52	1.132	1.57	2.857	3.96
Như Thanh	58.809	10.219	17.38	37.994	64.61	2.849	4.84	2.178	3.70	5.569	9.47
Thường Xuân	110.717	8.601	7.77	90.796	82.01	5.161	4.66	2.196	1.98	3.963	3.58
Bá Thước	77.757	11.804	15.18	58.228	74.88	1.735	2.23	2.798	3.60	3.192	4.11
Quan Hóa	99.070	2.559	2.58	86.702	87.52	2.081	2.10	545	0.55	7.183	7.25
Quan Sơn	92.662	2.515	2.71	79.884	86.21	833	0.90	359	0.39	9.071	9.79
Mường Lát	81.241	2.220	2.73	75.478	92.91	1.592	1.96	1.196	1.47	755	0.93

Nguồn: Niên giám thống kê Thanh Hóa, năm 2019

Năm 2019, diện tích đất sản xuất nông nghiệp chiếm 22% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Các huyện có diện tích sản xuất nông nghiệp lớn, tập trung ở khu vực đồng bằng và ven biển gồm Hậu Lộc, Thiệu Hóa, Đông Sơn, Thọ Xuân, Yên Định, Quảng Xương, Hoằng Hóa.

Diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh chiếm 58%, tập trung nhiều ở các huyện miền núi: Mường Lát (92%), Quan Hóa (87,5%), Quan Sơn (86%), Lang Chánh (87%), Thường Xuân (82%), Bá Thước (74%). Tỷ lệ rừng thấp chủ yếu ở các huyện đồng bằng như Thiệu Hóa, Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa, Nga Sơn. Có thể thấy, tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh Thanh Hóa ở mức khá cao trong cả nước. Đây là sự nỗ lực rất lớn trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc của tỉnh trong thời gian gần đây.

Diện tích đất chuyên dùng toàn tỉnh chiếm 6,95%, trong đó thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn và thị xã Bim Sơn có tỷ lệ lớn, các huyện đồng bằng tỷ lệ dao động từ 10-15%, còn các huyện miền núi tỷ lệ dao động từ 1-7%. Sự hình thành và phát triển khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp cùng với các đô thị ở đồng bằng, ven biển đã làm cho diện tích đất chuyên dùng tăng nhanh.

Diện tích đất ở toàn tỉnh chiếm 5%, tỷ lệ lớn (>10%) tập trung ở thành phố Sầm Sơn, thành phố Thanh Hóa, Triệu Sơn, Quảng Xương, Nga Sơn và Đông Sơn. Tỷ lệ dân số đô thị và tốc độ đô thị hóa ở đồng bằng và ven biển tỉnh Thanh Hóa đang có xu hướng tăng lên, đặc biệt ở những địa phương tiếp giáp với thành phố Thanh Hóa.

Diện tích đất khác chiếm 7,72% toàn tỉnh, tập trung ở Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Hà Trung, TX. Bim Sơn, TP. Sầm Sơn, Tĩnh Gia. Đây là những địa phương có diện tích đất ngập nước ven biển và núi đá vôi. Diện tích đất ngập nước ven biển có xu hướng tăng lên do sự xâm nhập của nước biển (Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Tĩnh Gia), điều này cũng khiến cho diện tích đất lúa ven biển suy giảm.

2.2.3. Nguyên nhân gây ra biến động sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010 - 2019

Sự biến động trong sử dụng đất của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010 đến 2019 thể hiện rõ sự chuyển dịch đất mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp; từ đất sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả sang các mục đích sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao hơn. Sự biến động này chủ yếu do thực hiện các chủ trương, đường lối phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh [5]:

Diện tích đất rừng tăng ở cả 3 loại rừng cho thấy chủ trương, chính sách khuyến khích bảo vệ và trồng rừng đã có hiệu quả, đây cũng là kế sinh nhai cho phần lớn người dân vùng cao. Các huyện miền núi có diện tích nhóm đất chưa sử dụng khá lớn, việc khai thác nhóm đất này vào trồng rừng cũng đã góp phần tăng diện tích rừng cho tỉnh Thanh Hóa.

Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, trong đó có chương trình phát triển kinh tế trang trại và chương trình xây dựng cánh đồng sản xuất có hiệu quả kinh tế, sử dụng công nghệ cao đã có những tác động nhất định đến biến động diện tích đất trồng cây hàng năm khác. Xu hướng chuyển dần đất trồng cây hàng năm nói chung, đất trồng lúa nói riêng có hiệu quả kinh tế thấp sang nuôi trồng thủy sản, phát triển kinh tế trang trại và mô hình nông nghiệp công nghệ cao (Thọ Xuân, Quảng Xương,...). Đặc biệt diện tích đất đỏ vàng lớn và phân bố rộng khắp là điều kiện thuận lợi phát triển hệ thống

cây công nghiệp, cây ăn quả. Trên cơ sở nghiên cứu các điều kiện tự nhiên và nhu cầu, tỉnh Thanh Hóa cũng đang ưu tiên một trồng một số cây trồng cho hiệu quả như mía, dưa, dược liệu, cây ăn quả. Do đó, diện tích đất trồng cây lâu năm đang có xu hướng tăng lên.

Chương trình phát triển công nghiệp: Việc mở rộng các đô thị (TP. Thanh Hóa, TP Sầm Sơn) và hình thành và phát triển các đô thị địa phương (Đông Sơn, Đông Hải, Triệu Sơn, Hải Tiến, Nghi Sơn,...) cùng với việc hình thành Khu kinh tế Nghi Sơn và 8 Khu công nghiệp (Bim Sơn, Đình Hương - Tây Bắc Ga, Lễ Môn, Hoàng Long, Bãi Trành, Lam Sơn - Sao Vàng, Vân Du, Như Thanh) đã tạo nên sự biến động đất đai theo xu hướng chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp sang đất khu, cụm công nghiệp, đất xây dựng cơ sở hạ tầng, đất ở... Vì vậy, diện tích đất sản xuất kinh doanh của tỉnh đã tăng nhanh. Đây là chủ trương phát triển kinh tế của tỉnh, nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp, tạo thành một cực tăng trưởng của khu vực Bắc Trung Bộ.

Bên cạnh những nguyên nhân trên, do dân số của tỉnh ngày một tăng cao, nhu cầu về đất ở cũng như các loại đất khác rất lớn dẫn đến sự biến động diện tích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị, đất ở nông thôn, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp...

Do tốc độ phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh những năm gần đây có sự thay đổi rõ rệt theo hướng đi lên nên nhu cầu đất cho mọi mặt kinh tế, xã hội tăng theo, chủ yếu là tăng diện tích đất phi nông nghiệp do chuyển từ đất nông nghiệp, trong đó đất giao thông, thủy lợi, đất phục vụ các công trình hạ tầng tăng đáng kể.

Tác động của biến đổi khí hậu diễn ra sớm hơn dự báo, đặc biệt là tác động của xâm nhập mặn trong mấy năm gần đây diễn ra nhanh chóng. Nhiều xã thuộc các huyện ven biển như Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hóa, Sầm Sơn, Quảng Xương, Tĩnh Gia, có diện tích đất lúa bị nhiễm mặn, không trồng lúa được; nông dân buộc phải chuyển đổi từ đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc đất nông nghiệp khác có hiệu quả kinh tế cao để khai thác tiềm năng đất đai.

2.2.4. Định hướng sử dụng tài nguyên đất tỉnh Thanh Hóa

Trên cơ sở đặc điểm về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; hiện trạng quỹ đất, tiềm năng đất đai; quan điểm, định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực; các quy hoạch, chương trình phát triển của các ngành, lĩnh vực và nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh; xem xét mối quan hệ giữa chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 và tầm nhìn 2045 đưa ra định hướng sử dụng đất của tỉnh như sau [1, 3, 4]:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 31 đô thị; trong đó, 1 đô thị loại I (TP. Thanh Hóa), 2 đô thị loại III (TP. Sầm Sơn, TX. Bim Sơn); 28 đô thị loại V, bao gồm 24 thị trấn huyện lỵ và 4 thị trấn chuyên ngành (Vân Du, Lam Sơn, Sao Vàng, Thống Nhất). Năm 2019, tỷ lệ dân số đô thị là 15% và tốc độ đô thị hóa là 4,5%. Phấn đấu đến hết năm 2029, tốc độ đô thị hóa đạt 27% với 1 đô thị loại I (huyện Đông Sơn sáp nhập vào TP. Thanh Hóa), 1 đô thị loại II (huyện Quảng Xương sáp nhập vào TP. Sầm Sơn), 3 đô thị loại III (TP. Bim Sơn, Thọ Xuân, Nghi Sơn), 3 đô thị loại IV (Hải Tiến, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy) và 34 đô thị loại V. Việc phát triển đô

thị cùng với quá trình công nghiệp hóa yêu cầu cần có sự chuyển đổi diện tích đất từ các mục đích khác sang với hướng ưu tiên chuyển từ diện tích đất lúa, hoa màu kém hiệu quả.

Gắn liền với hệ núi cao phía Tây Bắc và hệ núi Trường Sơn phía Nam, bao gồm 11 huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hoá, Bá Thước, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh, Cẩm Thủy, Thạch Thành, có tổng diện tích là 7064,12 km², chiếm 71,84% diện tích toàn tỉnh. Vùng có tiềm năng lớn về đất, đặc điểm địa hình phức tạp, đồi núi cao và thung lũng xen kẽ. Định hướng sử dụng đất ưu tiên phát triển lâm nghiệp kết hợp với trồng cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày kết hợp du lịch sinh thái.

Vùng đồng bằng có diện tích đất tự nhiên đạt 1906,97 km², chiếm 17,11% diện tích toàn tỉnh bao gồm các huyện: Thọ Xuân, Yên Định, Thiệu Hoá, Đông Sơn, Triệu Sơn, Nông Cống, Vĩnh Lộc, Hà Trung, TP. Thanh Hoá và thị xã Bim Sơn. Đặc điểm địa hình vùng này là sự xen kẽ giữa vùng đất bằng với các đồi thấp và núi đá vôi độc lập. Đây là vùng có tiềm năng lớn cho phát triển nông nghiệp (đất đai, địa hình, nguồn nước,...). Trên cơ sở các vùng chuyên canh hiện có (Thọ Xuân, Thạch Thành, Nông Cống, Thiệu Hóa, Yên Định), định hướng sử dụng đất của vùng là tiếp tục duy trì và mở rộng diện tích vùng chuyên canh, trong đó chú trọng đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi. Chú trọng chuyển đổi mô hình trồng trọt chăn nuôi từ phương thức cũ sang phương thức mới nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nhất là xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tạo sản phẩm hàng hóa có giá trị.

Vùng ven biển gồm 06 huyện, thị xã chạy dọc ven bờ biển với chiều dài 102 km từ huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hóa, Sầm Sơn, Quảng Xương đến Tĩnh Gia. Diện tích vùng này là 1.230,67 km², chiếm 11,05% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, địa hình tương đối bằng phẳng. Đây là vùng tập trung phát triển nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi gia cầm, nuôi trồng thủy sản). Ưu tiên định hướng phát triển du lịch, dịch vụ tại các địa phương như Sầm Sơn, Hải Tiến (Hoàng Hoá) và Hải Hoá (Tĩnh Gia)... Đối với các khu vực có đất đai rộng lớn thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản thì ưu tiên phát triển loại hình này, có thể kết hợp với du lịch sinh thái và làng nghề. Các khu vực bờ biển thuận lợi cho xây dựng cảng biển (Nghị Sơn) tập trung phát triển các khu công nghiệp, bến cảng và các hoạt động dịch vụ kinh tế biển.

3. KẾT LUẬN

Thanh Hóa có sự phân hóa khá đa dạng và phong phú của các loại đất. Đặc điểm này có ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành các vùng nông nghiệp, các huyện miền núi với hoạt động trồng rừng là chủ yếu, các huyện đồng bằng, ven biển hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Sự phát triển kinh tế - xã hội trong những năm gần đây, với hướng ưu tiên phát triển du lịch, dịch vụ và công nghiệp ở một số địa phương đã gây ra biến động trong sử dụng đất. Diện tích đất chuyển đổi đã và đang mang lại hiệu quả kinh tế, đảm bảo đời sống. Tuy nhiên, cần có chiến lược lâu dài với quỹ đất vốn có của từng vùng, từng địa phương trên cơ sở phát triển bền vững. Đặc biệt, đối với các huyện miền núi cần ổn định diện tích rừng hiện có, đồng thời nghiên cứu các cây trồng thích hợp đem lại hiệu quả kinh tế cho người dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Chính trị (2020), *Nghị Quyết số 58-NQ/TW về Xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
- [2] Cục thống kê tỉnh Thanh Hóa (2010), *Niên giám thống kê Thanh Hóa*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- [3] Cục thống kê tỉnh Thanh Hóa (2015), *Niên giám thống kê Thanh Hóa*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- [4] Cục thống kê tỉnh Thanh Hóa (2019), *Niên giám thống kê Thanh Hóa*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- [5] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa (2010), *Báo cáo tổng hợp dự án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Thanh Hoá*.
- [6] UBND tỉnh Thanh Hóa (2017), *Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thanh Hóa*.
- [7] UBND tỉnh Thanh Hóa (2019), *Quyết định số 129/QĐ-TTg về việc Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040*.
- [8] UBND tỉnh Thanh Hóa (2019), *Quyết định 1629/QĐ-TTg về việc Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.

CHARACTERISTICS OF SOIL RESOURCES AND LAND USE CHANGE BETWEEN 2010 AND 2019 IN THANH HOA PROVINCE

Le Ha Thanh, Vu Thi Phuong

ABSTRACT

The diversity of factors that form soil creates the abundant soil resources in Thanh Hoa province. Mostly, in the coastal area it is sandy soil, in the plain is silt soil, in the low mountain is ferralsol and in the high mountain is humus soil. Among the above - mentioned soils, ferralsol, and silt soil occupy the largest area. These soil types are very appropriate for agricultural development, especially for afforest, industrial plants, paddy rice, vegetables, and short term trees. In recent years, there have been many changes in activities of social-economic development that dramatically alter the land-use in Thanh Hoa province. This paper studies the characteristics of soil resources and the land-use changes in Thanh Hoa province from 2010 to 2019, thereby brings out the reasons and proposes reasonable orientation in land use in the upcoming.

Keywords: *Soil resource, Thanh Hoa province, land-use change, agricultural land.*

* Ngày nộp bài: 16/10/2020; Ngày gửi phản biện: 26/10/2020; Ngày duyệt đăng: 15/12/2020

* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2019-21 của Trường Đại học Hồng Đức.

CÁC LOẠI HÌNH ĐỊA DANH LỊCH SỬ - VĂN HÓA Ở VÙNG MIỀN NÚI THANH HÓA

Vũ Thị Thắng¹

TÓM TẮT

Loại hình địa danh lịch sử - văn hóa là loại tên gọi các đối tượng di tích lịch sử - văn hóa. Ở mỗi vùng miền, các loại hình địa danh lịch sử - văn hóa có sự khác nhau. Địa danh lịch sử - văn hóa vùng miền núi Thanh Hóa tương đối đa dạng, phản ánh đặc điểm văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, cảnh quan... của các địa phương. Đây chính là nội dung nghiên cứu của bài viết này.

Từ khóa: *Địa danh lịch sử - văn hóa, danh thắng, miền núi Thanh Hóa.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Địa danh thường được hiểu là tên gọi của các đối tượng địa lý tự nhiên và nhân văn tồn tại ở một vị trí nhất định trên trái đất. Những tên gọi này là những “tấm bia lịch sử - văn hoá”, là những “vật hoá thạch” lưu giữ các thông tin về địa phương, nơi mà chúng tồn tại. Những thông tin về địa lý tự nhiên, về cảnh quan môi trường, về văn hoá, lịch sử tộc người... được lưu giữ trong địa danh trở thành mối quan tâm của nhiều ngành khoa học khác nhau. Nhiều công trình khoa học, nhiều từ điển địa danh ra đời đã ghi nhận những giá trị của địa danh mang lại. Ở góc độ ngôn ngữ - văn hoá, địa danh trở thành đối tượng nghiên cứu đầy tiềm năng và đã có những thành công nhất định. Tuy nhiên, với một khối lượng khổng lồ các địa danh tồn tại dày đặc trên lãnh thổ Việt Nam thì việc nghiên cứu địa danh nói chung và địa danh lịch sử - văn hoá nói riêng tại các vùng miền, địa phương cụ thể chưa có dấu hiệu dừng lại. Nghiên cứu các loại hình địa danh lịch sử - văn hoá ở vùng miền núi Thanh Hóa cũng nằm trong dòng chảy chung đó. Đặc biệt, khi quá trình đô thị hoá đã và đang diễn ra sâu sắc đến tận các bản mường xa xôi thì việc nghiên cứu địa danh lịch sử - văn hoá để lưu giữ và phát huy các giá trị truyền thống của tộc người là việc làm cần thiết và ý nghĩa.

Vùng miền núi phía tây của tỉnh Thanh Hóa có 11 huyện, bao gồm: Thạch Thành, Cẩm Thủy, Bá Thước, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát, Ngọc Lặc, Lang Chánh, Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh. Đây là địa bàn cư trú chủ yếu của đồng bào các dân tộc thiểu số như: Thái, Mường, Thổ, Dao, Mông ở Thanh Hóa. Viết về vùng miền núi Thanh Hóa, sách “Đại Nam nhất thống chí” chép: “*Miền rừng núi thường có gió tây, khí sắc âm u, cho nên chưa đến tiết tiểu hàn, đại hàn mà ở rừng đã rét trước (...). Các phủ huyện thượng du (...) là dân Thổ, phong tục khác với người Kinh.*” [5; tr.242-243]. Hầu hết, các tài liệu nghiên cứu về Thanh Hóa trước kia chỉ tập trung ở đồng bằng ven biển, nơi có bề dày về văn hoá, lịch sử và là trung tâm của xứ Thanh trong lịch sử. Gần đây, khi chính sách dành cho đồng bào các dân tộc thiểu số được chú trọng, các nghiên cứu về các địa phương này mới có những thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, về mặt khoa học vẫn còn nhiều khoảng trống chưa được lấp đầy, trong đó có địa danh lịch sử - văn hóa.

¹ Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức; Email: vuthithang@hdu.edu.vn

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm địa danh lịch sử - văn hóa, loại hình địa danh lịch sử - văn hóa

2.1.1. Địa danh lịch sử - văn hóa

Địa danh lịch sử - văn hóa là tên gọi các di tích lịch sử - văn hóa tồn tại ở một địa phương nào đó. Luật Di sản văn hóa 28/2001/QH10 cũng quy định: “*Di tích lịch sử - văn hoá là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học*”. Theo đó, “*Di tích lịch sử - văn hóa phải có một trong các tiêu chí sau đây*:

a) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử, văn hóa tiêu biểu của quốc gia hoặc của địa phương;

b) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc của địa phương trong các thời kỳ lịch sử;

c) Địa điểm khảo cổ có giá trị tiêu biểu;

d) Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn phát triển kiến trúc, nghệ thuật.” [4]

Các di tích lịch sử, văn hóa tồn tại ở một địa điểm nào đó và thường có một cái tên để xác định, đánh dấu, phân biệt với những đối tượng cùng loại. Lần theo những tên gọi này, cả một thế giới đầy huyền bí và thú vị trong quá khứ được mở ra theo những sự kiện, những giai thoại, huyền thoại về các nhân vật lịch sử, các danh nhân văn hoá,...

2.1.2. Loại hình địa danh lịch sử - văn hóa

Loại hình là “*tập hợp những sự vật, hiện tượng có cùng chung những đặc trưng cơ bản nào đó*” [10; tr.574]. Di tích và danh thắng là những đối tượng cá thể hoặc quần thể tồn tại ở những địa điểm cụ thể, riêng biệt. Tuy nhiên, để nghiên cứu và quản lý, các di tích và danh thắng có thể được xếp thành từng loại, từng nhóm theo những tiêu chí nhất định. Tập hợp các đối tượng có cùng những đặc trưng cơ bản sẽ tạo nên loại hình của địa danh. Vậy *loại hình địa danh lịch sử - văn hóa* là tên chung dùng để chỉ tập hợp các di tích lịch sử - văn hóa gắn với lịch sử và văn hóa của một địa phương, một dân tộc.

Căn cứ vào tiêu chí về di tích lịch sử, văn hóa có thể chia địa danh lịch sử - văn hóa thành 2 nhóm: địa danh lịch sử và địa danh văn hóa. Trong mỗi nhóm, dựa vào đặc điểm, tính chất đối tượng có thể chia thành các loại hình địa danh khác nhau. Di tích lịch sử, di chỉ khảo cổ, di tích lịch sử cách mạng thuộc các loại hình địa danh lịch sử; đình, đền, chùa,... thuộc các loại hình địa danh văn hóa. Tuy nhiên, sự phân loại này chỉ mang tính chất tương đối bởi có nhiều đối tượng đa chức năng, tức là cùng lúc thực hiện nhiều chức năng khác nhau. Có nhiều địa danh vừa có giá trị lịch sử vừa có giá trị văn hóa. Chẳng hạn: Chùa Mật Đa (TP. Thanh Hóa) vừa là địa danh văn hoá khi chỉ nơi thực hiện các nghi lễ trong tín ngưỡng thờ Phật, vừa là địa danh di tích lịch sử cách mạng thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Bản Mạ, bản Vịn (Vạn Xuân, Thọ Xuân) vừa là thắng cảnh vừa là nơi bảo lưu

các giá trị văn hóa của tộc người Thái ở Thanh Hóa. Những địa danh mang tên hay thờ các anh hùng dân tộc, những danh nhân văn hóa hay những người có công khai quốc, lập làng như Đền Hùng (Phú Thọ), Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh (Hà Nội), đền thờ Lê Lai (Thanh Hoá) vừa có giá trị về mặt lịch sử, vừa có những giá trị văn hóa.

Theo khảo sát, 11 huyện miền núi phía tây tỉnh Thanh Hóa có 15 loại hình địa danh lịch sử - văn hóa (chưa kể các danh thắng). Căn cứ các tiêu chí chức năng và giá trị văn hóa cơ bản có thể chia các loại hình địa danh ở vùng miền núi Thanh Hóa thành những nhóm sau:

Nhóm	TT	Loại hình	Ví dụ
Địa danh văn hóa	1	Am	Am Thổ công làng Si (Cắm Sơn, Cắm Thủy)
	2	Chùa	Chùa Mèo (Lang Chánh), chùa Sám (Cắm Yên, Cắm Thủy)
	3	Di tích văn hóa	Mái Đá Điều (Bá Thước), Hang Con Moong (Thạch Thành),
	4	Đền /sơn/sán	Đền Lê Trừ (Ngọc Lặc), Sán Cỏ Nghiệu (Nhu Xuân)
	5	Điện	Điện thờ ngựa thân của Tướng quân Lê Thọ (Cắm Thủy)
	6	Đình	Đình Thi (Nghi Xuân), đình làng Muót (Cắm Thủy)
	7	Động	Động Cửa Hà (Cắm Thủy)
	8	Miếu	Miếu Làng Cọc (Nhu Xuân), miếu thờ chúa chòm Trại (Cắm Thủy)
	9	Nghè	Nghè Đình Tường (Thạch Thành), nghè Trúc (Cắm Thủy)
	10	Nhà thờ	Nhà thờ ông La Mướng (Nhu Xuân), nhà thờ Tề Hộ (Thạch Thành)
	11	Nhà thờ Thiên Chúa	Nhà thờ Phong Ý (Cắm Thủy), nhà thờ Vân Lung (Thạch Thành)
	12	Phủ	Phủ Hạ (Cắm Vân, Cắm Thủy)
Địa danh lịch sử	13	Di chỉ khảo cổ	Hang Làng Tráng (Bá Thước), hang Con Moong (Thạch Thành)
	14	Di tích lịch sử	Thung Voi (Lang Chánh), địa điểm Hội thề Lũng Nhai (Thường Xuân)
	15	Di tích lịch sử CM	Bắc Sơn (Ngọc Lặc), Đồng Mươi (Nhu Thanh)

Trong các loại hình địa danh đã khảo sát, bài viết chỉ khảo sát một số loại hình địa danh phổ biến ở miền núi như *chùa, đền, đình, nghè, miếu...* thuộc địa danh văn hóa tín ngưỡng và các di tích lịch sử, di chỉ khảo cổ thuộc địa danh lịch sử.

2.2. Các loại hình địa danh văn hóa ở vùng miền núi Thanh Hóa

Loại hình địa danh văn hóa là loại hình địa danh gắn với các di tích văn hóa vật thể và phi vật thể liên quan đến tôn giáo tín ngưỡng, văn hóa nghệ thuật, phong tục tập quán,... của các địa phương. Vùng miền núi Thanh Hóa có đầy đủ các loại hình địa danh

văn hóa giống như các địa phương khác ở Thanh Hóa và ở Việt Nam: đình, chùa, đền, miếu, nghề, phủ, điện, nhà thờ họ, nhà thờ Thiên Chúa, văn bia, văn chỉ... Đặc điểm địa hình và môi trường cảnh quan đã ảnh hưởng sâu sắc đến số lượng và tỉ lệ của từng loại hình trong tổng thể. Trong đó, số lượng các loại hình địa danh *đền, đình* có tỉ lệ cao nhất. Tuy nhiên, sự phân bố các loại hình này ở các địa phương là khác nhau.

Trước hết là loại hình địa danh *chùa*. Theo “Từ điển tiếng Việt”, chùa là “*Công trình được xây cất lên làm nơi thờ Phật*” [10; tr.181]. Ở các nước phương Đông như Trung Quốc, Ấn Độ, Lào, Việt Nam... chùa thường là nơi thờ Phật. Do sự tiếp biến văn hóa, hiện nay ở Việt Nam, chùa không chỉ thờ Phật mà còn phối thờ cả thần (VD: chùa Thầy và Chùa Láng thờ cả Từ Đạo Hạnh và Lý Thần Tông), thờ tam giáo (Phật - Lão - Khổng), thờ Trúc Lâm Tam tổ và thờ cả Mẫu. Theo thống kê khảo sát, vùng miền núi Thanh Hóa có 34 địa danh *chùa*. Trong đó đa số đã trở thành phế tích, một số chùa lớn được phục dựng và trở thành những điểm du lịch tâm linh hấp dẫn như chùa Mèo (Đỉnh Miêu thiên tự) ở Lang Chánh, chùa Rồng (Long Sơn tự), chùa Chặng (Ngọc Châu tự) ở Cẩm Thủy, chùa Di Lặc (Thiên tự Yên Cát) ở Như Xuân...

Chùa tồn tại nhiều nhất ở Cẩm Thủy. Theo khảo sát của nhóm tác giả “*Địa chí huyện Cẩm Thủy*”, Cẩm Thủy có 19 địa danh chùa [3; tr.929-911], chúng tôi khảo sát là 22 chùa, tính cả hiện tồn và phế tích. Các huyện khác ít hơn. Các huyện không có địa danh chùa là Mường Lát và Quan Sơn. Từ vị trí địa lý của các huyện và tỉ lệ tồn tại các địa danh chùa trên đây cho thấy: sông Mã đóng vai trò quan trọng trong không gian văn hóa xứ Thanh. Tín ngưỡng thờ Phật rất đậm ở miền đồng bằng sông Mã, trượt dần lên vùng núi thấp dọc sông Mã như Cẩm Thủy và nhạt dần ở vùng núi cao.

Đặc biệt, ở miền địa hình này, trước đây các ngôi *chùa* thường được đặt trong các hang, động, giống như các chùa hang khác tồn tại khá nhiều ở Việt Nam: Chùa Thạch Long (Cao Kỳ, Chợ Mới, Bắc Kạn), chùa Bích Động, chùa Bái Đính cổ, chùa Dịch Lộng và chùa Bàn Long ở Ninh Bình, chùa Hang còn gọi là Khổng Thạch tự ở Lý Sơn (Quảng Ngãi)... Có lẽ đây là hình thức sơ khai ban đầu của những ngôi chùa ở vùng miền núi hoặc ở sát chân núi. Ở miền núi Thanh Hóa, các địa danh có yếu tố *hang, động* như: Hang Chùa Làng Mẫm (Cẩm Lương), chùa Hang H4 (Cẩm Giang), động Cửa Hà (Cẩm Phong), động Chùa Mỗng (Cẩm Phong)... đều là những địa danh có vị trí thờ cúng ban đầu là các hang động. Hiện tại, các chùa này đã được xây thành các công trình theo kiến trúc chùa của người Việt. Tuy nhiên vẫn còn một số chùa vẫn được thờ cúng trong hang đá, chùa Rồng ở làng Vàn, xã Cẩm Thạch (Cẩm Thủy) là một địa danh như vậy. Chùa Rồng không chỉ là di tích văn hóa tín ngưỡng mà còn là di tích lịch sử gắn với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Thủ lĩnh Lê Lợi đã chọn địa điểm này làm khu đóng quân, tìm các hang động trên núi Rồng để cất trữ lương thảo, rèn đúc vũ khí và là nơi cho nghĩa quân luyện tập.

Ngoài loại hình địa danh *chùa* để thờ Phật, các loại hình địa danh *đền, nghề, đình, miếu...* có sự giống nhau nhất định trong việc thờ cúng. *Đền* là “*nơi thờ thần thánh hoặc những nhân vật lịch sử được tôn sùng như thần thánh*” [10; tr.310]. Đền phổ biến ở các huyện Cẩm Thủy, Thạch Thành, Ngọc Lặc, Như Xuân, các huyện khác rất ít. *Đình* thờ thành hoàng làng là những người có công đối với địa phương, bản làng, đồng thời là nơi hội họp, bàn việc

của dân làng. Ở vùng miền núi Thanh Hóa, đình có nhiều ở Cẩm Thủy, Thạch Thành, Như Xuân. *Miếu* là một dạng di tích văn hóa trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam có quy mô nhỏ hơn đền. Đối tượng được thờ ở miếu rất đa dạng, thể hiện ở tên gọi của miếu - tên gọi theo đối tượng được thờ thường thêm chỉ và tượng trưng [2]. Miếu tập trung ở các huyện Như Xuân, Cẩm Thủy. *Nghè* là một hình thức của đền miếu, thờ thần thánh. Đây là kiến trúc thường có mối quan hệ chặt chẽ với một di tích trung tâm nào đó. Nghè chỉ có phổ biến ở Cẩm Thủy và Thạch Thành. Việc thờ cúng ở đền, đình, nghè, miếu hiện nay của đồng bào các dân tộc ở vùng miền núi Thanh Hóa khác nhau không nhiều. Chỉ khác nhau cơ bản là quy mô không gian, quy mô thờ cúng và các nhân vật được thờ cúng gắn với địa phương.

Trong văn hóa tín ngưỡng và phong tục tập quán người Việt, vai trò của các loại hình địa danh trên đây là không thể phủ nhận. Các loại hình địa danh này tồn tại phổ biến với số lượng lớn ở hầu khắp các vùng miền Việt Nam. Các vị thần, các nhân vật lịch sử, văn hóa được nhân dân thần thánh hóa và thờ phụng là để tỏ lòng tri ân những người có công. Vì thế sự tồn tại của các loại hình tín ngưỡng này trong đời sống văn hóa người Việt là một biểu hiện của truyền thống biết ơn, “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc. Ở 11 huyện miền núi Thanh Hóa, theo số liệu chúng tôi khảo sát, có 117 đền, 102 đình, 50 nghè, 23 miếu. Trong đó, các địa phương có tỉ lệ cao là Cẩm Thủy, Thạch Thành, Ngọc Lặc, Như Xuân.

Theo tên gọi của các địa danh và kết quả khảo sát, các vị thần/nhân vật được thờ trong các *đình, đền, nghè, miếu* của miền núi xứ Thanh gồm:

Các nhân vật lịch sử: Được thờ phụng trong các ngôi đền ở vùng miền núi Thanh Hóa là các thủ lĩnh, nghĩa sĩ, quân sĩ,... đã tham gia vào các cuộc kháng chiến chống xâm lược, chống bạo loạn, dẹp yên bờ cõi và biên giới đất nước. Những nhân vật này bao gồm:

Các tướng sĩ của nghĩa quân Lam Sơn và triều đại nhà Hậu Lê: Ngoài khu di tích Lam Kinh và các địa danh đền tồn tại ở Lam Sơn (Thọ Xuân), các đền thờ tướng sĩ của nghĩa quân Lam Sơn tồn tại nhiều nhất ở Ngọc Lặc, sau đó là các huyện Lang Chánh, Thường Xuân. Đền Tép thờ Lê Lai, đền Đình Lễ, Đình Liệt, Đình Bò ở Kiên Thọ (Ngọc Lặc), đền thờ Lê Trừ ở Minh Sơn (Ngọc Lặc), đền Chẹ thờ Lê Hắc Y ở Quang Trung (Ngọc Lặc), đền Làng Đám thờ Phạm Cuồng ở Vân Am (Ngọc Lặc), đền thờ Thượng tướng quân Lò Khăm Ban ở Hồi Xuân (Quan Hóa), đền Lãm ở Tân Thành (Thường Xuân) thờ tướng sĩ trong khởi nghĩa Lam Sơn,... Về gia đình của thủ lĩnh Lê Lợi có cả đền thờ Lê Lợi, bố và anh trai Lê Lợi. Đền thờ Lê Khoáng (Kiên Thọ, Ngọc Lặc) thờ bố Lê Lợi, đền Lê Trừ (Minh Sơn, Ngọc Lặc) thờ anh trai Lê Lợi, người có công khai khẩn đất hoang, lo việc hậu phương giúp em đánh giặc, được tôn là Thành hoàng làng [1; tr.107]. Riêng thủ lĩnh Lê Lợi có 2 đền thờ: đền Lê Lợi ở Kiên Thọ (Ngọc Lặc) và đền Lê Lợi ở thôn Năng Cát, Trí Nang (Lang Chánh).

Các vị tướng đời Trần: như Trần Khát Chân ở đền Trần khát Chân (Thành Hưng, Thạch Thành), nghè Phúc Lộc (Thành Hưng, Thạch Thành) thờ Lê Hồng Phúc,...

Những người có công trong việc dẹp loạn giữ gìn biên giới, trấn ải phía Tây Thanh Hóa: Đền thờ Tư Mã Hai Đào ở Sơn Thủy (Quan Sơn) và đền Tư Mã ở Tén Tăn (Mường Lát) thờ tướng quân Tư Mã Hai Đào. Hai Đào (thế kỷ XVIII) là người ở bản Đào, Mường Khô (nay là Điện Quang, Bá Thước), có công dẹp loạn thổ phi từ Lào tràn sang được chúa Trịnh ban tước Hoa Quận công và phong chức Tư Mã trấn ải biên cương [3; tr.293]. Đền

thờ Hà Công Thái ở Điền Trung (Bá Thước) thờ Quận công Hà Công Thái. Hà Công Thái là ông nội của Hà Văn Mao, là một tri châu có uy tín, có công chiêu mộ quân sĩ, xây dựng các đạo quân giúp Nguyễn Ánh.

Các thủ lĩnh và nghĩa sĩ trong phong trào Cần Vương: Trong phong trào chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX, vùng miền núi Thanh Hoá có nhiều anh hùng đã tham gia phong trào này và lập nên nhiều chiến công. Để nhớ ơn những người anh hùng, nhân dân đã lập các đền thờ. Đó là đền thờ Cầm Bá Thước (Xuân Lệ, Thọ Xuân), đền thờ Hà Văn Mao (Cầm Thạch, Cầm Thủy), đền thờ Cầm Bá Hiễn - ông nội Cầm Bá Thước (Vạn Xuân, Thọ Xuân), đền Cửa Đát thờ Cầm Bá Thước (Vạn Xuân, Thọ Xuân), đền thờ Hà Văn Nho (Văn Nho, Bá Thước).

Các anh hùng, liệt sĩ, thanh niên xung phong trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và đế quốc Mỹ: đền Luống Đồng (Hóa Quý, Như Thanh) thờ 2 cô gái thanh niên xung phong. Đền Chín Gian ở Thanh Quân (Như Xuân) ngoài thờ Trời còn thờ các anh hùng liệt sĩ của các xã vùng 6 Thanh của huyện Như Xuân.

Ngoài ra, trong các địa danh lịch sử - văn hóa vùng miền núi Thanh Hóa còn đền thờ Trịnh Ra, một viên quan Khố Sứ có công từ thời Cao Biền, đền thờ Quản Gia Đô Bác (Phúc Do, Cầm Thủy). Một số địa danh có thờ Chàng Cả, Chàng Hai và Chàng Ba như nghề Phe Trên (Giáp Cháy) ở Cầm Vân (Cầm Thủy) chưa rõ danh tính cụ thể...

Các vị thần có công với địa phương, làng bản, địa phương, dân tộc: Thờ Thành hoàng làng: Cũng như miền đồng bằng sông Mã, ở vùng miền núi Thanh Hóa, Thành hoàng làng thường được thờ chủ yếu là ở đình. Các vị thần Thành hoàng làng thường là những người đầu tiên khai ấp lập làng. Đó có thể là các ông tổ của các dòng họ được thờ trong các đình: đình Làng Hồ (Thọ Thanh, Thọ Xuân) thờ Lê Trực Đại vương. Đình Thi (Yên Lễ, Như Xuân) thờ tướng công Lê Phúc Thành, người lập công lớn trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn cũng là người đầu tiên lập ra làng Set (làng Trung Thành), đình Bến Ván (Thượng Ninh, Như Xuân), đình làng Thanh Bình (Thanh Xuân, Như Xuân)... đều thờ những người đã có công lập làng. Có khi là thiên thần như đình Trung làng Mỏ (Thị trấn Cầm Thủy) thờ Thần Long Vương, đình Hạ làng Mỏ (Thị trấn Cầm Thủy) thờ thần Ngũ Lô. Đình làng Vân Đội (Đình Mường Đòn, Thành Mỹ, Thạch Thành) được xây dựng từ thời Hậu Lê là nơi thờ Bạch Mã Linh Lang (tên thật là Vũ Duy Dương) và Thổ nương Công chúa (tức bà Vũ Thị Cao, là em gái của ông Vũ Duy Dương) là hai vị Thành hoàng của Mường Đòn. Đền Ông - Động Bà (Thị trấn Quan Hóa) thờ đôi vợ chồng theo truyền thuyết của người Thái ở vùng này. Các đình Rú Mùn, Giếng Vành, Má Pho của dân tộc Thổ ở Cát Tân (Như Xuân) thờ Bác Cả, Bác Hai và Bác Ba là 3 anh em: anh cả ở núi Bù Mùn, anh hai ở núi Tầm và anh ba ở núi khu bãi Trành (Như Xuân).

Đặc biệt, trong các địa danh miếu, tên các nhân vật được thờ ở vùng này đều rất rõ ràng. Đa số họ là những người đầu tiên đến khai ấp lập làng khi nơi đây còn là một vùng núi hoang sơ, rừng thiêng nước độc. Những người đầu tiên này đã xác định vị trí, phát cây, cắm đất, quy tụ mọi người lập nên những chòm dân cư đầu tiên của vùng đất. Miếu thờ thôn Đồng Phóng (Thanh Xuân, Như Xuân) thờ hai ông Lương Cả Đấm và Lương Cả Thiết. Miếu Ná Le (Thanh Sơn, Như Xuân) thờ ông Vi Văn Út. Miếu Sơn, Làng Cọc (Thanh Lâm, Như Xuân) thờ ông Pù Phấn. Miếu thờ chúa chòm Phầm (Cầm Bình, Cầm

Thủy) thờ ông Phạm Đình Cảnh... Mặc dù hiện tại nhiều miếu đã là phế tích nhưng công ơn của những người đầu tiên khai ấp, lập làng luôn được ghi nhớ trong ký ức của đồng bào nơi đây.

Thờ các nữ thần (thờ Mẫu): Bên cạnh thờ các nhân vật lịch sử, nhiều đình, đền, miếu, nghè ở vùng miền núi phía tây có thờ các nữ thần. Riêng Bạch Y công chúa, nữ thần đã cứu Lê Lợi thoát nạn trong khởi nghĩa Lam Sơn, có 3 đền thờ: đền thờ Bạch Y công chúa ở Thị trấn Thường Xuân và đền thờ Bạch Y công chúa ở Phú Nhuận (Như Thanh), đền Chiềng Vọng ở Cẩm Giang (Cẩm Thủy). Đền Cô Luồng (còn gọi là đền Cô Thị) ở Thị trấn Kim Tân (Thạch Thành) thờ vọng Bà Chúa Liễu, đền Bên Hang (Cẩm Liên, Cẩm Thủy) thờ bà Chúa Hích (vợ của Hồ Quý Ly) [1; tr.29], đền thờ Bà Chúa Trầm ở Phùng Giáo (Ngọc Lặc) thờ một nàng phi của Lê Lợi, người trước đây đã cùng mẹ mình nuôi giấu Lê Lợi trong thời kỳ kháng chiến chống quân Minh [7; tr.179-181]. Đền Nhà Bà làng Âm (Cẩm Châu, Cẩm Thủy), đền Chúa Thượng (Vân Du, Thạch Thành), đền Tự Cường (Thành Minh, Thạch Thành)... thờ Bà Chúa Thượng Ngàn. Đền Thánh Mẫu (Thạch Bình, Thạch Thành) thờ Nàng Nga - nhân vật được lưu truyền gắn với truyện thơ Nàng Nga - Hai Mối của người Mường. Đền Sỏi (Thành Minh, Thạch Thành) thờ Thủy Tinh Công chúa tôn thần và Thượng ngàn Sơn Tinh Công chúa. Đền thờ Bà Vua Thôi (làng Chợ, Cẩm Bình, Cẩm Thủy).

Thờ thủy thần: đền Khu Nang (Thành Minh, Thạch Thành), đền Dọc Dành (Ngọc Trạo, Thạch Thành), đền làng Đa Đụn (Thành Trục, Thạch Thành) thờ Thủy Tinh Ngọc Hoa Công Chúa.

Thờ Cao Sơn: Đền Phó Sỏi (Thành Minh, Thạch Thành), đền thờ Cao Sơn (Thạch Hưng, Thạch Thành),...

Thờ các Ông Tào và Lang Mừng cũng phổ biến: Đền thờ Ông Tào Sanh (hay còn gọi tắt là đền Ông Tào) tại làng Don, nay thuộc địa phận thôn Xuân Hợp xã Xuân Bình (Như Thanh), đền Quan Lang (Cát Tân, Như Thanh)...

Thờ hổ: Nghè Đức Ông (Cẩm Vân, Cẩm Thủy) thờ hổ - ông ba mươi.

Thờ thần rắn: Thần rắn gắn với những thần tích về chàng Cụt của người Mường ở dọc hai bên bờ sông Mã. Thần rắn thường được thờ ở đền hoặc đình của các xã ở huyện Cẩm Thủy: Đền Ngọc (Cẩm Lương), đình Làng Vinh, đình Làng Xanh (Cẩm Bình, Cẩm Thủy). Nhóm tác giả “Đình làng xứ Thanh” cho rằng rắn ở đây chính là “con của thủy cung, được lệnh lên giúp vua chống giặc”, theo đó, thờ rắn là thờ thủy thần [8; tr.59].

Thờ thần núi, thần rừng: đình Trung làng Cót (Cẩm Sơn, Cẩm Thủy) thờ thần rừng. Nghè Quan Làng Óm (Cẩm Yên, Cẩm Thủy) thờ thần rừng. Nghè Phe Đông (Cẩm Vân, Cẩm Thủy) thờ thần núi Tân Viên.

Thờ lúa: Đền Sao Vàng (Xuân Bình, Như Xuân) ở làng Đụn, nay thuộc địa phận thôn Mít thờ những hạt lúa vàng (Tư liệu điền dã).

Thờ tổ của các dòng họ: Sơn Mướng (Làng Lự, Thanh Lâm, Như Xuân) thờ ông tổ họ Hồn Vi. Đình Làng Ân (Cẩm Tú, Cẩm Thủy) thờ ông tổ họ Cao...

Thờ Trời (Ngọc Hoàng): Tền Cau Hoong hay đền Chín Gian (Thanh Quân, Như Xuân).

Ở đây có cả những trường hợp chuyển lại giữa các loại hình: từ *chùa* chuyển thành *đền*: Đền Hang Chùa (Cẩm Bình) thờ Phật. Nghè Phủ làng Đòng Trâm (Cẩm Yên, Cẩm

Thủy) thờ Chúa Thượng Ngàn. Nghè Phủ (Cầm Vân, Cầm Thủy) thờ Phạm Thị Ngọc (hay còn gọi là Bà chúa Cua, Bà chúa Che),...

Ngoài các địa danh lịch sử - văn hóa tiếng Việt (Kinh), ở vùng miền núi Thanh Hóa còn có các địa danh gốc tiếng Thái, tiếng Mường và tiếng Thổ. Tuy nhiên, hiện tại các tên gọi này đa số đã bị Việt hóa do tác động áp lực hệ thống của tiếng Việt. Loại hình địa danh tiếng Thái được gọi là sôn/sấn hoặc tên tương đương với các địa danh đền/đền thờ của người Việt: sôn Huôi Pủ (Bãi Trành, Như Xuân), sôn Mường hay đền Làng Lự (Thanh Lâm, Như Xuân)... Các địa danh gốc tiếng Thổ, tiếng Mường thường có ở Như Thanh, Như Xuân: đình Nấc Vành - Má Pho, đình Mùn Thú (Cát Tân, Như Xuân), chùa Cò Chùa (Cát Tân, Như Xuân)... Một số di tích văn hóa ghi dấu các phong tục của đồng bào các dân tộc vùng miền núi. Hàng loạt các quan tài cổ và đồ dùng của người Thái được tìm thấy trong các địa danh ở vùng núi cao: Hang Phi (Hồi Xuân, Quan Hóa), hang Trùng (Na mè, Quan Sơn), hang Hòm (Trung Xuân, Quan Hóa),... Núi Lai Li, Lai Láng huyền thoại là địa danh gắn với sử thi “Đẻ Đất, đẻ Nước” của đồng bào Mường ở xứ Thanh...

2.3. Các loại hình địa danh lịch sử ở vùng miền núi Thanh Hóa

Các loại hình địa danh lịch sử là những loại hình địa danh gắn với từng giai đoạn lịch sử, sự kiện lịch sử, nhân vật lịch sử. Những giai đoạn, sự kiện, nhân vật lịch sử này đã được ghi chép trong sử sách hoặc được nhân dân địa phương lưu truyền trong dân gian tức là được huyền thoại hóa.

Theo tư liệu khảo sát, ở miền núi Thanh Hóa có các nhóm địa danh lịch sử: Di chỉ khảo cổ, di tích lịch sử và di tích lịch sử cách mạng. Trong đó, *di chỉ khảo cổ* là những nơi các nhà khảo cổ đã phát hiện ra các hiện vật gắn với các thời kỳ cổ đại của người Việt: Hang Con Moong (Thành Yên, Thạch Thành), hang Làng Tráng (Lâm Xa, Bá Thước) Mái Đá Điều (Hạ Trung, Bá Thước),...

Di tích lịch sử là các địa danh gắn với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và các sự kiện lịch sử khác: di tích Hang Lòn (Giao An, Lang Chánh) là căn cứ của nghĩa quân Lam Sơn thời kỳ 1418-1423 [1; tr.61]. Di tích Núi Hón Oi (Quang Hiến, Lang Chánh) là nơi xảy ra các trận tập kích của nghĩa quân Lam Sơn trong những năm 1419 - 1423. Hiện nay còn bàn ghế đá tương truyền Lê Lợi đã dùng để ngồi [1; tr.66]. Di tích Thung Voi (Đồng Lương, Lang Chánh) là nơi xảy ra các trận chiến của nghĩa quân Lam Sơn trong những năm 1419 - 1423. Di tích Hang Bàn Bù (Ngọc Khê, Ngọc Lặc) là nơi tập hợp nuôi dưỡng nghĩa quân Lam Sơn. Di tích Thành Eo Gắm (Cầm Châu, Cầm Thủy) là thành đất chống giặc có từ thời Gia Long (1802)...

Di tích lịch sử cách mạng là các địa danh gắn với cuộc kháng chiến, các sự kiện lịch sử của các địa phương từ khi có Đảng lãnh đạo. Từ khi có Đảng, trải qua hai cuộc kháng chiến của dân tộc, vùng miền núi Thanh Hóa là địa bàn đã diễn ra nhiều sự việc, sự kiện lịch sử quan trọng, đánh dấu sự góp mặt của đồng bào các dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa trong sự nghiệp chung của dân tộc. Mỗi sự kiện qua đi còn để lại dấu tích trong các địa danh.

Di tích gắn với thành lập các tổ chức Đảng và các tổ chức Cách mạng: Lèn Ót ATK ở thôn Quảng Hợp (Hóa Quý, Như Xuân) là nơi tổ chức Hội nghị chuẩn bị thành lập Đảng

bộ vào 25 tháng 8 năm 1949. Gò Ái Thôn (Yên Lễ, Như Xuân) nơi đã diễn ra Đại hội Đảng bộ huyện Như Xuân lần thứ nhất ngày 15 tháng 3 năm 1950.

Di tích gắn với kháng chiến chống thực dân Pháp: Hang Chùa, hang Cộng Sản, hang Ngân Hàng (Lộc Thịnh, Ngọc Lặc) là nơi ở của các chiến sĩ cộng sản và là nơi đặt ngân hàng của chính phủ kháng chiến thời chống Pháp. Di tích Hang Chùa (Cầm Châu, Cầm Thủy) trong kháng chiến chống Pháp là xưởng quân giới Lê Hồng Phong [1; tr.27]. Di tích Hang Lò Cao kháng chiến (Hải Vân, Như Thanh) được xây dựng chủ yếu trong các hang, hoạt động từ tháng 6 năm 1950 đến tháng 12 năm 1954, sản xuất được hơn 500 tấn gang, chế tạo ra rất nhiều vũ khí đạn dược để phục vụ kháng chiến.

Di tích gắn với kháng chiến chống đế quốc Mỹ: Di tích lịch sử cách mạng Núi Pha U Hò (Phú Lệ, Quan Hóa) là nơi ngày 14 tháng 5 năm 1967 dân quân xã Phú Lệ lập trận địa trên đỉnh núi Pha Ú Hò, bắn cháy 1 máy bay F105 và bắt sống giặc lái Mỹ. Địa điểm Cầu Phà Lò (Trung Thượng, Quan Hóa) là nơi bị giặc đánh phá ác liệt nhằm cắt đứt huyết mạch giao thông nối đôi bờ sông Lò sang nước bạn Lào. Ngày 10/2/1966, lực lượng dân quân các xã Trung Hạ và Tam Lư đã bắn cháy một máy bay F105 của Mỹ bằng súng bộ binh tại trận địa phòng không bảo vệ cầu Pha Lò [3]...

3. KẾT LUẬN

Dù tồn tại với số lượng và tỉ lệ khác nhau nhưng các loại hình địa danh lịch sử - văn hóa ở vùng miền núi Thanh Hóa đã phần nào phản ánh quá trình lịch sử và những đặc điểm văn hóa cơ bản của các địa phương. Nhiều địa danh là những di tích lịch sử, văn hóa đã được khôi phục cùng với việc phục dựng các lễ hội nhưng cũng có nhiều địa danh chỉ còn là phế tích. Đặc biệt các địa danh là các di tích lịch sử - văn hoá của các dân tộc thiểu số chưa được khôi phục nhiều. Hiện nay, quá trình hiện đại hóa, đô thị hóa đang diễn ra với tốc độ cao, lãnh đạo các địa phương cần có những chủ trương chính sách cụ thể, hợp lý cho việc phục dựng các di tích và lễ hội của đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng miền núi Thanh Hóa để bảo lưu và phát huy những giá trị của các loại hình địa danh di tích lịch sử - văn hóa này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (2001), *Tên làng xã Thanh Hóa*, tập 2, Nxb. Thanh Hóa.
- [2] *Cách phân biệt Chùa, đình, đền, miếu, nghè, điện, phủ, quán, am* (Nguồn <https://phatgiao.org.vn>)
- [3] Địa chí các huyện Bá Thước, Cầm Thủy, Như Xuân, Lang Chánh, Thường Xuân, Quan Hóa, Quan Sơn.
- [4] Quốc hội (2001), *Luật số 28/2001/QH10, Luật di sản văn hóa* (Nguồn <http://vanban.chinhphu.vn>)
- [5] Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), *Đại Nam nhất thống chí*, (Phạm Trọng Điền dịch, Đào Duy Anh hiệu đính), tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế.
- [6] *Khu di tích Lam Kinh, Các di tích vệ tinh 1*, nguồn <http://www.ditichlamkinh.vn>

- [7] Phạm Tấn (2013), *Di tích danh thắng miền tây Thanh Hóa*, Nxb. Thanh Hoá, Thanh Hóa.
- [8] Lê Thị Thảo (2019), *Đình làng xứ Thanh*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- [9] Vũ Thị Thắng (2014), *Đặc trưng ngôn ngữ văn hóa của địa danh Thanh Hóa*, luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
- [10] Viện Ngôn ngữ học (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học.

THE TYPES OF HISTORIC-CULTURAL LANDMARKS IN MOUNTAINOUS REGIONS IN THANH HOA PROVINCE

Vu Thi Thang

ABSTRACT

Historical-cultural place names are the names of historical and cultural sites. Historical and cultural place names are different among regions. Historical - cultural places in Thanh Hoa mountainous regions are relatively diverse. They show the characteristics of culture, history, beliefs, customs, nature, etc. of each region. This is the research content of the article.

Keywords: *Historical-cultural place names, Thanh Hóa mountainous region.*

* Ngày nộp bài: 2/11/2020; Ngày gửi phản biện: 6/11/2020; Ngày duyệt đăng: 15/12/2020

MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI, TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC VỀ DỊCH VỤ TƯ VẤN HỌC TẬP

Lê Thị Thanh Thủy¹

TÓM TẮT

Dưới tác động của nền kinh tế thị trường, khi giáo dục đang dần được xem là một dịch vụ xã hội, sinh viên là khách hàng, người học có quyền lựa chọn nhà cung cấp; thì để tồn tại và phát triển, các nhà trường buộc phải nâng cao chất lượng dịch vụ mới đáp ứng được nhu cầu của người học. Bài viết này khảo sát thực trạng mức độ hài lòng của sinh viên khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức về dịch vụ tư vấn học tập, từ đó đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tư vấn học tập, chất lượng giáo dục dưới góc nhìn của sinh viên.

Từ khóa: Sự hài lòng, dịch vụ giáo dục, tư vấn học tập, Trường Đại học Hồng Đức.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, sự tồn tại và thành công của các trường đại học phụ thuộc vào chất lượng dịch vụ và nỗ lực của các nhà trường trong việc nâng cao sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ giáo dục. Do đó, quan điểm về chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của người học đã được vận dụng trong lĩnh vực giáo dục và đã thu hút sự quan tâm của lãnh đạo các nhà trường. Đối với Trường Đại học Hồng Đức, khó khăn trong công tác tuyển sinh những năm gần đây và việc xây dựng lộ trình tự chủ những năm tới đã và đang đặt nhà trường vào thử thách lớn lao. Trong đó, việc duy trì số lượng sinh viên đang theo học và nâng cao chất lượng giáo dục phải song hành. Yếu tố mức độ hài lòng của sinh viên không phải là yếu tố duy nhất nhưng là một trong những yếu tố quan trọng tác động trực tiếp đến việc ra quyết định tiếp tục theo học của sinh viên và đánh giá của họ về chất lượng giáo dục tại trường, đồng thời cũng là cam kết về chất lượng giáo dục của nhà trường đối với người học. Cùng chung khó khăn với nhà trường, những năm vừa qua khoa Khoa học Xã hội đứng trước nhiều thách thức lớn trong công tác tuyển sinh. Một phần, do đặc thù của khoa chủ yếu là đào tạo khối ngành sư phạm; trong đó do việc dư thừa giáo viên trong những năm gần đây, Bộ GD&ĐT giao chỉ tiêu cho các cơ sở đào tạo sư phạm, đảm bảo đào tạo gắn với nhu cầu sử dụng, vì vậy chỉ tiêu và việc tuyển sinh khối ngành sư phạm giảm mạnh. Số lượng sinh viên các ngành khác thuộc lĩnh vực ngoài sư phạm như Xã hội học (định hướng công tác xã hội), Việt Nam học, Quản lý Tài nguyên - Môi trường có xu hướng giảm do nhu cầu việc làm thực tế tại địa phương. Những khó khăn này đã và đang đặt khoa Khoa học Xã hội đứng trước nhiều thử thách trong công tác tuyển sinh.

Dưới tác động của nền kinh tế thị trường, khi giáo dục đang dần được xem là một “dịch vụ xã hội”, người học là khách hàng, có quyền lựa chọn nhà cung cấp [2]; thì để tồn tại và phát triển, các nhà trường buộc phải nâng cao chất lượng dịch vụ của chính mình mới có thể đáp ứng được nhu cầu của người học [1]. Do vậy, việc đánh giá mức độ hài

¹ Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức; Email: lethithanhthuy@hdu.edu.vn

lòng của sinh viên khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức về dịch vụ Tư vấn học tập là việc làm cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu của người học, nâng cao chất lượng đào tạo, cải thiện môi trường giáo dục, kịp thời điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu của người học hiện tại và trong tương lai.

2. NỘI DUNG

2.1. Dịch vụ giáo dục, tư vấn học tập và sự hài lòng của sinh viên

2.1.1. Dịch vụ giáo dục

Cụm từ “dịch vụ giáo dục, đào tạo” được nhắc đến tại Điều 99: Học phí, chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo trong Luật Giáo dục, số 43/2019/QH14. Trong văn bản Luật Giáo dục, cụm từ “dịch vụ giáo dục, đại học” hay “chi phí dịch vụ giáo dục, đào tạo” được hiểu như chi phí cho các hoạt động giáo dục, đào tạo. Cụm từ “dịch vụ giáo dục” (educational services) được đề cập đến trong các văn bản pháp luật quốc tế dùng để chỉ các hoạt động giáo dục tương đối cụ thể và chính thức do các cơ sở giáo dục tổ chức và người học thụ hưởng nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện. Trong bài viết này, tác giả sử dụng khái niệm dịch vụ giáo dục là các hoạt động giáo dục do cơ sở giáo dục tổ chức, thực hiện và người học sử dụng, thụ hưởng nhằm đạt được mục tiêu giáo dục đã đề ra.

2.1.2. Dịch vụ tư vấn học tập

Tư vấn học tập được quy định trong nội dung Thông tư 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 về *Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy*. Trong nghiên cứu này gọi là dịch vụ Tư vấn học tập. Theo Quy chế công tác sinh viên, dịch vụ này gồm 3 hạng mục [1]. Cụ thể: Tư vấn, hỗ trợ sinh viên xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập; Cung cấp thông tin về chương trình đào tạo; Hướng dẫn sinh viên tiếp cận các nguồn lực (về học thuật, tài chính...).

2.1.3. Sự hài lòng của sinh viên

Sự hài lòng của sinh viên ở đây được hiểu là: *mức độ thỏa mãn của sinh viên khoa Khoa học Xã hội đối với việc đáp ứng những mong muốn, kỳ vọng của họ về dịch vụ tư vấn học tập từ Trường Đại học Hồng Đức.*

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng hệ thống phương pháp nghiên cứu gồm: phương pháp phân tích - tổng hợp (tài liệu, văn bản, công trình có liên quan về mức độ hài lòng của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ giáo dục để có cái nhìn hệ thống về vấn đề nghiên cứu và làm cơ sở so sánh với những số liệu thu thập được trong quá trình điều tra khảo sát sau này). Đồng thời, nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê Xã hội học (thu thập dữ liệu thông qua phiếu trưng cầu ý kiến và xử lý số liệu bằng phần mềm thống kê SPSS 22.0), kết hợp phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm để làm rõ thông tin định lượng.

Số liệu nghiên cứu được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên, với tiêu chí phân tầng là số năm theo học của sinh viên. Cỡ mẫu được chọn là 100 với khách thể nghiên cứu là sinh viên hệ đại học chính quy khoa KHXH, Trường Đại học Hồng Đức.

Bảng 1. Tỷ lệ mẫu được chọn khảo sát

Năm học	Số mẫu (người)	Tỷ lệ (%)
Năm thứ nhất (K22)	25	25
Năm thứ hai (K21)	25	25
Năm thứ ba (K20)	23	23
Năm thứ tư (K19)	27	27
Tổng	100	100

(Nguồn: Kết quả phân tích và xử lý số liệu của tác giả)

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Các đơn vị, cá nhân có trách nhiệm Tư vấn học tập theo quy định

Theo Điều 17, Thông tư 10/2016/TT- BGDĐT quy định: người chịu trách nhiệm chung cho việc tổ chức, quản lý công tác sinh viên nói chung là: Hiệu trưởng, phòng Công tác Học sinh sinh viên, khoa Khoa học Xã hội, Cố vấn học tập và lớp sinh viên. Quy chế không chỉ định rõ đơn vị hay cá nhân nào của cơ sở giáo dục là người chịu trách nhiệm chính đối với hoạt động Tư vấn học tập.

Theo quy định của Trường Đại học Hồng Đức [5, 6] các đơn vị, cá nhân có nhiệm vụ liên quan đến dịch vụ Tư vấn học tập cho sinh viên (thể hiện trong chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị) gồm: phòng Quản lý Đào tạo, phòng Công tác Học sinh Sinh viên, khoa Khoa học Xã hội, Cố vấn học tập, và Ban cán sự lớp.

2.3.2. Nhận thức của sinh viên về các kênh cung cấp dịch vụ Tư vấn học tập

Kết quả khảo sát 100 sinh viên khoa Khoa học Xã hội cho thấy, sinh viên khoa Khoa học Xã hội nhận thức về nhiệm vụ Tư vấn học tập thuộc trách nhiệm chính của các phòng, ban, cá nhân sau: Cố vấn học tập, phòng Quản lý Đào tạo, phòng Công tác Học sinh sinh viên, giảng viên trực tiếp giảng dạy, Ban cán sự lớp. Chiếu theo nội dung quy định trong Thông tư 10 và theo quy định của Trường Đại học Hồng Đức, sinh viên khoa Khoa học Xã hội có nhận thức đúng về các kênh hỗ trợ tư vấn học tập theo quy định.

Cụ thể, đối với hoạt động Tư vấn, hỗ trợ sinh viên xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập: 98% cho rằng đây là trách nhiệm của Cố vấn học tập, 85% sinh viên được hỏi trả lời là trách nhiệm của Cán bộ giảng viên trực tiếp giảng dạy môn học, 55% cho rằng là nhiệm vụ của Ban cán sự lớp, 52% nói là trách nhiệm của phòng Công tác Học sinh sinh viên, chỉ có 27% sinh viên được hỏi cho rằng đây là nhiệm vụ của phòng Quản lý Đào tạo.

Bảng 2. Nhận thức của sinh viên về các kênh hỗ trợ hoạt động Tư vấn học tập

Kênh hỗ trợ	Tần suất Hoạt động hỗ trợ tư vấn học tập (%)		
	Tư vấn, hỗ trợ xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập	Cung cấp thông tin về Chương trình Đào tạo	Hướng dẫn tiếp cận các nguồn lực (học thuật, tài chính...)
Cố vấn học tập	98	71	60
Trợ lý Công tác Học sinh sinh viên khoa	37	61	51
Giáo vụ khoa	31	55	41

Giảng viên	85	57	45
Phòng Quản lý Đào tạo	27	65	30
Phòng Công tác Học sinh sinh viên	52	40	47
Ban cán sự lớp	55	49	40

(Nguồn: Kết quả phân tích và xử lý số liệu của tác giả)

Về hoạt động Cung cấp thông tin về chương trình đào tạo, 71% sinh viên cho rằng trách nhiệm thuộc về Cố vấn học tập, Phòng Quản lý Đào tạo (65%), trợ lý Công tác Học sinh sinh viên (61%), Cán bộ giảng viên (57%). Nhiệm vụ Hướng dẫn sinh viên tiếp cận các nguồn lực (về học thuật, tài chính...) theo ý kiến sinh viên khoa Khoa học Xã hội là trách nhiệm của Cố vấn học tập (60%), trợ lý Công tác Học sinh sinh viên (51%) và phòng Công tác Học sinh sinh viên (47%).

2.3.3. Các kênh thông tin chính sinh viên sử dụng khi cần Tư vấn học tập

Kết quả khảo sát chỉ ra có sự khác biệt giữa nhận thức và thực tế các kênh sinh viên sử dụng hỗ trợ tư vấn học tập. Dù nhận thức đúng về các kênh hỗ trợ, song trên thực tế, sinh viên thường sử dụng kênh hỗ trợ ở cấp khoa, ít sử dụng các kênh hỗ trợ ở cấp trường. Số liệu khảo sát cho thấy, hai kênh thông tin chính mà sinh viên khoa Khoa học Xã hội thường tham khảo khi cần tư vấn học tập là: Cố vấn học tập và Giảng viên. Ngoài các kênh tham khảo chính thức được cung cấp bởi Nhà trường, sinh viên khoa Khoa học Xã hội còn tham khảo các kênh khác trong hoạt động tư vấn học tập như: sinh viên khóa trên, mạng internet, người thân...

Bảng 3. Các kênh thông tin sinh viên sử dụng khi cần hỗ trợ Tư vấn học tập trên thực tế

(Đvt: %)

Kênh hỗ trợ	Tần suất		
	Tư vấn xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập	Cung cấp thông tin về chương trình đào tạo	Hướng dẫn sinh viên tiếp cận nguồn lực (học thuật, tài chính...)
Cố vấn học tập	89	53	56
Giáo vụ khoa	17	49	22
Giảng viên giảng dạy	74	56	52
Phòng Quản lý Đào tạo	23	56	29
Phòng Công tác Học sinh sinh viên	50	36	23
Ban cán sự lớp	47	37	37
Sinh viên khóa trên	48	44	25
Website trường	27	66	32
Mạng internet	50	49	45

(Nguồn: Kết quả phân tích và xử lý số liệu của tác giả)

Cụ thể: về vấn đề Tư vấn, hỗ trợ xây dựng kế hoạch và phương pháp học tập, các kênh sinh viên tham khảo chính là: Cố vấn học tập (89%), giảng viên (74%), phòng Công tác Học sinh sinh viên (50%), mạng internet (50%); Cung cấp thông tin về chương trình đào tạo: website trường (66%), phòng Quản lý - Đào tạo (56%), Giảng viên (56%), Cố vấn

học tập (53%); Hướng dẫn sinh viên tiếp cận nguồn lực (về học thuật, tài chính): Cố vấn học tập (56%), Giảng viên (52%). Mặc dù theo quy định, Ban cán sự lớp cũng có trách nhiệm trong hoạt động Tư vấn học tập và sinh viên cũng nhận thức đúng về vai trò của Ban cán sự lớp, tuy nhiên trên thực tế sinh viên ít khi sử dụng kênh thông tin này.

Phần lớn sinh viên khoa Khoa học Xã hội chỉ sử dụng các kênh hỗ trợ từ phòng Quản lý Đào Tạo khi cần tìm hiểu thông tin liên quan đến chương trình đào tạo của trường (56%). Cụ thể, là đăng kí học phần mới, học phần thi lại, thắc mắc điểm, xét tốt nghiệp... Theo số liệu khảo sát, trung bình có khoảng 36% sinh viên tìm đến sự hỗ trợ từ phòng Công tác Học sinh sinh viên khi cần Tư vấn học tập dù nhiệm vụ hỗ trợ học tập thuộc trách nhiệm của đơn vị. Số liệu trên cho thấy, mặc dù hiểu biết về các kênh thông tin hỗ trợ tư vấn học tập từ trường, song sinh viên vẫn chủ yếu sử dụng các kênh thông tin ở cấp khoa. Điều này là bởi sinh viên thường có tâm lý thoải mái hơn khi hỏi thầy cô ở khoa và ngại giao tiếp với cán bộ, nhân viên phòng, ban.

2.3.4. Hoạt động Cố vấn học tập

Tư vấn học tập là một trong số các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của Cố vấn học tập được quy định cụ thể trong Quyết định số 1671/QĐ-ĐHHD ngày 28 tháng 9 năm 2017 về việc ban hành Quy định về Công tác Cố vấn học tập tại Trường Đại học Hồng Đức.

Bảng 4. Mức độ gặp gỡ của Cố vấn học tập đối với lớp sinh viên

(Đvt: %)

STT	Mức độ gặp gỡ	Tần suất (%)
1	1 lần/ tuần	28
2	1 lần/ tháng	18
3	1 lần/ học kì	9
4	Chỉ khi có vấn đề	45

(Nguồn: Kết quả phân tích và xử lý số liệu của tác giả)

Về tần suất gặp gỡ Cố vấn học tập, mặc dù theo quy định của Trường Đại học Hồng Đức, 1 lần/tháng Cố vấn học tập phải họp lớp và gặp sinh viên để trao đổi về vấn đề liên quan đến học tập. Tuy nhiên trên thực tế, 45% ý kiến sinh viên trả lời chỉ gặp mặt Cố vấn học tập khi có vấn đề cần hỏi, 28% sinh viên trả lời 1 lần/tuần, chỉ 18% sinh viên trả lời đúng theo quy định 1 lần/tháng và 9% có ý kiến 1 lần/học kì. Số liệu này phản ánh hoạt động của một số Cố vấn học tập tại khoa Khoa học Xã hội chưa tuân thủ đúng quy định về lịch định kì làm việc theo quy định của Nhà trường.

Kết quả khảo sát cho thấy: 76% sinh viên được khảo sát nói rằng họ là người chủ động liên hệ Cố vấn học tập, chỉ 24% sinh viên trả lời Cố vấn học tập là người chủ động liên hệ sinh viên. Như vậy, có thể thấy sinh viên là người chủ động liên hệ với Cố vấn học tập nhiều hơn. Về vấn đề này có hai luồng ý kiến: một số sinh viên cho rằng mình nên là người chủ động vì Cố vấn học tập không biết khi nào mình cần giúp đỡ; một số khác cho rằng, nhiều khi có những vấn đề mới sinh viên không biết, nếu Cố vấn học tập phổ biến muộn, khi sinh viên biết thông tin thì quá muộn, ảnh hưởng đến quá trình học tập, vì vậy Cố vấn học tập nên là người chủ động liên hệ.

Về nội dung các buổi sinh hoạt với Cố vấn học tập, tỷ lệ sinh viên trả lời Cố vấn học tập trao đổi, giải đáp khó khăn, vướng mắc của sinh viên là 81%; nắm bắt tình hình chung của lớp (76%); tư vấn tâm lý - xã hội cho sinh viên (50%), cập nhật văn bản quy định mới liên quan đến học tập (45%). Điều này hoàn toàn trùng khớp với nội dung Cố vấn học tập cần trao đổi với lớp theo Quy định 1671/QĐ/ĐHHD. Như vậy, các Cố vấn học tập đã làm đúng trách nhiệm về việc triển khai các nội dung sinh hoạt định kì. Tuy nhiên, nội dung chủ yếu trong các buổi gặp vẫn là cập nhật chung tình hình của lớp và giải đáp khó khăn của sinh viên. Việc tư vấn tâm lý cho sinh viên và cập nhật văn bản, quy định mới còn hạn chế ở một số ngành.

Bảng 5. Đánh giá của sinh viên về hiệu quả hoạt động Cố vấn học tập

Hiệu quả thực hiện	Tần suất (%)
Không hiệu quả	0
Bình thường	17
Hiệu quả	63
Rất hiệu quả	20

(Nguồn: Kết quả phân tích và xử lý số liệu của tác giả)

Theo bảng số liệu, 83% sinh viên khoa Khoa học Xã hội tham gia khảo sát đánh giá công tác Cố vấn học tập rất hiệu quả và hiệu quả, chỉ có 17% ý kiến cho rằng bình thường và không có sinh viên nào nhận xét rằng hoạt động Cố vấn học tập không mang lại hiệu quả. Con số này chứng minh hiệu quả của hoạt động cố vấn học tập và vai trò quan trọng của Cố vấn học tập trong việc giải quyết các vấn đề học tập cho sinh viên tại khoa Khoa học Xã hội.

2.3.5. Nhận xét của sinh viên về thái độ của Cán bộ, Giảng viên Nhà trường

Thái độ của Cán bộ nhân viên, Giảng viên Nhà trường là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến việc sinh viên đánh giá về dịch vụ. Chúng tôi khảo sát ý kiến của người học về thái độ làm việc của Cán bộ nhân viên, Giảng viên Nhà trường khi tiếp nhận và giải đáp những thắc mắc của sinh viên về vấn đề liên quan đến hoạt động tư vấn học tập. Kết quả thu được như sau:

Bảng 6. Nhận xét của sinh viên về Thái độ làm việc của cán bộ nhân viên, Giảng viên

Kênh hỗ trợ	Số dụng (người)	Tần suất thái độ của cán bộ nhân viên, giảng viên (%)			
		1. Thờ ơ, không quan tâm	2. Chưa nhiệt tình	3. Nhiệt tình	4. Rất nhiệt tình
Cán bộ Giảng viên	95	0	1.1	46.3	52.6
Cố vấn học tập	92	1.1	6.5	52.2	40.2
Phòng Công tác Học sinh sinh viên	76	0	17.1	65.8	17.1
Phòng Quản lý Đào tạo	84	4.8	33.3	42.9	19.0

(Nguồn: Kết quả phân tích và xử lý số liệu của tác giả)

Nhìn chung, sinh viên khoa Khoa học Xã hội đánh giá Cán bộ nhân viên, Giảng viên nhiệt tình và rất nhiệt tình khi tiếp nhận và giải quyết các vấn đề về học tập của sinh viên. Mức độ hài lòng về thái độ của Cán bộ nhân viên, Giảng viên lần lượt từ cao xuống thấp như sau: Cán bộ giảng viên (98,9%), Cố vấn học tập (92,4%), phòng Công tác Học sinh sinh viên (82,9%), phòng Quản lý Đào tạo (61,9%). Tỷ lệ sinh viên đánh giá thái độ nhiệt tình và rất nhiệt tình cao nhất dành cho Giảng viên và tỷ lệ đánh giá thấp nhất dành cho phòng Quản lý Đào tạo. Một số lý do chính dẫn đến việc sinh viên đánh giá thái độ của Cán bộ nhân viên, Giảng viên là thờ ơ, không quan tâm và chưa nhiệt tình vì:

Bảng 7. Lý do sinh viên chưa hài lòng về thái độ của Cán bộ nhân viên, Giảng viên

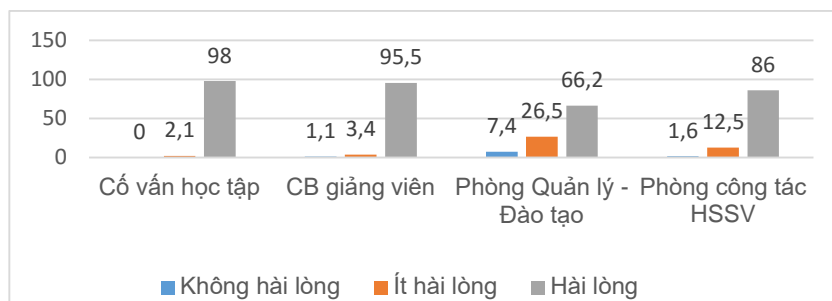
STT	Lý do	Tần suất (%)
1	Nhiều sinh viên đề nghị giải quyết vấn đề cùng một lúc	6
2	Cán bộ nhân viên đi vắng, không có mặt trong giờ hành chính	18
3	Cán bộ nhân viên làm việc riêng (nghe điện thoại, nói chuyện riêng)	18
4	Cán bộ nhân viên yêu cầu SV chờ mà không giải thích rõ lý do	32
5	Khác: Cán bộ có thái độ gắt gỏng, gây khó khăn cho sinh viên	8

(Nguồn: Kết quả phân tích và xử lý số liệu của tác giả)

2.3.6. Mức độ hài lòng chung của sinh viên đối với các kênh hỗ trợ dịch vụ Tư vấn học tập

Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng chung của sinh viên khoa Khoa học Xã hội đối với các kênh hỗ trợ tư vấn học tập chính: Cố vấn học tập, Giảng viên, Phòng Công tác Học sinh sinh viên, phòng Quản lý Đào tạo thể hiện qua biểu đồ dưới đây:

(Đvt: %)



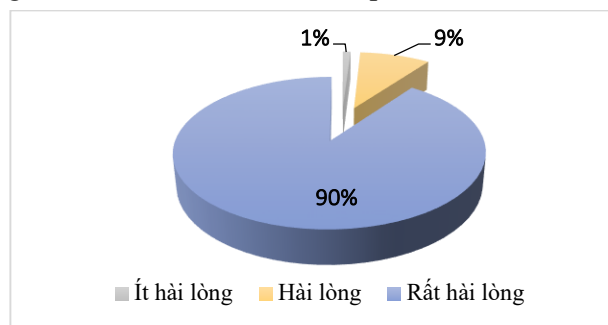
Biểu đồ 1. Mức độ hài lòng của sinh viên đối với các kênh hỗ trợ dịch vụ Tư vấn học tập

(Nguồn: Kết quả phân tích và xử lý số liệu của tác giả)

Từ biểu đồ có thể thấy, tỷ lệ sinh viên hài lòng cao nhất đối với Cố vấn học tập (98%), tiếp đến là Cán bộ giảng viên (95,5%), Phòng Công tác Học sinh sinh viên (86%) và mức hài lòng thấp nhất là đối với phòng Quản lý Đào tạo (66,2%). Một số lý do chính dẫn đến việc sinh viên đánh giá *Không hài lòng* hoặc *Ít hài lòng* với các kênh thông tin hỗ trợ Tư vấn học tập tại trường như sau: có những vấn đề chưa được giải quyết triệt để; giải quyết vấn đề lâu, gây khó dễ, tạo áp lực tâm lý cho sinh viên. Cán bộ nhân viên có thái độ gắt gỏng thờ ơ; thái độ làm việc đôi khi chưa nghiêm túc và để sinh viên chờ đợi không rõ lý do.

2.3.7. Mức độ hài lòng chung về dịch vụ Tư vấn học tập

Kết quả khảo sát cho thấy 100% sinh viên khoa Khoa học Xã hội tham gia khảo sát đều đánh giá hài lòng về dịch vụ. Trong số 100 sinh viên được khảo sát, 1% tỷ lệ sinh viên Ít hài lòng, 90% Hài lòng và 9% đánh giá Rất hài lòng về dịch vụ tư vấn học tập. Điều này chứng tỏ, nhà trường đã đáp ứng tốt các dịch vụ Tư vấn học tập cho sinh viên khoa Khoa học Xã hội.



Biểu đồ 2. Mức độ Hài lòng chung của sinh viên khoa Khoa học Xã hội về dịch vụ Tư vấn học tập tại Trường Đại học Hồng Đức

Theo tác giả Ahmad Jusoh và cộng sự (2004) có sự khác biệt về nhận thức của sinh viên về chất lượng giảng dạy của giảng viên và sự kì vọng của sinh viên tăng lên khi họ đã quen thuộc với hệ thống, có học hơn và trưởng thành hơn. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu sinh viên tại khoa Khoa học Xã hội không chỉ ra mối liên hệ nào có giá trị giữa *yếu tố năm học* với *mức độ hài lòng chung về dịch vụ Tư vấn học tập*. Cụ thể: 100% sinh viên năm thứ 1, thứ 3 và thứ 4 hài lòng và rất hài lòng về dịch vụ hỗ trợ học tập. Chỉ có duy nhất 1 sinh viên (tương đương với 4%) sinh viên năm thứ 2 ít hài lòng về dịch vụ. Như vậy, trong nghiên cứu này, số năm học không ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của sinh viên đối với dịch vụ Hỗ trợ học tập tại trường như trong nghiên cứu của Ahmad Jusoh và cộng sự.

Hai yếu tố có ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người học đối với dịch vụ Tư vấn học tập trong nghiên cứu này là: yếu tố chủ quan (yếu tố học lực) và yếu tố khách quan (yếu tố thái độ của Cán bộ nhân viên, Giảng viên Nhà trường). Về *yếu tố học lực*, điểm tích lũy càng cao thì tỷ lệ sinh viên đánh giá rất hài lòng về dịch vụ càng giảm Tỷ lệ đánh giá rất hài lòng của sinh viên xếp loại TB cao nhất chiếm 15,8%; và tỷ lệ này giảm dần đối với sinh viên xếp loại khá (94%), loại giỏi (4,3%) và loại xuất sắc (0%). Khi phỏng vấn một số sinh viên các lớp Chất lượng cao khối ngành sư phạm, chúng tôi nhận thấy họ có những yêu cầu cao hơn về dịch vụ so với sinh viên các lớp đại trà. Thực tế, sinh viên các lớp chất lượng cao thường có tỷ lệ SV có học lực loại giỏi và xuất sắc cao hơn lớp đại trà. Điều này củng cố nhận định yếu tố học lực có tác động đến mức độ hài lòng của người học. Đối với yếu tố thái độ của Cán bộ nhân viên, giảng viên; nếu thái độ của Cán bộ nhân viên là thờ ơ, không quan tâm thì 100% sinh viên đánh giá không hài lòng và ít hài lòng. Ngược lại, nếu thái độ của Cán bộ nhân viên là Nhiệt tình và rất nhiệt tình thì 85% sinh viên hài lòng, chỉ có 15% ít hài lòng, không có sinh viên nào đánh giá không hài lòng. Như vậy, yếu tố thái độ của Cán bộ nhân viên, Giảng viên có ảnh hưởng nhất định đến mức độ hài lòng của SV đối với dịch vụ trong nghiên cứu này.

2.4. Một số đề xuất nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ Tư vấn học tập

Cố vấn học tập cần nắm bắt tình hình thực tế để mang lại hiệu quả hỗ trợ sinh viên. Cố vấn học tập cần gặp gỡ sinh viên theo quy định 1 tháng/lần và khi sinh viên cần sự hỗ trợ. Cố vấn học tập cũng nên tư vấn cụ thể về chương trình học, điểm tích lũy, và có định hướng ngay từ năm đầu sinh viên theo học để họ có kế hoạch cụ thể cho hoạt động học tập. Cần có sự phối hợp giữa Cố vấn học tập và ban cán sự lớp thường xuyên hơn nữa để nắm bắt thông tin của lớp sinh viên. Cố vấn học tập cũng nên quan tâm, chia sẻ với sinh viên nhiều hơn về các vấn đề tâm lý - xã hội để họ ổn định tâm lý, không bỏ học giữa chừng, đam mê với ngành học và hỗ trợ sinh viên học tập hiệu quả.

Cán bộ nhân viên phòng, ban cần có thái độ hòa nhã và linh động hơn khi giải quyết các vấn đề của sinh viên; giải đáp tận tình, giải quyết các vấn đề nhanh chóng và hiệu quả. Đặc biệt là cán bộ nhân viên Phòng Quản lý Đào tạo.

Cán bộ giảng viên là kênh thông tin chính mà sinh viên thường xuyên tham khảo về các vấn đề học tập. Vì vậy, cán bộ giảng viên cần tìm hiểu hệ thống các văn bản liên quan đến nhiệm vụ của cán bộ giảng viên và Cố vấn học tập, cũng như nắm bắt một cách cơ bản và hệ thống các nhiệm vụ của các cá nhân, đơn vị trong nhà trường để hỗ trợ sinh viên; hay nói khác đi cán bộ giảng viên là kênh trung gian hỗ trợ sinh viên tiếp cận với các phòng ban chuyên trách để giải quyết hiệu quả các vấn đề liên quan đến học tập của sinh viên. Hiện tượng một bộ phận sinh viên phản ánh cán bộ giảng viên ở một số môn học gây khó dễ cho người học cần được chấn chỉnh trong môi trường giáo dục của nhà trường. Trong khi, chúng ta đang hướng đến xu thế tự chủ, điều này sẽ ảnh hưởng đến tương lai hoạt động và uy tín của mỗi cán bộ giảng viên và của nhà trường.

Nâng cấp website trường để truy cập ổn định hơn, hỗ trợ thông tin tư vấn học tập trên website của trường, hỗ trợ sinh viên khi đăng kí các môn học qua mạng để giảm tải cho phòng Quản lý Đào tạo khi sinh viên không thể đăng kí môn học online. Cho sinh viên quyền truy cập wifi ở các khu nhà học để đáp ứng nhu cầu tìm kiếm thông tin học tập. Trong thời đại công nghệ 4.0, mạng internet là một công cụ cơ bản và thiết yếu mà sinh viên cần để phục vụ học tập.

Ngoài ra một số giải pháp khác như: nhà trường cần có thêm hòm thư góp ý, số điện thoại đường dây nóng để cập nhật thường xuyên hơn ý kiến của sinh viên; thành lập nhiều câu lạc bộ học tập trong sinh viên ở cấp khoa và cấp trường; tổ chức thêm những buổi tư vấn về phương pháp học tập ở cấp Khoa và Bộ môn, nội dung của hoạt động tư vấn học tập cần mở rộng, đa dạng và phong phú hơn; nâng cao trách nhiệm và hoạt động của Ban cán sự lớp...

3. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy 100% sinh viên khoa Khoa học Xã hội hài lòng về dịch vụ Tư vấn học tập do Trường Đại học Hồng Đức cung cấp. Trong số 100 sinh viên được khảo sát chỉ có 1% tỷ lệ sinh viên ít hài lòng, 90% hài lòng và 9% đánh giá rất hài lòng. Mặc dù 100% sinh viên tham gia hài lòng về dịch vụ Tư vấn học tập, song mức độ hài lòng đối với các đơn vị, cá nhân cung cấp dịch vụ có khác nhau. Nghiên cứu cũng chỉ ra 2 yếu tố tác động đến mức độ hài lòng của sinh viên về dịch vụ là: yếu tố học lực và yếu tố thái độ của cán bộ nhân viên,

giảng viên. Để nâng cao chất lượng dịch vụ Tư vấn học tập trong tương lai, Nhà trường cần thực hiện các giải pháp nhằm đáp ứng được kì vọng của người học, cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ. Mục đích cuối cùng của việc làm này là góp phần nâng cao địa vị, uy tín, và năng lực cạnh tranh của Nhà trường đối với các cơ sở giáo dục bên ngoài.

Vì đây là nghiên cứu trường hợp, thực hiện khảo sát độc lập dịch vụ Tư vấn học tập, và đối tượng khảo sát giới hạn là sinh viên chính quy khoa Khoa học Xã hội; do đó kết quả khảo sát mức độ hài lòng về một dịch vụ - Tư vấn học tập không phản ánh tổng thể chất lượng giáo dục tại Trường Đại học Hồng Đức và mức độ hài lòng của sinh viên khoa Khoa học Xã hội đối với dịch vụ Tư vấn học tập cũng không mang tính đại diện cho sinh viên hệ chính quy toàn trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Thông tư 10/2016/TT- BGDĐT ngày 05/4/2016 về Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.*
- [2] Lê Quang Hiếu (2014), Vận dụng Marketing dịch vụ nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Hồng Đức, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức*, số 18.
- [3] Phạm Thị Liên (2016), Chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của người học: trường hợp Trường Đại học Kinh tế, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 32 (4).
- [4] Quốc Hội (2012), *Luật Giáo dục Đại học Việt Nam*, số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012.
- [5] Quốc Hội (2019), *Luật Giáo dục*, số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019.
- [6] Trường Đại học Hồng Đức (2017), *Quyết định số 1671/QĐ-ĐHHD về việc ban hành Quy định về Công tác Cố vấn học tập tại trường Đại học Hồng Đức.*
- [7] Trường Đại học Hồng Đức (2019), *Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên trường Đại học Hồng Đức.*
- [8] Ahmad Jusoh, Siti Zaleha Omain, Norazman Abdul Majid, Hishamudin MD Som, Ahmad Sharifuddin Shamsuddin (2004), *Service quality in higher education: management students' perspective.* (Available at: <http://eprints.utm.my/id/eprint/3763/1/AHMADJUSOH71982.pdf>)

THE SATISFACTION LEVELS OF STUDENTS OF FACULTY OF SOCIAL SCIENCES, HONG DUC UNIVERSITY ON ACADEMIC ADVICES SERVICES

Le Thi Thanh Thuy

ABSTRACT

Under the impact of the market economy, education is gradually being seen as social service, students as customers, they are able to make their own decision to choose

suppliers; then, in order to survive and develop, higher education institutions are forced to improve the quality of their educational services to meet the needs of students. The article examines the satisfaction levels of students of Faculty of Social Sciences, Hong Duc University on academic advices services; thereby offer some solutions to improve the quality of academic advice services, educational services from students' perspective.

Keywords: *Satisfaction, educational services, academic advices, Hong Duc university.*

* Ngày nộp bài: 29/6/2020; Ngày gửi phản biện: 2/7/2020; Ngày duyệt đăng: 15/12/2020

* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2018-08 của Trường Đại học Hồng Đức.

PHƯƠNG THỨC HUYỀN THOẠI HÓA TRONG TỔ CHỨC CỐT TRUYỆN CỦA TIỂU THUYẾT NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG

Nguyễn Thị Thủy¹

TÓM TẮT

Cốt truyện là một trong những phương diện cơ bản của tác phẩm văn xuôi. Vì vậy, để làm mới thể loại, các nhà văn thường chọn đột phá ở phương diện này. Phương thức huyền thoại hóa đã tạo nên những điểm khác biệt gì trong cách tổ chức cốt truyện của tiểu thuyết Nguyễn Bình Phương? Bài viết sẽ làm rõ qua ba nội dung: khai thác, vận dụng môtip dân gian; sử dụng yếu tố ngẫu nhiên và kết nối mạch truyện bằng yếu tố huyền ảo.

Từ khóa: Nguyễn Bình Phương, phương thức huyền thoại hóa, cốt truyện.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong dòng chảy của văn học Việt Nam đương đại những năm gần đây, tiểu thuyết thực sự khởi sắc, có những bước chuyển mình mạnh mẽ với những thành tựu mang tính bước ngoặt cả về lí luận thể loại và thực tiễn sáng tác. Thành công của thể loại tiểu thuyết đã mang lại cho văn học Việt Nam đương đại một sức sống mới, kích thích sự sáng tạo của nhà văn trong phản ánh, khám phá và tái hiện hiện thực đời sống và con người, góp phần đưa văn học Việt Nam hòa nhập vào con đường hiện đại hóa của tiến trình văn học thế giới.

Nguyễn Bình Phương được đánh giá là một trong những cây bút có những thể nghiệm độc đáo trong cách tân thể loại tiểu thuyết, tác giả tỏ rõ sự “ưu tiên” trong khai thác và vận dụng yếu tố huyền thoại như phương thức nghệ thuật đặc địa nhất để biểu đạt nội dung tư tưởng. Phương thức này dường như đã trở thành tư duy nghệ thuật của nhà văn, tạo nên bầu khí quyển “huyền ảo” trong hầu khắp các tác phẩm của ông và tạo hiệu quả thẩm mỹ đáng kể. Nguyễn Bình Phương đã chọn phương thức huyền thoại không chỉ để tái hiện thực tiễn đời sống, mà còn muốn dùng nó để tiếp cận với những hiện tượng phức tạp trong thế giới tâm linh, vô thức, tiềm thức, những hiện tượng bí ẩn không dễ lí giải ngay cả với khoa học hiện đại. Sử dụng phương thức huyền thoại, tác phẩm của Nguyễn Bình Phương trở nên huyền kỳ, thậm chí khó đọc, song, hình như chính điều đó lại tạo nên sự khác lạ, kích thích trí tưởng tượng, khơi gợi sự tò mò. Với tác phẩm văn chương nói riêng, tác phẩm nghệ thuật nói chung, đó chính là dấu hiệu của thành công.

Tiểu thuyết của Nguyễn Bình Phương thuộc dạng “khó đọc”, một trong những yếu tố tạo nên sự “khó đọc” ấy chính là phương diện cốt truyện. Có thể nói, phương thức huyền thoại hóa đã góp phần kiến tạo dạng thức cốt truyện khá mới lạ cho các tác phẩm của cây bút này.

2. NỘI DUNG

2.1. Khai thác, vận dụng môtip dân gian

Mượn môtip dân gian để tạo dựng cốt truyện hiện đại không phải chỉ Nguyễn Bình Phương, người đọc đã bắt gặp sự “vay mượn” này trong một số tác phẩm trước đó, như: môtip

¹Trường Trung học phổ thông Lý Thường Kiệt, thành phố Thanh Hóa; Email: nguyenthuy240483@gmail.com

“hóa thân” trong *Thiên sứ* của Phạm Thị Hoài, motif “tiền kiếp - hậu kiếp” trong *Giàn Thiêu* của Võ Thị Hảo, motif “báo mộng” trong *Cõi người rung chuông tận thế* của Hồ Anh Thái...

Nguyễn Bình Phương cũng đã lựa chọn cách thức này để thử thách ngòi bút và đường như “vận may” đã mỉm cười. Đọc Nguyễn Bình Phương, cái cảm giác vừa lạ, vừa quen, vừa mang hơi thở của cuộc sống hiện tại, lại vừa gợi nhắc lại quá khứ với những gì đã thành khuôn mẫu trong sáng tác dân gian, tồn tại trong ý thức cộng đồng. Ở đó, yếu tố huyền thoại và yếu tố hiện thực luôn đan xen, trộn lẫn và có lẽ các motif trong văn học dân gian đã “sống dậy” tham gia vào mạch sự kiện, tạo nên sắc thái huyền ảo, tạo nên không khí thực và hư cho cốt truyện. Tìm hiểu những motif này giúp ta hiểu hơn con đường quay về với cội nguồn văn học dân tộc và bản lĩnh sáng tạo của người nghệ sĩ.

Motif giấc mơ: “Giấc mơ” là motif khá quen thuộc trong văn học dân gian. Sử dụng phương thức “giấc mơ”, tác giả dân gian tạo ra cánh cửa dẫn con người vào thế giới tâm linh, hoặc qua đó, bộc lộ mơ ước, khát khao, mộng tưởng của con người. Trong văn học dân gian luôn xuất hiện những “giấc mơ - báo mộng” mách bảo điều gì đó. Chẳng hạn, chàng Lang Liêu cần cù, chân thực nằm mộng thấy thần chỉ bảo cách làm bánh lễ Tiên vương, chàng nghe theo nên vật phẩm của chàng được vua cha ưng ý và từ đó món bánh Lang Liêu được chọn làm lễ vật tế Trời, Đất (Sự tích *Bánh chưng, bánh dày*). Motif thần linh báo mộng, giúp đỡ này khá phổ biến trong truyền thuyết, cổ tích... Các nhà văn trung đại đã sử dụng khá rộng rãi motif “giấc mơ - báo mộng” này trong các thể loại chí quái, truyện kỳ như một phương thức nghệ thuật giàu tính biểu cảm.

Giấc mơ chính là bản thể của vô thức. Nếu như biểu tượng khác hoạt động độc lập thì biểu tượng giấc mơ là một biểu tượng vô cùng phức tạp, không phải chỉ vì nó gắn với vùng tiềm thức, vô thức con người khó nắm bắt được mà còn là vì để cắt nghĩa, giải thích giấc mơ, người ta phải thông qua các biểu tượng khác - các biểu tượng xuất hiện trong giấc mơ. Như vậy, giấc mơ nói lên sự thật về những bí ẩn trong góc khuất tâm hồn của con người.

Trong sáng tác của Nguyễn Bình Phương, giấc mơ ẩn hiện trong đời sống của hầu khắp các nhân vật. Nhân vật luôn chấp chới giữa hai bờ thực - ảo, vẫy vùng giữa thực và mơ, những ẩn ức được ký thác trong giấc mơ hoặc là mong muốn chạy trốn, thoát khỏi hiện thực cuộc sống đang đè nặng, hoặc để thỏa mãn dục vọng không được đáp ứng, hoặc bộc lộ mơ ước khắc khoải nào đó... Qua giấc mơ tác giả có cơ hội đề cập đến nhiều thứ, thế giới nội tâm, tính cách, tâm hồn nhân vật và đời sống xã hội được ánh xạ qua nội tâm ấy. Mượn lời nhân vật trong tác phẩm, tác giả cho rằng, cái gì đến trong giấc mơ là “thật” nhất, “giữa giấc mơ người ta không chèo lái được mình. Mơ là buông thả phó mặc...”. Như vậy, có thể nói, Nguyễn Bình Phương đã sử dụng motif “giấc mơ” như là cách để tiếp cận và tái hiện thế giới hiện thực xô bồ, phức tạp, đa chiều, hỗn độn, phi hệ thống, phi nguyên tắc, phi trật tự, không thể quy kết, xếp đặt theo ý muốn chủ quan của con người. “Giấc mơ” trở thành thành tố cơ bản tham gia cấu trúc, tổ chức cốt truyện trong tiểu thuyết Nguyễn Bình Phương. Trong *Thoạt kỳ thủy*, tác giả cổ tình thống kê giấc mơ trong phần phụ chú: Tính (7 lần) và Hiền (4 lần), bà Liên, mục điền, Hưng (1 lần). Trong *Người đi vắng* (20 lần): Nhân vật Hoàn (4 lần), ông Điều (2 lần), cụ Điều, Thắng, Sơn, Ki, ông Khánh, Cương, Nam... (1 lần); *Những đứa trẻ chết già* (12 lần), trong đó Ông (4 lần), cụ Trường (2 lần), bố ông, Chí, chị Cải, Hải, Loan (1 lần); *Trí nhớ suy tàn* (4 lần), trong đó Em (3 lần), Hoài (1 lần); *Ngôi* (25 lần), trong đó Khấn (15 lần), Thủy, người đàn bà bán khoai (2 lần), Minh, Xuân, Nhung, người lính, bố mẹ Quân (1 lần).

Khi mô tả giấc mơ, Nguyễn Bình Phương thật kiệm lời, không bình phẩm hay dẫn giải, tuyệt đối tôn trọng ngôn ngữ riêng của giấc mơ: thường thường đó là những hình ảnh, âm thanh được lắp ghép một cách phi lí. Chẳng hạn, những giấc mơ của nhân vật Tính là những hình ảnh hỗn loạn, điên dại. Trạng thái “mơ” đến với Tính mọi nơi, mọi lúc, mơ ban đêm và mơ cả ban ngày, mơ lúc đứng và mơ lúc ngồi. Giấc mơ còn chồng giấc mơ: “Trong giấc mơ của Tính, Hiền đang ngủ mơ thấy hai con bọ ngựa cắn nhau” [6; tr.40-51]. Mạch truyện của *Thoạt kỳ thủy* được dẫn dắt bởi những giấc mơ, từ những giấc mơ của nhân vật Tính đến những giấc mơ của nhân vật Hiền. Đó là giấc mơ bộc lộ tâm sự của người con gái lấy phải người chồng không bình thường. Hiền khao khát một hạnh phúc, thậm chí những khát khao bản năng thô, Hiền cũng không có được. Vì thế giấc mơ ân ái khiến Hiền thổn thức.

Trong *Trí nhớ suy tàn* mạch truyện cũng được dẫn dắt bởi giấc mơ của nhân vật xưng “em”, nhân vật Vũ, nhân vật Hoài. Nhân vật xưng “em” thú nhận, lúc nào “Mi mắt cứ díp lại, sẩm tối những cánh hoa cũng díp lại như thế. Ngủ cùng hoa cho dù khác thời gian. Đi trong giấc ngủ, khẽ khàng ít đụng chạm”. “Em” cứ thế, mặc nhiên chìm vào giấc mộng như “đang đi cạnh những làn sương mỏng, màu sắc khoan hòa nhã nhặn” [3; tr.15].

Cụ Trường trong *Những đứa trẻ chết già* mơ những giấc mơ như sự chỉ bảo của định mệnh và cụ luôn làm theo những gì mà giấc mơ mách bảo. Cả dòng họ ấy sống và làm việc, lo toan và ước vọng theo những giấc mơ mà cụ trường họ mơ thấy. Cả một dòng họ sống theo những giấc mơ.

Trong tiểu thuyết *Ngôi*, mạch truyện cũng được dẫn dắt bởi những giấc mơ của nhân vật Khấn, giấc mơ cũng đến với nhân vật bất kể thời gian và địa điểm. Qua những giấc mơ, quá khứ và cả thực tại được tái hiện.

Giấc mơ trong *Người đi vắng* mách bảo những linh cảm và mạch linh cảm này chi phối toàn bộ cốt truyện. Như vậy, “giấc mơ” đóng vai trò quan trọng, nếu không nói là nhân tố chính trong tạo dựng và kết nối mạch truyện ở tiểu thuyết Nguyễn Bình Phương. Giấc mơ như một ám dụ nghệ thuật độc đáo tạo nên sự tò mò bí ẩn với người đọc.

Motip luân hồi: Nếu motip giấc mơ xuất hiện hầu khắp các cốt truyện thì motip tái sinh, luân hồi tuy xuất hiện ít hơn nhưng cũng tham gia đáng kể trong việc dẫn dắt mạch truyện khiến tác phẩm của Nguyễn Bình Phương trở nên hấp dẫn.

Quan niệm về sự “tái sinh” gắn liền với thuyết luân hồi của đạo Phật. Tái sinh có ý nghĩa là “tái thế”, là “trở lại sống ở kiếp khác sau khi chết” nên gọi là “kiếp khác”. Phật giáo quan niệm, chu kỳ đời người được tượng trưng bằng một bánh xe luân hồi, hay còn gọi là bánh xe sinh tử, cứ quay quay mãi đưa con người từ kiếp này sang kiếp khác chứ không bao giờ dừng lại. Chết rồi lại tái sinh, rồi lại chết, mãi mãi muôn đời như vạn vật đã được tạo hóa sinh ra trong cõi đời này. Motip tái sinh, luân hồi trong truyện cổ tích ít nhiều chịu ảnh hưởng của chuỗi chuyện tiền thân (Jakata) của đức Phật. Tuy nhiên, do đã được thể tục hóa nên chúng chuyển tải nhiều hơn những tập tục và những quan niệm xã hội của quần chúng nhân dân thời xưa.

Nguyễn Bình Phương khai thác motip luân hồi trong sáng tác dưới nhiều dạng thức khác nhau. Đó là sự hóa kiếp rất kì lạ của các nhân vật. Lão Hạng trong *Những đứa trẻ chết già* khi chết hóa thân trong kiếp sống của cái cây: “Lão đã chết. Khi gỡ lão ra, người ta thấy ngực lão có vết rạch rộng bằng gang tay, chỗ rạch ấy áp vào thân cây, cũng đúng chỗ vỏ bị

rạch một vết tương tự. Từ thân cây chỗ rạch, ứa ra một dòng nhựa đỏ bầm, đặc quánh. Khi đặt lão Hạng xuống đất, người ta phát hiện ra người lão cứ xanh dần, xanh dần như lá cây già...” [4; tr.54]. Hay cái chết rất lạ kì của lão Biền: “lão chết người mọc đầy tóc, không ai nhận ra mặt lão nữa vì tóc đã phủ kín. Tay lão nắm chặt một bó tiền âm phủ nhàu nát. Trên lưng lão chi chít những vết cú mèo...” [4; tr.113]. Dường như Nguyễn Bình Phương đã chịu ảnh hưởng của F.Kafka, nhân vật của Kafka đã biến thành con bọ khổng lồ, cắt đứt quan hệ với gia đình, với thế giới bên ngoài (*Hóa thân*). Qua đó Kafka đã chỉ ra cái vô lí của cuộc sống, con người không thể hòa nhập với thế giới xung quanh để cuối cùng biến thành con vật.

Có thể xem môtip hóa thân không hề xa lạ trong văn chương. Chúng ta đã biết tới sự hóa thân người - chó, chó - người tạo nên những ám gợi lớn về kiếp người (truyện ngắn *Đổi mặt* của Nguyễn Vĩnh Nguyên); sự hóa thân người - mèo (*Chuyến bộ hành* của Ngô Tự Lập); sự hóa thân của vị Samon và công chúa Nguyên Nhung thành con chim hạc nhằm tách ra khỏi thế giới ô trọc trong chốn triều trần của vua cha (*Chim hạc đen* - Hà Khánh Linh); đặc biệt là trong *Phiên chợ Giát* của Nguyễn Minh Châu, sự hóa thân người - bò đã tạo nên những nhận thức sâu xa về cuộc sống. Trong giấc mơ khủng khiếp, lão Khúng hóa thành con bò khoang đen, khiến độc giả suy tư sâu thẳm về thân phận người nông dân...

Một dạng thức khác của sự tái sinh trong tiểu thuyết Nguyễn Bình Phương là triết lí duyên nghiệp. Nhân vật Hoàn trong *Người đi vắng* sau khi bị tai nạn chìm vào trong vô thức và hóa thân vào tiền kiếp của mình. Từ đó Hoàn đi theo bóng dáng tiền kiếp. Hoàn cô đơn, lạc lõng. Kiếp trước Hoàn một mình đối diện với cuộc đời sóng gió nên hiện tại Hoàn cũng đơn độc giữa đường đời: “Hoàn nhận ra mình không có mục đích (...) con bé ấy từ khi sinh ra đã rất cô đơn. Giờ nó ngồi kia, vẫn một mình chịu đựng nhẫn nại” [1; tr.232]. Hoàn chìm vào vô thức để chạy trốn cuộc sống hiện tại. Cô đang sống nhưng có lẽ đó không phải là cuộc sống của cô. Bởi thế sự hóa thân vào tiền kiếp là cách mà Hoàn tìm lại con người của mình, tìm lại ý nghĩa đích thực của cuộc sống.

Nhân vật Ông ở phần Vô Thanh trong tiểu thuyết *Những đứa trẻ chết già* chính là nhân vật Hải. Cuộc đời của Ông và Hải có những điểm giống nhau đến nỗi khó tách bạch được. Ngôi làng của Ông cũng có những sự kiện lạ lùng với làng Phan nơi Hải sinh sống; hoàn cảnh xuất thân của Ông cũng giống như cuộc đời của Hải... Chỉ có điều Ông thuộc về thế giới của hư vô, huyền ảo, còn Hải là con người của cuộc sống thực. Phải chăng đây là cách mà Nguyễn Bình Phương muốn cân bằng cuộc sống đầy những hỗn mang, xô bồ này?

Như vậy, Nguyễn Bình Phương đã tiếp thu, kế thừa các môtip dân gian một cách linh hoạt, sáng tạo. Nhà văn hướng sự chú ý của người đọc đến một thế giới lạ lùng, đi ngoài chuẩn mực, kinh nghiệm vốn có nhưng vẫn có nét gì đó thân quen. Trên một số chùng mực nhất định, Nguyễn Bình Phương đang viết tiếp những câu chuyện cổ tích cho hiện tại - lung linh, huyền ảo nhưng vẫn rất đời thường...

2.2. Khai thác yếu tố ngẫu nhiên

Trong đời sống tâm thức của con người, cái *ngẫu nhiên* gắn liền với triết lí về sự may rủi, phúc họa thời cơ vận hội. Người Trung Quốc có câu: Họa vô đơn chí, phúc bất trùng lai, Tái ông thất mã... Người Việt Nam lại có câu: May hơn khôn, Mèo mù vớ phải cá rán, Người tính không bằng trời tính... Người phương Đông gần gũi với cái ngẫu nhiên,

coi đó như là một phạm trù thuộc số phận cá nhân trong đời thường. Thực tế cuộc sống thường nảy sinh những sự việc, hiện tượng khiến con người không lí giải được cùng một lúc, khi đó mọi sự xảy ra mang tính bất ngờ.

Nếu khoa học phải “đầu hàng”, “bắt lực” trước những ngẫu nhiên thì nghệ thuật nói chung và văn học nói riêng lại mang/chứa, dung nạp để nó trở thành đối tượng có sứ mệnh quan trọng trong sự khám phá nhận thức đời sống dưới ánh sáng thẩm mỹ. Thực tế sáng tác và nghiên cứu văn học cũng như nghệ thuật, khái niệm cái ngẫu nhiên đã được đề cập đến ở rất nhiều góc độ. Tuy nhiên, tùy thuộc vào phương pháp sáng tác, tùy thuộc vào nguyên tắc khái quát, lựa chọn mà phạm trù này vận dụng ở một trào lưu, khuynh hướng một cách khác nhau.

Văn học hậu hiện đại xem cái ngẫu nhiên một mặt nó rất gần với cái kì lạ, kì ảo, đượm một sắc thái bí ẩn, siêu nhiên nhưng mặt khác nó lại hiện diện ra hình thức rất cụ thể, hiển nhiên. Cái ngẫu nhiên vừa có vẻ siêu nhiên lại vừa có vẻ tự nhiên, vừa hiện thực, lại vừa tượng trưng. Bởi thế, nó tạo nên trong độc giả sự khó hiểu, mơ hồ buộc họ phải ức đoán cả lí trí lẫn tâm linh, logic lẫn phi logic, kích thích trí tò mò, kêu gọi niềm say mê khám phá. Các nhà văn hậu hiện đại coi cuộc đời là sự ngẫu nhiên, không ai dự liệu được. Đôi khi nó vượt khỏi tầm kiểm soát của chính tác giả, khiến nhân vật hiện lên như những mảnh vỡ của số phận. Nói cách khác, nó như là sự sắp đặt của số phận, là trò chơi định mệnh, trò đùa ngẫu nhiên của số kiếp con người... Tính chất vô hạn, đa dạng, hỗn độn, vô trật tự của cái ngẫu nhiên đòi hỏi người nghệ sĩ phải có khả năng lựa chọn, tài điều khiển và sự nhạy cảm tinh tế.

Nguyễn Bình Phương là nhà văn luôn chú trọng khai thác hiệu quả các yếu tố ngẫu nhiên. Thông qua đó, nhà văn gửi gắm những khát khao cháy bỏng về sự kiểm tìm cái quyền lực vô biên, hòng kiểm soát cho được sự thăng bằng nơi tâm hồn con người trong thế giới đầy hỗn mang, bế tắc chứa chứa bao điều nghiệt ngã này. Trong tiểu thuyết *Người đi vắng*, sự kiện đào móng xây nhà của cụ Điền được xem là một yếu tố ngẫu nhiên. Nó hiện lên với hình ảnh ghê rợn, ma quái: “Tiếng trầm trầm chạy quanh hố móng làm mặt đất rung lên bắn vào da thịt Kỷ tê tê. Chớp nhoáng lên, khoảnh khắc đó đủ để Kỷ nhìn thấy dưới hố móng đúng chỗ tay thợ vừa bỏ cuộc xuống, một cái bọc lủng nhùng trôi lên với lớp da đen nhẵn màu đất sét” [1; tr.327]. Đó cũng là đầu mối dẫn đến bao nhiêu biến cố bất thường của hàng loạt số phận: Hoàn gặp tai nạn (trong một tình huống khó hiểu); Sơn chết (do sự thôi thúc của bàn tay vô hình); ông Khánh mất trí (như bị ai đó lấy cắp linh hồn); Cương điên loạn (sự trả giá nghiệt ngã cho cuộc tình vụng trộm với Hoàn)... Những linh hồn người sống và chết đều không tìm thấy sự thanh thản. Hay nói đúng hơn họ không được sống trọn vẹn với thực tại mà luôn có sự hiện diện của quá khứ, sự đè nén, ám ảnh của một lực lượng vô hình khó nắm bắt. Thăng, Hoàn, Cương, Phương, Yên, Thư đều là nạn nhân của trò chơi số phận, của cái ngẫu nhiên.

Cuộc đời cụ Trường trong *Những đứa trẻ chết già* cũng do hàng loạt cái ngẫu nhiên sắp đặt. Giấc mơ chính là yếu tố ngẫu nhiên và yếu tố này làm nên định mệnh, số phận, thậm chí chi phối cả tính cách nhân vật. Một cụ Trường đang là người hoàn toàn tỉnh táo phải giả vờ hấp, điên, phải chấp nhận nuôi con người khác, thậm chí chấp nhận lấy vợ cùng dòng họ. Cái ngẫu nhiên mang thể lực siêu nhiên bí ẩn đã khiến nhân vật bắt lực trong việc kiểm soát các tiến trình, không đoán định được số phận. Từ đó góp phần dẫn dắt mạch truyện phát triển theo nhiều chiều hướng khác nhau.

Trong tiểu thuyết *Ngồi* xuất hiện chi tiết mảnh vải kì bí như một ám ảnh đối với người đọc. Việc mảnh vải đột nhiên hiện diện trong căn phòng của Minh và hàng cúc vô có nằm trong tay Thúy chứa đựng quan niệm của nhà văn về hạnh phúc, về tình yêu. Những đồ vật dung dị này đến với hai người phụ nữ khi bản thân họ gặp rắc rối về mặt tình cảm. Tình yêu giữa Khấn và Minh sau một thời gian dọn về sống chung đã không còn mặn nồng như trước. Chính lúc này mảnh vải hiện ra trước mắt Minh - sau này cô đi may thành áo. Và gần như đồng thời sáu chiếc cúc “rơi” vào tay Thúy. Hai bộ phận của một chiếc áo được Nguyễn Bình Phương mượn quyền năng siêu nhiên của tạo hóa “trao” cho hai người đàn bà bất hạnh đường tình duyên. Ngẫm một chút chúng ta sẽ thấy hàng cúc là nhân tố kết nối hai phần áo thành một thể thống nhất, và là ngụ ý tác giả gửi gắm ở hai nhân vật. Với Minh - người thiếu hàng cúc - đó là thông điệp tình yêu phải có những nhân tố vun trồng, gắn kết, bằng không nó sẽ tự tan vỡ. Với Thúy - người thiếu mảnh vải - đó là lời nhắc nhở khi tình yêu ra đi thì hãy mau chóng đứng dậy làm lại từ đầu. Những thông điệp không mới nhưng vẫn hấp dẫn nhờ phương tiện chuyển tải ấn tượng... Hay số phận của Khấn là một chuỗi những ngẫu nhiên. Đôi khi chính Khấn cũng không dự liệu được. Mỗi khi Kim xuất hiện trong giấc mơ thì cuộc đời Khấn lại trôi theo dòng kí ức miên man với những kỉ niệm ngày tháng hạnh phúc bên Kim. Rồi sự xuất hiện của vị pháp sư già trong cơn mơ của Khấn tung hoành với những trận đồ bát quái lại chuyển mạch truyện sang một hướng khác. Người đọc được trở về một thời bình thư trận mạc kéo dài hàng mấy thế kỉ trước. Hay hình ảnh mười tám con rắn bay lượn hợp thành chữ Niềm cùng nét vẽ nguệch ngoạc trong tờ giấy ai đó vô hình gửi cho Khấn là những yếu tố kì ảo bất ngờ đưa đến, đẩy cốt truyện phát triển theo nhiều hướng, tác phẩm trở thành những mảnh vỡ... Và đó là sự hấp dẫn của tiểu thuyết Nguyễn Bình Phương.

2.3. Kết nối mạch truyện bằng yếu tố huyền ảo

Sử dụng yếu tố huyền ảo, một yếu tố liên quan đến cái siêu hình, bí ẩn của thế giới siêu nhiên - yếu tố mà không phải lúc nào cũng có thể giải thích bằng logic khoa học để kết nối mạch truyện có thể coi là thế mạnh của bút pháp Nguyễn Bình Phương.

Tư duy huyền thoại cho phép tác giả tổ chức các sự việc, sự vật nhằm biểu đạt ý đồ, mục đích nhất định. Với kiểu tư duy này ban đầu người đọc khó chấp nhận bởi nó ngược với trật tự thông thường. Nhưng khi người ta không còn quan tâm nhiều đến trật tự ấy nữa thì họ lại hướng sự chấp nhận của mình tới sự bỡ ngỡ, vụn mảnh của sự vật, sự việc. Điều này thấy rõ trong thực tế sáng tác văn học, các tác giả trước 1975 vẫn sáng tác theo mạch truyện tuyến tính. Bao giờ tác phẩm cũng là một sự thống nhất cao độ từ chi tiết, nhân vật, không gian, thời gian, mở đầu, kết thúc. Nguyễn Bình Phương và một số cây bút đương đại đã phá tung mọi đường biên, rào cản để tạo ra sự tự do tối đa cho tác phẩm. Mạch truyện trong tiểu thuyết Nguyễn Bình Phương vì thế đan xen, móc nối chằng chịt. Các biến cố, sự kiện được xâu chuỗi bằng tư duy huyền thoại. Cho nên, tác phẩm của Nguyễn Bình Phương mang đậm vẻ huyền ảo, hư vô.

Tiểu thuyết *Những đứa trẻ chết già* được xây dựng bởi hai mạch truyện. Một mạch (mang tên gọi Vô thanh) kể về cuộc hành trình không có điểm khởi đầu của bốn con người trên một chiếc xe trâu và bản thân họ không hề có liên quan đến nhau. Họ cùng ngồi với nhau trên chiếc xe chậm chạp và mỗi người hướng tới một thế giới. Dòng suy tưởng của

nhân vật “ông” được thể hiện rõ nét nhất với những bi kịch đốn đau nhiều khi không thể lí giải trong cuộc đời. Ba người đàn ông còn lại được hiện lên qua lời thoại rời rạc, đứt nối và hầu như không hề được tái hiện dòng suy tưởng. Bốn con người đồng hành nhưng không có một mục đích đến cụ thể nào, các lời thoại rời rạc, đan xen với hình ảnh của quá khứ khiến con người ta như bước vào một “ma trận”.

Một mạch được khu biệt bởi các chương: là câu chuyện về làng Phan với những cuộc đời, tính cách méo mó: Trường hấp, Cung rỗ, Sinh lùn, Bào mù... xoay quanh hai trục nhân vật: Ông Trình và đại gia đình Trường hấp. Tất cả bọn họ hướng tới một kho báu bí ẩn sẽ được mở khi sao chổi, con Nghê và ba cái chết đến cùng một lúc. Ở đó hầu như không còn những cử chỉ âu yếm, những lời nói ân tình, thiện cảm. Dường như chúng sinh ra chỉ là để đê nén, tranh giành lẫn nhau.

Thoạt nhìn, ta có cảm tưởng hai mạch truyện không có liên hệ với nhau. Nhưng đến cuối tác phẩm hai mạch đã quy về một mối. Tất cả các nhân vật đã gặp nhau trên một quả đồi: “ Gió mạnh dần sau đó thốc tháo, cây cối ngã rạp xuống. Bầu trời nghiêng bên nọ ngã bên kia. Nước sông Linh Nham bốc khói ngùn ngụt sóng vỗ vào chân cầu oàm oạp” [4; tr.288]. Thì ra các biến cố trong cuộc đời các nhân vật đã được xâu chuỗi. Họ thực hiện những hành trình cuối cùng chỉ để kết liễu, thanh toán, trả nợ lẫn nhau. Gần hai mươi con người gặp nhau trong một màn hài kịch do chính họ tạo nên. Đó cũng là cách mà Nguyễn Bình Phương tạo ra để người đọc có một sân chơi rộng rãi trong việc tiếp nhận tác phẩm. Người đọc có thể “nhảy cóc” để tìm thấy cốt truyện của từng mạch hoặc đọc từ đầu đến cuối đan xen các mạch để tìm thấy cảm giác về hiện thực đồ sộ.

Tác phẩm *Người đi vắng* lại có nhiều mạch truyện đan xen. Một mạch truyện lịch sử kể về cuộc đời nổi dậy của Đội Cận ở Thái Nguyên, một mạch truyện kể về những biến cố (đầy bí ẩn) trong gia đình Thắng; một mạch là những lời nói chuyện của hồn ma (và ở mạch này chia thành nhiều mạch nhỏ) cảm xúc của các nhân vật mà tác giả tạo ra nhằm soi chiếu sự việc ở các góc độ, điểm nhìn khác nhau. Đặc biệt là các biến cố trong gia đình Thắng với một loạt các rủi ro mang đến: Sơn chết, Hoàn tai nạn, ông Chánh mất trí... Dường như có một thế lực vô hình nào đó cứ ám ảnh, dẫn dắt cuộc đời các nhân vật mà ta không thể lí giải được. Các thành viên trong gia đình Thắng luôn bị ám ảnh bởi câu chuyện của Lâm Chân Nhu, cụ Diển, ông Điều thường xuyên nghĩ về Đội Cận còn Hoàn dù trong vô thức cũng thấp thoáng bóng dáng của công chúa Diên Bình. Có lẽ *Người đi vắng* đã tạo được nhiều hứng thú cho người đọc, bởi càng đọc thì độc giả càng cố gắng tìm mối liên hệ biện chứng giữa những con người thuộc về cả thời quá khứ lẫn hiện tại này. Nguyễn Bình Phương đã tạo ra nhiều góc quay, nhiều điểm nhìn soi chiếu để tạo ra cách nhìn đa chiều về cuộc sống. Cuộc sống không phải bao giờ cũng lộ ra ở bề mặt của nó. Đó còn là những gì khác không thể gọi thành tên, là những gì ẩn sâu dưới tầng tầng lớp lớp những sự kiện, biến cố. Nhà văn đã tạo ra cho mình một lối đi vô cùng độc đáo để đến với hiện thực. Và người đọc giữ vai trò quan trọng trong việc khám phá, bóc tách các lớp nghĩa của tác phẩm.

Có thể nói, sự chi phối của phương thức huyền thoại đến việc tổ chức cốt truyện ở tiểu thuyết Nguyễn Bình Phương đã đem đến hiệu quả nhất định. Các tác phẩm trở nên huyền ảo, kì lạ, kích thích sự khám phá của độc giả. Tuy cách tổ chức cốt truyện này không phải nhà văn là người đầu tiên khai phá, song ông cũng đem đến những mới mẻ, độc đáo nhất định, góp phần đóng góp vào quá trình cách tân tiểu thuyết Việt Nam đương đại, đưa tiểu thuyết Việt Nam gần hơn với trào lưu văn học hậu hiện đại thế giới.

3. KẾT LUẬN

Đôi theo hành trình sáng tác của nhà văn, các tiểu thuyết có sự thống nhất, kế thừa nhau nhưng lại có những nét độc đáo của riêng mình. Phương thức huyền thoại hóa đã tạo ra cái nhìn đa diện, nhiều chiều về thế giới không chỉ có hiện thực cuộc sống mà còn cả những hiện thực nằm ngoài khả năng nhận thức của con người.

Về phương diện cốt truyện, không chỉ phân loại và phân tích các loại hình cốt truyện trong tác phẩm Nguyễn Bình Phương như cốt truyện tâm lí, truyện không có cốt truyện, phân mảnh, rời rạc, phi logic, mà chúng tôi còn đưa ra những kiến giải về nghệ thuật tổ chức cốt truyện, đó là vận dụng có hiệu quả các môtip dân gian, chú trọng khai thác các yếu tố ngẫu nhiên, và xâu chuỗi các biến cố bằng tư duy huyền thoại. Với cảm quan hậu hiện đại đã chi phối cách tổ chức cốt truyện Nguyễn Bình Phương hiện đại hơn so với cách tổ chức cốt truyện truyền thống. Đó là sự phân mảnh, đồ vỡ, rời rạc, không nhất quán, nhưng đằng cảm và đi hết mê lộ ấy ta sẽ nhận thấy một mạch truyện liền mạch, logic. Đường như đó cũng là những mảnh vỡ của cuộc sống, những gam màu khác nhau của cuộc đời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Meletinsky, E.M (2004), *Thi pháp của huyền thoại* (Trần Nho Thìn và Song Mộc dịch), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Bình Phương (1999), *Người đi vắng*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Bình Phương (2001), *Vào cõi*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội
- [4] Nguyễn Bình Phương (2006), *Trí nhớ suy tàn*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Bình Phương (2013), *Những đứa trẻ chết già*, Nxb. Trẻ, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Bình Phương (2013), *Ngôi*, Nxb. Trẻ, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Bình Phương (2014), *Thoạt kỳ thủy*, Nxb. Trẻ, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Bình Phương (2015), *Mình và họ*, Nxb. Trẻ, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Bình Phương (2017), *Kể xong rồi đi*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.

MYTHIZATION IN THE PLOT BUILDING OF NGUYEN BINH PHUONG'S NOVELS

Nguyen Thi Thuy

ABSTRACT

Plot is one of the basic aspects of prose works. Therefore, in order to renew the genre, writers often choose to create breakthrough in this aspect. What differences does the method of mythization create in the way of organizing the plot of Nguyen Binh Phuong's novels? This article will clarify this through three contents: exploiting and applying folk motifs, using random elements and connecting the storyline with the mythical element.

Keywords: *Nguyen Binh Phuong, method of mythization, plot.*

* Ngày nộp bài: 26/10/2020; Ngày gửi phản biện: 6/11/2020; Ngày duyệt đăng: 15/12/2020

HƯỚNG DẪN HỌC SINH XÂY DỰNG VÀ SỬ DỤNG HỒ SƠ MỤC TIÊU TRONG DẠY HỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN TRUYỆN VIỆT NAM HIỆN ĐẠI Ở LỚP 9

Hoàng Thị Yến¹

TÓM TẮT

Bài viết nghiên cứu vai trò, chức năng, ý nghĩa của hồ sơ mục tiêu trong học tập; đánh giá khái quát thực trạng xây dựng và sử dụng hồ sơ mục tiêu học tập trong dạy học đọc hiểu văn bản. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất cách thức, biện pháp hướng dẫn học sinh xây dựng và sử dụng hồ sơ mục tiêu trong dạy học đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam hiện đại ở lớp 9 như một công cụ hỗ trợ tích cực cho việc dạy và học nhằm nâng cao tính chủ động, sáng tạo cho học sinh.

Từ khóa: *Dạy học, đọc hiểu, hồ sơ mục tiêu, truyện Việt Nam hiện đại.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dạy học đọc hiểu văn bản là một nội dung cốt lõi trong chương trình giáo dục phổ thông các nước trên thế giới. Đọc hiểu là một trong những năng lực cốt lõi (key competence) cần có của một công dân được giáo dục tốt. Sử dụng các kỹ thuật, công cụ, phương tiện, hình thức kiểm tra đánh giá kết quả đọc - hiểu của học sinh một cách khoa học, có tính định lượng hơn sẽ là giải pháp mạnh mẽ làm thay đổi phương pháp dạy học đọc hiểu vốn chỉ thiên về thuyết trình - tái hiện như hiện nay. Hồ sơ học tập là một bộ sưu tập có mục đích, có tổ chức những sản phẩm học tập của học sinh, những kết quả học sinh đạt được, phản ánh quá trình học tập, sự tiến bộ của học sinh trong một khoảng thời gian nhất định. Hồ sơ học tập của học sinh là một công cụ hỗ trợ tích cực cho việc dạy và học nhằm nâng cao tính chủ động, sáng tạo ở học sinh. Tuy nhiên, trong thực tế, việc hướng dẫn học sinh xây dựng và sử dụng hồ sơ học tập trong dạy học nói chung, dạy học Ngữ văn nói riêng ở nhà trường Việt Nam chưa được quan tâm một cách đồng bộ, có hệ thống. Hồ sơ học tập của học sinh thường được hiểu một cách đơn giản, sơ lược và nhìn chung vẫn là một vấn đề mới mẻ với nhiều giáo viên. Xây dựng và sử dụng hồ sơ học tập đa dạng để thúc đẩy học sinh học tập tích cực là một hướng tiếp cận mới, cần được quan tâm nghiên cứu ở nhà trường Việt Nam. Hồ sơ học tập gồm nhiều loại, như Hồ sơ mục tiêu, Hồ sơ quá trình, Hồ sơ tiến bộ... Trong phạm vi của bài viết này chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu, đề xuất cách thức hướng dẫn học sinh xây dựng và sử dụng hồ sơ mục tiêu trong dạy học đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam hiện đại ở lớp 9.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm hồ sơ học tập và hồ sơ mục tiêu

Theo Osman Birgin, Adnan Baki (2007), có nhiều cách phát biểu, quan niệm khác nhau về hồ sơ học tập và vai trò của hồ sơ học tập trong dạy học, tùy thuộc vào mục tiêu,

¹ *Lớp Cao học K11 - Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Văn - Tiếng Việt, Trường Đại học Hồng Đức; Email: yenvanht@gmail.com*

quan điểm và cách sử dụng của mỗi nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, các định nghĩa đều có chung một số điểm cơ bản, đó là: Hồ sơ học tập là một bộ sưu tập có mục đích các hoạt động học tập của học sinh, phản ánh sự nỗ lực, tiến bộ và thành tích học tập của học sinh theo thời gian [6]. Kế thừa nghiên cứu của các nhà khoa học, ở bài viết này chúng tôi quan niệm, hồ sơ học tập là một bộ sưu tập có mục đích, có tổ chức các hoạt động và sản phẩm học tập của học sinh, phản ánh kết quả học sinh đạt được, quá trình học tập và sự tiến bộ của học sinh trong một hoặc nhiều lĩnh vực và trong một khoảng thời gian nhất định.

Theo Nguyễn Lăng Bình và các cộng sự, hồ sơ học tập có thể được phân thành 4 loại cơ bản: (1) Hồ sơ mục tiêu, (2) Hồ sơ quá trình, (3) Hồ sơ tiến bộ và (4) Hồ sơ thành tích [1; tr.188]. Trong bốn loại này, hồ sơ mục tiêu là loại hồ sơ học tập do học sinh xây dựng mục tiêu học tập cho mình trên cơ sở mục tiêu của chương trình, sách giáo khoa, sự mong đợi của giáo viên và tự đánh giá được năng lực, nhu cầu nhận thức của bản thân.

Vận dụng vào việc dạy học đọc hiểu văn bản truyện ngắn Việt Nam hiện đại ở lớp 9, học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên sẽ xây dựng được Hồ sơ mục tiêu, trong đó xác định rõ mục tiêu mong muốn đạt được khi đọc hiểu chủ đề truyện Việt Nam hiện đại ở lớp 9 cũng như từng văn bản truyện trên cơ sở yêu cầu cần đạt của chương trình SGK và yêu cầu của giáo viên. Xác định được mục tiêu rõ ràng sẽ giúp học sinh có định hướng, có phương pháp, cách thức học tập hiệu quả để đạt được những mục tiêu đó và phát triển bản thân.

2.2. Ý nghĩa, tác dụng của hồ sơ mục tiêu trong dạy học đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam hiện đại ở lớp 9

Mục tiêu là kết quả dự kiến, kết quả mong muốn trong tương lai của một người, nhóm người hoặc của một chủ thể hành động. Theo Jonh Locke (bác sĩ, nhà triết học, nhà hoạt động chính trị người Anh và Aaron Latham (nhà báo, chính trị gia người Mỹ), mục tiêu ảnh hưởng đến hiệu quả của công việc, sự thành công trong cuộc sống theo cách: nó giúp chủ thể định hướng hành động để đạt được mục tiêu; kích thích và tạo động lực mạnh mẽ để chủ thể phải nỗ lực lớn hơn, kiên trì và sáng tạo nhiều hơn để thành công. Theo Brian Tracy (chuyên gia đào tạo và phát triển cá nhân người Mỹ), mục tiêu cho phép chúng ta điều khiển hướng đi của thay đổi theo chiều hướng có lợi cho mình.

Trong cuộc sống nói chung và trong học tập nói riêng, việc thiết lập mục tiêu cá nhân có vai trò quyết định sự thành công trong tương lai của mỗi người. Trong dạy học đọc hiểu văn bản, việc hướng dẫn học sinh xác định mục tiêu đọc hiểu giúp học sinh định hướng được yêu cầu cần đạt của bản thân trong quá trình học; từ đó, học sinh biết chủ động sáng tạo trong quá trình đọc; có hứng thú và động lực học tập kiên trì, bền bỉ để thành công hơn. Nhà văn Pháp Đidoro (Denies Didrot 1713-1784) khẳng định: *“Nếu không mục đích, anh không làm được gì cả, anh cũng không làm được cái gì vĩ đại nếu như mục đích tầm thường”*. Mục tiêu được ví như thỏi nam châm có lực hút, mục tiêu càng lớn thì sức hút càng mạnh.

Đối với giáo viên, hướng dẫn học sinh xây dựng và sử dụng hồ sơ mục tiêu trong dạy học đọc hiểu văn bản chính là biện pháp phát triển một kỹ năng sống quan trọng - kỹ năng xác định mục tiêu. Đồng thời, hồ sơ mục tiêu được chuẩn bị từ trước của học sinh sẽ hỗ trợ giáo viên biết, hiểu được nhu cầu nhận thức của mỗi học sinh để từ đó, giảng viên có thể điều chỉnh, bổ sung, xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp với nhu cầu khám phá của học sinh, phù hợp với quan điểm dạy học phát triển.

2.3. Thực trạng xây dựng và sử dụng hồ sơ mục tiêu trong dạy học đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam hiện đại ở lớp 9

Khảo sát, điều tra và tham khảo trực tiếp hồ sơ dạy học của giáo viên Ngữ văn một số trường THCS trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa cho thấy, việc xây dựng và sử dụng hồ sơ học tập nói chung và hồ sơ mục tiêu nói riêng trong dạy học đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam hiện đại ở lớp 9 hiện đang là vấn đề khá mới mẻ đối với hầu hết giáo viên Ngữ văn. Phỏng vấn, tìm hiểu giáo viên Ngữ văn THCS một số tỉnh như Ninh Bình, Nam Định, Quảng Bình, Nghệ An cũng có tình trạng như vậy. Về lý thuyết, khảo sát tài liệu của chúng tôi cho thấy, cho đến nay, hầu như chưa có công trình nghiên cứu nào về hồ sơ học tập, hồ sơ mục tiêu và sử dụng hồ sơ học tập, hồ sơ mục tiêu để đánh giá năng lực đọc hiểu văn bản của học sinh ở nhà trường phổ thông Việt Nam. Sự hiểu biết và mức độ vận dụng hồ sơ học tập, hồ sơ mục tiêu của giáo viên trong giảng dạy Ngữ văn ở trường THCS nhìn chung còn khá hạn chế. Tương tự, việc sử dụng hồ sơ học tập trong dạy học đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam hiện đại chưa có công trình, bài viết nào đề cập tới. Đa số giáo viên chưa hiểu đầy đủ về khái niệm hồ sơ học tập cũng như hồ sơ mục tiêu. Giáo viên mới chỉ áp dụng một số dữ liệu thuộc hồ sơ học tập như bài kiểm tra, điểm số của học sinh khi dạy học, chưa chú trọng tới việc hướng dẫn học sinh xây dựng và sử dụng hồ sơ mục tiêu trong quá trình đọc hiểu văn bản. Mục tiêu dạy học của giáo viên thường là sự áp đặt về kiến thức chứ chưa chú ý tới nhu cầu thực sự của người học. Về phía học sinh, chưa được giới thiệu, hướng dẫn về lợi ích, yêu cầu, nội dung cũng như cách xây dựng và sử dụng hồ sơ học tập cũng như hồ sơ mục tiêu để hỗ trợ và thúc đẩy quá trình đọc hiểu. Quá trình học và khám phá văn bản nhìn chung vẫn hết sức thụ động, thiếu sức sáng tạo. Trong dạy học, giáo viên, học sinh có sử dụng một số dữ liệu trong hồ sơ học tập để tổ chức dạy học nhưng theo lối kinh nghiệm, chưa được tập huấn một cách bài bản về hồ sơ học tập nói chung và hồ sơ mục tiêu nói riêng. Để hình thành cho học sinh kỹ năng xây dựng và sử dụng hồ sơ mục tiêu trong đọc hiểu văn bản, giáo viên cần phải có những cách thức, biện pháp hướng dẫn cụ thể, đặc biệt là trong hoạt động chuẩn bị trước giờ đọc hiểu.

2.4. Cách thức hướng dẫn học sinh lớp 9 xây dựng và sử dụng hồ sơ mục tiêu trong đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam hiện đại

Phần truyện Việt Nam hiện đại trong chương trình Ngữ văn 9 hiện hành (2006) bao gồm 5 văn bản (*Làng* - Kim Lân, *Lặng lẽ Sa Pa* - Nguyễn Thành Long, *Chiếc lược ngà* - Nguyễn Quang Sáng, *Bến quê* - Nguyễn Minh Châu (đọc thêm không bắt buộc), *Những ngôi sao xa xôi* - Lê Minh Khuê), tất cả đều là truyện ngắn, được sáng tác sau năm 1945, phản ánh cuộc sống của đất nước và con người Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám, trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và cuộc sống xã hội sau năm 1975. Trong *Chương trình Giáo dục môn Ngữ văn 2018*, các văn bản truyện Việt Nam hiện đại được giới thiệu cho lớp 8 và lớp 9 gồm: *Bắt sấu rừng U Minh Hạ* (Sơn Nam), *Chiếc lược ngà* (Nguyễn Quang Sáng), *Làng* (Kim Lân), *Lão Hạc* (Nam Cao), *Những ngôi sao xa xôi* (Lê Minh Khuê). Trong thời gian tới, khi SGK Ngữ văn 9 được thẩm định đưa vào dạy học,

mỗi bộ sách sẽ có những lựa chọn văn bản truyện Việt Nam hiện đại khác nhau. Ở bài viết này, chúng tôi tham chiếu văn bản truyện của cả 2 chương trình nhưng tập trung chủ yếu vào cách thức hướng dẫn học sinh cách xác định mục tiêu đọc hiểu văn bản là chính.

2.4.1. Hướng dẫn học sinh cách xác định mục tiêu đọc hiểu văn bản

Về nguyên tắc, việc xây dựng hồ sơ học tập nói chung, hồ sơ mục tiêu nói riêng phải đảm bảo các nguyên tắc cơ bản như: bám sát mục tiêu bài học, môn học; đảm bảo khuyến khích, thúc đẩy tính độc lập, tự giác, tự ý thức của học sinh; đảm bảo vai trò dẫn dắt, định hướng của giáo viên; đảm bảo tính hệ thống trong nội dung hoạt động của lớp học; hướng tới phát triển năng lực người học. Khi học sinh biết độc lập, tự giác, học sinh sẽ ý thức sâu sắc nhiệm vụ học tập, tích cực tự học cũng như chủ động hợp tác nhóm, tương tác đa chiều trong lớp để đạt được mục tiêu đó.

Để giúp học sinh xây dựng hồ sơ mục tiêu đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam hiện đại, giáo viên cần chỉ cho học sinh phải dựa vào căn cứ nào để xác định mục tiêu và thực hiện các bước sau:

Bước 1: Học sinh đọc và tóm tắt (hoặc trích dẫn) phần *Yêu cầu cần đạt* hoặc *Mục tiêu cần đạt* của phần đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam hiện đại lớp 9 trong bản Chương trình môn Ngữ văn hiện hành hoặc trong sách giáo khoa.

Thực hiện bước này, học sinh cần trả lời câu hỏi: *Yêu cầu cần đạt sau khi đọc hiểu phần văn bản này là gì?*

Bước 2: Học sinh đọc các văn bản truyện, tự đặt ra các mục tiêu đọc hiểu của riêng mình ngoài các mục tiêu đã có trong chương trình, sách giáo khoa.

Thực hiện bước này, học sinh cần trả lời câu hỏi: *Tôi mong muốn biết thêm, hiểu thêm, đạt được điều gì ngoài Yêu cầu cần đạt trong sách giáo khoa khi đọc văn bản này?*

Bước 3: Học sinh lắng nghe và ghi nhớ các mục tiêu, nhiệm vụ khác mà giáo viên đặt ra hoặc mong đợi ở học sinh.

Thực hiện bước này, học sinh cần trả lời câu hỏi: *Thầy/Cô mong muốn tôi biết được, thực hiện được, đạt được điều gì thêm khi đọc văn bản này?*

Như vậy, giáo viên vừa hướng dẫn học sinh đọc kĩ từng văn bản truyện, vừa xác định các mục tiêu, yêu cầu cần đạt một cách khoa học. Hoạt động này giúp học sinh biết rõ nhiệm vụ cụ thể để định hướng cho hoạt động đọc. Việc xác định mục tiêu như vậy vừa bám sát mục tiêu phần đọc hiểu văn bản truyện đã được nêu trong chương trình sách giáo khoa; vừa đáp ứng mục tiêu, hứng thú, nhu cầu nhận thức thẩm mỹ, năng lực, trình độ của cá nhân học sinh; vừa đáp ứng yêu cầu, mong đợi của giáo viên về sự tiến bộ của học sinh ở những vùng miền, năng lực trình độ nhất định.

2.4.2. Hướng dẫn học sinh lớp 9 lập bảng mục tiêu đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam hiện đại

Để cụ thể hóa mục tiêu, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh lập 2 loại bảng mục tiêu đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam hiện đại. Bảng 1 xác định mục tiêu đọc hiểu cả chủ đề văn bản truyện Việt Nam hiện đại ở lớp 9 để có cái nhìn tổng quát về những chuẩn kiến thức, kĩ năng, năng lực mà học sinh phải đạt được sau khi học xong cả chủ đề. Loại bảng 2

xác định mục tiêu đọc hiểu từng văn bản truyện theo yêu cầu của chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn 9 hiện hành, chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 và mục tiêu của cá nhân cũng như mong đợi của giáo viên.

Mẫu của bảng 1 có thể như sau:

Bảng 1. Mục tiêu đọc hiểu chủ đề... ở lớp 9

Họ và tên học sinh:.....

Lớp.....Trường THCS.....

Thời gian thực hiện: Tháng 10/2020.....

Yêu cầu cần đạt của sách giáo khoa (1)	Mục tiêu của tôi (2)	Mong đợi của giáo viên (3)
1. Đọc hiểu nội dung		
2. Đọc hiểu hình thức		
3. Liên hệ, so sánh, kết nối		
4. Đọc mở rộng		

Sau đây là một ví dụ minh họa:

Bảng 2. Mục tiêu đọc hiểu chủ đề truyện Việt Nam hiện đại ở lớp 9

Yêu cầu cần đạt của chương trình, sách giáo khoa (1)	Mục tiêu của tôi (2)	Mong đợi của giáo viên (3)
1. Đọc hiểu nội dung		
Hiểu, cảm nhận được giá trị nội dung của một số tác phẩm (trích đoạn) truyện Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945 (Làng - Kim Lân; Lặng lẽ Sa Pa - Nguyễn Thành Long; Chiếc lược ngà - Nguyễn Quang Sáng; Những ngôi sao xa xôi - Lê Minh Khuê): tinh thần yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tình cảm nhân văn.	Nội dung truyện, nhân vật trong truyện có giống với các câu chuyện và nhân vật thật ở ngoài đời không? Truyện có các yếu tố hư cấu, tưởng tượng như truyện truyền thuyết, cổ tích không? Tôi sẽ học được gì từ các câu chuyện, các nhân vật trong truyện? Khám phá (thực tế hoặc qua truyền thông đa phương tiện) địa danh - nơi xảy ra câu chuyện hoặc một địa điểm được nhắc tới trong truyện.	Học sinh tóm tắt (vẽ sơ đồ tư duy) cốt truyện, sự kiện hoặc cuộc đời nhân vật chính. Xác định được đề tài, chủ đề chính của từng truyện: Tình yêu quê hương (Làng); tình cảm cha con sâu nặng (Chiếc lược ngà); những tấm gương lao động quên mình vì tổ quốc (Lặng lẽ Sa Pa); tinh thần dũng cảm, sự hi sinh của những cô gái thanh niên xung phong trên tuyến đường lửa những năm chống Mĩ (Những ngôi sao xa xôi).
2. Đọc hiểu hình thức		
Hiểu, cảm nhận được giá trị nghệ thuật của một số tác phẩm (trích đoạn) truyện Việt Nam sau Cách mạng tháng	Các yếu tố cơ bản nào làm nên truyện ngắn? Ngôi kể thứ nhất xưng “Tôi” có phải là tác giả	Trình bày được khái niệm, đặc điểm của truyện ngắn; so sánh với truyện dân gian và truyện trung đại.

<p>Tám 1945 (nêu trên) Hiểu được nghệ thuật xây dựng tình huống truyện, xây dựng nhân vật, sắp xếp tình tiết, chọn lọc ngôn ngữ. Xác định được các sự việc, sự kiện chính của truyện</p>	<p>không? Nhân vật người kể chuyện trong truyện là ai? Họ ở đâu khi kể chuyện? Làm thế nào để miêu tả nhân vật đặc sắc như nhà văn?</p>	<p>Xác định được các yếu tố nghệ thuật đặc sắc của truyện; bước đầu lí giải được ý nghĩa nghệ thuật của cốt truyện, kết cấu, giọng kể, cách kể, ngôn ngữ kể chuyện.</p>
<p>3. Liên hệ, so sánh, kết nối</p>		
<p>Biết đặc điểm và những đóng góp của truyện Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945 vào nền văn học dân tộc. So sánh chi tiết, nhân vật, cốt truyện... với các tác phẩm cùng đề tài, chủ đề; Liên hệ tác phẩm với những cảm xúc, trải nghiệm cá nhân và các vấn đề đời sống xã hội có liên quan để rút ra những bài học có ý nghĩa.</p>	<p>Tôi sẽ học được gì từ các câu chuyện, các nhân vật trong truyện sẽ học? Tôi sẽ khám phá (thực tế hoặc qua truyền thông đa phương tiện) địa danh - nơi xảy ra câu chuyện hoặc một địa điểm được nhắc tới trong truyện. Không biết trong hoàn cảnh của các nhân vật đó, tôi sẽ thế nào? Nếu sự việc (xảy ra với nhân vật trong truyện) xảy ra với tôi, tôi sẽ ứng xử như thế nào cho phù hợp?</p>	<p>Liên hệ với thực để đời sống để viết các bài nghị luận xã hội về các vấn đề có liên quan trong tác phẩm. Ví dụ: Lí tưởng sống của thanh niên; Tình yêu quê hương, đất nước, Tình phụ tử... Tập viết lại, chỉnh sửa, sáng tác tiếp câu chuyện trong truyện ngắn.</p>
<p>4. Đọc mở rộng</p>		
<p>Biết vận dụng vào việc đọc hiểu các truyện ngắn mới, có dung lượng và độ khó tương tự.</p>	<p>Tôi sẽ tìm đọc một số tác phẩm của tác giả và tìm đọc các tác phẩm cùng đề tài, cùng thể loại.</p>	<p>Học sinh vận dụng được kiến thức, kĩ năng đọc hiểu chủ đề truyện Việt Nam hiện đại để tự đọc hiểu 2 truyện ngắn: “Gió lạnh đầu mùa” - Thạch Lam; “Bến quê”- Nguyễn Minh Châu.</p>

Ở cột (1), vì sách giáo khoa mới hiện chưa có nên chúng tôi dựa vào sách giáo khoa Ngữ văn hiện hành, bản *Chương trình môn Ngữ văn 2018*, tài liệu *Hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức, kĩ năng môn Ngữ văn trung học cơ sở (THCS)* để xây dựng, cụ thể hóa mục tiêu cần đạt của chủ đề truyện Việt Nam hiện đại ở lớp 9. Ở cột (2) và (3), chúng tôi đã hướng dẫn, gợi ý cho học sinh lớp 9A trường THCS Trần Mai Ninh, TP. Thanh Hóa thực hành xác định mục tiêu, hướng dẫn học sinh chỉnh sửa và hoàn thiện như trên.

Trong loại bảng 3, Mục tiêu đọc hiểu các văn bản truyện cụ thể, học sinh xác định, tóm tắt và đối chiếu với yêu cầu cần đạt của SGK (cột 1) để đưa ra mục tiêu mong đợi của bản thân. Đó là mong muốn hiểu biết của riêng học sinh khi học văn bản đó (cột 2). Mong muốn đó có thể rất riêng tư cá nhân, giáo viên nên tôn trọng, khuyến khích và luôn là người cố vấn, chỉ dẫn giúp các em rút ra những bài học bổ ích từ những mong muốn đó.

Giảng viên có thể gợi ý cho học sinh thông qua câu hỏi: *Em đặt ra mục tiêu gì khi đọc văn bản này? Em mong muốn biết thêm điều gì liên quan đến tác giả, văn bản?...* Cột (3) trong bảng thể hiện mục tiêu mong đợi của giáo viên, đó là những yêu cầu, câu hỏi, bài tập mà giáo viên giao cho học sinh ngoài SGK, gắn với đối tượng học sinh, địa bàn học sinh sinh sống... để thấy được sự tiến bộ của học sinh.

Mẫu của loại bảng 3 có thể như sau:

Bảng 3. Mục tiêu đọc hiểu các văn bản truyện Việt Nam hiện đại lớp 9

Họ và tên HS:.....

Lớp.....Trường THCS.....

Thời gian thực hiện: Tháng 10/2020.....

TT	Tên văn bản truyện, tác giả	Yêu cầu cần đạt của SGK	Mục tiêu mong đợi của tôi	Mong đợi của giáo viên
1	Làng - Kim Lân			
2	Lặng lẽ Sa Pa- Nguyễn Thành Long			
3			

Sau đây là một ví dụ minh họa:

Bảng 4. Mục tiêu đọc hiểu văn bản Làng - Kim Lân

Họ và tên HS:.....

Lớp.....Trường THCS.....

Thời gian thực hiện: Tháng 11/2020.....

Yêu cầu cần đạt của SGK (1)	Mục tiêu của tôi (2)	Mong đợi của giáo viên (3)
1. Đọc hiểu nội dung		
Có hiểu biết bước đầu về tác giả Kim Lân - một đại diện của thế hệ nhà văn đã có những thành công từ giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám. Hiểu, cảm nhận được giá trị nội dung của truyện ngắn Làng: Cảm nhận được tình yêu làng quê thống nhất với tình yêu nước, tinh thần kháng chiến ở nhân vật ông Hai, qua đó hiểu được tinh thần yêu nước của nhân dân ta trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp.	Vì sao truyện lại tên là Làng chứ không phải là Làng Chợ Dầu? Vì sao ông Hai lại tự hào khi nói về làng Chợ Dầu? Tại sao ông Hai phải đau đớn, tủi hổ khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc, làng Chợ Dầu có phải làng của riêng ông Hai đâu? Tại sao ông Hai không tâm sự với người khác mà lại tâm sự với đứa con còn nhỏ của ông? Ông Hai có phải là người gàn dở không?	HS tóm tắt được nét chính về tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm. HS tóm tắt, ghi nhớ được cốt truyện, nhân vật, sự kiện; khái quát được ý nghĩa và chủ đề của truyện: Tình yêu làng quê thống nhất với tình yêu nước.

2. Đọc hiểu hình thức		
<p>Hiểu, cảm nhận được giá trị nghệ thuật của truyện ngắn Làng. Nhân vật, sự việc, cốt truyện trong một tác phẩm truyện hiện đại. Đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm; sự kết hợp các yếu tố miêu tả, biểu cảm trong văn bản tự sự hiện đại.</p>	<p>Tình huống trong truyện là tình huống gì? Tình huống ấy đã được giải quyết như thế nào? Kể, tả về tâm trạng, suy nghĩ và sự đấu tranh nội tâm của ông Hai như vậy có tác dụng gì?</p>	<p>Học sinh nhận biết thể loại, điểm nhìn trần thuật trong văn bản Phân tích được diễn biến tâm lí nhân vật ông Hai. Trình bày và phân tích được những thành công nghệ thuật đặc sắc của truyện.</p>
3. Liên hệ, so sánh, kết nối		
<p>Biết những đóng góp của truyện ngắn Làng và những đóng góp của nhà văn Kim Lân vào nền văn học dân tộc. So sánh chi tiết, nhân vật, cốt truyện, trong truyện ngắn Làng... với các tác phẩm cùng đề tài, chủ đề. Liên hệ tác phẩm với những cảm xúc, trải nghiệm cá nhân về tình yêu quê hương, đất nước trước những vấn đề đời sống xã hội có liên quan để rút ra những bài học có ý nghĩa.</p>	<p>Tình yêu quê hương ở tôi có gì giống và khác với ông Hai? Tôi học được gì từ các câu chuyện của ông Hai? Nếu ở vào hoàn cảnh của ông Hai, tôi sẽ phản ứng thế nào?</p>	<p>Vận dụng kiến thức về thể loại và sự kết hợp các phương thức biểu đạt trong tác phẩm truyện để đọc hiểu và nêu cảm nhận về một văn bản tự sự hiện đại.</p>
4. Đọc mở rộng		
<p>Tìm đọc truyện ngắn hoặc bài thơ viết về tình cảm quê hương đất nước. Vận dụng kiến thức về thể loại và sự kết hợp các phương thức biểu đạt trong tác phẩm truyện để cảm nhận một văn bản tự sự hiện đại.</p>	<p>Tôi sẽ xem phim Làng Vũ Đại ngày ấy để xem Kim Lân đóng phim như thế nào. Tôi sẽ tìm đọc các tác phẩm viết về tình cảm quê hương đất nước trên mạng internet.</p>	<p>Tìm đọc các văn bản: Vợ nhặt, Ông lão hàng xóm của Kim Lân. Đọc một số truyện Việt Nam sau 1945 của các nhà văn Thanh Hóa.</p>

2.4.3. Hướng dẫn học sinh điều chỉnh, hoàn thiện bảng mục tiêu

Sau khi học sinh hoàn thành bảng mục tiêu, giáo viên nhận xét, hướng dẫn học sinh dựa vào bảng mẫu để tự kiểm tra và hiểu rõ hơn mục tiêu, yêu cầu đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam hiện đại; gợi ý, tư vấn để học sinh điều chỉnh hồ sơ mục tiêu cho sát hợp.

Cách thực hiện:

Học sinh chia sẻ, góp ý hồ sơ mục tiêu cho nhau theo nhóm.

Giáo viên xem xét bảng hồ sơ mục tiêu của học sinh, xem xét các góp ý của học sinh khác.

Giáo viên trao đổi với học sinh để hiểu rõ hơn mong muốn thực sự của học sinh sau khi học đọc hiểu các văn bản truyện là gì.

Học sinh đối chiếu với mục tiêu đọc hiểu phần truyện trong chương trình, SGK Ngữ văn THCS và gợi ý của giáo viên để hoàn chỉnh và điều chỉnh bảng mục tiêu phù hợp nhất với mong muốn của mình.

2.5. Cách thức sử dụng hồ sơ mục tiêu trong đọc hiểu truyện Việt Nam hiện đại ở lớp 9

Học sinh cần được hướng dẫn xây dựng hồ sơ mục tiêu của chủ đề trước khi dạy học phần văn bản truyện Việt Nam hiện đại ở lớp 9 trước một đến hai tuần và được sử dụng trong suốt quá trình học đọc hiểu các văn bản đó. Còn mục tiêu đọc hiểu các văn bản có thể trước 2 - 3 ngày.

2.5.1. Sử dụng hồ sơ mục tiêu trong hoạt động dạy của giáo viên

Giáo viên sử dụng hồ sơ mục tiêu như một căn cứ, cơ sở để xây dựng mục tiêu dạy học của mình sao cho vừa đáp ứng được mục tiêu chương trình, vừa đáp ứng được mong muốn, nhu cầu nhận thức thâm mĩ của học sinh. Hồ sơ mục tiêu của học sinh cũng là cơ sở, thông tin phản hồi giúp giáo viên lựa chọn, xây dựng nội dung dạy học cụ thể và sử dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp. Hồ sơ mục tiêu cũng được xem là một trong các cơ sở đánh giá kết quả đọc hiểu của học sinh. Quá trình học sinh xác định mục tiêu cũng là quá trình các em đang trực tiếp tham gia vào quá trình đọc hiểu văn bản. Các bước phát hiện, khái quát, lập bảng mẫu, thực hiện, điều chỉnh và hoàn thiện mục tiêu đã thể hiện năng lực của mỗi học sinh. Từ hoạt động này, học sinh sẽ dễ nhận thấy ưu, khuyết điểm của bản thân, từ đó có hướng để khắc phục những hạn chế. Giáo viên có thể thông qua hồ sơ mục tiêu của học sinh để đánh giá năng lực thực sự cũng như hiểu được mong muốn cần đạt của mỗi học sinh để đưa ra phương án giảng dạy hiệu quả với từng đối tượng học sinh.

2.5.2. Sử dụng hồ sơ mục tiêu trong hoạt động học của học sinh

Học sinh sẽ sử dụng hồ sơ mục tiêu trong suốt quá trình học đọc hiểu như hoa tiêu định hướng. Hồ sơ mục tiêu sẽ dẫn dắt, định hướng học sinh chú ý đến điều này mà không phải là điều kia, đặt trọng tâm vào vấn đề này mà không phải là vấn đề kia... để đạt được mục tiêu mong muốn. Sau khi hoàn tất quá trình đọc hiểu văn bản, học sinh đối chiếu kết quả đạt được với mục tiêu mong muốn để biết bản thân có hoàn thành mục tiêu đề ra hay không, từ đó học sinh sẽ tự điều chỉnh phương pháp học của bản thân sao cho đạt kết quả cao nhất trong đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam hiện đại nói riêng và trong học tập nói chung.

3. KẾT LUẬN

Hồ sơ mục tiêu là một loại hồ sơ học tập thiết yếu giúp học sinh xây dựng mục tiêu học tập cho mình trên cơ sở tự đánh giá được năng lực của bản thân. Vận dụng vào việc dạy học đọc hiểu văn bản truyện ngắn Việt Nam hiện đại ở lớp 9, học sinh sẽ xây dựng mục tiêu mong muốn đạt được cho từng văn bản truyện Việt Nam hiện đại ở lớp 9 trên cơ sở yêu cầu cần đạt của chương trình SGK. Hướng dẫn học sinh xây dựng và sử dụng hồ sơ mục tiêu trong dạy học đọc hiểu văn bản sẽ góp phần nâng cao hiệu quả việc dạy học đọc hiểu của cả giáo viên và học sinh. Việc xây dựng hồ sơ mục tiêu cần được cả học sinh và giáo viên thực hiện đúng qui trình và khoa học; việc sử dụng hồ sơ mục tiêu như thế nào để có thể phát huy hết hiệu quả của việc học tập của học sinh là vấn đề cũng cần được quan tâm. Nói cách khác, giá trị gia tăng của hồ sơ học tập nói chung và hồ sơ mục tiêu nói riêng phụ thuộc vào khả năng sử dụng những thông tin này của giáo viên và học sinh trong quá trình dạy học đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam hiện đại ở lớp 9. Hồ sơ mục tiêu là chìa khóa giúp học sinh xác định mục tiêu đọc hiểu, định hướng được yêu cầu cần đạt của bản thân trong quá trình học. Mỗi loại hồ sơ có cách xây dựng, sử dụng, khai thác và lưu trữ khác nhau. Giáo viên nhận thức rõ vai trò, chức năng, ý nghĩa của hồ sơ học tập, biết cách hướng dẫn học sinh từng bước xây dựng và sử dụng từng loại hồ sơ hợp lí sẽ góp phần nâng cao tính chủ động, sáng tạo trong học tập của học sinh cũng như nâng cao chất lượng dạy học đọc hiểu văn bản văn chương ở nhà trường phổ thông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Lăng Bình, Đỗ Hương Trà, Nguyễn Phương Hồng, Cao Thị Thăng (2017), *Dạy học tích cực - Một số phương pháp và kỹ thuật dạy học*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục Phổ thông môn Ngữ Văn mới*.
- [5] Nguyễn Lộc, Nguyễn Thị Lan Phương (2015), *Phương pháp kỹ thuật xây dựng chuẩn đánh giá năng lực đọc hiểu và năng lực giải quyết vấn đề*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Thị Hạnh (2017), Năng lực đọc trong môn Ngữ văn bậc phổ thông và cấp tiểu học, *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 137.
- [7] Nguyễn Thị Hồng Vân (2015), Đề xuất cấu trúc và chuẩn đánh giá năng lực đọc hiểu trong chương trình giáo dục phổ thông mới, *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 114.
- [6] Osman Birgin, Adnan Baki (2007), The Use of Portfolio to Assess Student's Performance, *Journal of Turkish Science Education*.
- [4] Trần Kiều (2005), *Nghiên cứu xây dựng phương thức và một số bộ công cụ đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông*, Đề tài trọng điểm cấp Bộ, mã số B2003-49-45TD, Viện Chiến lược và Chương trình Giáo dục trọng điểm.

GUIDING STUDENTS TO BUILD UP AND USE THE TARGET PROFILE IN TEACHING READING COMPREHENSION OF MODERN VIETNAMESE STORIES IN THE 9TH GRADE CLASS

Hoang Thi Yen

ABSTRACT

This article studies the roles, functions and meaning of studying profiles. Futhermore, it also guides teachers to facilitate students to build up and use one type of studying profiles. It is a target profile. On the basis of that, the article illustrates a demonstration of designing and using the target profile in teaching reading comprehension in modern Vietnamese stories to the 9th graders.

Keywords: *Teaching, reading comprehension, target profile, modern Vietnamese stories.*

* Ngày nộp bài: 4/12/2020; Ngày gửi phản biện: 10/12/2020; Ngày duyệt đăng: 15/12/2020

**HONG DUC UNIVERSITY
JOURNAL OF SCIENCE**

No 52 (12 - 2020)

CONTENT

1	<i>Nguyen Thi Diu</i>	The loose structure of poetry's image after 1986	5
2	<i>Trinh Phuong Dung</i>	The gender ego of young female poets in contemporary Vietnamese poetry	13
3	<i>Dang Thi Dong</i>	Truth philosophy and joyful peace spirit in the modern Vietnamese poetry	21
4	<i>Phung Thi Huong Giang</i>	Some semantic features of kinship terms in Thai language	29
5	<i>Vu Thanh Ha</i> <i>Vu Thi Huyen</i>	Sea and coastal area historical events in Sino-Vietnamese chapter novels	39
6	<i>Nguyen Thi Hanh</i>	The time in the kite runner and a thousand splendid suns of Khaled Hosseini	47
7	<i>Le Thuy Hang</i>	Samuel Beckett's plays: Destroying elements of conventional plays structure	56
8	<i>Dong Huong Lan</i>	Current situation of practicing physical extracurricular activities of primary students in Thanh Hoa province	65
9	<i>Nguyen Thi Thanh Nga</i>	The influence of Japanese culture on literature - an observation from Kawabata's novel " <i>The old capital</i> "	71
10	<i>Trinh Thi Phan</i>	Determining selection criteria of tourist attractions in Thanh Hoa province for field trips of students studying tourism discipline at Hong Duc University	81

11	<i>Hoang Thi Phuong</i>	The reason for pilgrimaging to pagodas of Hong Duc University students	91
12	<i>Nguyen Duc Phuong Le Van Truong</i>	Economic territorial structure of Thanh Hoa province	100
13	<i>Le Ha Thanh Vu Thi Phuong</i>	Characteristics of soil resources and land use change between 2010 and 2019 in Thanh Hoa province	112
14	<i>Vu Thi Thang</i>	The types of historic-cultural landmarks in mountainous regions in Thanh Hoa province	123
15	<i>Le Thi Thanh Thuy</i>	The satisfaction levels of students of faculty of social sciences, Hong Duc University on academic advices services	133
16	<i>Nguyen Thi Thuy</i>	Mythization in the plot building of Nguyen Binh Phuong's novels	144
17	<i>Hoang Thi Yen</i>	Guiding students to build up and use the target profile in teaching reading comprehension of modern Vietnamese stories in the 9 th grade class	152